



Trương Thái Du

智多星吳用

借水滸傳豪傑入之個

Khảo Chứng tiền sử Việt Nam

Researching of Vietnam Prehistory

@copyright 2007 - 2018
truongthaidu@gmail.com

KHẢO CHỨNG TIỀN SỬ VIỆT NAM

Researching of Vietnam Prehistory

Sự kết hợp đầu tiên và duy nhất của Thiên văn, Thư tịch, Khảo cổ, Ngôn ngữ, Văn hóa, Phong tục và Di truyền để khám phá Việt sử.

Abstract

By accessing and comparing vocabularies in the Sino-Tibetan and Austronesian languages, locating them in genetic maps with archaeological, cultural and bibliographic adjustments, we have figured out the meaning of important terms intimate to ancient Vietnamese history as presented below:

1. Việt and Âu are homophones in the Han Dynasty and before, serving as transcriptions of Jiang - Zhe words by Chinese characters; originally and literally they mean water or water area, and their derivative sense is Country. They are similar to the word Quốc, which means earth/land/soil, and the derivative meaning of which is Country. Accordingly it can be inferred that Vietnam means Southern Country or Southern Land.
2. Lạc is equivalent and has a birth process similar to that of Việt and Âu, but belongs to the Tai-Kadai linguistic sphere, which matches the northeast region of the present Tai-Kadai language map. Âu Lạc was formed as a result of the combination of Âu and Lạc. It was also the indigenous name of the kingdom of Nam Việt founded by Triệu Đà. Lạc vương, therefore, means the king of the country; Lạc Hầu - the Marquess; Lạc Dân - The People of the country; but Lạc Điền should be understood as paddy field, rather than country's field.
3. Hung King is a word created at a much later time than Lạc King, its element Quân simply refers to the Chief of the nation/tribe whether of Âu Việt or Lạc Việt origins. Hùng King as a term is similar to the Yan and Huang emperors of China, or, in a more specific and understandable comparison, equivalent to the Founding Fathers of America.

This book also affirms that Nan Jiao, Jiao Zhi, Xiang Jun, Jiu Zhen, and Ri Nan are united concepts related to Chinese Classical Astronomy. While researching the meaning of Nan Jiao, Jiao Zhi, Xiang Jun, Jiu Zhen, and Rinan by using Chinese ancient astronomy, we accidentally figured out the non-superstitious meaning and how to establish the definitions of River Map, Lo Shu Square, Yin Yang, Five Elements and Yijing. According to the author, this might be the first time ever in the history of East Asia that the Chinese mysterious “holy grail” was discovered by using scientific method. Due to the digression of the book’s subject, the references are rough but they are more plausible and

reliable than any illusory story that was put on the establishment of River Map, LoShu Square, Yin Yang, Five Elements, and Yijing.

The first meaning of Jiao Zhi is the southern region located next to Nan Jiao. Next, Jiao Zhi refers to a southern region sharing the border with the Chinese Empire. Within thousand years of southern expansion by different reigns, Jiaozhi located in Hubei of Western Zhou . Before 239 BC, Jiaozhi located between Hunan and Guizhou. Until Eastern Han time, Jiaozhi was officially appeared on the Chinese map as a province Jiaozhibu including Jiaozhi district and eight other districts. During the reign of Qin , Jiaozhi was Xiangjun . The Xiangjun region was confirmed as Jiaozhi by meaning and by astronomical pre-observation. Jiuzhen means “the root of the sun” which is similar to the Equator. Rinan (Sun south) means the southern region of the sun. In Rinan, the gnomon's shadow is always located in the south, which is the Southern hemisphere from Tropic of Capricorn to South Pole.

The above terms' meanings will change the important details of China's southern provincial history as well as Vietnam's.

Contents - Mục lục

Tiền dẫn

Phần mở đầu

Phần 1: Nam Giao, Giao Chỉ, Tượng quận, Cửu Chân và Nhật Nam là gì?

- [A. Khái lược ngôn ngữ và tàng thư.](#)
- [B. Nam Giao , và Chữ Giao bộ Đầu \[\]](#)
- [C. Nam Giao , - Chữ Giao bộ Ấp.](#)
- [D. Nam Giao Bộ Đầu và Nam Giao Bộ Ấp là một](#)
- [E. Giao Chỉ , là gì?](#)
- [F. Tượng quận , thuật ngữ thay thế cho Giao Chỉ?](#)
- [G. Giao Chỉ thời Hán](#)
- [H. Cửu Chân , và Nhật Nam ,](#)
- [I. Kết luận](#)

[Phần 2: Khảo sát Việt sử trước năm 43 sau Công nguyên](#)

- [A. Văn minh Dương Tử, lãnh thổ, di truyền và ngôn ngữ.](#)
- [B. Tự nghĩa của Âu Việt và Lạc Việt](#)
- [C. Lối ngôn ngữ và văn hóa](#)
- [D. Nguồn gốc Văn Nam của trống đồng?](#)
- [E. Dạ Lang, Văn Lang và Hùng vương](#)
- [F. Dấu vết Totem](#)
- [G. Các nét đặc trưng Âu Việt](#)
- [H. Âu Lạc là gì?](#)
- [I. Ước đoán những gì đã diễn ra tại Việt Nam từ năm 111 BC đến 43 AD](#)
- [J. Người Việt Nam từ đâu đến?](#)
- [K. Đại Việt và Việt Nam](#)

[Phụ lục 1. Một số sử liệu hữu quan.](#)

- [1. Tây Nam Di liệt truyện](#)
- [2. Đông Việt liệt truyện](#)
- [3. Nam Việt liệt truyện](#)
- [4. Nam Man Tây Nam Di liệt truyện](#)
- [5. Thần thoại: Thần Cung Bảo Kiếm](#)

[Phụ lục 2. Khái lược thiên văn và thiên văn cổ đại Trung Hoa.](#)

- [A. Khái lược](#)
- [B. Thiên văn học cổ đại Trung Hoa](#)
 - [1. Các hình thức, tên gọi cột chỉ thị bóng nắng \(gnomon\) và ống ngắm bằng trúc](#)
 - [2. Trái đất hình bán cầu?](#)
 - [3. Hệ tọa độ sơ khai của mặt đất và bầu trời](#)
 - [4. Quan hệ giữa tọa độ địa lý với chiều cao cột thổ khuê và độ dài bóng nắng](#)
 - [5. Khái niệm địa trung, một cách giải thích nội hàm tên gọi Trung Quốc](#)
 - [6. Di tích đài quan trắc thiên văn hậu kỳ đồ đá mới ở trung lưu Hoàng Hà](#)
 - [7. Chén thánh của văn minh Trung Hoa nhìn từ thiên văn](#)
 - [8. Thiên văn và toán học có thể soi sáng lịch sử](#)
 - [9. Thiên văn khởi sinh tôn giáo độc thần.](#)

[C. Kết luận](#)

[Tiền dẫn](#)

Đến 2017 là vừa tròn 10 năm quyển sách "Một cách tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam" của chúng tôi được NXB Lao Động ấn hành. Nhu cầu có một phiên bản mới rất rõ ràng, ít

nhất là với nhận thức sâu sắc hơn của bản thân về giai đoạn tiền sử này, trong bối cảnh tư liệu phong phú, dễ tiếp cận hơn trước rất nhiều, cũng như những cập nhật khảo cổ, di truyền và ngôn ngữ liên quan đang dần dần được học giới quốc tế kiểm chứng và công nhận rộng rãi.

Thực ra "Một cách tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam" chỉ là tập hợp những bài báo khá giản đơn chúng tôi từng viết và phổ biến đây đó. Một vị biên tập ở NXB Lao Động đã thuyết phục chúng tôi tập hợp lại thành sách, hơi vội vàng và cầu thả từ hình thức đến nội dung.

Chúng tôi đến với lịch sử bằng niềm đam mê khám phá quá khứ, hoàn toàn thiếu căn bản và công cụ nghiên cứu chuyên nghiệp. Rất tình cờ, trong khối kiến thức đại học kỹ thuật mà chúng tôi được đào tạo để mưu sinh có môn Thiên văn hàng hải, khoảng 180 tiết, từ thiên văn cơ bản - cơ sở đến thiên văn thực hành trên biển. Dưới nhãn quan thiên văn, cổ sử Việt Nam bỗng hiện ra trước mắt chúng tôi rất khác, so với cách mà đại đa số người đã - đang và vẫn sẽ hiểu. Vấn đề hết sức logic: cổ sử Việt có một phần hữu quan rút ra từ sách vở Trung Hoa, được viết bởi những sử gia kiêm nhiệm lịch sử, thiên văn, chiêm tinh bói toán mà điển hình nhất là Tư Mã Thiên với Sử Ký. Sau Tư Mã Thiên thiên văn học dần dần xa rời sử học, dẫn đến sai lệch và mâu thuẫn trong việc đọc và hiểu nhiều tư liệu lịch sử có liên quan đến thiên văn từ Tần-Hán trở về trước.

Nhiều điều chúng tôi sẽ luận bàn trong quyển sách này chưa từng có quyển sách nào đề cập, tra tự điển thì khái niệm hay nội dung hoàn toàn trái ngược, nhưng không bao giờ có nghĩa là nó không đúng và kẻ đang khám phá không làm việc có phương pháp. "Vô chiêu" trong trường hợp này, lại là thế mạnh của tôi khi tiếp xúc lịch sử. Nói cho cùng, hầu như chỉ những người có tư duy độc lập và bản tính tự do mới có thể đem đến cho cuộc đời cái mới, đưa vào từ điển từ mới mà thôi. Không ít học giả tự nhốt mình trong tù ngục và ngộ nhận gông cùm là tri thức, nệ cổ là phương pháp, đã dẫn đến việc kiến giải cổ sử Việt Nam hết sức tù mù, thực hư lẫn lộn, sai lầm chồng chất.

Ở góc độ nào đó, công việc của chúng tôi rõ ràng không phải đi tìm đáp số cho bài toán, mà điền ẩn số vào, sao cho phương trình cân bằng theo nhãn quan thiên văn học của những sử gia cổ đại thông tường thiên văn và lịch pháp. Nhiều ý kiến cho rằng việc tìm hiểu ngữ nghĩa loạt thuật ngữ lịch sử [Nam Giao - Giao Chỉ - Tượng quận - Cửu Chân - Nhật Nam] dưới ánh sáng thiên văn học của chúng tôi, chẳng khác việc tìm hiểu thực nghĩa danh từ Sài Gòn là mấy, sẽ có rất nhiều đáp số. Sài Gòn chỉ là một cái tên đơn lẻ, trong khi chúng tôi nhìn thấy tính hệ thống của loạt tên gọi kia. Hiển nhiên là tìm ra tính hệ thống thì thuyết phục hơn và dễ đến gần sự thật hơn rất nhiều.

Do hiểu biết hạn hẹp của chúng tôi về văn hóa, ngôn ngữ và lịch sử cổ đại, chắc chắn quyển sách này không thể không có những sai sót đáng tiếc. Tuy vậy, chúng tôi luôn luôn tin tưởng trực giác lịch sử của mình, và cũng tin quý vị độc giả sẽ lượng xá những nhầm lẫn rồi tự khai mở bí ẩn lịch sử đã được khơi gợi. Đó là thành công tối thiểu mà chúng tôi kỳ vọng.

Einstein viết: "Thật là dễ dàng tìm ra mối tương đồng nông cạn và vô nghĩa. Nhưng việc khám phá một vài nét cùng bản chất, ẩn dưới vỏ bọc của sự khác biệt ngoại vi, để tạo dựng,

trên nền tảng này, một lý thuyết thành công, là công việc sáng tạo quan trọng". [It is easy to find a superficial analogy which really expresses nothing. But to discover some essential common features, hidden beneath a surface of external differences, to form, on this basis, a new successful theory, is important creative work].

Nhà triết học người Anh Richard G. Swinburne cho rằng: Giả định đơn giản nhất được đề xuất để kiến giải một hiện tượng thường gần với sự thật hơn bất cứ các giả định có sẵn nào khác, các ước đoán của chúng cũng gần đúng hơn, nguyên lý cơ bản và nguyên tắc nhận thức tiên nghiệm cho rằng giản dị là bằng chứng của sự thật. [The simplest hypothesis proposed as an explanation of phenomena is more likely to be the true one than is any other available hypothesis, that its predictions are more likely to be true than those of any other available hypothesis, and that it is an ultimate a priori epistemic principle that simplicity is evidence for truth].

Và cuối cùng Hegel nhận xét: "Kẻ học hỏi luôn luôn bắt đầu bằng việc tìm kiếm sai lỗi, nhưng học giả lại thấy được giá trị tích cực trong mọi thứ". [The learner always begins by finding fault, but the scholar sees the positive merit in everything].

Quyển sách này được chia ra làm bốn phần. Phần một khai mở thực nghĩa các thuật ngữ [Nam Giao - Giao Chỉ - Tượng quận - Cửu Chân - Nhật Nam] từ góc nhìn thiên văn học, kết hợp chặt chẽ với việc khảo chứng tận gốc - nguyên ngữ các tài liệu sử học Tần - Hán trở về trước. Tất cả sử liệu thô và hàng loạt trích dẫn cổ thư liên đới sẽ giúp chúng tôi hình dung những gì đã xảy ra ở châu thổ sông Hồng trước năm 43 sau Công nguyên. Phần hai bàn luận về hệ quả mà các phần trên đưa tới, thử xét lại cổ sử Việt Nam từ thời Hai Bà Trưng trở về trước cũng như trả lời những câu hỏi lớn xưa nay vẫn tồn nghi. Phụ lục một là bản dịch trọn vẹn ba thiên Sử Ký, một thiên Hậu Hán Thư và một truyện cổ tích dân tộc Choang ở Quảng Tây. Đây là những thư tịch gốc liên quan hữu cơ đến cổ sử Việt Nam. Phụ lục hai giới thiệu đại cương về thiên văn hiện đại và thiên văn cổ đại Trung Hoa, sơ lược các khái niệm, phương pháp thực hành thiên văn từ xưa đến nay, để người đọc hình dung được nội hàm một số trích dẫn lịch sử.

Các thuật ngữ lịch sử hữu quan sẽ bị khống chế trong trường không gian, thời gian và địa lý nhất định nhờ thiên văn học, thư tịch, di truyền, văn hóa và ngôn ngữ. Ngữ âm chúng tôi sử dụng là kết quả hàng trăm năm nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học thế giới: Nhu liệu Tháp Babel của Sergei Starostin [<http://starling.rinet.ru/>], Tự điển từ nguyên Hán Tạng của University of California, Berkeley [<http://stedt.berkeley.edu/>] và kho Từ vựng Austronesian cơ bản của The University of Auckland, NewZealand [<https://abvd.shh.mpg.de/>].

[Phần mở đầu](#)

Dưới đây là [nguyên văn trang đầu tiên](#) của quyển quốc sử Việt Nam đầu tiên còn lưu giữ được cho đến ngày nay, đó là An Nam Chí Lược của Lê Trắc, được viết vào khoảng năm

1335. Sách này nằm trong bộ sử thứ chín của "Khâm định tứ khố toàn thư" nhà Thanh. Lê Trắc vốn gốc họ Nguyễn ở khu vực Thanh Hóa ngày nay, hậu duệ của Thử sử Giao Châu Nguyễn Phu thời Đông Tấn (317 - 420).

Âm Hán Việt: Cổ Nam Giao Chu hiệu Việt Thường, Tần danh Tượng quận. Tần mạt, Nam Hải úy Triệu Đà kích tính chi, tự lập quốc thiết hiệu. Tây Hán sơ, Cao đế phong vi Nam Việt vương. Lịch số thế kì tương Lữ Gia bạo, sát kì vương cập Hán sứ giả. Hiếu vũ khiển Phục ba tướng quân Lộ Bác Đức bình Nam Việt, diệt kì quốc, trí cửu quận, thiết quan thủ nhậm. Kim An Nam cư cửu quận chi nội, viết Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thị dã. Hậu lịch triều duyên cách, quận huyện bất nhất. Ngũ Quý gian, Ái châu nhân Ngô Quyền lĩnh Giao Chỉ. Hậu Đinh, Lê, Lý, Trần tương kế soán đoạt. Tống nhân phong vương tước. Quan chế hình chánh sảo hiệu trung châu. Kì quận ấp hoặc nhưng hoặc cách, cô khái tồn chi.

Dịch nghĩa: Cối Nam Giao ngày xưa, nhà Chu gọi là Việt Thường, tên thời Tần là Tượng quận. Cuối Tần, quan úy quận Nam Hải là Triệu Đà đánh chiếm thôn tính, tự lập quốc và dùng đế hiệu. Đầu Tây Hán, Cao đế Lưu Bang phong Triệu Đà làm Nam Việt vương. Sau khi trải qua nhiều đời, thừa tướng Lữ Gia ở đây làm phản, giết Nam Việt vương và sứ giả nhà Hán. Vũ đế chí tôn sai Phục ba tướng quân Lộ Bác Đức bình định Nam Việt, diệt quốc, trí đặt chín quận, thiết lập quan chức trấn nhậm. Nước An Nam ngày nay từng thuộc chín quận ấy, bao gồm ba quận là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Sau khi trải qua sự thay đổi của nhiều triều đại, quận huyện không còn tương đồng. Đến thời Ngũ Quý (907 - 960), Ngô Quyền, người Ái châu thống lĩnh Giao Chỉ. Sau thì đến các họ Đinh, Lê, Lý, Trần nối nhau tiếm đoạt. Nhà Tống dựa vào đó mà phong vương tước. Quan chế pháp lệnh hình luật (ở trung ương) mô phỏng khá giống Trung Quốc. Bậc quận huyện thì có chỗ chiếu theo, có nơi khác biệt, (sau đây) tạm sơ lược lưu biên.

Phân tích: Về cơ bản, đây là quan điểm sử học Việt Nam thời Trần. Các tài liệu lịch sử phong kiến cũng như hiện đại sau này hầu như tiếp thu hoàn toàn nội hàm ở đây để diễn giải quá khứ dân tộc. Hai chỗ chúng tôi gạch chân phía trên là hai sai lầm của sử gia, dẫn đến việc suy đoán cổ sử Việt Nam thiên lệch và thiếu logic.

1. Tính bản địa: Châu thổ sông Hồng vốn được gọi là quận Giao Chỉ từ thời Tây Hán, chín quận phía nam trong đó có quận Giao Chỉ lại được gọi là Giao Chỉ bộ. Do đó ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam được cho là Nam Giao Chỉ (bộ). Nó tương đương với cụm chữ Hán ở "Nam Man Tây Nam Di liệt truyện" trong Hậu Hán Thư: "Giao Chỉ chi nam". Từ đó các sử gia phong kiến Việt Nam thống nhất cho rằng Nam Giao Chỉ chính là Nam Giao, một địa danh trong sách Thượng Thư ở tận thời Nghiêu Thuấn cách đó hơn 3000 năm. Nghĩa là trong suốt 3000 năm, người Việt, nước Việt hầu như ở một chỗ, không thay đổi. Nói cách khác, trong khoảng thời gian đó biên giới phía nam Trung Hoa là bất biến.

2. Tính hư cấu: "Nam Man Tây Nam Di liệt truyện" trong Hậu Hán Thư chép: Giao Chỉ chi nam hữu Việt Thường quốc. Nghĩa là phía nam Giao Chỉ có nước Việt Thường. Sự kiện Việt Thường này được nhắc đến muộn nhất là trong sách Trúc Thư Kỷ Niên xuất lộ từ một ngôi mộ thời Chiến Quốc.

Khớp nối Việt Thường, nhiều khả năng là một từ phiếm chỉ được sáng tác trong sách dạy làm vua triều Chu, với vùng phía nam Giao Chỉ bộ là cách tư duy bất chấp thời gian và không gian.

Hai đặc tính trên đây của cổ sử Việt Nam, sẽ bị bác bỏ bằng tất cả các phương tiện có thể khảo sát lịch sử. Đặc biệt chúng tôi sẽ bóc tách lịch sử thiên văn học Á Đông khỏi lịch sử Trung Quốc, từ đó soi chiếu ngược vào những khoảng trống còn mơ hồ. Điều này có tác động và hiệu quả tương tự như Jared Diamond đã dùng Sinh vật học kiến giải lịch sử nhân loại trong "Guns, Germs, and Steel" hay không, chúng tôi chưa dám chắc. Nhưng ít ra nó đã phần nào chứng minh:

Nam Giao () là tiền thân của Nam Giao (). Nam Giao () đầu tiên vốn dĩ là một đài quan trắc thiên văn có niên đại khoảng 2100 năm trước Công nguyên. Còn Nam Giao () là đàn tế trời muôn nhất là từ thời Chu. Hậu thân cuối cùng của Nam Giao chính là Thiên Đàn ở Bắc Kinh. Tại Việt Nam, nó vẫn giữ nguyên tên gọi Nam Giao.

Giao Chỉ () có thể là khái niệm phái sinh từ Nam Giao, nó nói về vùng đất tiếp giáp phía nam vương quốc tối cổ của Chuyên Húc, vị đế thứ hai trong năm vị đế thuộc giai đoạn huyền sử từ năm 2697 TCN đến 2184 TCN. Giao Chỉ thời Nghiêu Thuấn (, khoảng năm 2100 BC) có lẽ nằm ở phía nam làng Đào Tự, huyện Tương Phần, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Giao Chỉ đầu thời Chu nhiều khả năng chính là đất Sở (Hồ Bắc, Trung Quốc). Cuối thời Chu (năm 239 BC) Giao Chỉ có thể tạm xác định tại khu vực Quý Châu - Hồ Nam ngày nay. Giao Chỉ thời Tần là Tượng Quận, Giao Chỉ đầu thời Tây Hán là toàn bộ lãnh thổ cũ của Nam Việt và bắc bộ Việt Nam. Sau năm 81 BC Giao Chỉ mới biến thành địa danh cố định và xác thực trên địa đồ và phân biệt rõ ràng Giao Chỉ bộ và quận Giao Chỉ.

Tượng quận () nên được hiểu đồng nghĩa với Giao Chỉ, vùng đất chưa được khám phá phía nam nước Tần, chỉ mới được định vị bằng thiên văn.

Cửu Chân () là gốc trời, chân trời, khái niệm tương đương với thuật ngữ Xích Đạo ngày nay, nơi cột thổ khuê nửa năm (từ ngày xuân phân đến thu phân) có bóng mặt trời nằm ở phía nam, nửa năm còn lại (từ ngày thu phân đến xuân phân) có bóng mặt trời nằm ở phía bắc.

Nhật Nam () ban đầu là khái niệm về vùng đất phía nam Cửu Chân, nó tương đương với phần bán cầu nam từ nam chí tuyến trở xuống, nơi cột thổ khuê luôn luôn có bóng mặt trời ở phía nam. Nói cách khác nó là hình dung vùng đất phía nam đối xứng với Hoa Hạ qua đường xích đạo.

Nam Giao - Giao Chỉ - Tượng quận - Cửu Chân - Nhật Nam là một hệ thống khái niệm thống nhất với nhau và liên quan mật thiết đến thiên văn học cổ đại Trung Hoa.

Bằng cách truy xuất và so sánh từ vựng trong các ngữ hệ Hán Tạng và Austronesian, định vị chúng ở các bản đồ gene, điều chỉnh bằng khảo cổ, văn hóa và thư tịch, chúng tôi đã đưa ra nguyên nghĩa của các thuật ngữ quan trọng liên quan đến cổ sử Việt:

1. Việt và Âu đồng âm ở thời Hán trở về trước, đều là Hán tự ký âm bản ngữ Giang - Chiết, nghĩa đen là Nước, vùng nước, nghĩa bóng là quốc gia. Chúng tương đồng với Quốc nghĩa

đen là đất/land/earth/soil, nghĩa bóng là quốc gia. Từ đó suy ra Việt Nam nghĩa là Nước Nam hay Southern Land.

2. Lạc tương đương và có quá trình ra đời tương tự như Việt và Âu, nhưng thuộc về không gian tiền Thái Trắng, khớp với vùng đông bắc của bản đồ ngữ hệ Thái Trắng hiện nay. Khi kép hóa từ tố Âu và Lạc, thuật ngữ Âu Lạc được hình thành. Nó cũng chính là tên bản địa của vương quốc Nam Việt thành lập bởi Triệu Đà. Lạc vương, do đó nghĩa là quốc vương; Lạc Hầu - Quốc Hầu; Lạc Dân - Quốc Dân; nhưng Lạc Điền nên được xem như ruộng lúa nước, hơn là Quốc Điền.

3. Hùng vương là một từ được sáng tạo muộn hơn Lạc vương rất nhiều, từ tố của nó là Quân vương, chỉ những lãnh tụ khai quốc bất kể gốc Âu Việt hay Lạc Việt. Hùng vương tương tự như Viêm Hoàng của người Hoa Hạ, hay cụ thể và dễ hiểu hơn là Founding Fathers - Các tổ phụ lập quốc của người Mỹ.

Hệ quả của kết luận này sẽ dẫn đến việc hiểu cổ sử Việt Nam trước thời Hai Bà Trưng sẽ rất khác với sách vở từ hiện tại trở về quá khứ. Nền tảng cổ sử Việt Nam sẽ bị thách thức với tinh thần khoa học và xây dựng cao nhất.

Ở lĩnh vực di truyền học, trong hơn mười năm trở lại đây, hội địa lý quốc gia Hoa Kỳ ([National Geographic](#)) đã bán dịch vụ tìm tổ tiên cho một số lượng khá lớn người Việt muốn đi đến sự thật cuối cùng. Họ đa số là Việt Kiều sống ở một số nước phương Tây. Các mẫu gene Việt đã cho ra kết quả không nằm ngoài dự đoán của chúng tôi tại quyển sách này: Người Kinh ở Việt Nam có 57% gene từ tổ phụ Đông Bắc Á, 43% gene của tổ mẫu Đông Nam Á.



Ngày 3.10.2017, tạp chí khoa học hàng đầu thế giới Nature (phiên bản trực tuyến) đã công bố kết quả một [công trình nhân chủng học lớn](#), hội tụ 13 nhà nghiên cứu quốc tế có tên tuổi trong đó có ba cái tên Việt Nam: S. Pischedda, R. Barral-Arca, A. Gómez-Carballa, J. Pardo-Seco, M. L. Catelli, V. Álvarez-Iglesias, J. M. Cárdenas, N. D. Nguyen, H. H. Ha, A. T. Le, F. Martín-Torres, C. Vullo & A. Salas: Phylogeographic and genome-wide investigations of Vietnam ethnic groups reveal signatures of complex historical demographic movements. Các tác giả kết luận: “From an anthropological point of view, the overall scenario is that present-day Vietnamese have a dual ethnic origin: a major component coming from South of China, superimposed to a minor component originating from a Thai-Indonesian composite.

The Nam tiến has probably been key for the configuration of the genome architecture of present-day Vietnamese”.

“Đứng trên quan điểm nhân chủng học, kịch bản chung là người Việt Nam ngày nay có nguồn gốc dân tộc kép: thành phần chính đến từ Hoa Nam, chồng lên thành phần phụ từ hợp chủng Thái – Indonesia. Nam tiến có lẽ là từ khóa cho sự mô tả cấu trúc di truyền của người Việt Nam hiện đại.”

Các hướng tiếp cận đã bổ sung cho nhau, giúp chúng tôi mạnh dạn tóm tắt lịch sử Việt Nam như sau: Trước năm 330 BC chủ nhân vùng đất từ bắc bộ Việt Nam đến Thanh Hóa – Nghệ An là các bộ tộc du canh du cư Austronesian, ngoại hình thấp lùn, da ngăm đen (giống người Chăm ngày nay). Khi Trang Kiếu đánh chiếm và ở lại làm vua vùng hồ Điền – Côn Minh – Vân Nam, một số bộ lạc tiền Thái Tráng (dáng người cao ráo, da trắng) ở đây bỏ chạy theo sông Hồng và sông Mã xuống Việt Nam, hòa trộn với người Austronesian bản địa, xây dựng văn hóa bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc Đông Sơn khá rực rỡ. Chủ nhân văn hóa này được Hán sử gọi là người Lạc Việt.

Ở thời điểm Công nguyên, người Hán bắt đầu thực dân hóa Việt Nam, đó là động lực và nguyên nhân cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng.

900 năm tiếp theo, Việt Nam là nơi hội tụ và hợp huyết của các nhóm người: Lạc Việt (da hơi ngăm, tầm vóc trung bình), Âu Việt con cháu Câu Tiễn di cư xuống từ lãnh thổ Mân Việt và Nam Việt cũ (da hơi sáng, tầm vóc trung bình, có tục cắt tóc xăm mình), quan binh người Hán viễn chinh đồn trú và tội nhân Hán đi đày hoặc lánh nạn (da trắng, cao lớn, đa số mất một mí). Giới tinh hoa của xã hội Việt Nam khi ấy chắc chắn có dòng máu từ mẹ Lạc Việt nhưng mang đậm nét văn hóa Âu Việt và Hán.

Năm 938, Ngô Quyền ly khai khỏi Nam Hán, lấy tên cũ của Nam Hán là Đại Việt (năm 917) để dựng nước. Rõ ràng quốc danh Đại Việt hàm ý quyền lực Việt Nam khi ấy thuộc về người gốc Âu Việt và Nam Việt. Các họ Đinh – Lê – Lý – Trần tiếp nối sau đó có lẽ đều là người Việt Nam gốc Âu Việt hoặc Hán. Hậu quả là chính sử Việt Nam bắt đầu từ thời Trần đã đưa Triệu Đà làm vua khai quốc.

Đến thời Hậu Lê, hoàng gia gốc tiền Thái Tráng đầu tiên nắm quyền ở Việt Nam. Họ dần dần loại bỏ Triệu Đà khỏi sử sách. Người miền trong Thanh Hóa – Nghệ An – Hà Tĩnh (gốc tiền Thái Tráng chiếm ưu thế) không tin tưởng người phía bắc (nặng gốc Âu Việt và Hán). Sự kiện gia tộc Nguyễn Trãi bị tru di hoặc gia tộc tiền Thái Tráng của Mạc Đăng Dung được ưu ái, nên được nhìn dưới con mắt mâu thuẫn huyết thống và văn hóa, hơn là chính trị.

Cuối Minh đầu Thanh, chính trị trung ương bắc triều hỗn loạn, làn sóng di cư từ Hoa Nam xuống Việt Nam dâng cao. Thuyết Đại Việt của Lưu Nham từ năm 917 sống lại. Quang Trung có lẽ đã rất tin tưởng các đô đốc hải quân gốc Phúc Kiến, Triều Châu, Quảng Đông và Hải Nam của mình. Ông mơ đến một nước Đại Việt hùng cường bao gồm cả Lưỡng Quảng. Giả thuyết trên càng có căn cứ hơn với đề xuất của Gia Long với Thanh triều, đặt tên mới Nam

Việt cho đế quốc của ông. Nam Việt chính là phiên bản Đại Việt xưa hơn, gắn với tên tuổi Triệu Đà.

Giải pháp Việt Nam của Gia Khánh vừa uyển chuyển vừa khôn khéo loại trừ được mầm mống tư tưởng Đại Việt. Thập kỷ 30 của thế kỷ 20, Trung Quốc cũng đã phải đối mặt với một luận thuyết tương tự từ một quốc gia Đông Nam Á. Đó là thuyết Đại Thái, tuyên xưng lãnh thổ dân tộc Thái bao gồm cả Vân Nam và một số vùng đất Hoa Nam khác. Tuy nhiên từ "Việt Nam" và "Việt Nam nhân" đã có từ thời đại huy hoàng của nhà Trần và đã được nhắc đến bốn lần trong An Nam Chí Lược.

Ngày 2.9.1945 lãnh tụ Hồ Chí Minh khai sinh nước Việt Nam mới, kết thúc hơn một ngàn năm phong kiến. Tương tự như vua Nhật từng đặt niên hiệu MINH TRỊ, cụ Hồ đặt tên mình là CHÍ MINH. Minh Trị hay Hướng Minh/Chí Minh đều xuất phát từ một câu Chu Dịch: Nam diện hướng minh nhi trị. Nó nói lên ý chí độc lập của một quốc gia có chủ quyền bên cạnh Trung Hoa, chia sẻ cùng đất nước của Chu Công các giá trị văn hóa phổ quát cũng như lịch sử và di truyền của tổ tiên.

Phần 1: Nam Giao, Giao Chỉ, Tượng quận, Cửu Chân và Nhật Nam là gì?

A. Khái lược ngôn ngữ và tàng thư.

Ở phần này chúng tôi sẽ biện luận, tra cứu, khảo chứng rất nhiều văn bản Hán ngữ cổ. Một số khái niệm sẽ được lập đi lập lại, để tiện cho độc giả theo dõi, chúng tôi sẽ khái lược nguyên tắc trước.

1. Đồng âm thông giả:

Xin tạm hiểu là những chữ đồng âm, ở nhiều trường hợp, có thể dùng lẫn lộn. Điều này đặc biệt thường xuyên xảy ra trong các ngữ cảnh chữ Hán. Có 3 qui luật hình thành và phát triển chủ yếu, trong đó chúng tôi đặc biệt chú ý hai cách đầu tiên, chúng xuất hiện từ thời cổ đại:

a. Có cùng một gốc: Hai chữ đồng âm đồng nghĩa nhưng tự dạng đã cải biến trong quá trình phát triển ngôn ngữ và lịch sử. Ví dụ chữ Hôn (chạng vạng) và Hôn trong "hôn nhân" được thêm vào bộ Nữ. Chữ Giao bộ Đầu và Giao bộ Ấp, cũng như các chữ Chỉ đều nằm trong trường hợp này.

b. Hệ quả của phép giả tá (mượn sai): Vốn là không có chữ, mượn thanh để gửi sự, biến thành âm và nghĩa xa lạ, không có quan hệ duyên do suy diễn. Chẳng hạn đạo là con đường, sau giả tá thành đạo trong “đạo lý”, “đạo đức”. Chữ Việt nghĩa gốc là cầu mưa, đã được mượn để tách nhóm dân Việt ở Quảng Đông và Quảng Tây khỏi Bách Việt.

c. Mượn chữ giản hóa (ít nét) thay thế từ nhiều nét phức tạp, hoặc mượn những từ có ý nghĩa tương cận mà lại hay được dùng để làm nên thông giả. Như Giao Nạp được mượn dùng cho Chúc Nạp.

2. Các thể chữ và niên đại

Giáp cốt văn: Là hệ thống chữ viết có niên đại hơn 3.000 năm, phát triển mạnh mẽ thời Thương Ân và được khắc lưu trên mai rùa (giáp) và xương thú (cốt). Trong tổng số hơn 4.500 chữ khảo cổ đã thu thập được, khoảng 3.000 chữ chưa giải mã xong. Các cách thức xây dựng văn tự như tượng hình, chỉ sự, hội ý và giả tá đã thành hình.

Kim văn: Hay còn gọi là minh văn là những chữ Hán cổ đại được khắc, chạm hoặc đúc trên đồ đồng. Nó cũng xuất hiện vào thời Thương Ân và phát triển cao ở thời Tây Chu nối tiếp sau đó. Người ta sao lục được hơn 3.000 chữ kim văn, đọc được khoảng 1.800 chữ.

Giản bạch văn tự: Đôi khi viết tách ra thành giản văn, bạch văn. Là các chữ Hán được viết trên thẻ tre, thẻ gỗ, lụa hoặc vải trước khi công nghệ làm giấy được phát minh và sử dụng rộng rãi. Do độ bền vật liệu lưu trữ kém xa mai rùa, xương thú và đồng, niên đại xưa nhất của tài liệu giản bạch văn còn tồn tại là khoảng thời Chiến Quốc (500 BC). Tuy nhiên căn cứ trên văn bản giáp cốt, giản bạch văn cũng từng được dùng từ Thương Ân.

3. Tàng thư, chú giải, dẫn dịch cổ thư Trung Hoa

Nếu chỉ tính từ Thương Ân, sử học Trung Quốc trải dài hơn 3.000 năm liên tục. Ngoài kho tàng truyền khẩu như mọi dân tộc khác, khối lượng sử liệu chứa đựng trong các hình thức ghi chép bằng văn tự là khá lớn. Các triều đại, trí thức và học giả sao đi chép lại rất nhiều lần, tất nhiên không tránh khỏi sai lệch. Đó là chưa kể số sách vở bị hủy hoại, thất lạc rồi đời sau nỗ lực tái tạo bằng trí nhớ và logic thời đại, không thể đảm bảo nó không hoàn toàn trái ngược với logic hình thành xa xưa.

Đó là lý do nền học thuật chữ nghĩa Trung Hoa có một ngành phụ dung là chú giải, dẫn dịch và biên tập cổ thư chậm nhất là từ thời Chiến Quốc.

Giới hạn khảo sát cổ thư của quyển sách này là năm 43 sau Công nguyên, vì vậy chúng tôi hầu như không sử dụng sử liệu thô hậu Hán. Khi đã chọn lựa thư viện Chinese Text Project của người Mỹ và các công cụ tìm kiếm, gạn lọc kỹ thuật số, chúng tôi có lý do để trung thành với văn bản đã được xử lý thích đáng. Thật vậy, đơn cử như Sử Ký, thư viện đã tham khảo đến 18 bản in khác nhau trước khi số hóa.

Mọi trích dẫn Hán ngữ trong quyển sách này nếu không có link đến nguồn ở cước chú, muốn kiểm chứng, độc giả dễ dàng gõ lại chữ Hán hoặc copy một đoạn (với bản ebook) rồi vào

trang web [<http://ctext.org/>]. Ô tìm kiếm ở tiểu mục Tần Hán trở về trước hoặc hậu Hán sẽ đưa đến quyển sách cần tìm. Rất dễ dàng và minh bạch.

[B. Nam Giao và Chữ Giao bộ Đầu \[\]](#)

1. Nam Giao trong cổ thư:

Nam Giao lần đầu tiên được nhắc đến ở một trong những trang đầu tiên của sách Thượng Thư , phần Nghiêu Điển . Bộ cổ thư này có tầm quan trọng khá lớn, suốt lịch sử tiền hiện đại Trung Hoa và vài nước lân cận, nó tương đương với một phần Kinh thánh trong nền văn minh phương Tây.

Nguyên tác Hán văn:

Âm Hán Việt: "Nãi mệnh Hi Hòa, khâm nhược hạo thiên, lịch tượng nhật nguyệt tinh thần, kính thụ nhân thì. Phân mệnh Hi Trọng, trạch ngu di, viết Dương Cốc. Dẫn tân xuất nhật, bình trật đông tác. Nhật trung, tinh diệu, dĩ ân trọng xuân. Quyết dân tích, diệu thú tư vĩ. Thân mệnh Hi Thúc, trạch Nam Giao. Bình trật nam ngoa, kính trí. Nhật vĩnh, tinh hỏa, dĩ chánh trọng hạ. Quyết dân nhân, diệu thú hi cách. Phân mệnh Hòa Trọng, trạch tây, viết Muội Cốc. Dẫn tiền nạp nhật, bình trật tây thành. Tiêu trung, tinh hư, dĩ ân trọng thu. Quyết dân di, diệu thú mao tiển. Thân mệnh Hòa Thúc, trạch sóc phương, viết U Đô. Bình tại sóc dịch. Nhật đoản, tinh mảo, dĩ chánh trọng đông. Quyết dân úc, diệu thú những mao. Đế viết "Tư Nhữ Hi kị Hòa. Kì tam bách hữu lục tuần hữu lục nhật, dĩ nhuận nguyệt định tứ thì, thành tuế. Duẫn li bách công, thứ tích hàm hi".

Tiểu đoạn tương đương do Tư Mã Thiên **chép lại và biên tập** đôi chỗ:

Âm Hán Việt: "Nãi mệnh Hi, Hòa, kính thuận hạo thiên, sở pháp nhật nguyệt tinh thần, kính thụ dân thì. Phân mệnh hi trọng, cư úc di, viết dương cốc. Kính đạo nhật xuất, tiện trình đông tác. Nhật trung, tinh diệu, dĩ ân trọng xuân. Kì dân tích, diệu thú tự vi. Thân mệnh Hi Thúc, cư nam giao. Tiện trình nam vi, kính trí. Nhật vĩnh, tinh hỏa, dĩ chánh trọng hạ. kì dân nhân, diệu thú hi cách. Thân mệnh Hòa Trọng, cư tây thổ, viết Muội Cốc. Kính đạo nhật nhập, tiện trình tây thành. Dạ trung, tinh hư, dĩ chánh trọng thu. Kì dân di dịch, diệu thú mao tiển. Thân mệnh Hòa Thúc, Cư bắc phương, viết U Đô. Tiện tại phục vật. Nhật đoản, tinh mảo, dĩ chánh trọng đông. Kì dân úc, diệu thú những mao. Tuế tam bách lục thập lục nhật, dĩ nhuận nguyệt chánh tứ thì. Tín sức bách quan, chúng công giai hưng.

Tạm hiểu đoạn văn gốc: "Bèn lệnh cho họ Hi và họ Hòa, nghiêm cẩn quan trắc bầu trời, khảo sát nghiên cứu qui luật vận động của mặt trời, mặt trăng, các định tinh và hành tinh, làm lịch tượng, trân trọng bố cáo cho mọi người đều rõ.

Sai Hi Trọng đến miền đông di xa xôi hẻo lánh, gọi là Dương Cốc. Cung kính đón mặt trời mọc. Đo đạc vầng dương phương đông. Khi ngày và đêm dài bằng nhau. Chòm sao Chu

Điều / Chu Tước (μ Gemini, θ Cancer, δ - α - ν Hydra, α Crater và γ Corvus) mọc ở phương nam từ hoàng hôn đến quá nửa đêm. Đó là ngày Xuân Phân. Dân chúng tỏa ra làm việc đồng áng. Chim thú sinh sôi.

Lại sai Hi Thúc đến Nam Giao, đo đạc cao độ mặt trời thay đổi hằng ngày, cung đón thái dương (từ phương nam) trở về. Lúc ngày dài nhất trong năm, sao hỏa (Mars) xuất hiện sau khi mặt trời lặn, chính là Hạ Chí. Xóm làng nhộn nhịp, chim thú bắt đầu thay lông.

Lại sai Hòa Trọng đến vùng phía Tây tầm tối hoang dã, gọi là Muội Cốc, cung kính tiễn mặt trời lặn, đo đạc vầng dương phương tây. Khi đêm dài bằng ngày, chòm sao Hư (Aquarius) mọc lúc chiều tối, lặn khoảng nửa đêm ở phương nam, đó chính là ngày Thu Phân. Người người (thu hoạch mùa màng) trở về nhà. Chim thú thay xong quần áo mới.

Lại cử Hòa Thúc đến vùng Sóc Phương miền bắc lạnh lẽo, gọi là U Đô, quan sát mặt trời dịch chuyển dần về phương nam. Khi ngày ngắn nhất trong năm, chòm sao Mão (Taurus) mọc ở bầu trời phía bắc từ hoàng hôn đến nửa đêm, đó chính là ngày Đông Chí. Dân chúng (tránh rét) ở cả trong nhà, chim thú có bộ lông đầy đặn nhất.

Vua Nghiêu nói: Nay các khanh họ Hi họ Hòa, một năm mặt trời có ba trăm sáu mươi sáu ngày. (12 tháng trăng chỉ có 354 ngày) Nên dùng phương án tháng trăng nhuận để xác định bốn mùa trong một năm. Do đó trăm quan điều chỉnh cho đúng, (và dựa vào đây) trăm họ bắt đầu sắp xếp công việc (mùa màng) ổn định.

Bản dịch tiếng Anh cả hai đoạn của Chinese Text Project để độc giả tham khảo:

Canon of Yao: He commanded the Xis and Hes, in reverent accordance with (their observation of) the wide heavens, to calculate and delineate (the movements and appearances of) the sun, the moon, the stars, and the zodiacal spaces, and so to deliver respectfully the seasons to be observed by the people.

He separately commanded the second brother Xi to reside at Yu-yi, in what was called the Bright Valley, and (there) respectfully to receive as a guest the rising sun, and to adjust and arrange the labours of the spring. 'The day,' (said he), 'is of the medium length, and the star is in Niao - you may thus exactly determine mid-spring. The people are dispersed (in the fields), and birds and beasts breed and copulate.'

He further commanded the third brother Xi to reside at Nan-jiao, (in what was called the Brilliant Capital). to adjust and arrange the transformations of the summer, and respectfully-to observe the exact limit (of the shadow). 'The day,' (said he), 'is at its longest, and the star is in Huo - you may thus exactly determine mid-summer. The people are more dispersed; and birds and beasts have their feathers and hair thin, and change their coats.'

He separately commanded the second brother He to reside at the west, in what was called the Dark Valley, and (there) respectfully to convoy the setting sun, and to adjust and arrange the completing labours of the autumn. 'The night' (said he), 'is of the medium length, and the star

is in Xu - you may thus exactly determine mid-autumn. The people feel at ease, and birds and beasts have their coats in good condition.'

He further commanded the third brother He to reside in the northern region, in what was called the Sombre Capital, and (there) to adjust and examine the changes of the winter. 'The day,' (said he), 'is at its shortest, and the star is in Mao - you may thus exactly determine mid-winter. The people, keep in their houses, and the coats of birds and beasts are downy and thick.'

The Di said, 'Ah! you, Xis and Hes, a round year consists of three hundred, sixty, and six days. Do you, by means of the intercalary month, fix the four seasons, and complete (the period of) the year. (Thereafter), the various officers being regulated, in accordance with this, all the works (of the year) will be fully performed.'

Annals of the Five Emperors: He then commanded Xi and He in reverent accordance with their observations of the wide heavens to record in a calendar the laws affecting the sun, moon, stars, and zodiacal spaces, and respectfully to communicate to the people the seasons (adapted for labour). He also commanded Xi's younger brother to reside at Yuyi, called the bright valley, so as to hail with respect the rising sun, and arrange the labours of the spring; and the day being of medium length, and the culminating star (the central one of the) 'Bird' quarter of the heavens, he was to determine midspring, when the people begin to disperse, and birds and beasts to breed and copulate. He further commanded Xi's third brother to reside at the southern frontier to arrange the transformations of summer, and respectfully observe the extreme limit (of the shadow), and the day being at its longest, and the star in the zenith that called 'Fire,' he was to fix the exact period of midsummer, when the people are most widely dispersed, birds moult, and beasts change their coats. He further commanded He's younger brother to reside in the west at a place called Dark Valley to respectfully convoy the setting sun, and arrange the completing labours of the autumn, and the night being of medium length, and the culminating star Xu (β in Aquarius) to determine mid-autumn, when people begin to feel comfortable, and birds and beasts look smooth and glossy. He further commanded He's third brother to reside in the northern region in what was called the sombre capital, to examine the hidden things, and the day being at its shortest, and the culminating star Mao (ϵ in Pleiades) to determine midwinter, when people get into cosy corners, and the coats of birds and beasts are downy and thick. The year consisted of 366 days, an intercalary month being added to adjust the four seasons. Authentic directions were given to the various officers, and their several labours commenced.

2. Kiểm chứng bầu trời sao ghi nhận trong Nghiêu Điển bằng thực nghiệm thiên văn hiện đại:

Chúng tôi dùng phần mềm giả lập bầu trời sao Stellarium 0.15.0. Thời điểm quan trắc là năm 2100 trước Công nguyên, tại các ngày Chí (21.6 và 21.12) và Phân (21.3 và 23.9), sai lệch ± 1 ngày. Địa điểm giả lập trong phần mềm: Di tích khảo cổ Quan tượng đài Đào Tự - Tỉnh Sơn Tây - Trung Quốc. Kinh độ $111^{\circ}\text{E } 29' 54''$. Vĩ độ $35^{\circ}\text{N } 52' 55''$. Cao độ mặt đất 572 m trên mực nước biển. Lý do chọn địa điểm này xin xem ở phần nói về di tích Đào Tự tại phụ lục 2 của sách.

Ban đầu chúng tôi nghĩ Tinh Diệu là sao **Alpha Tucanae - trong chòm Tucana**. Buổi tối nó gần như nằm về hướng chính nam nhưng lại ở dưới chân trời nên mắt người không thể thấy được. Các lý do có thể là: 1. Chòm/sao Tinh Diệu không tương đương với Tucana. 2. Sách vở qua 4200 năm sao đi chép lại có thể đã có nhầm lẫn. Sau đó chúng tôi tra Thiên Quan thư () trong Sử Ký của Tư Mã Thiên thì thấy Diệu được nhắc đến: "", văn bản Bạch Thoại ghi chú " " nghĩa là "Cung trời phía nam được gọi là Chu Diệu, gồm hết tất cả các tinh tú phía dưới". Như vậy rõ ràng Tinh Diệu trong Nghiêu Điển là chòm Chu Diệu () hoặc Chu Tước () tương đương với 7 ngôi sao trong 5 chòm sao trong thiên văn phương Tây hiện đại là Gemini (1 ngôi), Cancer (1 ngôi), Hydra (3 ngôi), Crater (1 ngôi), Corvus (1 ngôi). Bốn chòm sao này mọc lúc chiều muộn qua nửa đêm của ngày Xuân Phân, 21.3.2100 BC như hình dưới.



Tinh Hỏa - - Mars mọc sau mặt trời ngày Hạ Chí do đó ngay sau khi mặt trời lặn người quan sát sẽ nhìn thấy nó ở phương tây, trên mặt trời nhưng dưới sao Thủy, sao Kim, mặt trăng và sao mộc.



Tinh Hư - - Chòm Aquarius mọc buổi tối muộn, lặn lúc nửa đêm, ngày Thu Phân.



Tinh Mão - - Chòm Taurus, mọc từ tối muộn đến nửa đêm ngày Đông Chí. Chòm Taurus nằm giữa màn hình, Aldebaran là tên riêng của ngôi sao sáng nhất trong chòm Taurus này.



3. Biện giải và kết luận

Cho dù độc giả không công nhận di tích đàn tế trời kiêm quan trắc thiên văn tại di tích khảo cổ Đào Tự là Nam Giao , bản thân nội dung của Nghiêu Điển từ trước đến nay, trong mắt các học giả và nhà nghiên cứu quốc tế, luôn là điểm khởi đầu để nói về thiên văn học cổ đại Trung Hoa.

Nghiêu Điển mô tả rõ ràng và rành mạch cách thức thực hành thiên văn để tính năm tháng, ngày Phân, tiết Chí, quan sát trăng - sao - mặt trời. Ngôn ngữ cổ, rất khúc chiết và cô đọng, dù khó hiểu nhưng chân phương và tuyệt đối không mờ ám, mê tín dị đoan, không gán cho các hiện tượng thiên văn những điểm báo vô căn cứ. Mạch văn hết sức sùng kính mặt trời, một hình thức tôn giáo tối cổ của mọi nền văn minh trên hoàn cầu.

Căn cứ vào ngữ pháp, cấu trúc từ ngữ, chúng ta có thể tin rằng đoạn Nghiêu Điển này có niên đại khá xa so với thời đại của Tư Mã Thiên (thế kỷ 1 trước Công nguyên). Chính vì ngữ pháp biến đổi, từ vựng thêm bớt nghĩa ý, Tư Mã Thiên đã phải sửa chữa đôi chút cho dễ hiểu. Tất nhiên sau rất nhiều đời sao đi chép lại, cái còn lại là tinh thần thời đại đồ đá muộn của Nghiêu Điển cơ bản vẫn được gìn giữ.

Thậm chí căn cứ vào nhịp điệu, chúng tôi còn ngờ Nghiêu Điển là một bài văn vần truyền miệng, ở thời đại chữ viết chỉ mới bắt đầu phát triển. Do đó nó được nhớ lâu, nhớ dai, truyền từ đời này sang đời khác mà vẫn giữ được nhiều nội dung cơ bản.

Trước cả thời điểm Nam Giao được khai mở là đài quan sát thiên văn kiêm tế tự bằng khảo cổ học, năm 2004 trong một bài báo nhỏ, dưới góc nhìn của một người có kiến thức cơ sở về thiên văn, tôi đã khẳng định Nam Giao chính là một đài quan trắc. Bạn đọc quan tâm chỉ cần search tựa đề "Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và sự sa lầy của sử học Việt – Trung hàng ngàn năm nay".

Nam Giao với chữ Giao bộ Đầu chỉ xuất hiện 5 lần trong toàn bộ sách vở từ thời Hán trở về trước mà ngày nay người Trung Quốc còn lưu giữ được:

- a. Trong Ngũ đế bản kỷ và Nghiêu Điển như đã dẫn.
- b. Tại Hàn thế gia của Sử Ký: - Hàn chi nam giao Sở - Nước Hàn phía nam giáp nước Sở. Tại Chiến quốc sách mục Sở sách: - Thành Hồn đặc chi, toại nam giao ư Sở - Thuyết khách Thành Hồn thành công, đạt được minh ước với chư hầu phía nam là nước Sở.
- c. Sở từ Đại thiều: - Bắc chí U Lãng, Nam giao chỉ chỉ - Câu thơ mô tả cương vực Hoa Hạ thời Hạ Vũ, bắc đến U Lãng, nam giáp vùng Chỉ.

Ngoại trừ tiểu mục (c) có hai cách hiểu: phía nam (giáp) vùng Chỉ hoặc phía nam (là) Giao Chỉ. Ở (b) chữ giao nghĩa là tiếp giáp. Trong (a) Nam Giao chính là địa danh và nó khớp hoàn toàn với di tích đài quan tượng Đào Tự.

Nói cách khác Nam Giao với chữ Giao bộ đầu là từ để chỉ một địa danh cụ thể có niên đại khoảng 2100 năm trước Công nguyên, đó là đài quan trắc thiên văn kiêm tế tự ở phía nam di tích thành quốc tại Đào Tự. Nếu Đào Tự đã được xác nhận là di tích thành quốc cổ đại đầu tiên được xây dựng, thì diện tích quốc gia khởi sử Trung Quốc ở thời đại Nghiêu Thuấn chắc chắn bé hơn cả làng Đào Tự huyện Tương Phần, tỉnh Sơn Tây, nước CHND Trung Hoa ngày nay. Con số chính xác của nó, cung cấp bởi các nhà khảo cổ là 280ha.

[C. Nam Giao - Chữ Giao bộ Ấp](#)

Nam Giao với chữ Giao bộ Ấp xuất hiện dày đặc trong các tài liệu Tần - Hán trở về trước, chúng tôi chỉ lược dẫn một số ngữ cảnh nhằm xác định Nam Giao là gì mà thôi:

1. Nam Giao là một địa danh cụ thể, thể hiện ít nhất trong ba trích dẫn sau đây:

a. Lễ Ký - Nguyệt lệnh: Tạm hiểu: Ngày lập hạ, thiên tử đích thân dẫn tam công, cửu khanh, đại phu ra nghênh đón mùa hạ tại Nam Giao.

b. Lễ Ký - Giao đặc sinh: Tạm hiểu: Thiên tử đi đến bốn phương, đầu tiên là đốt lửa tế trời. Tức là tế Giao, đón ngày dài nhất trong năm, bố cáo trăm họ ngày Hạ Chí. (Tế Giao) diễn ra tại Nam Giao, vì (với người Hoa Bắc) mặt trời luôn ở về hướng nam.

c. Sử Ký - Phong thiện thư: ., Tạm hiểu: Thời Chu viết rằng ngày đông chí cúng trời ở Nam Giao. Đón ngày dài nhất trong năm, tức ngày hạ chí, thì cúng thần đất.

2. Nam Giao cũng cho thấy chức năng đài thiên văn rất rõ ràng của nó:

Sử Ký - Thiên Quan thư: Tạm hiểu: Phía đông có một ngôi sao lớn sáng nhất trên bầu trời tên là Lang, tức Thiên Lang. Màu sắc Thiên Lang biến đổi thì nhiều giặc giã. Phía tây nam Thiên Lang có chòm bốn ngôi sao tên là Hồ, chiếu hướng vào Thiên Lang. Phía nam Thiên Lang có một ngôi sao lớn rất sáng nữa, tên là Nam Cực Lão Nhân. Sao Lão Nhân xuất hiện, xã hội an bình; không xuất hiện là có chiến tranh. Thường thì ở thời điểm thu phân trời trong và quang mây, các nhà thiên văn hay đến đàn Nam Giao quan trắc Nam Cực Lão Nhân."

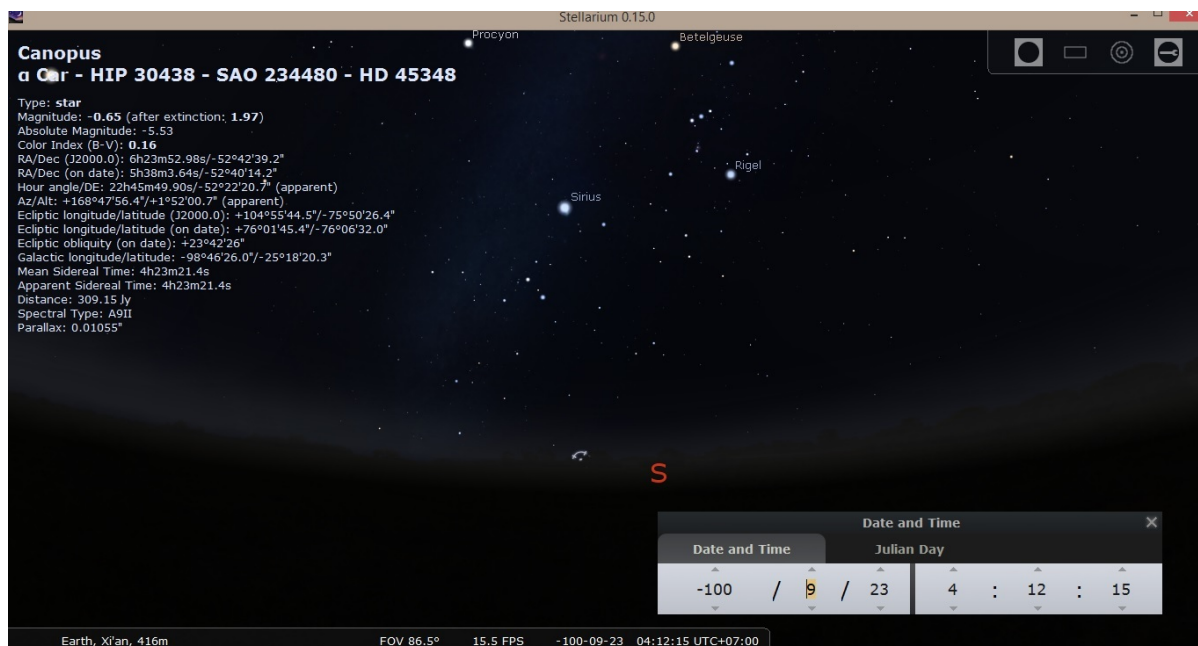
Chòm sao Hồ hay còn gọi Hồ Thỉ, nó gồm các sao của chòm Đại khuyển (Canis Major) và Thuyền Vĩ (Puppis). Sao Thiên Lang tên phương Tây là Sirius. Sao Nam Cực Lão Nhân còn gọi là sao Nam Tào, tên phương Tây là Canopus.

Theo quyển lịch thiên văn hàng hải 2016 (The Nautical Almanac 2016, Author - Enno Rodegerdts). Sao Canopus tức Nam Cực Lão Nhân hay Nam Tào có vĩ độ tại các điểm phân và chí cơ bản như sau: Xuân phân: - 52°42'7 ; Hạ Chí: - 52°42'5 ; Thu Phân: - 52°42'1 ; Đông Chí: - 52°42'5.

Với người quan sát ở bán cầu bắc, muốn biết vĩ độ quan sát có thấy sao Nam Tào hay không thì dùng công thức: Độ cao sao Nam Tào = $\{[180^\circ - (\text{Vĩ độ người quan sát} + 90^\circ)] + \text{Vĩ độ sao}\}$. Nếu kết quả là số dương thì người quan sát nhìn thấy sao và ngược lại là âm.

Tây An, cố đô Tây Hán có vĩ độ N 34°16'. Vậy độ cao sao Nam Tào trong suốt năm 2016 đều lớn hơn 3°. Tức là nếu không kể các tác nhân che chắn tầm nhìn, giờ mọc và lặn của sao (nếu sao mọc lúc có mặt trời sẽ không nhìn thấy được), về cơ bản năm 2016 người Trung Quốc tại Tây An quanh năm sẽ nhìn thấy sao Nam Tào phía nam đường chân trời. Ở đây không xét đến tuế sai vì khoảng cách 2000 năm là nhỏ, tác động rất ít đến độ cao sao Nam Tào. Ta có thể kết luận: Thời Tư Mã Thiên cũng sẽ quanh năm nhìn thấy sao Nam Tào phía nam đường chân trời nếu không kể đến các tác nhân che chắn tầm nhìn khác.

Một lần nữa chúng tôi lại chạy giả lập bầu trời sao ngày thu phân vào năm 100 BC (giữa cuộc đời Tư Mã Thiên 145 BC - 86 BC) để xác tín văn cảnh. Vị trí quan sát là kinh đô Tây Hán Trường An, tức Tây An ngày nay, mặc định lựa chọn có sẵn trong phần mềm.



Ở ảnh trên sao Nam Tào rất thấp, mọc từ 4h - 6h sáng, trong cung sáng đánh dấu, cạnh chữ S chỉ phương nam trên màn hình. Như vậy cách dịch Nam Giao của một số sách vở phương Tây là "vùng ngoại thành phía nam, cánh đồng phía nam" là không chính xác. Lý do:

a. Độ cao của Nam Tào chỉ hơn 3 độ là rất thấp, rất khó nhìn nếu đứng trên mặt đất. Do đó Nam Giao phải là một cái đàn xây cao thì mới quan trắc được.

b. Sao Canopus mọc và lặn trong khoảng thời gian rất ngắn khoảng từ 4h đến 6h sáng trong các ngày giữa thu ở Tây An, chắc rằng rất ít "người ta" bình thường có hứng thú ngắm sao như vậy, trừ các nhà chuyên môn, các thiên văn gia được trang bị đầy đủ các dụng cụ quan trắc sơ khai thời đó như tuyến ky, ống ngọc hành hoặc ống ngắm đồng.

[D. Nam Giao Bộ Đầu và Nam Giao Bộ Ấp là một](#)

Như vậy rõ ràng ở thời điểm Tư Mã Thiên viết Sử Ký, Nam Giao vừa là đàn tế trời, vừa là một đài quan trắc thiên văn. Chức năng của nó hoàn toàn trùng khớp với Nam Giao có chữ Giao bộ đầu cách đó 2000 năm.

Câu hỏi là tại sao đàn tế tự kiêm quan trắc thiên văn cổ đại khoảng 2100 BC lại dùng chữ Giao bộ đầu, trong khi đàn tế tự kiêm quan trắc thiên văn thời Tây Hán 100 BC thì dùng chữ Giao bộ Ấp? Chúng tôi có mấy cách lý giải như sau:

a. Lịch sử Trung Quốc từ hình thái nhà nước thành quốc đầu tiên với di tích Đào Tự đến Tây Hán, kéo dài trên 2000 năm. Nó phát triển và tổng hòa từ mạng lưới đa trung tâm của hai nền văn minh đồ đá lưu vực Hoàng Hà và Dương Tử. Chiến tranh thôn tính, sáp nhập, các trung tâm thay nhau hưng phát rồi suy vong, đã ảnh hưởng đến sự nhất thống và liên tục của nhiều khái niệm và ngôn ngữ.

b. Chữ Giao bộ Đầu và Giao bộ Ấp ở góc độ nào đó, ở một thời điểm lịch sử trung gian nào đó là hai chữ đồng âm đồng nghĩa nhưng tự dạng đã cải biến trong quá trình phát triển ngôn ngữ và lịch sử. Bằng chứng là chữ Giao bộ Đầu tồn tại đầy đủ trong mọi chất liệu lưu giữ chữ

viết gồm: giáp cốt văn, giản văn (chữ viết trên thẻ tre), bạch văn (chữ viết trên lụa), kim văn và triện văn; trong khi Giao bộ Ấp chỉ mới thấy ở giản văn và triện thư.



Ảnh giáp cốt văn, giản văn, bạch văn, kim văn và triện văn của chữ Giao

c. Kho tàng văn minh Trung Hoa từ tối cổ truyền đến thời Tây Hán và truyền tiếp đến ngày hôm nay đã trải qua biết bao thăng trầm, gián đoạn. Việc sao đi chép lại, lưu giữ, kiểm chứng, chú giải không thể không có những tác nhân làm lệch pha nghĩa ý của từ vựng.

d. Chức năng thiên văn đài của Nam Giao có thể càng ngày càng bị lấn át bởi yêu cầu tín ngưỡng và chính trị. Việc thực hành thiên văn như một môn khoa học thuần túy vừa thiếu sự chú trọng và cổ vũ đúng mức của các triều đại chuộng mê tín, vừa cần cẩn trọng đi vào bí mật, không để các ghi chép nhạy cảm lọt vào tay các thế lực không mong đợi.

Năm 1.227 khi Mông Cổ diệt nhà Kim, không rõ đài quan sát thiên văn ở thủ đô Khai Phong có còn chung địa chỉ với đàn tế trời Nam Giao hay không, nhưng tất cả các thiết bị quan trắc đã được chuyển hết về Bắc Kinh để kiến lập Thiên Đài. Đến đầu thời Minh thiết bị còn lại sau chiến tranh và hỏa hoạn lại được chở ngược về Nam Kinh, cho vào Quan Tinh Đài. Năm 1.442 Quan Tinh Đài ở Bắc Kinh hoàn thành, các dụng cụ Hồn Nghi, Giản Nghi, Khuê Biểu... được phục chế y hệt ở Nam Kinh và chính thức đi vào hoạt động.

Đàn Nam Giao lưỡng chức năng trong quá khứ, chậm nhất đến năm 1.442 đã tách ra làm hai, ở hai nơi khác nhau và đổi tên: Quan tinh đài dùng cho thiên văn và Thiên đàn để tế trời.

E. Giao Chỉ là gì?

Trước tiên chúng tôi thấy Giao Chỉ hình như là từ phái sinh của Nam Giao hoặc ngược lại. Xin tạm hiểu rằng đây là sự mở rộng khái niệm phái sinh (derivation) của ngôn ngữ đa âm tiết, áp dụng cho Hoa ngữ đơn âm tiết. Tạp chí Đại Học của Viện Đại Học Huế, tháng 5.1960 có dịch bài khảo cứu rất công phu nhưng khá nhiều ngộ nhận và sai lạc về danh xưng Nam Giao và Giao Chỉ của học giả người Đài Loan Trần Kinh Hòa. Tài liệu này tra lục gần hết chú giải của các sách thời Hán trở đi, về Nam Giao và Giao Chỉ như Khổng An Quốc, Trịnh Huyền (Hán), Tư Mã Trinh (Đường), Lưu Suồng (Ngũ đại thập quốc), Hoàng Luân (Tống)... Thậm chí nhiều vị còn luận Nam Giao chính là Giao Chỉ vì Nghiêu Điển đề cập Nam Giao mà không kèm danh xưng như Dương Cốc, Muội Cốc, U Đô. Nam Giao như đã luận ở phần trên, nằm sát tường thành phía nam thành quốc của vua Nghiêu, thì nó không có địa danh kèm theo là đương nhiên. Sau này ở các triều đại tiếp theo, cho đến tận Tây Hán, Minh, Thanh; Nam Giao hoặc hậu thân của nó là Thiên Đàn và Quan tinh đài luôn nằm trong kinh đô, càng chứng tỏ Nghiêu Điển không hề sót chữ. Nam Giao không phải là Giao Chỉ nhưng người ta đoán

nó là Giao Chỉ, bởi chúng có chung chữ Giao và cặp thuật ngữ này có thể có liên đới phái sinh.

Ở đây chúng tôi muốn đặt ra một câu hỏi: Nếu không xuất hiện Nam Giao thì có xuất hiện từ Giao Chỉ hay không? Một khi Nam Giao là một địa danh nổi trội so với Dương Cốc, Muội Cốc, U Đô vì nó ở tại kinh đô, gần liền với các quan chức cao cấp phụ trách thiên văn và lịch pháp, lại là nơi vua phải thân hành tế tự mặt trời ở những ngày quan trọng trong năm, qua thời gian bản thân chữ Giao ở nhiều ngữ cảnh sẽ mang thêm nghĩa là phương nam nữa, kể cả khi nó đã được thêm bộ Ấp để trở thành Giao . Đôi khi chỉ cần viết/nói là "Giao Tế" với Giao là tính từ, người ta vẫn hiểu là "Tế Nam Giao". Và thực tế chữ Tế Giao () đã xuất hiện một lần và Giao Tế () 23 lần trong các sách vở Tần - Hán trở về trước, với ý nghĩa "Tế Nam Giao".

Chúng ta đã thấy ở mục phía trên, Giao trong Giao Chỉ là một chữ tượng hình tối cổ, trong khi đó Chỉ () hình như ra đời muộn hơn Giao rất nhiều.

1. Khảo sát các chữ Chỉ

a. Chỉ có chữ Chínày có tuổi đời có thể so sánh được với chữ Giao . Nó mang rất nhiều nghĩa: Dừng lại, ngưng, nghỉ, thôi. Ngăn cấm, cản trở. Ở. Đạt đến, an trụ. Dáng dấp, dung nghi. Chân. Yên lặng, bất động. Chỉ thế, chỉ có... Tự dạng giáp cốt, kim, giản, bạch và triện của nó như sau.



Thuyết văn giải tự định nghĩa: Hạ cơ dã. Tượng thảo mộc xuất hữu chỉ, cố dĩ chỉ vi túc. Phàm chỉ chi chúc giai tòng chỉ - Là nền tảng. Tượng hình cỏ cây mọc lên trên mặt đất, ngày xưa Chỉ là cẳng chân. Chữ Chỉ thuộc bộ Chỉ.

b. Chữ Chỉ này đã được Thuyết Văn chỉ ra ở trên, là một phần nghĩa của chữ Chỉ gốc, thông nghĩa. Nghĩa là nền móng, cơ sở, nơi, chỗ, địa điểm, địa chỉ. Các phần mềm nhận dạng Hoa Ngữ hiện nay xem chữ Chỉ và Chỉ là một. Tự dạng của nó có ở giáp cốt văn và kim văn như sau



c. Chữ **Chỉ** dùng giống chữ **Chỉ** . Có định nghĩa trong Thuyết văn, không có tự dạng chữ giáp cốt và kim văn.

d. Chữ Chỉ thông nghĩa với Chỉ . Mang nghĩa chân người và vật, ngón chân, dấu vết tung tích. Không có trong Thuyết văn, không có tư dạng chữ giáp cốt và kim văn.

Qua liệt kê trên có thể nhấn mạnh: Chữ Chỉ xuất hiện chậm nhất là ở đời Thương, thiên niên kỉ thứ 2 trước Công nguyên. Các chữ Chỉ còn lại xuất hiện sau. Đặc biệt chưa chắc thời Đông Hán đã xuất hiện chữ Chỉ thứ tư. Và rõ ràng hệ thống bốn chữ Chỉ này có cùng một gốc, đồng âm đồng nghĩa nhưng tự dạng đã cải biến trong quá trình phát triển ngôn ngữ và lịch sử. Chúng là một trường hợp đã được định nghĩa trong khái niệm "Đồng âm thông giả".

Chúng tôi quyết định ghép nối chữ Giao và bốn chữ Chỉ trên để cho ra , rồi kiểm tra trong toàn bộ thư khố Tần - Hán trở về trước, qui luật diễn ra như sau:

i. xuất hiện một lần duy nhất trong sách Quốc Ngữ, thiên Tấn Ngữ Thất: Sĩ Phường, Trương Lão giao chỉ chi. Nghĩa là "Sĩ Phường và Trương Lão cùng ngăn trở y". Ở đây Giao và Chỉ tình cờ đứng cạnh nhau, Giao biểu thị "cùng nhau", Chỉ ý là "ngăn trở".

ii. Ba cặp Giao Chỉ còn lại hoàn toàn tương đương với nhau, khi người ta dùng cặp này, khi thì dùng cặp kia, lẫn lộn. Không phân biệt và , các sách dùng đến 92 lần hai cặp chữ này, trong khi được nhắc 18 lần. Thậm chí trong cùng ngữ cảnh và địa danh như Giao Chỉ quận được đặt ra bởi Hán Vũ Đế, Hán Thư ghi ; Hậu Hán Thư dùng .

2. Giao Chỉ hay Giao Chỉ ?

Với sự hiện diện của ba đơn tự tạo nên hai cặp từ nói trên ở giáp cốt văn và kim văn, chúng tôi xin phép loại bỏ hai chữ Chỉ () không có chứng tích cổ xưa tương đương. Hay nói cách khác và là hệ quả của phép thông giả, ít có khả năng xuất hiện từ thời Nghiêu Thuấn.

Chúng tôi thiên về khả năng xuất hiện không muộn hơn niên đại của di tích thành quốc Đào Tự, không muộn hơn Nam Giao vì cổ dạng của và đa dạng và xuất hiện nhiều hơn . Dẫu vậy, nếu xảy ra điều ngược lại, hậu quả của nó cũng không khiến luận thuyết của quyển sách này thiếu vững chắc. Tuy nhiên để thuận tiện trong việc tra cứu, biện giải và trích dẫn cổ văn, từ đây trở về sau chúng tôi thống nhất dùng Giao Chỉ với chữ Chỉ bộ phụ để nói về thuật ngữ Giao Chỉ.

Như đã xét thiên Nghiêu Điển, chúng ta vẫn nhận thấy tính chân chất mộc mạc của ngôn ngữ hậu kỳ đồ đá. Nó giản dị, trực chỉ sự vật hiện tượng, rõ ràng, không vòng vo lắt léo. Cái khó duy nhất để tiếp cận chúng chính là nghĩa ý của từ vựng xoay vần biến đổi sau nhiều ngàn năm. Cơ sở này khiến chúng tôi thử đặt mình vào vị trí của những người trong thời đại Nghiêu Thuấn để giải nghĩa Giao Chỉ là gì: Giao là tiếp giáp phía nam, Chỉ mang nghĩa nơi, chỗ, khu vực, vùng đất.

Tóm lại chúng tôi muốn bắt đầu đi sâu vào hơn 2000 năm lịch sử của từ Giao Chỉ, từ thời Nghiêu Thuấn đến Đông Hán với thực nghĩa giản dị nhất: Vùng đất tiếp giáp phía nam thành quốc của vua Nghiêu, từ chân đàn tế tự mặt trời kiêm đài quan trắc thiên văn Nam Giao trở về phía nam.

3. Tính khái niệm của thuật ngữ Giao Chỉ đến cuối Chu đầu Tần

Giao Chỉ lần lượt xuất hiện và tự định nghĩa nội hàm của chính mình trong một số đoạn cổ văn quan trọng sau đây. Một số trích dẫn cuối không có từ Giao Chỉ, thay vào đó là phương nam, chúng tôi cũng ghi chú cẩn thận để biện giải:

#1. Xuân thu - Chiến quốc 490 BC - 221 BC: Sách Mặc tử - Quyển lục - Thiên Tiết dụng trung mô tả biên giới của vua Nghiêu: - Nam phủ Giao Chỉ bắc hàng U Đô, đông tây chí nhật sở xuất nhập [Phía nam vô yên Giao Chỉ, phía bắc khuất phục U Đô, đông và tây đến tận nơi mặt trời mọc lặn].

#2. Chiến quốc 475 BC-221 BC: Sở Từ - Đại Thiệu mô tả biên giới của vua Vũ nhà Hạ: - Bắc chí u lăng, nam giao chỉ chí. Tây bạc dương tràng, đông cùng hải chí. [Bắc đến U Lăng, Nam (đến) Giao Chỉ. Tây sát dương trường, đông tận bờ biển].

#3. Chiến quốc 475 BC - 221 BC: Sách Lễ ký - Thiên Vương chế mô tả cương vực nhà Chu: - Đông phương viết di, bị phát văn thân, hữu bất hỏa thực viết man, điều đề giao chỉ, hữu bất hỏa thực giả hĩ. Tây phương viết nhung, bị phát y bì, hữu bất lập thực giả hĩ. Bắc phương viết dịch, y vũ mao huyết cư, hữu bất lập thực giả hĩ.

Tạm hiểu: Phía đông gọi là Di, xõa tóc xâm mình, có loại thức ăn không qua nấu nướng. Phía nam gọi là Man, người xứ Giao Chỉ có tục vẽ mặt, có loại thức ăn không nấu chín. Phía tây gọi là Nhung, xõa tóc và mặc đồ bằng da thú, không ăn ngũ cốc. Phương bắc gọi là Dịch, mặc áo lông thú và ở hang động, không ăn ngũ cốc.

#4. Chiến quốc 475 BC - 221 BC: Sách Pháp Gia - Hàn Phi Tử - Thiên Thập quá, mô tả biên giới của vua Nghiêu: - Kì địa nam chí giao chỉ, bắc chí u đô, đông tây chí nhật nguyệt chi sở xuất nhập giả. [Đất đai phía nam đến Giao Chỉ, bắc đến U Đô, đông tây đến nơi mặt trăng mặt trời mọc lặn].

#5. Chiến quốc 247 BC - 239 BC: Sách Lã Thỉ Xuân Thu - Thiên Thận hành luận - Phần Cầu nhân, mô tả biên giới nhà Hạ đời vua Vũ:

Âm Hán Việt: Vũ đông chí phù mộc chi địa, nhật xuất, cửu tân, thanh khương chi dã, toàn thụ chi sở, vấn thiên chi san, điều cốc, thanh khâu chi hương, hắc xỉ chi quốc. Nam chí giao chỉ, tôn phác, tục man chi quốc, đan túc, tất thụ, phí thủy, phiêu phiêu, cửu dương chi san, vũ nhân, hỏa dân chi xử, bất tử chi hương. Tây chí tam nguy chi quốc, vu san chi hạ, ẩm lộ, hấp khí chi dân, tích kim chi san, cộng quảng, nhất tí, tam diện chi hương. Bắc chí nhân chánh chi quốc, hạ hải chi cùng, hành san chi thượng, khuyến nhung chi quốc, khoa phụ chi dã, ngu cường chi sở, tích thủy, tích thạch chi san.

Tạm hiểu: (Nhà Hạ) của vua Vũ phía đông đến vùng đất có loài cây Phù Tang, mặt trời mọc lên từ vùng núi Cửu Tân (Thiên Tân ngày nay), phía ngoài khu Thanh Khương (bán đảo Sơn Đông ngày nay), miền này lâm nghiệp thịnh vượng, núi cao chót vót, Điều Cốc và Thanh Khâu là hai nước có tục nhuộm răng đen. Phía nam đến Giao Chỉ, con người nhún nhường, giản dị chất phác, thông nối với nước Man, sản vật có đơn túc (tức đơn sa một vị thuốc

trường sinh), cây thất (để luyện thuốc trường sinh), núi Cửu Dương có mạch nước nóng sôi sục phun trào, người ở đây (đã hóa tiên) nên trần truồng, thân thể mọc lông vũ (như phượng hoàng) và bất tử. Phía tây đến nước Tam Nguy, dưới núi Vu, có dân Âm Lộ, Hấp Khí, nơi đây có núi chứa quặng kim loại, có các tộc người Cộng Quảng, Nhất Tí, Tam Diện. Phía bắc đến nước Nhân Chánh, tận cùng là biển lớn, núi chặn ở trên, rồi đến nước của người Khuyển Nhung, vùng Khoa Phụ, xứ Ngu Cường có núi Tích Thủy, Tích Thạch.

#6. Tây Hán 200 BC - 200 AD: Sách Khổng gia - Thiên Khổng tử gia ngữ, mô tả biên giới Chuyên Húc: Bắc chí u lãng, nam kị giao chỉ, tây chỉ lưu sa, đông cực bàn mộc. [Bắc đến U Lãng, nam tới Giao Chỉ, tây giáp miền sa mạc mênh mông, đông chạm xứ sở của loài cây Bàn Mộc].

#7. Tây Hán 109 BC - 91 BC Sử Ký - Ngũ đế bản kỷ, mô tả biên giới của vị đế thứ nhất là Hoàng Đế: Đông chí vu hải, đằng hoàn san, cập đại tông. Tây chí vu không đồng, đằng kê đầu. Nam chí vu giang, đằng hùng, tương. Bắc trục huân chúc, hợp phù phủ san, nhi ấp vu trác lộc chi a.

Tạm hiểu: Đông tới biển, lên Hoàn sơn và Thái sơn. Tây đến Không Đồng, núi Kê Đầu. Nam tới sông Trường Giang, núi Hùng, núi Tương. Bắc đuổi Huân Chúc, đến Phủ Sơn giao ước cùng chư hầu, lập ấp trại ở Trác Lộc.

#8. Sử Ký - Ngũ đế bản kỷ, mô tả biên giới của **vị đế thứ hai trong ngũ đế là Chuyên Húc**: Bắc chí vu U Lãng, nam chí vu Giao Chỉ, tây chí vu Lưu Sa, đông chí vu bàn mộc.

Tạm hiểu: "Bắc đến vùng tắm tối lạnh lẽo U Lãng, nam đến vùng Giao Chỉ, tây đến miền sa mạc mênh mông, đông đến xứ sở của loài cây Bàn Mộc". Bàn mộc ở đây là cây đào truyền thuyết, ba ngàn năm mới cho một mùa trái chín, hương vị thần tiên, con người ăn được thì trường sinh bất tử. Thân cây vạn năm nên xù xì uốn lượn đáng sợ. Cây đào chung tết trong văn hóa Trung Quốc và bắc Việt Nam phản ánh huyền thoại này.

#9. Sử Ký - Ngũ đế bản kỷ, trong đoạn đế Thuấn, vị đế thứ năm, nhắc đến công tích của vị quan họ Vũ (tức Hạ Vũ, người sẽ nối ngôi Thuấn lập ra nhà Hạ):

Duy Vũ chi công vi đại, phi cửu san, thông cửu trạch, quyết cửu hà, định cửu các dĩ kì chức lai cố, bất thất quyết nghị. Phương ngũ thiên lí, chí vu hoang phục. Nam phủ giao chỉ, bắc phát, tây nhung, tích chi, cừ sưu, để, khương, bắc san nhung, phát, tức thận, đông trường, điều di, tứ hải chi nội hàm đài đế Thuấn chi công.

Tạm hiểu: Công của Vũ rất lớn, vạch chín núi, thông chín đầm lầy, nạo vét chín dòng sông, chinh đốn chín tỉnh, mọi quân trưởng đều đến cống nạp, chẳng mất đồng thuế nào. Đất đai rộng năm ngàn dặm, đến tận những nơi chưa có ánh sáng văn minh. Miền nam vỗ yên Giao Chỉ, miền bắc mở rộng bờ cõi, phía tây hòa hợp với Nhung, Tích Chi, Cừ Sưu, Để, Khương, phía bắc lại vỗ về các bộ tộc Sơn Nhung, Phát, Tức Thận, phía đông phủ dụ Trường, Điều di, bốn biển tung hô công đức.

#10. Sử Ký - Hạ bản kỷ, mô tả bốn phía nhà Hạ đời vua Vũ: - Đông tiêm vu hải, tây bị vu lưu sa; sóc, nam kị. [Phía đông đến biển, phía tây đến vùng sa mạc; phía bắc và nam trải ra vô tận].

#11. Sử Ký - Ân bản kỷ, Thành Thang nói về công trạng vua Hạ Vũ sau khi diệt Hạ Kiệt kết thúc nhà Hạ: - Cổ Vũ, cao dao cửu lao vu ngoại, kì hữu công hồ dân, dân nãi hữu an. Đông vi giang, bắc vi tể, tây vi hà, nam vi hoà, tứ độ dĩ tu, vạn dân nãi hữu cư. Tạm hiểu: [Xưa vua Vũ và Cao Dao khổ lao gầy dựng, bỏ sức vì dân, dân chúng mới yên ổn. Phía đông là Trường Giang, phía bắc sông Tể, phía tây Hoàng Hà, phía nam là sông Hoà, tu sửa khai thông bốn dòng nước dữ, vạn dân nhờ đó mà an cư lạc nghiệp].

#12. Sử Ký - Tần Thủy Hoàng bản kỷ, nói về việc sau khi Doanh Chính thu thiên hạ về một mối, xác định cương thổ: Địa đông chí hải kì Triều Tiên, tây chí Lâm Thao, Khương Trung, nam chí bắc hướng hộ, bắc cứ hà vi tắc, tịnh âm san chí liêu đông. [Đất đai nước Tần phía đông đến Bột Hải, Triều Tiên, phía tây đến Lâm Thao, Khương Trung, phía nam đến vùng nhà cửa quay mặt tiền về hướng bắc, phía bắc dựa vào Hoàng Hà, từ Âm Sơn đến Liêu Đông].

#13. Sử ký - Nghiêu Điển đã dẫn ở phần trước nên xin khỏi lập lại.

Quan trọng nhất và có vẻ chính xác trong các nội dung ở trên là ghi chép của Sử Ký và Lã Thị Xuân Thu. Chúng ta thử xem cách làm việc của Tư Mã Thiên, do chính tác giả giải bày:

Tạm hiểu: Tôi (Thái sử công) thấy rất nhiều học giả tán tụng sự nghiệp Ngũ Đế, trong khi niên đại của Ngũ Đế quá xa. Hơn nữa Thượng Thư (sau nạn đốt sách và chiến tranh chỉ còn lại 28 thiên) ghi chép sự việc từ vua Nghiêu trở về sau. Bách gia nói về Hoàng Đế, văn tự thiếu chuẩn phạm, người trí giả khó lĩnh hội. Bảo rằng Khổng tử truyền lại "Tể dư văn Ngũ Đế đức" và "Đế hệ tính", nhà Nho không khỏi nghi ngờ là vậy. Tôi từng phía tây đi đến Không Đồng, phía bắc xa hơn Trác Lộc, phía đông đứng trước biển, phía nam xuôi dòng Dương Tử, sông Hoà, thường cẩn thận hỏi han những người già cả về chuyện Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, tuy phong tục mỗi phương đã khác nhau, nhưng nói chung chuyện xưa không xa rời những áng cổ văn kia. Tôi nghiền ngẫm kỹ sách Xuân Thu, Quốc Ngữ, thấy Ngũ Đế đức, Đế hệ tính bắt nguồn từ đó. Khi khảo sát sâu sắc, tôi cho rằng các tài liệu ấy không phải bịa đặt. Sách Thượng Thư thiếu nhiều phần, lại trải qua thời gian rất xa, những thứ đã mất có thể phục dựng trong các sách vở đương thời. Nếu không tra kỹ khảo sâu, thì tâm không lĩnh hội được ý tứ, kiến văn hạn hẹp thì khó nghe thấu chân lý. Tôi dùng những tài liệu không chính thống ấy, biên tập gia giảm, trích dẫn ngôn từ chính nhã soạn viết Bản kỷ này làm chương mở đầu Sử Ký.

Như vậy, ít nhất chúng tôi đã liệt kê được chín ngữ cảnh có từ Giao Chỉ, thêm bốn ngữ cảnh khác nói về phía nam, tổng cộng mười ba ngữ cảnh mô tả biên giới phía nam Trung Hoa trong khoảng hơn 2000 năm (trước 2070 BC đến 221 BC). Bảng dưới đây được thiết lập theo trình tự thời gian.

Triều đại	Mô tả biên giới phía nam	Sách - Niên đại	Ghi chú
Hoàng đế Trước 2070 BC	#10 Nam đến sông Trường Giang, núi Hùng, núi Tương	Sử Ký 109 BC - 91 BC	Huyền sử Độ tin cậy kém
Chuyên Húc Trước 2070 BC	#6 Nam tới Giao Chỉ #8 Nam đến vùng Giao Chỉ	Khổng Gia 200 BC - 200 AD Sử Ký 109 BC - 91 BC	Huyền sử Độ tin cậy kém
Đế Khố Trước 2070 BC	Không có		
Đế Nghiêu Trước 2070 BC	#1 Vô yên Giao Chỉ #4 Đất đai phía nam đến Giao Chỉ #13 Sai Hy Thúc đến Nam Giao	Mặc Tử 470 BC - 391 BC Hàn Phi Tử 280 BC - 233 BC Sử Ký 109 BC - 91 BC	Huyền sử, chỉ nên xét Nghiêu Điển
Đế Thuấn Trước 2070 BC	#9 Miền nam vô yên Giao Chỉ	Sử Ký 109 BC - 91 BC	Huyền sử Độ tin cậy kém
Hạ 2070 BC - 1600 BC	#2 Nam (đến) Giao Chỉ #5 Phía nam đến Giao Chỉ #10 Phía bắc và nam trải ra vô tận	Sở Từ 475 BC-221 BC Lã Thị Xuân Thu 239 BC Sử Ký 109 BC - 91 BC	Chú ý mô tả thứ hai và ba.
Thương 1600 BC - 1046 BC	#11 Phía đông là Trường Giang, phía bắc sông Tể, phía tây Hoàng Hà, phía nam là sông Hoài.	Sử Ký 109 BC - 91 BC	Hiển sử, nội hàm tin được
Chu & Chiến quốc 1046 BC - 221 BC	#3 Phía nam gọi là Man, xứ Giao Chỉ về mặt	Lễ Ký 475 BC - 221 BC	Hiển sử, nội hàm tin được
Tần 221 BC - 206 BC	#12 Phía nam đến vùng nhà cửa quay mặt tiền về hướng bắc	Sử Ký 109 BC - 91 BC	Hoàn toàn tin được

Quay lại với bảng liệt kê phía trên, chúng tôi công nhận #13 với địa danh Nam Giao và di tích đài thiên văn kiêm cúng tế Đào Tự là vị trí khởi đầu sinh ra Giao Chỉ. Độc giả không bắt buộc phải chấp nhận giả định này, vẫn có thể sáng tỏ bản chất khái niệm của Giao Chỉ.

Khảo cổ học Trung Quốc khẳng định Trung Nguyên trước đời Thương chắc chắn là một khu vực phát triển tiền phong kiến và đa trung tâm. Từ huyền sử Nghiêu - Thuấn với khả năng di tích Đào Tự là dấu mốc phía tây, nhà Thương đã chỉ ra sự thắng thế của trung tâm phía đông với thủ đô Ân Khư vẫn nằm trên bờ bắc Hoàng Hà, nhưng tầm ảnh hưởng và các cuộc chinh phục của nó bắt đầu vượt Hoàng Hà hướng về phía nam. #11 xác tín lãnh thổ vương quốc sơ khai Thương Ân là chuẩn xác, dựa trên nhiều nghiên cứu lịch sử hiện đại Trung Quốc, phía nam của nó chỉ tới sông Hoài, chưa tới Trường giang. Và Giao Chỉ (nếu có), sẽ nằm đâu đó ở bờ bắc Trường giang.

Qua đến nhà Chu, người Tây Di khu vực phía tây nhưng ở bờ nam Hoàng Hà khởi phát. Lịch sử tám trăm năm tồn tại chế độ phong kiến phân quyền của nó là lịch sử đấu tranh nội bộ giữa các chư hầu với nhau, đồng thời khai mở đất đai riêng của từng chư hầu về bốn phía. Cuối thời Chu, chư hầu phía nam là nước Sở đã bắt đầu chiếm cứ đất đai, xây thành đắp lũy, thiết lập quận huyện ở bờ nam Trường giang. Khái niệm Giao Chỉ, theo logic của nó, bắt đầu từ khu vực phía nam sông Hoài cũng dần dần dịch chuyển theo biên giới nước Sở. Cho đến năm 239 BC, thời điểm một quyển sách mô tả Giao Chỉ rất rõ ràng và kỹ lưỡng ra đời (#5).

4. Khái niệm Giao Chỉ trước năm 239 BC nằm tại Quý Châu và Hồ Nam

Năm 239 trước Công nguyên, sách Lã Thị Xuân Thu, quyển bách khoa toàn thư tập đại thành kiến thức Trung Hoa cuối thời Chiến quốc được soạn bởi khoảng 3000 tân khách của thừa tướng Lã Bất Vi mô tả Giao Chỉ, vùng biên viễn phía nam nhà Hạ: Phía nam đến Giao Chỉ, con người nhún nhường, giản dị chất phác, thông nối với nước Man, sản vật có đơn túc (tức đơn sa, một vị thuốc trường sinh), cây thất (để luyện thuốc trường sinh), núi Cửu Dương có mạch nước

nóng sôi sục phun trào, người ở đây (đã hóa tiên) nên trần truồng, thân thể mọc lông vũ (như phượng hoàng) và bất tử.

Xét thêm Sơn Hải Kinh (), sách này đề cập mười ngọn núi trong toàn bộ Trung Hoa có thể có đơn túc: phía bắc không, phía tây 7 ngọn, vùng trung bộ 2 ngọn, phía nam (Nam sơn kinh) có một núi duy nhất: " " Tạm hiểu: Đứng đầu nhóm núi thứ hai của phương nam là Cử sơn, phía tây núi này có thị tộc Lưu Hoàng, phía bắc nhìn đến Chư sơn, phía đông ngó qua dãy Trường hữu sơn. Suối Anh thủy bắt nguồn từ đây, chảy theo hướng tây nam nhập vào suối Xích thủy, trong lòng suối có nhiều bạch ngọc, nhiều đan túc.

Là sách cổ tiên Tần, nội dung Sơn Hải Kinh bao hàm địa lí, lịch sử, thực vật, động vật, khoáng vật, y dược, quỷ thần, thần thoại, tế tự, ghi chú về 40 thị tộc bộ lạc bốn phương xung quanh Trung Nguyên. 550 sơn mạch và 300 thủy đạo của nó hầu hết xa lạ với các sách đời sau. Tuy vậy chỉ dấu thổ nhưỡng, thực vật, động vật; đặc biệt là bạch ngọc (ở ba núi khác nhau phía nam) và đơn túc (một núi duy nhất), đã dẫn chúng tôi đến kết luận vùng phía nam mà nó đề cập là hai bờ Trường giang. Nói cách khác Sơn Hải Kinh xác nhận biên giới Trung Hoa và hiểu biết của người Trung Hoa về vùng biên giới phía nam của họ trước thời Tần chỉ đến bờ nam Trường giang mà thôi. Khả năng Cử sơn chính là Cửu dương sơn của Lã Thị Xuân Thu là rất cao.

Hơn nữa, mô tả về suối nước nóng phun trào của Lã Thị Xuân Thu trùng khớp với đặc điểm địa chất hình thành các mỏ sulfua thủy ngân: Chu sa thường xuất hiện dưới dạng khoáng thạch có vân, gắn liền với hoạt động của núi lửa còn âm ỉ và suối nước nóng kiềm tính.

Ngày nay, có một địa danh thỏa mãn tất cả các điều đã nói phía trên, thuộc tỉnh Quý Châu, vùng giáp giới Hồ Nam, cách Trường giang ở đoạn gần đến thành phố Trùng Khánh khoảng 295km và Hà Nội là khoảng 770km theo đường chim bay, đó là Vạn sơn chu sa cổ trấn : Công viên khoáng sơn quốc gia nổi tiếng của Quý Châu. Đây là di tích công trường cổ khai thác quặng thủy ngân niên đại hàng ngàn năm, bao gồm một bảo tàng khoáng vật, các hang núi, sạn đạo... đã mở cửa cho du khách viếng thăm từ tháng 5 năm 2016 như ảnh dưới.



Tóm lại: Không nghi ngờ gì nữa, cho đến năm 239 BC, Giao Chỉ vẫn là khái niệm nói về vùng đất giáp giới phía nam vương quốc Trung Hoa và có thể xác định một cách tương đối vị trí của nó là ở vào khoảng hai tỉnh Hồ Nam và Quý Châu ngày nay.

Những người Trung Quốc đầu tiên đến vùng đất hoang sơ này có lẽ là các đạo sĩ. Qua quan sát của họ, chúng ta thấy nhân quần vẫn ở tình trạng bộ lạc thị tộc. Có ít nhất ba cách hiểu nội hàm "bất tử" của Lã Thị Xuân Thu:

Một là tạo viễn cảnh tươi sáng cho những người chi tiền cho cuộc thám hiểm, tìm thuốc trường sinh.

Hai là ghi nhận thực tế dân cư tại đây chỉ mới có ý niệm ngày và tháng, chưa có ý niệm năm, tức là tuổi. Chỉ cần trải qua vài chục năm giữa rừng sâu, lam sơn chướng khí, săn bắn hái lượm cực nhọc từ bé để mưu sinh, bề ngoài một già làng "Giao Chỉ" sẽ không khác những người hơn trăm tuổi hiếm hoi tại Trung Nguyên.

Ba là Cửu dương sơn chính là tiền đề cho sự ra đời của khái niệm Cửu chân sau này. Nó nằm trong hình dung của Đạo giáo về thế giới thần tiên của chân nhân khi rời bỏ thế tục lên trời. Tất cả xuất phát từ thần thoại: Đan khâu là núi đan (núi đỏ), nơi vũ nhân (phượng hoàng) bất tử trú ngụ, từ đó người ta luận ra đan sa (cát đỏ) ở Đan khâu có công dụng trường sinh. Đoạn thơ phần Viễn du của Sở từ do Khuất Nguyên viết khẳng định điều đó: [Nhưng vũ nhân ở đan khâu, lưu bất tử chi cữu hương. Triều trạc phát ư thang cốc hể, tịch hi dư thân hể cửu dương]. Nội dung đoạn này như sau: Khi đắc đạo người theo Đạo giáo sẽ mọc lông vũ trên mình, bay về sống ở nơi thần tiên trên núi Đan Khâu, đó là xứ sở con người bất tử. Buổi sáng tiên nhân ra gọi đầu tắm rửa dưới suối nước nóng phun trào, buổi chiều tối về núi Cửu Dương phơi nắng hong mình.

5. Kết luận

Do đặc thù lịch sử tàng thư, chú giải, dẫn dịch sách cổ suốt mấy ngàn năm trong nền văn minh Trung Hoa, đời sau viết lẫn lộn sang đời trước, nhầm qua nhầm lại là không thể chối bỏ. Chưa kể đến việc đánh bóng quá khứ của một số tác giả thiếu khách quan, lấy công trạng, biên giới đời này mở rộng qua đời khác. Hậu quả là khái niệm Giao Chỉ trong toàn bộ sách vở cổ đại còn sót lại rất mâu thuẫn với nhau. Tuy nhiên dù mâu thuẫn đến đâu đi nữa, sự tra lục và biện giải kỹ lưỡng sẽ tượng hình được qui luật hình thành thuật ngữ này.

Sử Ký thuật lại lời thừa tướng Vương Quán, ngự sử đại phu Phùng Kiếp và đình úy Lý Tư với Tần Thủy Hoàng như sau: [Ngày xưa đất của Ngũ đế (chẳng qua chỉ) vương ngàn dặm, phía ngoài là đất của chư hầu và người man di, chư hầu thì khi vào chầu khi không, chẳng thể cai quản].

Rõ ràng trích dẫn trên đã loại bỏ bất cứ định vị cố định và vĩnh viễn nào của Giao Chỉ trước năm 239 BC. Nói cách khác, Giao Chỉ mang tính khái niệm và liên tục dịch chuyển về phương nam trong quá trình hình thành, phát triển và bành trướng của đế quốc Trung Hoa.

Với tất cả những căn cứ và luận chứng trên đây, một lần nữa chúng tôi mạnh dạn khẳng định sự tin tưởng của mình khi định nghĩa Giao Chỉ: "Giao là tiếp giáp phía nam, Chỉ mang nghĩa nơi, chỗ, khu vực, vùng đất. Giao Chỉ là khái niệm cổ đại Trung Hoa nói về vùng đất tiếp giáp phía nam của đế quốc".

Giao Chỉ liên quan đến Nam Giao về mặt ngữ nghĩa và gián tiếp liên quan đến thiên văn, đầu tiên nó là vùng đất phía nam của đài quan tượng Nam Giao. Giao Chỉ là thuật ngữ ít tính thiên văn nhất trong chuỗi thuật ngữ Nam Giao - Giao Chỉ - Tượng quận - Cửu Chân và Nhật Nam.

F. Tượng quận, thuật ngữ thay thế cho Giao Chỉ?

Trong ba ngàn tân khách giúp Lã Bất Vi soạn quyển Lã Thị Xuân Thu, không ít người đã trở thành rường cột triều đình của Tần Doanh Chính, góp sức cùng ông nhất thống trung nguyên, lên ngôi hoàng đế. Không rõ có ai trong số ấy đã giúp Tần Thủy Hoàng định vị địa giới đế quốc của mình hay không, nhưng có một điều chắc chắn là ý tưởng "Nam chí bắc hướng hộ" (đã trích tại #13) xuất phát từ kiến thức thiên văn.

Thật vậy, nội hàm "phía nam đến vùng nhà cửa quay mặt tiền về hướng bắc" là dựa trên hiểu biết của các thiên văn gia thời ấy:

a. Dùng thổ khuê 8 xích, bóng nắng giữa trưa ngày hạ chí tại kinh đô Chu (và Tần tức Tây An ngày nay) là 1 xích 6 thốn. Nếu đi về phương nam 1000 dặm thì bóng nắng ngắn đi, còn 1 xích 5 thốn. Nếu đi lên phía bắc 1000 dặm, bóng nắng dài ra thành 1 xích 7 thốn. [Chu Bễ Toán Kinh :]. Logic chúng ta có thể nội suy ở đây là họ đã biết càng đi xa về phương nam bóng thổ khuê càng ngắn đi.

b. Hơn thế nữa, Chu Bễ Toán Kinh còn viết: Giữa trưa ngày hạ chí ở một vị trí cách kinh đô 16 ngàn dặm và giữa trưa ngày đông chí ở một vị trí khác cách kinh đô 135 ngàn dặm, thổ khuê đều không có bóng (tức là mặt trời nằm trên đỉnh đầu người quan sát). []

Ở phần phụ lục sách này, chúng tôi đã kiểm chứng độ chính xác bóng nắng ngày hạ chí tại kinh đô Chu, sai số tối đa khoảng 52km. Các con số còn lại trong hai ngữ cảnh trên có sai số rất cao. Nó chứng tỏ những phần đã dẫn của Chu Bễ Toán Kinh có niên đại xa hơn Tần - Hán rất nhiều, khi trình độ của các thiên văn gia còn rất yếu và không có kiểm chứng thực địa. Chẳng hạn vị trí không có bóng thổ khuê giữa trưa được cho là cách kinh đô 16 ngàn dặm, tức khoảng 6,652.8km (một dặm thời Chu vào độ 415.8m). Thực tế, trên vĩ độ 23.44 độ bắc đi qua thành phố Quảng Châu (Phiên Ngu, quận Nam Hải thời Tần) và Nam Ninh vào ngày hạ chí giữa trưa không có bóng thổ khuê. Khoảng cách gần đúng của nó đến Tây An lần lượt là 1.313km và 1.291km. Kinh độ của Tây An và Nam Ninh xấp xỉ nhau, trong khi Quảng Châu lệch sang đông cỡ 4 độ, cho ra hai khoảng cách khác nhau.

Chắc chắn các học sĩ của vua Tần hiểu rằng có một vùng đất phía nam xa xôi, đối xứng với Trung Nguyên từ vị trí mặt trời trên hoàng đạo tại ngày xuân phân và thu

phân. Vùng đất đó có quan hệ nghịch đảo với bóng nắng so với Trung Nguyên, tức là bóng mặt trời nơi ấy luôn ở phía nam cột thổ khuê. Tại Trung Nguyên người ta luôn luôn thấy mặt trời mọc hơi chệch về phía đông nam, lặn hơi lệch vào hướng tây nam, do đó khi tế trời thiên tử phải quay mặt về phương nam, kiến trúc phổ biến là mở cửa chính về hướng nam để đón ánh mặt trời ấm áp. Từ đó sinh ra cụm từ "Vùng nhà cửa quay mặt tiền về hướng bắc" là đảo nghịch logic địa lý Trung Nguyên một cách lý thuyết.

Bảy năm sau ngày tuyên bố biên giới phía nam Đại Tần đến vùng nhà cửa quay mặt tiền về phía bắc, năm 214 BC, Tần Thủy Hoàng ra lệnh tập hợp 50 vạn dân binh rầm rộ tiến về phía nam hiện thực hóa lý thuyết thiên văn của đế chế.

Tướng Đồ Tuy đã băng qua phần đất Quý Châu và Hồ Nam (đang mang khái niệm Giao Chỉ từ năm 239 BC của Lã Thị Xuân Thu), đến Lĩnh Nam và tử trận. Những vùng chiếm được, triều đình Hàm Dương đặt thành ba quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng. Năm 213 BC lại dày thêm một phần những lại chức coi ngục không thanh liêm đi lính thú xuống phía nam.

Chúng tôi chọn ba quyển cổ thư ra đời sau thời điểm 213 BC và hữu quan mật thiết với các sự kiện xảy ra ở phía nam là Sử Ký, Hán Thư và Hoài Nam Tử để khảo sát ba quận kể trên.

Quận / Số lần đề cập	Sử Ký	Hoài Nam Tử	Hán Thư	Nội dung
Quế Lâm 桂林	8 lần	1 lần	7 lần	Các ngữ cảnh hầu hết gắn liền với hai quận còn lại. Địa danh thực, có chức danh Giám quan tên là Cư Ông.
Nam Hải 南海	>10 lần	< 3 lần	< 21 lần	Ngoài tên quận, có quan trấn nhậm, có huyện phụ thuộc là Long Xuyên. Nam Hải còn mang nghĩa biển phía nam. Do đó tần suất xuất hiện của nó dày đặc.
Tượng quận 象郡	6 lần	0 xuất hiện	5 lần	Tổng cộng 11 lần xuất hiện: Ghi việc nhà Tần lập 3 quận, lập đi lập lại 9 lần. Một lần nói về việc tách Tượng quận làm hai quận Uất Lâm và Tang Kha. Một lần nhắc việc Triệu Đà chiếm Tượng quận. Không thấy đề cập quan trấn nhậm.

Ngữ cảnh trong Hán Thư nói về việc chia tách Tượng Quận như sau: () [Chiêu đế kỷ (năm thứ năm niên hiệu Nguyên phượng): Mùa thu, bãi Tượng quận, phân vào Uất Lâm và Tang Kha]. Việc này diễn ra năm 76 BC.

Hán Thư, quyển Địa lý chí hạ : [Quận Uất Lâm, 12.415 hộ, 71.162 nhân khẩu. Mười hai huyện: Bồ sơn, An quảng, A lâm, Quảng uất, Trung lưu, Quế lâm, Đàm trung, Lâm trần, Định chu, Tăng thực, (sót mất tên hai huyện)]

Tang Kha lại được chính Địa lý chí thượng, Hán Thư, xác định bao gồm huyện cổ Thả Lan . Theo Sử Ký, Tây nam di liệt truyện, vùng Thả Lan đã được bình định khoảng năm 111 BC và

đã được đặt tên là Quận Tang Kha. Tang Kha còn là tên cũ con sông Mông Giang bắt đầu từ Quý Châu chảy về phương nam hòa vào dòng Tầm Giang trước khi ra biển tại Phiên Ngụ (Quảng Châu) với tên Tây Giang. Đây cũng chính là đường mà Trĩ Nghĩa Hầu tụ họp tội nhân đất Ba Thục và quân Dạ Lang tiến đánh Phiên Ngụ năm 112 BC.

Theo quyển Tây Hán Chánh Khu Địa Lý, tác giả Chu Chấn Hạc, Bắc Kinh nhân dân xuất bản xã 1987: Địa vực quận Tang Kha bao gồm Quý Châu, miền đông Vân Nam, tây bắc Quảng Tây ngày nay.

Nhưng vẫn theo Hán thư, năm 110 BC, Hán Vũ Đế đã chia đất phương nam này thành những quận như sau: Việt địa 9 quận, Nam hải, Thương ngô, Uất lâm, Hợp phố, Giao chỉ, Cửu chân, Nhật nam, Châu nhai, Đam Nhĩ. Tây nam di 5 quận, Vũ đô, Tang Kha, Việt tây, Trầm lê, Văn sơn.

Chúng ta không thấy Tượng quận đâu cả. Con trai út của Hán Vũ Đế sinh năm 94 BC, lúc đó vua cha Lưu Triệt đã 62 tuổi. Năm 76 BC, Chiêu đế lục thấy Tượng quận trong các hồ sơ hành chính của đế quốc chẳng?

Các chi tiết này phản bác hoàn toàn việc Hán Thư ghi nhận sự chia tách Tượng quận. Làm sao có thể chia tách một quận không xác định vào hai quận đã xác định từ trước? Uất Lâm bao gồm cả huyện Quế Lâm, chẳng qua là đổi tên quận Quế Lâm cũ thành Uất Lâm và dùng Quế Lâm làm tên huyện mà thôi.

Đó là lý do chúng tôi nghĩ Tượng quận phải mang hàm nghĩa cũ của Giao Chỉ, vùng đất giáp miền biên viễn phía nam của Trung Nguyên. Việc không dùng Giao Chỉ là vì người Tần biết họ đã vượt qua Giao Chỉ mô tả trong Lã Thị Xuân Thu. Hơn thế nữa, triều đại cách mạng của Doanh Chính luôn làm mới mọi thứ, thay khái niệm Giao Chỉ bằng Tượng quận là hợp lý.

Khi Tần Thủy Hoàng đem 50 vạn dân binh tiến về phương nam thôn tính Bách Việt, sách Hoài Nam Tử mô tả như sau:

Tạm hiệu: (Nhà Tần) Lại tham sùng tê giác, ngà voi, ngọc xanh phỉ thúy, ngọc trai, (Tần Thủy Hoàng) bèn sai quan úy Đồ Tuy phát động năm mươi vạn dân binh chia làm năm cánh quân, cánh thứ nhất canh phòng tại Tầm Thành thuộc Ngũ Lĩnh, cánh thứ hai trấn thủ ở núi Cửu Nghi, cánh thứ ba đóng tại Phiên Ngụ, cánh thứ tư phòng thủ vùng giáp ranh phương nam hoang dã, cánh thứ năm tập kết ở sông Dư Cấn. Ba năm liền quan quân không dám cởi áo giáp, buông bỏ cung và tên, Lâm Lộc không có cách nào vận chuyển cái ăn đến tất cả các nơi. Bèn sai quân lính đào kênh để thông lối cho thuyền chở lương, đánh nhau với quân Việt, giết được tù trưởng Tây Âu là Dịch Dụ Tổng. Người Việt thua, đều bỏ chạy vào những vùng rừng núi rậm rạp, xứ sở của cầm thú, chẳng ai chịu làm nô lệ cho quân Tần. Người Việt bèn tôn người tuần kiệt làm tướng, đêm đêm đến tập kích quân Tần, phá tan cánh quân này. Chủ tướng Đồ Tuy bị giết, mấy chục vạn mạng tử trận, thân chất thành núi, máu chảy thành sông, phải lấy thêm tội đồ làm lính tăng cường phòng thủ. (Vì chiến tranh tàn khốc) lúc này trong nước đàn ông không thể ở nhà chăm lo cho thừa ruộng của mình, phụ nữ không thể an lòng

tướng gai se sợi dệt vải, kẻ ốm yếu bị sưu dịch phục vụ chiến trường, tham quan thừa cơ vơ vét công khai khắp nơi, người bệnh không được chăm sóc, xác chết chẳng ai chôn.

Các địa danh trong đoạn trên được đa số sử sách Trung Quốc ngày nay thống nhất và xác định trên bản đồ hiện tại như sau: Tầm Thành ở vào thành phố Hoài Hóa, phía tây Hồ Nam, giáp tỉnh Quý Châu. Núi Cửu Nghi nằm về phía nam Hồ Nam và một phần đông bắc Quảng Tây, quận Thương Ngô thời Hán ở khu vực này. Phiên Ngung tức Quảng Châu, nơi Nam Việt đóng đô sau đó. Sông Dư Cấn thuộc tỉnh Giang Tây, như vậy cánh quân thứ năm không liên quan đến vùng Hoa nam.

Rõ ràng "nam dã chi giới" trong Hoài Nam Tử chỉ vùng đất hoang dã phía nam chứ không phải địa danh. Nó hoàn toàn khớp với Tượng quận và Giao Chỉ ở ngữ nghĩa: vùng đất phía nam chưa có cơ hội thôn tính.

Cũng như Giao Chỉ trước thời Hán, chúng tôi không thể tìm được căn cứ định vị rõ ràng Tượng quận và tìm ra tên quan chức nào đã từng trấn nhậm nơi ấy. Nếu Giao Chỉ gián tiếp mang khái niệm thiên văn vì có chữ Giao đồng âm thông giả với trong Nam Giao, đồng nghĩa đồng dạng với trong Nam Gia của Nghiêu Diển, đến Tượng quận hình như nó đã trở thành khái niệm bán thiên văn.

Hán Thư dùng từ ghép lịch tượng, Sử Ký dùng tượng thiên để nói về việc làm niên lịch. Quan tượng từ trước thời Hán đã mang nghĩa thực hành thiên văn. Hiện nay Hán ngữ hiện đại vẫn dùng quan tượng đài để chỉ đài quan trắc thiên văn, tức thiên văn đài.

Lão Tử, Đạo Đức Kinh viết . [Con người noi theo đất, đất bắt chước trời, trời lấy gương của đạo, đạo thuận lẽ tự nhiên]. Căn bản này đã dẫn đến quan niệm thiên địa nhân là một tổng thể, điều gì xảy ra trên trời sẽ xảy ra dưới đất. Chẳng hạn Sử Ký viết dân chúng xem thiên thạch rơi xuống đất là điềm trời báo tổ long Tần Thủy Hoàng sắp chết.

Và ngược lại thiên tượng hay bản đồ sao trên trời chính là sự phản ánh những vùng đất dưới mặt đất. Tinh dã (vùng trời sao) và phân dã (những phần chia nhỏ từ một vùng trời sao) ra đời từ đây. Nó khiến cho Địa lý chí hạ của Hán Thư mô tả những vùng đất phương nam tương ứng với những chòm sao như sau: . [Đất Việt là phân dã của hai chòm sao Khiên ngư và Vù nữ. Các quận ngày nay gồm Thương Ngô, Uất lâm, Hợp phố, Giao chỉ, Cửu chân, Nam Hải, Nhật nam đều thuộc phân dã Việt.] Cũng trong Địa lý chí hạ, Hán Thư chép lại đoạn thơ trong tập Trần Phong của Kinh Thi mô tả nước Trịnh và nước Hàn cùng thuộc tinh phân Yên: .

Sau rốt, cách giải thích chữ tượng của Hàn Phi Tử là gần gũi và đương thời với triều đình Tần Thủy Hoàng nhất và có lẽ nó là một trong những thực nghĩa của Tượng quận: ...

Tạm hiểu: Người (Trung Nguyên) hiếm khi thấy voi còn sống, họ dựa vào xương cốt vật đã chết, suy đoán ra hình dạng của nó, cho nên ý tưởng của những người xưa đều gọi là tượng cả. Người xưa viết (thực ra đây là lời của Lão Tử trong Đạo Đức Kinh): Hình dạng của thứ vô hình, vô ảnh, chính là Tượng.

Một vùng đất phía nam chưa sờ mó được, chỉ hiện lên mờ mờ bởi các cuộc thám sát thực dân, cộng thêm sự phản ánh tưởng tượng một góc bầu trời sao, là mục tiêu bành trướng tương lai, được đặt tên Tượng quận là quá hợp logic.

Tóm lại: Với rất nhiều thành tố hỗ trợ đã phân tích, chúng tôi tạm kết luận Tượng quận là quận ảo, tức là quan tượng quận, tưởng tượng quận (,). Các học sĩ bên cạnh Tần Thủy Hoàng đã định vị nó trước bằng thiên văn, thông nghĩa ngôn ngữ của thời đại, rồi đặt cho nó một cái tên mang tính khái niệm truyền thống giống như Giao Chỉ: Tượng quận.

Trước khi tiếp tục đi sâu vào những văn bản Hán cổ phức tạp khác, chúng tôi muốn quý độc giả giải lao bằng một đoạn văn giả tưởng về những gì đã diễn ra liên quan đến Tượng quận:

Năm 75 BC, gần văn một buổi chiều như thường lệ của triều đình Hán Chiêu Đế tại kinh đô Trường An, có vị quan trẻ hiếu học bước ra kính cẩn tâu trình:

"Thỉnh cầu bệ hạ, đại Hán ta trên thuận thiên, dưới hợp địa, giữa được lòng muôn dân, tứ di thuận phục. Xưa trời trao Trung Nguyên nguyên vẹn cho Cao Tổ, sách vở cũ còn ghi Tượng quận. Vậy mà ngu thần không hiểu vì sao quận ấy ngày nay đã mất dấu. Chẳng lẽ khoảnh đất cả trăm dặm non xanh nước biếc có cánh bay, có chân đi? Hay nó đã bị người Nam man tái chiếm?"

Đa số các quan rất đổi ngạc nhiên. Chỉ một số người có kiến thức thiên văn kín đáo trao đổi những ánh mắt bối rối rồi cùng nhìn về hoàng đế. Lên ngôi từ năm 8 tuổi, Lưu Phát Lăng năm ấy vừa tròn 20, đỉnh ngộ hơn người, lại là học trò những vị đại sư hàng đầu đế quốc nên ông không hề bối rối:

"Câu hỏi hay lắm. Trẫm rất thích những người đặt câu hỏi thông minh. Tuy nhiên sau buổi chiều ta phải vào lớp học Dịch lý nên tạm thời không có thời gian. Khanh và ai quan tâm sẽ có câu trả lời ở lần khai triều tiếp theo".

Trưa hôm đó Chiêu đế chỉ chấm đũa qua loa rồi vội vào thư phòng với các chuyên gia lịch sử kiêm thiên văn, lịch pháp đang đợi sẵn.

"Tên tiểu lại kia con cái nhà ai mà đầu óc tự do thế. Y chưa được dạy Dịch lý, thuộc Dịch văn ư? Chưa bị nhốt vào chiếc lồng son Dịch kinh, Thoán truyện, Tượng truyện, Hệ từ, Văn ngôn của thánh nhân ư? Tại sao?" Chiêu đế hỏi, ngữ điệu hơi căng thẳng.

Thái sử công cúi mình tâu: "Bẩm bệ hạ. Dịch dạy người sáng suốt phương pháp tư duy, trói kẻ u mê trong tín điều mê tín và cuồng tín. Cứ mỗi ngàn năm sẽ xuất hiện một kẻ thoát nhìn là đang hủy hoại Dịch Kinh. Nhưng theo chính thuyết âm dương

tương hợp, lễ thuận nghịch hài hòa của Dịch, người đó sẽ làm mới đức tin cho Dịch. Chỉ như vậy giá trị thực sự của Dịch mới trường tồn."

"Vậy theo Khanh ta sẽ phải nói trắng ra Tượng quận không có thật đâu. Đây chỉ là Quan tượng quận mà thôi. Quan tượng tức là thực hành thiên văn đấy. Trời sao thì đất vậy, cho nên mới có tinh phân, tinh dã thể hiện những vùng đất của nhà Chu, nhà Tần rồi đến nhà Hán ta. Trời tròn ắt đất sẽ tròn, chứ không vuông như kiến thức lạc hậu và đáng tội nghiệp của Khổng Phu Tử". Chiêu đế vừa nói vừa đi tới đi lui bực dọc.

"Thánh thượng anh minh. Mật chỉ của các tiên vương muôn đời là không phổ biến kiến thức thiên văn ra ngoài xã hội, sợ sinh biến, tao loạn. Ai cũng làm được lịch và xem thiên tượng thì tứ di còn coi Trường An là thủ đô đế quốc nữa không? Vì vậy xin thánh thượng cân nhắc câu trả lời".

"Vua Tần đánh xuống Ngũ Lĩnh, chiếm Giao Chỉ, cũng một phần vì Lã Thị Xuân Thu bảo nơi ấy có thuốc trường sinh, có chân nhân bất tử. Tại sao chiếm xong rồi, khai thác phần lớn thủy ngân làm sông làm suối trong Ly lăng rồi, không đặt nơi ấy thành quận huyện và dời Giao Chỉ xa xuống phương nam như cha ta và tiền nhân trước kia?" Chiêu đế hỏi.

Thái sử công lại vòng tay kính cẩn: "Ông ấy không tin người xưa, chỉ khát khao cái mới nên bày vẽ, lật ngược tất cả. Oái oăm là cuối đời, bao nhiêu tâm trí sáng suốt xưa kia đã gộp thâu được lục quốc của họ Doanh bị chính chu sa thần sa tước đi sạch. Ông ấy nghe bọn đạo sĩ bắt lương uống kim đan sai công thức nên trúng độc: co giật, run rẩy, mất cảm giác, gan và não bị hủy hoại. Sự hoang tưởng, tính cuồng bạo, sát sinh vô tội vạ, đốt sách, chôn học trò của ông ta có lẽ có nguyên do từ đây. Chắc chắn thái tử Phù Tô bị biếm ra biên ải trong một cơn say thuốc của vua cha".

"Thuốc bất tử trở thành đoản sinh. Ô hô ai tai!" Chiêu đế giơ hai tay lên trời ta thán nhưng chợt nhớ rằng Giao Chỉ lúc này đang được gọi vừa là bộ, vừa là quận. Ông hốt hoảng: "Dưới Giao Chỉ quận tại sao cha ta đặt tên là Cửu Chân và Nhật Nam? Như vậy đến con cháu ta thì hết được dùng khái niệm Giao Chỉ rồi sao?"

Thái sử công nhẹ nhàng kiên nhẫn giải thích: "Thưa thánh thượng, ở Phiên Ngung giữa trưa ngày hạ chí thổ khuê đã đứng bóng rồi. Đi xa nữa về phía nam chúng thần đoán biết có một nơi mà ngày xuân phân và thu phân thổ khuê lại đứng bóng, Vũ đế chấp thuận gọi nơi ấy là Cửu Chân. Còn Nhật Nam nghĩa là vùng đất lúc nào bóng thổ khuê cũng ở phía nam thì xa lắm, nơi ngày đông chí thổ khuê đứng bóng trở xuống. Con cháu ngài dùng thuật ngữ này khai mở đế quốc, giáo hóa man di, chứ không nên dùng Giao Chỉ nữa. Nó hiện đại hơn, cập nhật tri thức nhiều hơn và sau hết nó mô tả đất đai Đại Hán bao la hơn bao giờ hết. Công nghiệp ấy, lớn lao cỡ như Vũ đế mới nhìn thấy."

"Ta hiểu rồi. Còn câu trả lời về Tượng quận, theo Khanh thì làm thế nào?"

"Rất đơn giản thừa đấng chí tôn. Thần viết ngay một bản ghi chép (kỷ), lùi lại mùa thu năm trước, bệ hạ duyệt vào. Chiều nay thần hơi qua hơi nước sôi và phơi nắng cho nó cũ đi. Kỷ sẽ có nội dung hoàng đế ra lệnh bãi Tượng quận chia vào Uất Lâm quận và Tang Kha quận. Nếu gã tân lại kia tiếp tục thắc mắc thì một là điều chuyển y lên miền bắc lạnh lẽo làm giám quân, hoặc nếu y thật sự giỏi giang, thần sẽ nhận nó làm học trò, truyền thụ thiên văn, toán pháp và lịch pháp để nối bước chúng thần làm thư ký cho bệ hạ."

"Khanh có chắc như thế là tối ưu không?" Chiêu đế hỏi và quay lưng lại người nghe, chăm chú nhìn vào tủ sách đồ sộ chất đầy cổ thư là những bó thẻ tre cuộn tròn.

Thái sử công len lén vượt rào một cách khinh mạn và mỉm cười trả lời: "Sau hai ngàn năm thì không chắc, chứ trong hai ngàn năm, thần tin rằng không một kẻ đầu đen nào có thể hiểu bản chất của thiên văn học Đại Hán chúng ta ở những thuật ngữ này. Lại càng không thể có kẻ nào biết bản ghi chép kia làm ra để chữa cháy".

[G. Giao Chỉ thời Hán](#)

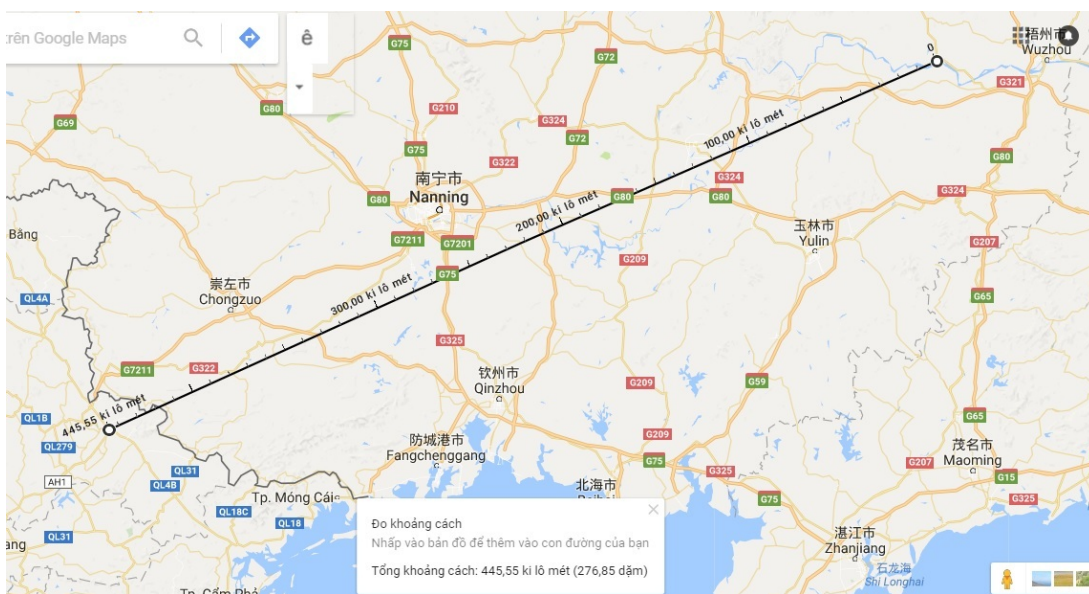
Dưới đây là lược thuật của chúng tôi về lịch sử và niên đại các sự kiện diễn ra ở Trung Hoa và vùng phía nam hữu quan của nó. Căn cứ theo Sử Ký, chủ yếu tại Tần Thủy Hoàng bản kỷ, Nam Việt liệt truyện, Tây Nam Di liệt truyện:

Quế Lâm, Nam Hải và Tượng quận được Tần Thủy Hoàng lập ra sau năm 214 BC. Ngày 10.9.210 BC ông tạ thế tại Bình Đài thuộc Sa Khâu, chỉ mấy tháng sau khi tự chế tạo được "nỏ thần" Liên Nỗ bắn trúng cá lớn tại Chi Phù.

Ngay sau đó Trung Hoa loạn ly trong 8 năm, cho đến 202 BC Lưu Bang lập ra Hán triều. Vào khoảng năm 208 BC - 207 BC quận Úy Nam Hải là Nhâm Hiêu trước khi mất đã trao quyền quận úy cho Triệu Đà. Triệu Đà từ một quan chức nhỏ là huyện lệnh ở Long Xuyên đến Phiên Ngung tiếp quản Nam Hải, bên ngoài đóng cửa biên giới tránh xa chiến tranh, bên trong tạo lập vây cánh củng cố quyền lực cát cứ. Sau khi nhà Tần sụp đổ hoàn toàn năm 206 BC, Triệu Đà đánh chiếm thêm Quế Lâm và Tượng quận rồi tự lập nước Nam Việt và xưng vương.

Năm 196 BC nhà Hán sắc phong Triệu Đà là Nam Việt Vương, tên bản ngữ của Nam Việt chính là Âu Lạc. Sau khi Cao Hưu mất năm 180 BC, nhân cơ hội Trung Quốc đóng cửa giải quyết mâu thuẫn quyền lực nội bộ, Triệu Đà dùng cửa cải dứt lốt phía đông (Mân Việt) và phía tây (Tây Âu Lạc) mong họ lệ thuộc Nam Việt để bành trướng thế lực nhằm cạnh tranh với nhà Hán. Tây Âu Lạc tức là phía tây Nam Việt, được một ngữ cảnh trong Tây Nam Di liệt truyện xác nhận có nước Dạ Lang ở khu vực sông Tang Kha, tức sông Mông giang tại Hoa nam hiện nay:

- Tuy vậy Dạ Lang không chấp nhận làm phiên thuộc cho Triệu Đà.



Ngày nay Mông Giang trấn nằm tại cửa Mông giang đổ vào Tầm Giang và ra biển ở Quảng Châu dưới tên Tây giang, cách Phiên Ngu về phía đông 244km; cách Lạng Sơn Việt Nam 445km theo hướng tây nam; tất cả tính theo đường chim bay.

Vì bị Nam Việt chặn hoàn toàn phía nam và đông nam, các thuật ngữ Giao Chỉ, Tượng quận đã không có cơ hội sử dụng ở triều đình nhà Hán cho đến năm 111 BC.

Kết hợp các dữ liệu của Tây Nam Di liệt truyện và Nam Việt liệt truyện chúng ta sẽ có toàn cảnh lịch sử phía nam Trung Hoa từ thời Tần đến năm 111 BC. Nội dung này cũng như kết luận Âu Lạc chính là tên bản địa của Nam Việt, chúng tôi sẽ đề cập đầy đủ, tại phần hai quyển sách này, kèm bản dịch nguyên văn cả hai tài liệu đã dẫn tại phụ lục.

Cuối năm 111 BC Hán quân cầm đầu bởi Lộ Bác Đức kết thúc 93 năm vương triều Nam Việt của họ Triệu. Đầu năm sau, phía tây nam của những nhóm người Di cũng bị bình định nốt. Toàn bộ cánh cửa phương nam lại mở toang ra với Trung Hoa. Xin nhắc lại, theo Hán thư, năm 110 BC, Hán Vũ Đế đã chia đất phương nam này thành những quận như sau: Việt địa chín quận, Nam hải, Thương ngô, Uất lâm, Hợp phố, Giao chỉ, Cửu chân, Nhật nam, Châu nhai, Đam Nhĩ. Tây nam di năm quận, Vũ đô, Tang kha, Việt tây, Trầm lê, Văn sơn. Sử Ký ghi rõ các quận tây nam, nhưng chỉ ghi chung chung tổng số chín quận sau khi diệt Nam Việt, không nêu tên từng quận.

Phần trên đã chỉ rõ Giao Chỉ trước năm 239 BC nhiều khả năng ở vùng Hồ Nam và một phần Quý Châu. Hậu Hán Thư đã khẳng định điều đó: : Người Man Di vùng tây nam, ở về phía ngoài Thục quận. Có nước Dạ Lang, phía đông giáp Giao Chỉ, phía tây có nước Điền, phía bắc có nước Cung Đô, mỗi xứ đều lập quân trưởng (tù trưởng). Và: "Xứ Man Di tuy ngăn cách núi cao lũng sâu, nhưng có đất sinh sống, nối liền với vùng Kinh Sở là đất Giao, che chở đất Ba Thục cần một vùng ngoại Di, không thể xác định chỗ tận cùng". Như vậy khái niệm Giao Chỉ có khi được áp vào toàn bộ Giang Nam.

Về nguyên tắc các quận sẽ có thái thú được bổ nhiệm để cai quản, thiết lập chế độ hành chính nhằm thu thuế dân bản địa. Tuy nhiên, mãi từ thời Sở và Tần đến Hán, công cuộc thực dân phương nam không lúc nào suôn sẻ, trừ những nơi gần Trung Nguyên có binh hùng tướng mạnh đóng trấn, các vùng xa xôi luôn phải chống đỡ sự phản kháng của người bản địa, thái thú bị giết hoặc khuyết nhiều năm là chuyện rất bình thường.

Hán Thư viết: (Hán Vũ Đế) Năm Nguyên Phong thứ 5 (106 BC) Sơ trí thứ sử bộ thập tam châu (). Đây chính là thời điểm chín quận thuộc Việt địa được bổ nhiệm thứ sử, chức quan giám sát các thái thú ở khu vực này và chín quận giờ đây mang tên Giao Chỉ Bộ . Việc gọi chín quận phương nam dưới tên Giao Chỉ khiến chúng tôi suy luận rằng:

- a. Giao Chỉ đã được dùng với nghĩa "vùng đất phương nam" như truyền thống hàng ngàn năm trước.**
- b. Giao Chỉ bộ được đặt ra bởi vì một dải miền trung Hồ Nam qua Quý Châu, vùng biên giới giữa nhà Hán và Nam Việt mà Hán Cao đế đã công nhận năm 196 BC, chính là khái niệm Giao Chỉ.**
- c. Giao Chỉ quận chắc chắn vẫn mang tính khái niệm ở thời điểm 110 BC. Nói cách khác, với tính chất khái niệm hoàn toàn vào năm 239 BC, đến năm 111 BC, Giao Chỉ vừa là khái niệm (phương nam) vừa là địa danh (chỉ 9 quận). Sử Ký và Hán thư không ghi nhận bất cứ cuộc hành quân nào xuống quận Giao Chỉ. Trong vòng 50 năm sau đó, không có tài liệu nào chứng minh Thái thú quận Giao Chỉ đã được bổ nhiệm.**
- d. Cửu chân và Nhật nam còn nhiều khả năng là khái niệm hơn cả Giao Chỉ quận.**

Những câu thơ, bài văn biền ngẫu lại ngân nga trong nền văn hóa Trung Hoa: Nam chí Giao Chỉ? Không, người Hán đã đặt tên Giao Chỉ cho một quận và Giao Chỉ bộ có chín quận. Họ không dùng từ [chí] nữa. Hán Thư, Địa lý chí thượng đã dùng chữ [trí], đồng âm nhưng khác nghĩa, vẫn đảm bảo sự vần điệu của nhã ngôn khi ca tụng công lao mở mang bờ cõi của Vũ Đế:

Tạm hiểu: Hán hưng, vẫn dựa vào chế độ của nhà Tần nhưng sùng ân đức, đạo nghĩa giản dị, vỗ về trong nước. Đến Vũ đế đẩy lùi Hồ, Việt, mở đất nơi rộng biên cương, miền nam thiết lập Giao Chỉ bộ, miền bắc dựng châu Sóc Phương, thôn tính đất Từ, Lương, U, Tịnh Hạ, dùng phép tắc nhà Chu, sửa Ung thành Lương, thay Lương bằng Ích, đại khái mười ba quận, đặt thứ sử trông coi.

Trong đoạn văn ở trên, Cửu Chân và Nhật Nam không được đề cập. Do đó Giao Chỉ phải hiểu là Giao Chỉ bộ. Khái niệm Giao Chỉ như đã chỉ ra trong hàng chục ngữ cảnh, trải dài trên 1.000 năm, luôn có mở đầu là vùng cực nam Trung Quốc, nhưng chắc chắn không rõ nơi kết thúc. Bởi một khi đã rõ nơi kết thúc, chủ yếu là do quá trình bành trướng và thực dân, vùng đất phương nam ấy sẽ chuyển thành địa danh, đẩy khái niệm Giao Chỉ đi xa hơn về phương nam.

Tóm lại Giao Chỉ thời Hán Vũ đế đã có một phần khái niệm chuyển thành địa danh, phần khái niệm cơ sở còn lại sẽ thông nối với hai khái niệm khác là Cửu Chân và

Nhật Nam. Nội hàm của ba thuật ngữ này là sự kết hài hòa giữa xưa (Giao Chỉ thời Chu trở về trước, biên giới phía nam nước Tần đến vùng nhà cửa quay mặt tiền về hướng bắc) và nay (những kiến thức thiên văn mới của triều đại chứa đựng trong Cửu Chân và Nhật Nam).

Năm 203 Hán Hiến đế đổi bộ thành châu, bỏ bớt chữ Chỉ, Giao Chỉ bộ trở thành Giao Châu, rõ ràng chữ Giao mang nghĩa phương nam hết như chữ Giao đồng âm thông giả trong Giao tế. Giao Châu là châu cực nam của đế quốc Đại Hán. Từ Nam Giao trong Nghiêu Điển đến Giao Châu, văn minh Trung Hoa đã trải qua hơn 2.000 năm, ngôn ngữ vẫn bảo tồn ý nghĩa xuyên suốt của nó trong chữ Giao.

H. Cửu Chân và Nhật Nam

1. Cửu Chân

Khác với Nam Giao, Giao Chỉ, Tượng quận; Cửu Chân và Nhật Nam ít được các sử gia đời sau bàn cãi về nghĩa của chúng. Đứng trên quan điểm thiên văn, chúng tôi cho rằng Cửu Chân là tên gọi tương đương khái niệm Xích Đạo trong thiên văn học hiện đại và nó có nghĩa là Gốc (mặt) trời, căn cứ trên biểu nghĩa của từ vựng: Cửu tượng trưng cho mặt trời, Chân nhiều khả năng biểu thị cho gốc hoặc mốc.

Thật vậy, từ điển Thuyết Văn định nghĩa: Số 9: (Dương chi biến dã - Cửu là biến số dương). Số 6: Dịch chi số âm biến ư - Lục là số âm trong Kinh Dịch. Mặt trời- Nhật: Thực dã Thái Dương chi tinh - Mặt trời là sao Thái Dương vậy. Mặt trăng - Nguyệt: Khuyết dã Thái Âm chi tinh - Mặt trăng là sao Thái Âm vậy.

Cũng trong Kinh Dịch, số 9 là tượng của Thái Dương, số 6 là Thái Âm, nằm trong Tứ Tượng (Thái dương, thiếu dương, thái âm, thiếu âm) như hình dưới đây.



Tứ Tượng của thiên văn cổ Trung Hoa chính là Nhật - Nguyệt - Tinh (định tinh) - Thần (hành tinh) đã nhắc trong đoạn trích Nghiêu Điển ở đầu sách " - Lịch tượng Nhật Nguyệt Tinh Thần".

Chủ quan, chúng tôi cho rằng Thiên văn có trước Kinh Dịch. Do đó phỏng theo mặt trời, mặt trăng người ta tạo ra ký hiệu Dương và Âm. Dương và Âm này hình thành Lưỡng Nghi rồi đến Tứ Tượng. Thái Dương - Thái Âm trong Tứ Tượng ứng với số 9 và số 6. Kể cả nếu trật tự trên đây có thể đảo ngược, nghĩa là Kinh Dịch có trước Thiên văn, thì mối liên quan giữa số 9 và mặt trời vẫn là hiển nhiên. Nói cách khác, ở những ngữ cảnh nhất định, có thể hiểu Cửu - số 9, biểu trưng cho mặt trời.

Ở quyển sách "Một cách tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam" NXB Lao Động 2007, tôi đã cho rằng Chân trong Cửu Chân mang nghĩa là gốc, như "Quy chân" là trở về gốc. Giờ đây xét lại cũng thấy khá khiên cưỡng. Thuyết Văn định nghĩa: " , - Chân, Tiên nhân biến hình nhi đăng thiên dã - Chân là nơi người tu tiên theo đạo Lão biến hình để lên trời". Nó phần nào cũng cho thấy có một danh từ Chân nói về mốc giới, nơi tiếp giáp giữa nhân sinh và trời đất, một cái gốc mơ hồ.

Chúng tôi mạnh dạn đặt nghi vấn: biết đâu Chân là giả tự đồng âm để giấu khái niệm thiên văn bí truyền, mà vẫn tuân thủ qui tắc Hán văn "đồng âm thông giả"?

Rất may chúng tôi được biết học giả Đài Loan Cửu Tích Khuê () trong quyển Văn Tự Học Khái Yếu () cho rằng Chân () là nửa trái chữ Diên (). Lại theo Thuyết Văn, thời Đông Hán chữ Diên () này đồng âm với Chân, mang thanh của chữ Chân (). Diên () có một nghĩa là gốc, từ Diên Mạt () để chỉ gốc và ngọn, đầu và cuối. Vậy âm Chân trong Cửu Chân có thể hiểu là gốc.

Thuật ngữ Cửu Chân quá lắt léo có thể do tôi ép nghĩa gốc vào nó, nhưng cũng có thể là một cách vừa thực hành bí truyền thiên văn vừa không thoát ly quá xa tự nghĩa và âm nghĩa của người Hán. Nếu tạm chấp nhận âm nghĩa, bạn đọc sẽ thấy Cửu Chân vừa thỏa mãn thiên văn, vừa đáp ứng tín ngưỡng Đạo Giáo. Thật

vậy, nếu Cửu Chân là gốc trời, số 9 tượng trưng cho mặt trời, thì nó sẽ làm rõ nghĩa một số từ Hán khác chỉ địa danh:

1. Cửu Châu là tên gọi cổ của Nhật Bản, Cửu trong Cửu Châu chính là mặt trời, là chữ Nhật trong Nhật Bản. Nhật Bản hay Cửu Châu nằm ở phía đông Trung Hoa, là đất nước - xứ sở mặt trời mọc đối với Trung Hoa.
2. Cửu Nghi : là tên một ngọn núi ở phía nam Hồ Nam, tương truyền vua Thuấn chết ở đây. Văn hóa Hoa Hạ cho rằng vua là thiên tử - con trời, khi chết sẽ về trời. Cửu Nghi rất có thể là ước đoán gốc trời ở giai đoạn thiên văn trước Cửu Chân, tiền thân của Cửu Chân, khi sự khảo sát độ cao mặt trời chưa có thực chứng trên thực địa ở những vùng phương nam xa xôi.
3. Cửu Dương trong Lã Thị Xuân Thu: Căn cứ vào địa danh Vạn sơn Chu sa cổ trấn, Cửu Dương có khả năng chính là Cử Sơn ở sách Sơn Hải Kinh, nằm về phía đông bắc và cách Cửu Nghi khoảng 400km.

Cửu Nghi, Cửu Dương những ngọn núi gắn với số chín, tượng trưng cho trời không vô tình trở thành truyền thuyết là nơi hóa thân của vua Thuấn, vị thánh đế của Nho giáo, một trong những "con trời - thiên tử" đầu tiên của tín ngưỡng chính trị cổ đại Trung Hoa: Vua là con trời, thế thiên hành đạo, nhận mệnh trời cai trị muôn dân, quyết định sự sống và cái chết của trăm họ, kẻ đầu đen phải thuận thiên tuân phục. Đạo giáo đi xa hơn nữa, cho rằng Cửu Dương là nơi mặt trời không bao giờ lặn, tức không có đêm tối, chính vì vậy tiên nhân trong thơ Khuất Nguyên buổi sáng tắm gội dưới suối nước nóng, buổi tối về núi Cửu Dương phơi nắng hong tóc.

Với thiên văn học, Cửu Nghi, Cửu Dương và Cửu Chân là hành trình hướng nam và suy đoán của các thiên văn gia nhằm xác định vị trí trong ngày xuân phân và thu phân mặt trời giữa trưa nằm trên

đỉnh đầu người quan sát, bóng thổ khuê trùng với chân của chính nó.

Tuy nhiên khi quân Tần tiến đến Giao Chỉ (ở Quý Châu và Hồ Nam) có núi Cửu Dương, đến Ngũ Lĩnh có núi Cửu Nghi và thậm chí đến Phiên Ngung, bóng nắng của cột thổ khuê vẫn ở về phía bắc. Riêng tại trung tâm Phiên Ngung, vì nó nằm trên đường chí tuyến bắc, duy nhất trong ngày Hạ chí cột thổ khuê mới đứng bóng. Do đó ước niệm Cửu Nghi, Cửu Dương giờ đây phải dời sâu hơn xuống phía nam và được đặt tên là Cửu Chân.

Muốn xuống vùng mang khái niệm Cửu Chân, đòi hỏi nhiều điều kiện, trong đó có kỹ thuật hàng hải, thứ mà nhà Hán vẫn thiếu sau năm 111 BC. Chỉ sau năm 81 BC nhà Hán mới cử Thái thú xuống vùng đất mà họ cho là chân trời, gốc trời. Nhưng thực tế lại khác, đường xích đạo còn cách Cửu Chân xa lắm. Đến đây khái niệm Cửu Chân kết thúc sứ mệnh của nó và chuyển thành địa danh khi nhà Hán có quan trấn nhậm. Căn cứ trên một sổ ghi chép còn sót lại của nền hành chính Hán triều tại Hán Thục, chúng tôi xác định được thời điểm sớm nhất Cửu Chân trở thành địa danh là sau năm 81 BC.

Liệu ở giữa Cửu Dương, Cửu Nghi và Cửu Chân, có thể có một khái niệm trung gian nào có thể làm sáng tỏ Cửu Chân mang khái niệm Xích Đạo ngày nay hay không? Rất may chúng tôi tìm được đoạn văn này trong Chu Bế Toán Kinh, [quyển Hạ viết về thiên văn](#):
"(): . . .".

Âm Hán Việt: "Chu Bế Toán Kinh (quyển hạ): Xuân phân thu phân nhật tại trung hành. Xuân phân dĩ vãng nhật ích bắc, ngũ vạn cửu thiên ngũ bách (59500) lí nhi hạ chí. Thu phân dĩ vãng nhật ích nam, ngũ vạn cửu thiên ngũ bách (59500) lí nhi đông chí. Trung hành khứ chu thất vạn ngũ thiên ngũ bách (75500) lí. Trung hành tả hữu đông hữu bất tử chi thảo, hạ trưởng chi loại".

Trong quyển "Astronomy and mathematics in ancient China: the Zhou bi suanjing", tác giả Christopher Cullen, NXB CAMBRIDGE UNIVERSITY PRESS - 1996, phiên dịch như sau:

"At the spring equinox, and at the autumn equinox, the sun is on the middle heng. From the spring equinox onwards the sun [moves] more and more to the north, and after 59 500 li it is at the summer solstice. From the autumn equinox onwards the sun [moves] more and more to the south, and after 59 500 li it is at the winter solstice. The middle heng is 75 500 li from Zhou. Near the middle heng there are plants that do not die in winter. [Their situation] is similar to [what it would be if they were] maturing in summer".

Đây là một đoạn cổ văn Hoa ngữ cực kỳ phức tạp và khó hiểu, cũng như có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau. Nhìn vào hai câu Anh ngữ cuối, chúng tôi nhận thấy học giả Cullen đã bối rối khi đọc mô tả " - Bên trái và bên phải Trung Hành mùa đông có bất tử chi thảo, loài cỏ sinh trưởng vào mùa hạ". Trong khuôn khổ quyển sách này, tôi sẽ không đi sâu vào mọi cách hiểu, mà chỉ muốn xác định phải chăng Trung Hành chính là khái niệm xích đạo trước thời điểm thuật ngữ Cửu Chân ra đời. Nếu sau này còn hứng thú với thời cổ đại, chắc chắn dịch ra tiếng Việt và khám phá "Chu Bế Toán Kinh" là lựa chọn rất gai góc nhưng sẽ là số một của chúng tôi.

Dịch nghĩa: "Tại ngày xuân phân và ngày thu phân mặt trời nằm trên mặt phẳng Trung Hành. Sau xuân phân mặt trời dịch chuyển về phía bắc, 24.740km nó đến mặt phẳng hạ chí. Sau ngày thu phân mặt trời dịch chuyển về phương nam, 24.740km nó đến mặt phẳng đông chí. Từ Trung Hành đến Chu khoảng 31.332 km. Hai bên Trung Hành dưới mặt đất, mùa đông có loài cỏ bất tử, sinh trưởng vào mùa hạ".

Tại sao tôi dịch là mặt phẳng Trung Hành, mặt phẳng Hạ Chí, mặt phẳng Đông Chí, chứ không phải là đường? Bởi trong thiên văn

thực hành hiện đại, những mặt phẳng này sẽ cắt trái đất tại đường tròn xích đạo, đường tròn chí tuyến bắc và đường tròn chí tuyến nam. Và chỉ trên mặt địa cầu, hai bên xích đạo mùa đông mới có cỏ bất tử. Vì ngài Cullen hiểu Trung Hành là thiên xích đạo, nên ông mới để sự bối rối của mình trong dấu ngoặc vuông: [Their situation] is similar to [what it would be if they were] maturing in summer. Tạm hiểu: [Vị trí của chúng (trên trời?)] dường như [cái mà nó có thể là nếu chúng mọc được] sinh trưởng trong mùa hạ.

Với các số liệu ước đoán khoảng cách mặt trời ngày Hạ Chí và Đông Chí đến Trung Hành là bằng nhau, Trung Hành tương đồng hoàn toàn với khái niệm xích đạo ngày nay.

Bạn đọc có thấy định nghĩ của Thuyết Văn ", - Chân, Tiên nhân biến hình nhi đăng thiên dã - Chân là nơi người tu tiên theo đạo Lão biến hình để lên trời" với "Bất tử chi thảo" ở Trung Hành có liên quan gì đến nhau không? Có sự thông nối văn hóa - tín ngưỡng nào không? Thiên văn học như là một môn khoa học biết rằng ở xích đạo không có mùa đông, thực vật không chết vì quá lạnh hoặc tuyết giá. Đạo giáo đã dùng "bất tử chi thảo" triển khai thành xứ sở bất tử, tiên giới.

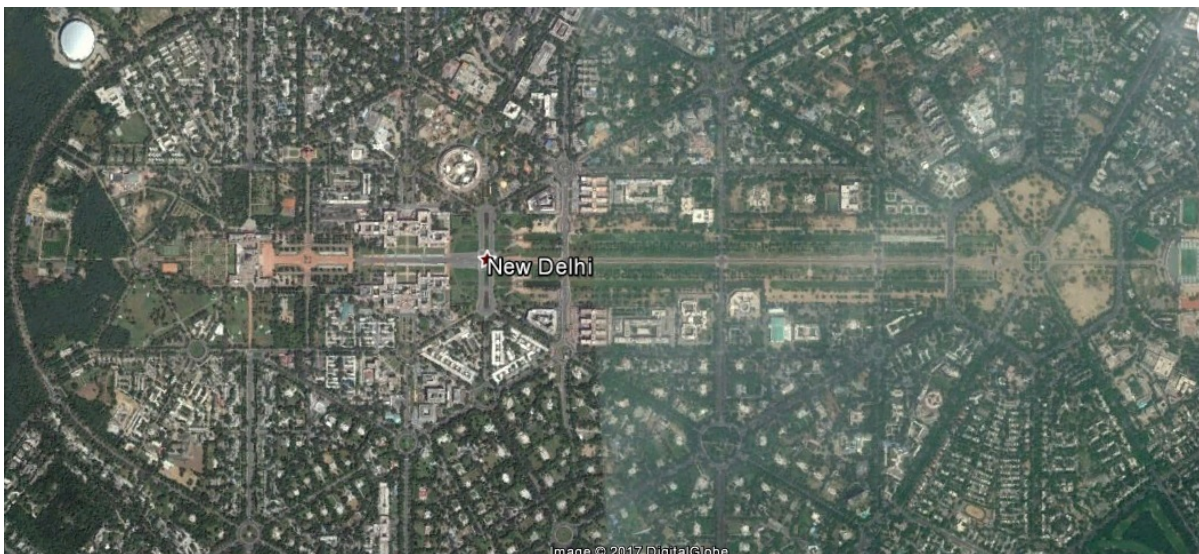
Với chúng tôi, lập luận Cửu Chân là một khái niệm cổ đại Trung Hoa tương đương với khái niệm xích đạo hiện đại đã rất rõ ràng, nó đã được khái niệm Trung Hành hỗ trợ ngữ nghĩa một cách không thể rõ ràng hơn. Với âm Chân đồng âm với chữ Điên () là gốc, ý nghĩa thiên văn của Cửu Chân là gốc trời, tương đương với khái niệm Trung Hành tức xích đạo ngày nay. Với nghĩa Chân là nơi người tu tiên theo đạo Lão biến hình để lên trời, Cửu Chân cũng là gốc trời, nơi tiếp giáp giữa hạ giới và thiên đàng.

Tóm lại: Lịch sử, văn hóa, chính trị (các triều đại), tín ngưỡng chính trị (vua là con trời) và tín ngưỡng đại chúng (Đạo giáo) cùng với thiên văn học đã bện xoắn với nhau trên con đường hình thành

các thuật ngữ Cửu Nghi, Cửu Dương và cuối cùng là Cửu Chân. Bằng thiên văn học, lần đầu tiên những nút thắt rối rắm ấy đã được tháo gỡ!

2. Nhật Nam hay quá trình mở rộng đế quốc từ bàn giấy

Quận Nhật Nam tiếp nối Cửu Chân. Tên gọi Cửu Chân chứa đựng quá trình quan trắc mặt trời lâu dài của các thiên văn gia Trung Hoa. Do đó về logic, Nhật Nam nhiều khả năng cũng là khái niệm thiên văn. Người Anh từng tự hào mặt trời không bao giờ lặn trên đất đai của nữ hoàng. Về bản chất đó là định vị thiên văn đông - tây. Nếu trục chính đạo của các nền văn hóa từ Ấn Độ đến tây bán cầu luôn là đông - tây thì ở Á Đông, đế quốc Tần Hán chọn phương bắc - nam và cũng có định vị thiên văn nông công không thua đế quốc Anh nhưng trước người Anh hơn 2.000 năm: Biên giới nước Tần phía nam đến vùng nhà cửa quay mặt về hướng bắc (), biên giới nước Hán phía nam đến Nhật Nam. Tư duy của Tần Thủy Hoàng và Hán Vũ đế là thống nhất, tương đồng và bổ sung cho nhau, cả hai đều nói đến bán cầu nam.



Ảnh: Trục chính đạo thủ đô New Delhi của Ấn Độ nằm theo hướng đông - tây.

Sự định vị biên giới phía nam của Tần Thủy Hoàng chỉ là một khái niệm thiên văn và chúng ta sẽ biết nhà Hán cũng đã làm như vậy. Hay nói cách khác, xuyên suốt cổ sử Trung Hoa, họ luôn dùng

khái niệm thiên văn để nói về biên giới phía nam. Ở trường hợp Nhật Nam, vì hàng trăm năm sau, khái niệm Nhật Nam đã được sử dụng làm địa danh Quận Nhật Nam có quan lại trấn nhậm, cho nên nhiều tài liệu sử học thiếu cái nhìn tách bạch và người đọc bỏ sót giai đoạn khái niệm của nó.

Nhật Nam [] vừa là địa danh, vừa là khái niệm lần đầu tiên được nhắc đến là ở sách Hán Thư và tổng cộng nó được nhắc đến 12 lần:

1. Với ý nghĩa địa danh, từ Nhật Nam [] xuất hiện 6 lần: ở Địa Lý Chí Hạ 4 lần, ở Tây nam di lưỡng Việt Triều Tiên truyện 1 lần, Vũ đế kỷ 1 lần.
2. Với ý nghĩa khái niệm thiên văn, mô tả vị trí và cao độ mặt trời trên thiên cầu, từ Nhật Nam [] cũng xuất hiện 6 lần: Luật lịch chí thượng 3 lần, Luật lịch chí hạ 2 lần, Thiên văn chí 1 lần.

Đặc biệt ở Luật lịch chí thượng có viết một câu rất rõ nghĩa: " - Cổ truyền bắt viết Đông Chí, nhi viết Nhật Nam Chí - Người xưa không viết là Đông Chí, mà họ viết là Nhật Nam Chí". Thiên văn chí lại chép: " - Đông Chí Nhật nam cực - Ngày Đông Chí mặt trời đi đến điểm tận cùng phía nam".

Trước Hán Thư, chúng tôi còn thấy Nhật Nam [] có một lần duy nhất được đề cập trong Sách Chu Lễ (300 BC - 100 BC) thiên Địa Quan Tư Đồ ():

"
".

Âm Hán Việt: "Dĩ thổ khuê chi pháp trắc thổ thâm, chánh nhật cảnh, dĩ cầu địa trung. Nhật nam tắc cảnh đoản đa thử, nhật bắc tắc cảnh trường đa hàn, nhật đông tắc cảnh tịch đa phong, nhật tây tắc cảnh triều đa âm. Nhật chí chi cảnh, xích hữu ngũ thốn, vị chi địa trung: Thiên địa chi sở hợp dã, tứ thì chi sở giao dã, phong vũ chi sở hội dã, âm dương chi sở hòa dã. Nhiên tắc bách vật phụ an, nãi kiến vương quốc yên, chế kì kì, phương thiên lí nhi phong thụ chi".

Tạm hiểu: Dùng phương pháp đo đạc bằng Thổ Khuê suy đoán kỹ lưỡng một vùng đất (nào đó), lấy bóng cột giữa trưa để suy luận, có thể tìm được địa trung (nơi trời đất gặp nhau). Nếu bóng mặt trời ở phía nam thổ khuê ngắn thì (ở đó) sẽ nóng nực, bóng mặt trời phía bắc dài thì lạnh nhiều, nếu thấy bóng mặt trời phía đông lúc chiều muộn thì lắm gió, thấy bóng mặt trời phía tây buổi mai thì (đây là khu vực) u ám. Nơi bóng mặt trời ngày Hạ chí dài 1

thước 5 thốn (khoảng 34,5cm) là đất trung tâm: trời đất gặp nhau, bốn mùa chuyển giao, mưa thuận gió hòa, âm dương tương hợp. Thế thời tốt đẹp, vạn vật bằng an, là nơi tạo dựng vương quốc, mở mang bờ cõi, bốn phương ngàn dặm phong phân (chư hầu).

Xét trên ngữ cảnh và nội dung đoạn văn, chúng tôi thấy Nhật Nam ở đây nói về bóng mặt trời nằm ở phía nam cột thổ khuê, nó khác, nếu không muốn nói là trái ngược với Nhật Nam trong Hán Thư do quan hệ giữa bóng nắng và nguồn sáng là mặt trời. Khi bóng mặt trời nằm ở phương nam thì mặt trời phải ở về phía bắc cột thổ khuê.

Như vậy các khảo chứng rất rõ ràng đã cho thấy Nhật Nam khởi đi là một khái niệm thiên văn có rất lâu trước thời điểm sách Hán Thư ra đời (thời Tây Hán). Nhật Nam Chí có lúc chính là Đông Chí, hai tên gọi này đều chỉ đến một thời điểm nhất định trong năm (ngày 21 hoặc 22 tháng 12 hằng năm), bằng hai cách khác nhau: chỉ vị trí mặt trời ở cực nam hoặc khoanh vùng thời gian (mùa đông).

Nhật Nam, từ khái niệm thiên văn trên trời chuyển chiếu xuống khái niệm địa khu dưới mặt đất, cũng đã được Sử Ký - Tần Thủy Hoàng Bản Kỷ chủ quan giải nghĩa sẵn: - Nam Chí Bắc Hướng Hộ - Vùng đất (mà người ta xây dựng nhà) với cửa chính hướng về phía bắc (để nhận được nhiều ánh sáng mặt trời ấm áp nhất trong suốt năm). Qui chiếu theo thiên văn hiện đại, Nhật Nam chính là phần bán cầu nam nằm dưới chí tuyến nam, từ vĩ độ 23 độ 27 phút nam đến châu Nam Cực.

Trường hợp Nhật Nam cho chúng ta chỉ thị khá minh bạch về logic mở cõi về phía nam của người Hoa Hạ: Đoán định bằng thiên văn trước, quan sát - trắc thị - mô tả hiện tượng thiên văn để hình dung ra các vùng đất phía nam rồi đặt tên chúng, tính khái niệm nhiều hơn là thực hữu. Đến khi có điều kiện, những đội quân vũ trang sẽ làm nốt những việc cuối cùng, để các khái niệm thiên văn đường hoàng trở thành địa danh trên bản đồ Đại Hán. Chu trình thực dân

luôn bắt đầu trên bàn giấy, giữa các thư lại phòng của triều đình phương bắc, và kết thúc bằng chiến tranh thôn tính.

Việc địa danh Nhật Nam sau này vận vào miền trung bộ Việt Nam, chứ không phải Australia ở bán cầu nam, vùng đất mà theo Sử Ký - Hán Thư, các ngôi nhà nên bắt chước phong thủy Trung Hoa mở cửa chính về hướng bắc để đón ánh sáng mặt trời, không hề phản bác luận thuyết của chúng tôi. Hơn nữa, nó còn góp phần chỉ ra một thực tế dễ hiểu: cách đây trên dưới 2000 năm, thiên văn Trung Hoa vẫn luôn phải đối mặt với giới hạn về độ chính xác vì thiếu mảng toán học cao cấp hỗ trợ.

Đây cũng là lý do những thành tựu tiên phong ở tầm nhân loại của thiên văn Trung Hoa cổ đại chẳng những không được tiếp nối, mà còn dẫn văn hóa Trung Nguyên sa đà vào con đường mê tín dị đoan, đoán hung định cát vô căn cứ khoa học để phục vụ những âm mưu chính trị là chính. Hậu quả là đến thời kỳ Phục Hưng ở châu Âu, thiên văn học nơi ấy đã bứt phá và vượt qua Trung Hoa, trở thành nhân tố cấu thành sức mạnh vô địch của khoa học phương Tây trong thế kỷ 20, ít nhất là ở mảng khai phá vũ trụ. Về bản chất ngành vũ trụ học chính là hậu thân của thiên văn cổ đại. Nếu lịch sử thiên văn cổ đại phần nào đó phản ánh lịch sử của một nền văn minh, thì không còn nghi ngờ gì nữa, thiên văn hiện đại và hậu hiện đại dưới tên vũ trụ học, sẽ là tương lai của loài người.

I. Kết luận

Trường hợp Nhật Nam chúng tôi không cần trích dẫn Hậu Hán Thư và nhiều sách vở Trung Quốc sau đó, mà vẫn khẳng định được nó khởi đi là một khái niệm thiên văn có hàng trăm năm trước khi trở thành địa danh. Với độ xác tín và thuyết phục 100%, bản thân logic của Nhật Nam sẽ ngược thời gian củng cố lập luận Cửu Chân, Tượng quận, Giao Chỉ và Nam Giao mang tính thiên văn nhiều hơn bất cứ chiều hướng ngữ nghĩa nào.

Hệ luận này đòi hỏi người đọc phải trang bị cho mình những kiến thức thiên văn cơ sở. Thiếu chúng sẽ là điều đáng tiếc.

Nam Giao, Giao Chỉ, Tượng quận, Cửu Chân và Nhật Nam đầu tiên là những khái niệm sinh ra từ nền thiên văn và học thuật của nhiều triều đại lớn kế tục nhau, chúng phản ánh tư duy tổng hợp từ các bộ óc thông minh hàng đầu đế quốc, suốt hai ngàn năm, hết đời này đến đời khác. Đặc biệt, quyết định cuối cùng đều do những ông vua có tinh thần cách mạng triệt để, công nghiệp rất lớn lao như Đường Nghiêu huyền sử, Tần Thủy Hoàng và Hán Vũ đế phê chuẩn. Tách một thuật ngữ nào đó trong chuỗi trên, chẳng hạn Giao Chỉ, rồi gượng gán cho Giao âm Keo từ trên trời rơi xuống hoặc con cá sấu (giao long) là cách nghiên cứu rất phi học thuật nhưng đã đang và sẽ được sử dụng dài dài trong Việt sử.

Trong đời sống, ngay cả ở nông thôn, tại các gia đình cha mẹ mù chữ thời phong kiến xưa kia, tên con cái thường có những logic chất phác như Lê Hồng Mận Đào, Tí Tèo Tũn Tỉn... Vậy mà đi vào chuỗi thuật ngữ nói về cương giới phía nam của một nền văn hóa liên tục như Trung Hoa, từ xưa đến nay các sử gia đều bỏ qua tính hệ thống của nó là một điều bất cập. Nhìn từ góc độ ấy, biện giải của chúng tôi về Nam Giao, Giao Chỉ, Tượng quận, Cửu Chân, Nhật Nam nên được cân trọng tìm hiểu thêm để đi tới đồng thuận.

Phần 2: Khảo sát Việt sử trước năm 43 sau Công nguyên

Ở phụ lục hai, chúng tôi đã trích dịch bốn thiên chính sử hoàng gia nhà Hán và một truyện cổ tích của người dân tộc thiểu số Hoa nam để tham khảo, dẫn luận trong phần này. Việc chỉ ra tính khái niệm của Tượng quận, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam trong phần một là một cách bác bỏ không ít sai lầm cơ bản của cổ sử Việt Nam. Tuy vậy, nghiên cứu, bám sát và khảo chứng văn bản kỹ lưỡng, khoa học, cũng như nghiền ngẫm các đặc thù hình thành Việt sử mới có thể hình dung được gần đúng những gì đã thực sự diễn ra, hay ít nhất là đưa ra giả định có logic nhất.

Rốt cuộc, ngày hôm kia, tôi quyết định đến gặp Gustin tại nhà ông. Từ nhà tôi đến chỗ ông, qua sông Seine, mất hai mươi phút. Thời tiết chẳng lấy gì làm đẹp. Mặc dầu vậy, tôi đã quyết. Tôi tự nhủ mình sẽ đi xe buýt. Tôi kết thúc nhanh buổi khám. Tôi chuồn theo hành lang để băng gạc. Một mục phát hiện thấy tôi liền đeo riết. Mục ta có cái giọng lè nhè giống tôi. Đó là do mệt mỏi. Ngoài ra còn khàn khàn nữa, đó là do

rượu. Lúc này, mẹ ta khóc thút thít, mẹ ta muốn kéo tôi lại. “Lại đây, Bác sĩ, tôi van ông!... đưa con gái nhỏ của tôi, Alice của tôi!... Ngay phố Rancienne... cách đây vài bước thôi!...” Chẳng có gì buộc tôi phải đến đó. Về nguyên tắc, tôi đã xong buổi khám!... Mẹ ta cứ khẳng khẳng... Chúng tôi đã ra ngoài phố... Tôi đã phát ngấy cái đám người ốm đau... Riêng ngày hôm nay, tôi đã phải vá víu cho ba chục kẻ phiền hà ấy... Tôi chịu hết nổi rồi... Mặc cho họ ho! Mặc cho họ khạc nhổ! Mặc cho họ long xương! Mặc cho họ quấy rầy lẫn nhau! Mặc cho họ bay lên đầy bụng cứt!... Tôi cóc cần!... Nhưng cái mẹ khóc lóc ấy cứ túm lấy tôi, mẹ nhằng nhằng bấu cổ tôi, mẹ phả nỗi tuyệt vọng của mẹ vào tôi, nó sức mùi vang đỏ loại xoàng... Tôi không còn sức để chống lại. Mẹ không rời tôi ra nữa. Khi nào tới phố Casses vừa dài vừa tối mò không có ngọn đèn nào, có lẽ tôi sẽ đá mẹ ta quẩn đít... tôi vẫn còn hèn nhất... Tôi co vùi... Và cái khúc bi thảm ấy lại bắt đầu. “Con gái bé bỏng của tôi!... Tôi van ông đấy, Bác sĩ... Alice bé bỏng của tôi!... Ông biết nó chứ?...” Phố Rancienne đâu có gần... Thế là tôi phải rẽ ngang rồi... Tôi biết con phố ấy. Qua xí nghiệp Dây cáp là đến. Tôi nghe mẹ qua một cơn quáng mắt... “Chúng tôi chỉ có 82 phơ rãng mỗi tuần mà phải nuôi hai đứa con!... Mà chồng tôi thì rất hung ác với tôi!... Thật xấu hổ, thưa Bác sĩ thân mến!...”

A. Văn minh Dương Tử, lãnh thổ, di truyền và ngôn ngữ.



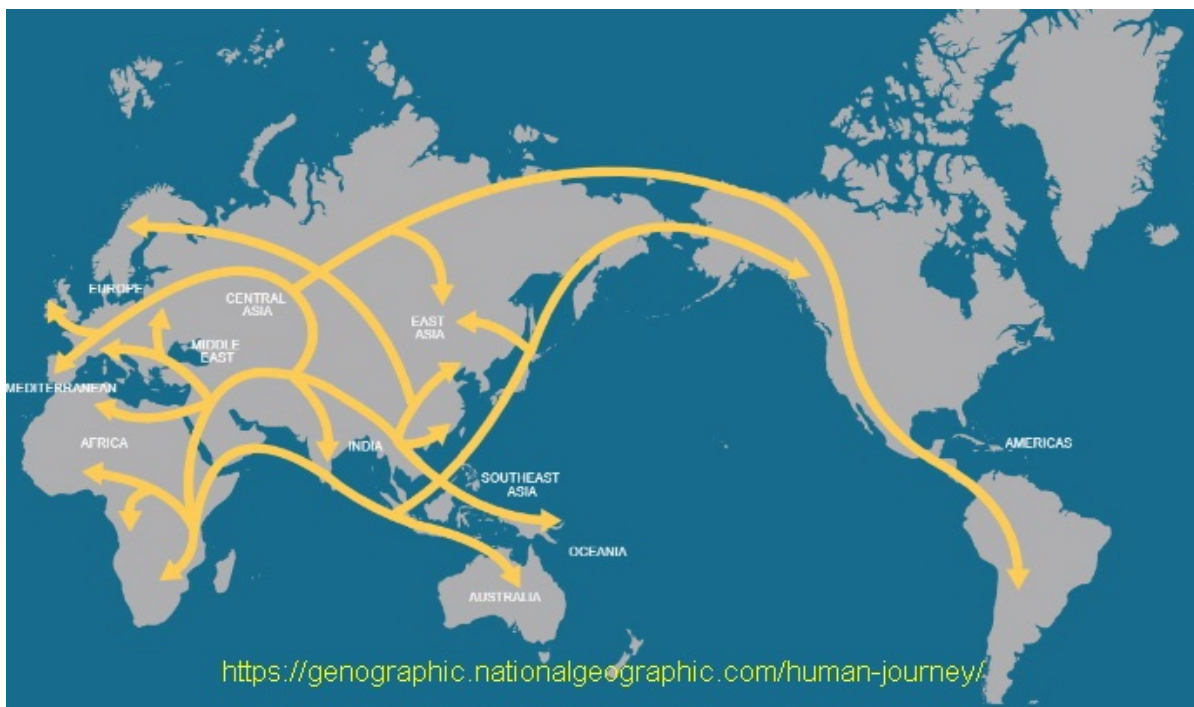
Đây là bản đồ gene tại [công trình khảo sát di truyền](#) các di cốt 3000 tuổi ở Trung Hoa đại lục. Khối màu đỏ chỉ thị địa bàn phân bố gene phương nam (tiền Thái Tráng và Austronesian). Mảng màu xanh lớn thuộc gene phương bắc (Hán Tạng). Khối elliptic xanh nhạt ở giữa khá hẹp, nơi hợp huyết nam - bắc, đó chính là khu vực Trung Nguyên (Hoa Hạ). Các số từ 1 đến 5 và chữ a,b,c do chúng tôi đánh dấu, là kết quả nghiên cứu của toàn bộ quyển sách này:

(Số 1) Vân Nam, phát tích của chủng Tiên Thái Tráng, quê hương tổ tông đồng. (Số 2) Đỉnh cao Lương Chử của văn minh Dương Tử bị đại hồng thủy nhấn chìm 4200 năm trước. Từ 800 BC đến 334 BC là nước Âu Việt. (Số 3) Sau khi bị Sở diệt, quý tộc Âu Việt đi về nam lập nên Mân Việt và Đông Âu. (Số 4) Triệu Đà lập nên Nam Việt. Nửa dân Âu Việt, nửa dân Lạc Việt. Đó chính là Âu Lạc. (Số 5) Vị trí tiểu vương quốc Dạ Lang của người Lạc Việt Quảng Tây, một nửa cảm hứng của truyền thuyết vua Hùng ở Việt Nam.

Các vị trí chữ là các nhánh Lạc Việt gốc Tiên Thái Tráng: (Chữ a) Lạc Việt từ Vân Nam theo Dương Tử giang xuống. (Chữ b) Lạc Việt từ Vân Nam theo Tây giang xuống. (Chữ c) Lạc Việt từ Vân Nam theo sông Hồng và sông Mã xuống đến Thanh Hóa khoảng 300 BC và dựng lên văn hóa Đông Sơn rực rỡ.

Con đường thiên di

Cách đây trên 40 ngàn năm, từ vùng Lưỡng Hà có hai nhánh di dân về phía đông. Hình minh họa có sẵn [dưới đây](#) là kết quả chỉ để cho dễ hiểu:



1. Nhánh thứ nhất băng qua thảo nguyên và sa mạc trung Á đến đông bắc Á rồi sau đó lan tỏa trở thành người Tạng - Mông - Mãn. Khi đến được bờ bắc Hoàng Hà, chọn lọc tự nhiên đã loại trừ gần hết gene hai mí vốn phổ biến khắp nhân loại. Địa hình bằng phẳng ngút mắt trên con đường thiên di yêu cầu phải giảm thị trường (tức là giảm kích thước mắt), vừa để

nhìn rõ mục tiêu hơn, vừa hạn chế tia cực tím từ ánh mặt trời chiếu thẳng vào nhãn cầu, vì địa bàn có ít vật che chắn như cây cao, rừng rậm... (Ngược lại, các bộ tộc săn bắt hái lượm trong rừng nhiệt đới hoặc ôn đới mệnh mông mà mắt nhỏ, một mí, nếu không bị thú dữ ăn thịt, thì cũng chết đói đến tuyệt chủng). Họ dùng da thú giữ ấm tốt nên lông trên cơ thể hầu như đã biến mất, trừ râu quai nón. Ở giai đoạn cuối, nhóm này bắt đầu chăn nuôi các đàn gia súc lớn, cưỡi ngựa rong ruổi khắp nơi nên đàn ông có xu hướng chân ngắn, lưng và tay dài.

Cách đây khoảng 12 ngàn năm người tiền Mông Mãn bắt đầu định cư ở châu thổ Hoàng Hà và xây dựng nền văn minh cùng tên. Mốc thời gian này căn cứ trên dấu hiệu thuần hóa chó sói trở thành chó nhà cũng như gieo trồng giống [kê đuôi cáo](#) tại Nam Trang Đầu, Hà Bắc, Trung Quốc.

2. Nhánh thứ hai băng qua tiểu lục địa Ấn Độ đến Miến Điện. Tại đây họ lại chia hai, nhóm người đi sâu vào lục địa chiếm cứ thượng nguồn các dòng sông Mekong và Dương Tử tạm gọi là tiền Thái Tráng. Nhóm phân bố khắp Đông nam Á rồi đi ngược về phía bắc đến cửa sông Dương Tử là Nam Đảo (Austronesian). Người Nam Đảo bắt đầu định cư ở đồng bằng bờ nam cửa sông Dương Tử cách đây khoảng 12.000 năm, căn cứ vào dấu hiệu [thuần hóa lúa nước](#) tại hồ Bà Dương và hang [Ngọc Thiêm Nham](#) tỉnh Hồ Nam. Xin lưu ý, chúng tôi lấy mốc ước đoán 12 ngàn năm từ rất nhiều tài liệu khảo cổ học công bố gần đây và chúng không hẳn hoàn toàn thống nhất với nhau.

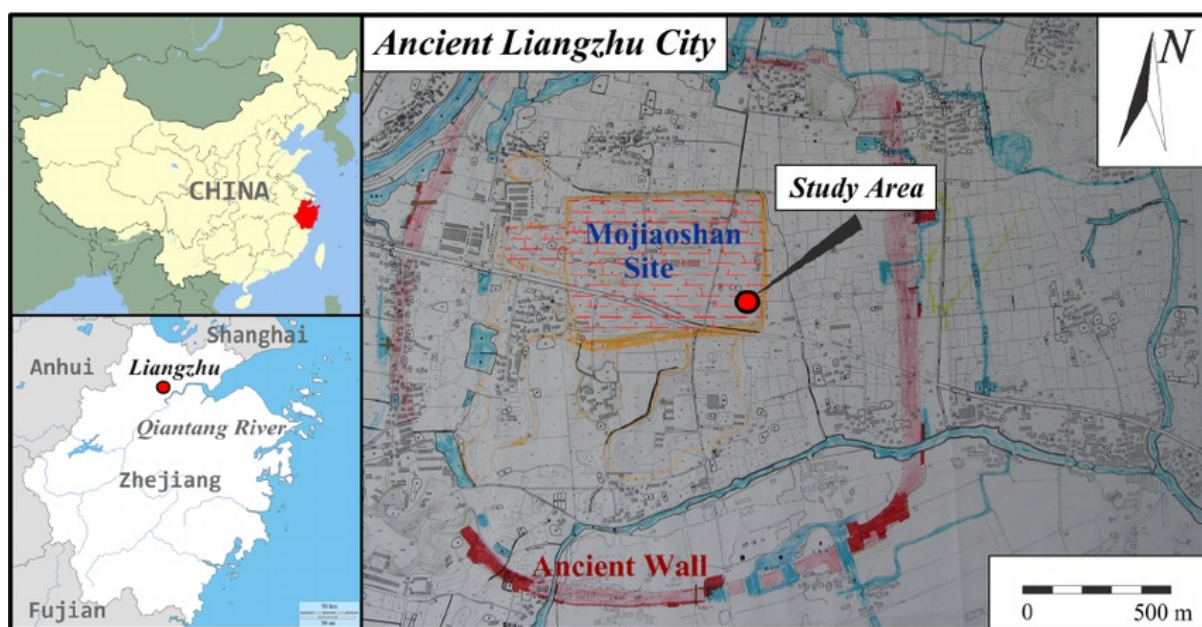
Babylon phương đông

Đỉnh cao và cũng là trung tâm của văn minh Dương Tử đã được xác nhận bởi khảo cổ học là di tích thành quốc Lương Chử (Chiết Giang, văn minh ngọc thạch, 3400 BC - 2200 BC): Đây là thành quốc rộng lớn nhất Á Đông ở thời đại của nó, diện tích 290ha, có tường thành bao bọc xung quanh và 6 cổng chính, 2 cổng ở mỗi hướng bắc, đông và nam, nhiều cửa thông nối với hệ thống sông rạch. Hoàng cung nằm ở giữa rộng 30ha. Thành quốc có đàn tế trời đất, hệ thống đê điều tưới tiêu và ngăn lụt lội, xã hội đã phân chia giai cấp và có khả năng đã có vua chúa và giới quý tộc tăng lữ. Dấu vết [kho lương thực](#) chứa được khoảng 15 tấn gạo. Các di cốt dưới lòng đất có gene [liên hệ rõ rệt](#) với chủng người Thái - Tráng và Nam Đảo.

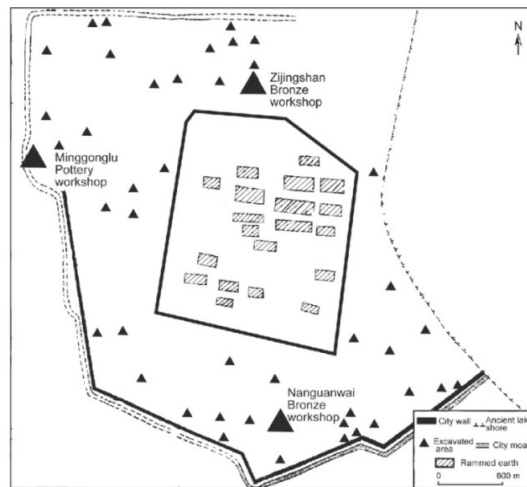
Dấu hiệu Thiên văn học

Để khảo sát trình độ thiên văn học hai nền văn minh Dương Tử và Hoàng Hà, chúng tôi chọn ra ba di tích thành quốc là Lương Chử, Đào Tự (Sơn Tây, cuối đá đầu đồng, 2300 BC - 1900 BC) và Nhị Lý Đầu (Hà Nam, đồ đồng, 1900 BC - 1500 BC).

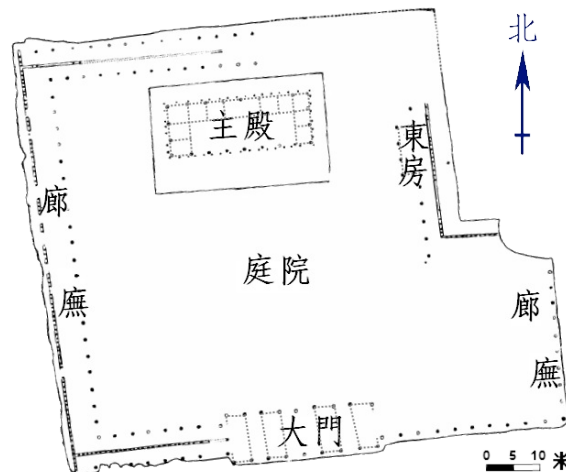
Lương Chử cách Đào Tự khoảng 1000km đường chim bay và bị chia cắt bởi hai con sông lớn là Dương Tử và Hoàng Hà. Thêm nữa, thời điểm suy tàn của Lương Chử và khởi phát của Đào Tự chênh nhau 100 năm. Do đó chắc chắn hai nơi này phát triển độc lập. Nhị Lý Đầu nằm giữa Đào Tự và Lương Chử, bên bờ nam Hoàng Hà, có thể là nơi đã tiếp nhận tinh hoa từ hai phía và phát triển thành nền văn minh Thương Ân mở đầu văn minh Hoa Hạ.



Ảnh: Mặt bằng nền móng và tường thành Lương Chử (3400 BC - 2200 BC)



Ảnh: Mặt bằng nền móng di tích Đào Tụ (2300 BC - 1900 BC)



Ảnh: Nền móng di tích Nhị Lý Đầu (1900 BC - 1500 BC)

Sơ đồ móng cung điện và Đại Môn (tiền thân của Ngọ Môn) của Nhị Lý Đầu được định vị đông tây nam bắc khá chuẩn, sai số chỉ 5 độ góc, chứng tỏ chủ nhân của chúng đã nắm khá

vững thiên văn, có niên lịch và sử dụng đồng hồ mặt trời đo thời gian.

Tuy Lương Chử và Đào Tự lâu đời hơn Nhị Lý Đầu rất nhiều nhưng sơ đồ móng của chúng có sai số định vị đông tây nam bắc dưới 10 độ góc. Từ đó có thể kết luận Lương Chử và Đào Tự đã độc lập phát triển thiên văn và khả năng rất lớn là họ đã xây dựng được niên lịch và sử dụng đồng hồ mặt trời có độ chính xác chính ngọ dưới 30 phút. Để hiểu thêm định vị phương hướng, xin bạn đọc tham khảo thêm phụ lục hai.

Như chúng tôi đã làm rõ trong phần thiên văn cuối sách, thiên văn học chỉ định hình khi xã hội chuyển hóa từ săn bắt hái lượm sang định canh định cư và thuần hóa cây trồng, vật nuôi. Thiên văn là tiền đề cho toán học ra đời và từ ngôn ngữ toán học con người tiến tới khai sinh ngôn ngữ truyền đạt, tức là chữ viết. Tại di chỉ Lương Chử, rất tiếc chưa xuất hiện dấu hiệu của chữ tượng hình rõ ràng như Đào Tự và Nhị Lý Đầu. Có thể họ vẫn đang dùng toán học ở dạng Kết Thằng (thắt nút), chưa đi đến bước viết các con số lên những chất liệu khác nhau để hình thành chữ viết đầu tiên.

Babylon phương đông sụp đổ

Các bằng chứng từ đầu não Lương Chử đã cho chúng ta cái nhìn mới về văn minh Dương Tử: phát triển rực rỡ ở tầm nhân loại, đã sử dụng thiên văn, có thể có toán pháp và bắt đầu xây dựng văn tự tượng hình cách đây 5400 năm. Tuy nhiên đến năm 2200 BC, thành quốc Lương Chử đột ngột biến mất, vùng ảnh hưởng của nó phân rã và thụt lùi trở lại văn hóa bộ lạc. Ước đoán các lý do như sau:

a. Do biến đổi khí hậu như diễn dịch [tại đây](#). Khi dùng sóng radar quét sâu xuống 5m dưới lòng đất và kiểm nghiệm bằng những hố đào trực tiếp, công trình [khảo cổ](#) năm 2015 của các nhà khoa học Trung Quốc và Italy đã xác định ở độ sâu 2m3 trở xuống là kiến trúc đất nện nén chặt. Bề mặt của chúng là lớp đất mỏng khoảng 10 đến 20cm, có dấu vết rất rõ ràng của nhiệt lửa, do sinh hoạt nhiều đời của cư dân cổ. Khả năng rất lớn là ở năm 2200 BC, một trận đại hồng thủy tại sông Dương Tử đã xóa sổ toàn bộ trung tâm của nền văn minh ngọc thạch này.

b. Các tiểu trung tâm khác của văn minh Dương Tử tồn tại qua đại hồng thủy đã bị văn minh Hoàng Hà tiêu diệt hoặc thôn tính: Biến đổi khí hậu là lý do trực tiếp và cụ thể. Tuy nhiên, một quốc gia lớn (có hoàng thành rộng gấp 10 lần Tử Cấm Thành ngày nay ở Bắc Kinh) không thể tuyệt diệt hoàn toàn nếu thủ đô của nó đột nhiên biến mất. Đáng chú ý là tại Lương Chử chưa có dấu hiệu sử dụng đồng trong khi đó các di chỉ cùng tuổi phía bắc thuộc văn minh Hoàng Hà như Ngưỡng Thiều, Hồng Sơn... đã phát lộ dày đặc xỉ đồng. Chúng là tiền đề cho Nhị Lý Đầu vươn lên và tỏa sáng. Chúng ta lại thấy quy luật "Guns, Germs and Steel" của Jared Diamond ở đây: Vũ khí sắc bén hơn, gây sát thương dễ dàng và nghiêm trọng hơn đã đóng vai trò tiên quyết trong lịch sử.

Mãi đến khoảng năm 800 BC, trên địa bàn Lương Chử lại hồi sinh một hình thái nhà nước mới, đó là nước Âu Việt. Sau khi bị nước Sở tiêu diệt vào năm 334 BC, một số nhánh Âu Việt đi về phía nam thành lập Mân Việt, Đông Âu và hợp huyết với người Lạc Việt tại nước Nam

Việt của Triệu Đà. Sau Công nguyên, người Âu Việt tiếp tục vượt biển đến mảnh đất Việt Nam và chính họ đã một lần nữa giành độc lập rồi dựng lên nước Đại Việt.

Như vậy, về cơ bản, quan điểm cho rằng người Việt có một nhánh tổ tiên từ một nền văn minh vĩ đại trên 5000 tuổi có lẽ không sai. Chỉ có điều, nó là con đẻ của dòng sông Dương Tử vĩ đại, chứ không phải sông Hồng bản địa nhỏ bé. Dương Tử trong Hán ngữ còn viết là (giang), từ thời Chu đến Minh người Hán đọc là [krōŋ]. Đó chính là âm Austronesian của từ Sông trong tiếng Việt. Trong từ chỉ sông này, tiếng Thái, Mon Khmer và Quảng Đông rất giống nhau. Ngày nay, sau mấy ngàn năm Hán hóa, vùng phía nam Trường Giang vẫn còn lổm đổm các khu vực phát âm theo cách cũ: Nam Xương - Giang Tây: [kɔŋ] ; Mai Huyện và Quảng Châu - Quảng Đông: [kɔŋ] ; Phúc Châu - Phúc Kiến: [kouŋ] hoặc [köyŋ] ; Dương Châu - Giang Tô: [ka_ŋ] hoặc sang trọng là [cíān]. Người Thái gọi sông mẹ là Mekong, và Hương Cảng âm Quảng Đông là Hongkong. Khi chủng Nam Đảo còn làm chủ con sông Trường Giang, họ gọi các nhánh nhỏ đổ vào sông mẹ là [d(h)ā], người Hán ký âm thành Đà, hoàn toàn tương đồng với cách các bộ tộc gốc Nam Đảo ở Tây Nguyên Việt Nam vẫn gọi sông là Dak hoặc Krong.

Từ lúc Babylon phương đông bị nhấn chìm dưới mấy thước bùn và nước đến khi Tư Mã Thiên viết những dòng chữ này là 2100 năm: :

Tạm hiểu: Hóa Thực liệt truyện (Sách kinh tế học): Đại thể, vùng Sở - Việt đất đai bao la, dân cư thưa thớt, người ta ăn cơm nấu bằng gạo với canh cá, đốt rừng làm rẫy hoặc dẫn thủy nhập điền diệt cỏ và cày cấy, nông nhàn thì mò cua bắt ốc, chẳng cần mua bán cũng tạm đủ dùng, ruộng vườn phì nhiêu, chẳng lo mất mùa đói kém, do đó người ở đây uể oải biếng nhác cầu thả, không có thói quen tích góp chứa trữ nên đa số nghèo nàn. Bởi lẽ đó, miền sông Hoài, sông Dương Tử trở về phía nam không có người đói rét, cũng chẳng có nhà giàu nứt đổ vỡ vách.

B. Tục ngữ của Âu Việt và Lạc Việt

Tiền đề: Chúng tôi nhận thấy dấu vết trù tượng hóa từ tổ đất và nước để trở thành quốc danh trong rất nhiều ngôn ngữ khắp hoàn cầu. Tùy vào ngữ pháp, đất và nước có thể gọi là tiền tố hay hậu tố. Hậu tố đất/land/soil ở châu Âu: England (vùng đất của những thiên thần), Deutschland (vùng đất của con người), Nederland (vùng đất thấp). Tiền tố đất/land/soil tại Đông Nam Á: Myanmar có lẽ hình thành từ tiền tố Mje nghĩa là đất/soil tiếng Burmese ngữ hệ Hán Tạng. Tương tự, Malaysia có tiền tố Malai nghĩa là đất/soil trong tiếng Tangkhulic hệ Hán Tạng vùng Manipur, Ấn Độ.

Cũng trong ngữ hệ Hán Tạng, đất/soil/earth ở tiếng Darang (Tây Tạng) đọc là: [khala:i / khulɕi]. Tiếng Yidu Lhoba (Trên cao nguyên Tây Tạng): [khulɕi]. Tiếng Kiranti, Nepal: [kha]. Tiếng phía đông Kiranti: [kham/akhuma]. Đây chính là âm của chữ Hán Khu : thời Thương đọc là [kho], Chu [kho], Tây Hán [khwa], Đông Hán [khwa]. Người Hoa Hạ đã trù tượng hóa đất/land/soil bằng công thức: Khu (vùng đất) + Qua (vũ khí bảo vệ) -> Vực (chỉ quốc gia) + Vi (tường thành) -> Quốc (quốc gia).

Nếu người Hoa Bắc gọi tổ quốc là Sơn Hà (đất nước), người Hoa Nam lại đảo ngược thành Giang Sơn (nước đất). Trong 5 tỉ chữ Hán từ các sách vở Trung Quốc đã số hóa tại Chinese Text Project, từ

nhà Hán trở về trước, Sơn Hà được dùng 47 lần, Giang Sơn chỉ xuất hiện 8 lần. Từ nhà Ngụy trở về sau Sơn Hà được dùng 386, Giang Sơn vẫn thấp hơn và ở mức 357 lần. Thống kê này ghi nhận ảnh hưởng ngôn ngữ phía nam lên phía bắc, suốt quá trình nam tiến của người Trung Quốc.

Từ đó chúng tôi kết luận tiền tố chỉ ý niệm sơ khởi của quốc gia ở phương nam sẽ phải tồn tại hình thức Nước, vùng Nước, bằng chứng vững chắc nhất đã thấy tại Việt ngữ. Theo nhu liệu ngữ hệ [Austronesian](#), dạng proto của Nước là một từ đa âm [danum], tiếng Formosa phía bắc đảo Đài Loan vẫn đọc là [lanum]. Khi đơn âm hóa để phân bố vào những nhánh nhỏ, nó hình thành các chi: [*đaa] (tiền Mon Khmer). [daik] (Mon). [Da] và [Dak] của một số tộc người gốc Austronesian trên Tây Nguyên Việt Nam vẫn dùng nghĩa là nước, vùng nước, sông suối nhưng hàm ý xứ sở. Và cuối cùng là [num - nạm - nậm - nậm] (Thái Tráng). Trải qua mấy ngàn năm biến âm rất đa dạng, và có thể bị tác động bởi ngữ hệ Hán Tạng, người Việt ngày nay đọc water và country đều dưới âm Nước.

Âu và Việt

Tại lưu vực Dương Tử từ phía nam tỉnh Hà Nam đến châu thổ sông Hoài và Giang Đông, âm [wa] và [wat] là tiền tố đứng trước các quốc danh xuất hiện dày đặc trong sách sử Trung Quốc. Sách Dật Chu Thư liệt kê tên các tiểu quốc phía nam đầu thời Thương: Âu Thâm, Việt Âu, Âu Đặng. Các chữ Âu này dù dị tự nhưng chỉ mang âm [wa], Việt có âm [wat]. Qua thời Chu rồi Tần và Hán, các tiền tố Vu, U và Ô đều mang âm [wa] rất thịnh hành đứng trước tên đất, tên nước như: Ô Hử (bộ tộc), Vu Việt, U Việt, Ô Thương, Ô Trình, U Lăng, Vu Đồ, Vu Tiềm... Sau đó Âu và Việt tiếp tục chia tách, sáp nhập, tạo nên các xứ sở: Đông Âu, Tây Âu, Tây Vu, Đông Việt, Nam Việt, Âu Lạc... Sự tồn tại cặp Âu Việt và Việt Âu càng khẳng định âm Âu và Việt có mức độ giống nhau khá cao.

Nhìn nhận thoáng qua, nhiều người đã cho rằng [wa] và [wat] là trợ từ ngữ khí và không mang nghĩa. Tuy nhiên khi đi sâu vào [nhu liệu](#) ngữ hệ Hán Tạng, chúng tôi thấy âm [wa] khớp hoàn toàn với âm chỉ nước và mưa trong tiếng Kiranti cũng như Newar (Nepan) và rất gần gũi với các nhánh Lolo [ue] (mưa) và [waji] (máng nước), Miến Điện [rwa] (mưa), Tạng [uà] (mưa) và [wa] (máng nước), Kuki - Chin [waa] (sông). Đặc biệt chữ Vũ nghĩa là mưa trong Hán ngữ có âm cổ đại cũng là [whá], tuyệt đối tương đồng khi đọc lên vì chúng chỉ khác nhau âm h chỉnh độ mở của khẩu hình.

Đến đây đã xuất hiện khả năng các vùng đất hai bên bờ hạ lưu Dương Tử cũng từng trù tượng hóa nước, vùng nước để trở thành cương thổ, lãnh thổ hoặc quốc gia.

Đầu tiên chúng tôi sẽ xét đến từ Việt trên thanh gươm ngai Bá vương Câu Tiễn: Nó gồm hai bộ phận. Bên trái là chữ Ấp bao gồm vòng tròn phía trên chỉ một vùng đất, dưới là hình nhân, ý nói tụ cư. Phần này ý chỉ quốc gia sơ khởi. Bên phải là chữ Việt mang âm Việt, tức [wat] vào thời Thương - Chu. Nó hoàn toàn là một chữ khác với Việt bộ Tẩu, nghĩa là vượt qua, dù đồng âm.



Ở phương diện âm, chữ Việt bộ Ấp thừa âm [t] so với âm chỉ nước và mưa [wa]. Tuy nhiên nó lại khớp ý với chữ Vực Hoa Hạ. Chữ Việt là một loại binh khí cổ điển hình dạng giống chiếc rìu, cũng thể hiện chủ quyền quốc gia sơ khởi như chữ Qua trong chữ Vực.

Sự lệch âm này chắc chắn đã khiến người Hoa Hạ đọc tên nước Việt hơi khác với chính người Việt. Từ đó mới xuất hiện hàng loạt chữ [wa] đồng âm được người Hoa Hạ ở các khu vực khác nhau tạo thành tiền tố chỉnh âm hoặc bổ âm cho Việt. Đó chính là Âu, Ư, Vu. Âu Việt, Ư Việt, Vu Việt trong sử sách là một nhưng đã được ký âm nhiều cách. Âu, Ư, Vu và cả Ô nữa, đều đồng âm với từ tố Nước [wa]. Nói cách khác, chúng hoàn toàn có thể đã được trừu tượng hóa lên thành quốc gia ở vùng Giang - Hoài, bằng âm chỉ nước và mưa trong ngữ hệ Hán Tạng.

Truy ngược lại âm Vũ trong Hạ Vũ và Đại Vũ, thế lực phong kiến đầu tiên cai trị Trung Nguyên, chúng tôi nhìn nhận có khả năng nó mang nghĩa nước/mưa nhưng đã bị nhà Thương miệt thị bằng chữ Vũ bộ Trùng. Khi một nhánh hoàng gia nhà Hạ chạy xuống Giang Nam lập nước Đại Việt, chữ Việt này cổ âm tương đồng với Vũ trong Hạ Vũ. Sử Ký khẳng định hoàng gia Đại Việt là hậu duệ của Đại Vũ. Kiến giải này có thể được củng cố bằng tự nghĩa rất rõ ràng của chữ Chu. Kim văn đời Thương chép Chu nhân hoặc Chu : - Là một bộ tộc trong vương quốc Ân Thương ở lưu vực sông Vị. Chu trong giáp cốt văn đồng dạng và đồng nghĩa với Thủy , tượng hình bãi bồi có thể cư trú, trồng trọt chăn nuôi, cạnh hoặc giữa một dòng sông. Âm Chu trong một số nhánh ngôn ngữ Hán Tạng ngày nay vẫn còn lưu giữ, nghĩa là nước, sông: Tiếng Naga [tsə], [tsù], [tzu], [a tsü]; Tiếng Angami-Pochuri [dzü], [zü], [e jü], [a tsü], [a zu]; Tiếng Tạng [tɕhə], [tɕhu•], [tɕhu•], [tɕhu], [tɕhuq], [chu]; Tiếng Khơng [tɕə]. Nhà Chu sau này dùng chữ Chu thay cho , âm không đổi. Sau nhà Chu, Hán ngữ đã phát triển rất cao, các lỗi ngôn ngữ dung dị bị mờ dần và người ta không còn hiểu nghĩa của chúng.

Chắc hẳn khi nhà Tần thống nhất chữ viết, ý nghĩa là một quốc gia có chủ quyền của chữ Việt bộ Ấp đã được các học giả Hoa Hạ để ý. Hậu quả là họ đã chuyển tất cả những chữ Việt bộ Ấp trên sách vở qua bộ Tẩu mãi mãi. Ý chí độc lập và hùng khí Đại Việt ở cửa sông Dương Tử chìm vào bóng tối, ít nhất là trên tự nghĩa, hơn 2200 năm qua!

Cũng dưới thời đại của vua Tần, Việt bộ Tẩu trở thành thành tố của khái niệm Bách Việt trong sách Lã Thị Xuân Thu. Nó phiếm chỉ tất cả các tiểu quốc hoặc các liên minh bộ lạc lạc hậu vùng Giang nam. Nhà Hán thay nhà Tần và ở thời Tây Hán, họ khai sinh thuật ngữ Lạc Việt trên con đường nam tiến.

Lạc Việt

Cách đây gần 20 năm, chúng tôi đã có những tháng năm trai trẻ thật đẹp đẽ, rong ruổi trên vùng Tây Nguyên và Đà Lạt. Khi tìm hiểu các địa danh Dalat, Dak Nong, Dak Min, Dak Nhim, Dak Song... ký âm bằng Pháp ngữ, chúng tôi đã lơ mơ nhận ra sự gần gũi của chúng với Lạc Việt.

Sau này tiếp xúc với "Thử tìm nguồn gốc ngữ nghĩa của từ tổ Lạc", của Nguyễn Kim Thản, Vương Lộc, tạp chí KHXH, 1974; chúng tôi đã tin Lạc trong Lạc Việt mang nghĩa là Nước như giả thiết của tài liệu. Các tác giả đã căn cứ trên nhóm từ Lạc điền, Lạc dân, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc vương và đi tìm âm tương ứng ở bắc bộ Việt Nam, một xóm rất nhỏ của ngôn ngữ Austronesian. Do nhu liệu quá ít, nên lý luận hơi gượng gạo, chưa kể việc họ không để ý đến sự trù tượng hóa từ tổ Nước.

Trực giác nói với chúng tôi âm Nước cổ đã được người Hán ký âm bằng Hán tự thành Lạc, nhưng cuối cùng, mãi đến hôm nay các chi tiết và công cụ ngữ âm học mới được tập hợp đầy đủ để chứng minh điều này.

Bám vào những dòng sông

Đi đến không gian Lạc Việt, chúng tôi phải bám vào Trường giang và Hồng hà, bởi Hán sử đã nhắc đến người Lạc Việt phía bắc tận Kinh Châu, ở giữa là Quảng Tây và cuối cùng tại châu thổ sông Hồng.

Chữ Hán giang chỉ sông Trường giang, từ thời Chu đến Minh đọc là [krōŋ]. Đó chính là âm tiền Mon Khmer, mẹ đẻ của từ [Sông] trong tiếng Việt. Khi người phương nam còn làm chủ con sông Trường Giang, họ gọi các nhánh nhỏ đổ vào sông mẹ bằng một âm gì đó mà người Hán ký âm thành Đà. Âm Tây Hán trở về trước của Đà là [l(h)āj], Đông Hán là [l(h)ǎ] và Đường âm là [d(h)ā]. Đây là định nghĩa của Đà trong sách vở Trung Quốc: ở miền nam sông lớn gọi là Giang, sông nhánh gọi là Đà. Tuy nhiên chúng tôi nhìn rộng hơn, Đà có lẽ chỉ sông nhỏ, sông nhánh, suối lớn. Dalat (dòng suối của người Lat) và phụ lưu Đà giang của Hồng hà chứng minh điều đó. Sau rốt, Đà trong một câu Kinh Thi lại có nghĩa là mưa lớn, nhiều nước: " - Nguyệt li vu tất, tử bàng đà hĩ - Trăng đi về phía chòm sao Tất, sẽ có mưa tầm tã". Bàng Đà còn chỉ nước mắt giàn giụa.

So sánh các âm qua các thời kỳ của chữ Hán Đà với âm chỉ Nước tiền Mon Khmer [*dʰaak] ở trên, chúng tôi thấy nó gần như đồng nhất với nhau. Nói cách khác Hán âm đã tuân thủ âm bản địa của Đà và chúng là một tại Đường âm.

Và từ chỉ quốc gia dùng tiền ngữ nước, trù tượng hóa nước để thành quốc gia đầu tiên mà chúng tôi đã tìm thấy chính là Đô. Vì nhu liệu của S. Starostin không có liệt kê lịch sử ngữ âm của Đô. Chúng tôi phải đi đường vòng: Tự điển ghi nhận Đô đọc là Đường Cô Thiết (𡇗), nghĩa là nói lái thành Đô Cương và giữ Đô lại. Từ đây chúng tôi tra lịch sử ngữ âm của Cô và lấy nguyên âm của nó. Từ thời Chu đến Đông Hán sẽ là nguyên âm A, nghĩa là Đô lúc ấy đọc là Đa. Đời Đường tương ứng nguyên âm Ô, lúc này nó là Đô. Hoán chuyển A thành Ô chúng tôi có vô số ví dụ. Như chữ Phụ, Hán

âm của nó là [bá] và Đường âm là [bwó], tức Ba - Bối, và Mai - Mối, Ngạt - Ngột, Hạt - Hột, Ang - Ông (từ cũng chỉ cha trong tiếng Hán).

Bộ Ấp trong chữ Đô ghi nhận nghĩa của từ Đô là quốc gia. Chu Lễ viết: Cự quốc ngũ bách lý vi đô - Nước rộng năm trăm dặm gọi là Đô. Đa/Đô không có trong giáp cốt văn, rõ ràng đây là ngôn ngữ Dương Tử đã được người Hoa Hạ ký âm và sử dụng muộn nhất là từ thời Chu.

Lạc Việt

Lạc Việt chỉ bắt đầu xuất hiện vào thời Tây Hán. Chúng ta có 3 chữ Lạc tạo nên Lạc Việt: 洛, 洛, 洛. Đây chắc chắn là Hán tự ký âm phương ngữ Lạc Việt. Ba bộ chỉ ý nội dung mang tính miệt thị: chuy, một giống chim. mã, là ngựa. trĩ, một loài sâu. Người ta dùng một chữ duy nhất chỉ âm là 洛. Từ thời Chu đến Minh, âm Các đều đọc là [kāk]. Chúng tôi không khớp nổi được với Đà. Tuy nhiên khi dùng một chữ đồng âm với các chữ Lạc trên, bộ thủy, tên một con sông ở Hoa Bắc thì sự tương đồng lại hiện ra: Lạc Đông Hán trở về trước đọc là [rhāk], trở về sau đọc là [lhāk] hoàn toàn khớp với âm Đà Đông Hán là [l(h)ǎ].

Như vậy Lạc trong Lạc Việt là lần ký âm thứ hai chữ Đà chỉ nước, sông nhánh hay vùng nước đã được trừu tượng hóa thành xứ sở của một bộ lạc. Lần thứ nhất là chữ Đa/Đô, dùng cho nước nhỏ. Với Lạc Việt, chữ Lạc dùng chủ yếu cho các bộ lạc còn chậm phát triển. Những ngữ ý miệt thị rất đáng trách bị lạm dụng, chắc chắn đã được viết ra bởi một viên thư lại Hán triều thiếu tư cách, phẩm giá và tri thức. Chúng không thể biện hộ dù theo Hán Thư, thời Tây Hán có đạo người ta kiêng bộ Thủy, là hành khắc với bản mệnh Hỏa của triều đình, dựa vào lối giải thích mê tín của thuyết ngũ hành.

Khi Việt không còn là tên riêng của nước Việt ở cửa sông Dương Tử, từ bộ Ấp chỉ quốc gia, nó chuyển qua bộ Tẩu và biến thành từ phiếm chỉ các nhóm bộ lạc hoặc tiểu quốc giang nam. Người Hán đã căn cứ trên tiền ngữ chỉ ý niệm quốc gia của họ để đặt tên cho phân nhánh Thái có gốc tích từ Điền Trì ở Vân Nam xuôi xuống Trường giang, Tây giang và Hồng hà, chủ nhân văn hóa trống đồng. Lạc Việt ra đời từ đó.

Kết luận

Các biện giải chữ Hán ở đây dựa vào nghiên cứu lịch sử ngữ âm của S. Starostin, chúng tôi tin rằng chúng sẽ ngày càng hoàn thiện hơn, cũng như chưa chắc chuẩn xác tuyệt đối. Kết luận của chúng tôi nên được tham khảo và tiếp tục đi sâu hơn.

Chúng ta không thể tìm một sự tương đồng tuyệt đối khi dùng ngôn ngữ này ký âm một ngôn ngữ khác, đặc biệt là với chữ Hán đơn âm tiết, một âm thường là cách đọc của rất nhiều chữ. Chẳng hạn từ tiếng Anh Europe được người Hán ký âm là Âu Châu (ōu zhōu), chỉ hao hao giống âm gốc mà thôi. Do đó tỉ lệ tương đồng các Hán tự ký âm đã liệt kê trên đây là rất cao, rất đáng chú ý.

Lạc Việt và Âu Việt là hậu duệ của nền văn minh sông nước Dương Tử với đỉnh cao Lương Chử không may đã bị diệt vong vào năm 2200 BC vì đại hồng thủy. Do đó các tên gọi của chúng có dính dáng đến tiền tổ nước là rất hợp lý. Nếu các luận cứ trên đây đúng, thì đáp số của các thuật ngữ lịch sử liên quan hết sức giản dị. Và hy vọng chính sự giản dị, sẽ đem đến

tính thuyết phục cho khảo cứu này: Việt bộ Ấp là một trong những chữ Nôm đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Tuổi đời của nó trẻ nhất là 2500 năm.

- a. Âu Việt = Quốc gia hình thành từ các Nước nhỏ vùng Giang - Hoài.
- b. Việt Nam = Nước Nam. Nó tương đương nhưng không tương đồng với Southern Land.
- c. Lạc Việt = Các bộ lạc tiền Thái Trắng, có điểm chung là đều trùu tượng hóa xứ sở của mình từ từ tổ Nước (Da, Dak, La).

C. Lỗi ngôn ngữ và văn hóa

Nam Man Tây Nam Di Liệt truyện của Hậu Hán Thư có một số ít miêu tả ngôn ngữ các bộ tộc ngoài Trung Hoa. Vùng Hồ Nam: ngôn ngữ liên thoãn rời rạc. Quận Giao Chỉ: "Nói chung đất Giao Chỉ đã được thống thuộc, tuy đặt thành quận huyện, nhưng ngôn ngữ của họ khác biệt, phải qua phiên dịch mới hiểu được." Và "Sau này tội nhân Trung Quốc bị đày xuống đây, hỗn cư hòa trộn, dần dần người quận Giao Chỉ hiểu được tiếng Hán..." Các bộ tộc Ai Lao ở đầu nguồn Trường giang và Mekong: Tổ mẫu Sa Nhất dùng điệu ngữ.

Duy nhất một lần Hậu Hán Thư ghi nhận xứ Nhiễm Mang (ở miền đông Tây Tạng ngày nay), tầng lớp vương hầu các chủng Khương, Để, Di hơi biết văn thư, tức là có chữ viết (), từng làm thơ giao lưu với Hán triều. Phần bình luận cuối tài liệu đã dẫn, không phải tình cờ mà sử quan Đông Hán tỏ vẻ sợ nhất là người Khương: "Tuy nhiên Man Di hung ác mạnh mẽ tinh ranh mưu lược, như bọn Khương Địch, có vượt qua chỗ trọng yếu bằng sự hung dữ tàn ác, cũng chẳng thể vào sâu". Logic nên hiểu ở đây: Vùng miền đông Tây Tạng văn hóa cao, có chữ viết, thơ ca. Đấy đích thị là sức mạnh đáng gờm luôn thách thức Hán triều.

Mô tả "ngôn ngữ liên thoãn" và "điệu ngữ" () của các tộc người khác xung quanh Trung Quốc trong Hậu Hán Thư mang tính chất miệt thị rất rõ ràng. Nó hoàn toàn không như một số người Việt giải thích do giọng nói nhiều âm sắc, nói nhanh mà ra. Căn cứ là ở cụm từ "thứ cư điệu ngữ" tức là sinh sống hoang dã và nói tiếng chim. Ở góc độ thuần túy khoa học và khách quan, chúng tôi nghĩ "điệu ngữ" hàm ý về thứ ngôn ngữ còn sơ khai, số lượng từ vựng hạn chế, chủ yếu diễn đạt những thứ ít trùu tượng xung quanh bộ lạc.

Chúng ta đều biết loài chó chỉ nói một từ duy nhất là gâu. Loài chim tăng thêm được vài từ, tuy cao độ biến đổi đột ngột để gây chú ý, nhằm kiếm bạn tình phối giống, nhưng không thể so sánh với ngôn ngữ con người. Ở Trung Quốc xưa nay người ta rất thích treo một vài lồng chim trước nhà, bởi tiếng hót của nó nghe rất giống từ "như ý", cầu chúc gia chủ vạn sự hanh thông. Vậy chẳng lẽ tiếng Hoa cũng là "điệu ngữ"? Ở đây Trường Sơn Việt Nam có loài chim tự nhiên biết nói đến bốn từ, nhân đó tên của chúng là cụm từ mại mại tiếng chim "bắt cô trói cột". Chưa kể một số giống chim cụ thể có thể nói được vài ba câu nếu được dạy dỗ, như chào hỏi, báo có khách, tỏ tình hoặc thậm chí là chửi bậy...

Như vậy theo Hậu Hán Thư, người Việt cổ ở quận Giao Chỉ cũng như tại một số vùng biên viễn Trung Hoa vào đầu Công nguyên ngôn ngữ khá nghèo nàn và chưa có chữ viết. Tất nhiên chúng tôi không và không bao giờ xem sử liệu Hán là chân lý, nó đơn giản chỉ là tham chiếu để rộng xét hơn mà thôi.

Từ điển chữ Nôm của GS Nguyễn Quang Hồng xuất bản năm 2015 có 6.450 chữ, 11.519 âm. Từ điển tiếng Việt xuất bản năm 2000 của Viện Ngôn ngữ học, còn được gọi là Từ điển Hoàng Phê thu thập được 39.924 mục từ. Vậy tỉ lệ gốc Hán trong tiếng Việt là khoảng 70%, thuần Việt 28% và 2% từ các ngôn ngữ khác.

Chương trình dạy Hoa văn quốc gia Trung Quốc hiện nay khẳng định ở trình độ HSK 5, vốn từ 2.500 là đủ để một người trưởng thành có thể đọc hầu hết sách báo, sinh hoạt và làm việc trôi chảy trong lòng xã hội Hoa ngữ. Thước đo này chắc chắn có thể áp dụng mà ít gây tranh cãi với Việt ngữ ở thế kỷ 21. Nếu kéo lùi bối cảnh về đầu Công nguyên, ở mảnh đất tiền Việt Nam, dưới hình thái xã hội bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc, mỗi người có lẽ chỉ cần dưới 1.000 từ trong tổng vốn từ vựng nhiều nhất là bằng một nửa số chữ Nôm trong tự điển chữ Nôm đã dẫn, tức là chỉ trên 3.000 từ chút xíu.

Các con số trên đây chỉ ra rằng Hậu Hán Thư có thể đã chính xác khi chép rằng ngôn ngữ của các bộ tộc ở biên giới phía nam nhà Hán nghèo nàn từ vựng. Với vốn từ vựng hơn 3.000, người Việt cổ chắc chắn sẽ không có động lực để sáng tạo chữ viết. Chuyện cổ tích, văn vần, thơ và trường ca dân gian truyền khẩu thừa sức bảo tồn ngôn ngữ, truyền bá tín ngưỡng sơ khai và lịch sử, cũng như thi hành lệ làng, nhằm giữ vững cố kết xã hội và sự cân bằng bình yên của nó. Chữ viết không phải điều kiện cần cho một nền văn minh tỏa sáng, nhiều khu vực ở châu Mỹ không hề có chữ viết nhưng đã xây dựng được những đế quốc hùng mạnh. Tuy nhiên quá trình hình thành chữ viết chỉ diễn ra với các điều kiện như sau:

a. Ngôn ngữ tương đối đa dạng, số lượng từ vựng lớn. Lớn cỡ nào có thể căn cứ vào 4.500 đơn tự giáp cốt đời Thương cách đây trên 3.000 năm. Nếu mỗi chữ có nhiều hơn hai âm như chữ Nôm, tổng số từ sẽ phải trên 9.000, bằng khoảng 1/4 số lượng từ trong ngôn ngữ Việt Nam hiện đại.

b. Khối kiến thức về xã hội, khoa học, tín ngưỡng, phong tục, luân lý, luật pháp... xây dựng từ đời này sang đời khác đã khá lớn, không thể dùng kiểu truyền khẩu và học thuộc lòng được nữa. Nhu cầu lưu giữ lịch sử, bảo tồn văn hóa, phổ biến kiến thức trở nên mạnh mẽ, hay nói cách khác xã hội đã bắt đầu có nhu cầu xây dựng bản sắc và căn tính riêng, hướng đến trường tồn.

c. Nông nghiệp phát triển, thiên văn sơ khai và lịch pháp đã ra đời để tính toán đúng thời điểm gieo trồng, chăn nuôi gia súc. Hình thái xã hội đã chuyển từ chế độ bộ lạc hoặc liên minh một số bộ lạc tiến lên dạng nhà nước sơ khai, có pháp luật sơ khai.

Muốn chứng minh người Việt từng có chữ viết và đã bị người Hán hủy diệt, thì ít nhất phải có những xác tín từ khảo cổ rằng cả ba điều kiện trên đây đã được thỏa mãn. Kho tàng văn hóa dân gian Việt có rất ít chuyện cổ tích khai thiên lập địa, hơn nữa nội hàm của chúng hết sức mâu thuẫn và thường gắn liền với chính sử Trung Hoa. Thánh Gióng chẳng hạn, kể về xung đột với giặc Ân ở kỷ đồ đồng nhưng người Việt đã biết dùng gươm sắt, ngựa sắt. Truyện An Dương vương còn kỳ lạ hơn, nửa thuần Việt hoàn toàn huyền hoặc với rùa thần, nỏ thần liên châu (giống y hệt liên nỗ bắn cá lớn của Tần Thủy Hoàng bản kỷ - Sử Ký); nửa còn lại có Triệu Đà một nhân vật bằng xương bằng thịt trong lịch sử Trung Quốc. Không có bất cứ căn cứ nào cho thấy văn vần, thơ và trường ca dân gian Việt từng xuất hiện trước Công nguyên. Trường ca "Đẻ đất đẻ nước" của người Mường niên đại chỉ khoảng 500 - 700 năm.

Theo thiên ý của chúng tôi, người Việt cũng giống như người Anh Cát Lợi, xã hội tiền Công nguyên của họ chưa hội đủ điều kiện để sáng tạo ra chữ viết. Sử học Việt Nam nên tạm dùng nỗ lực vô vọng truy tầm dấu vết chữ Việt cổ. Điều nên chú trọng là tương lai của tiếng Việt rất đáng báo động.

Thật vậy, để có cái nhìn tổng thể tiếng Việt trong tương quan khu vực cũng như toàn cầu, chúng tôi xin liệt kê thêm: Từ điển Thái - Anh có 51 ngàn từ mục. Từ điển Anh ngữ Oxford tầm 171 ngàn từ "sống" và 47 ngàn từ "chết". Hán ngữ từ điển có đến 370 ngàn từ, cấu thành từ 23 ngàn chữ Hán. Chỉ riêng từ điển Ngoại lai ngữ của Nhật đã có 45 ngàn từ mục. Những con số trên nói với chúng ta rằng tiếng Việt khá nghèo nàn, học thuật Việt thiếu hụt quá đáng. Người Việt hiện chưa có Tự điển tiếng Việt và Từ điển từ nguyên tiếng Việt. Xã hội Việt Nam hiện đại đang đòi hỏi một hệ thống ngôn ngữ Việt chuẩn tắc, đa dạng, đáp ứng được nhu cầu trước mắt, dự phóng cả tương lai.

Có rất nhiều cách làm giàu tiếng Việt như liên tục đơn âm hóa những từ đa âm mới của văn minh nhân loại, đó là cách người xưa đã áp dụng ở đầu thế kỷ 20 như xà lan, nhà ga... Xây dựng gấp tự điển và từ điển từ nguyên tiếng Việt chuẩn, làm căn cứ để người Việt sử dụng đúng tiếng Việt. Khuyến khích học sinh Việt mỗi em nên có ngay một quyển từ điển tiếng Việt, hướng dẫn chúng tra cứu thành thạo và đúng cách. Số hóa và cho phép truy cập miễn phí toàn bộ kho tàng văn hiến Hán Nôm cũng như quốc ngữ để các nhà sử học, ngôn ngữ học nghiên cứu, chỉ ra túi khôn tiền nhân Việt để lại cho con cháu. Trong hơn 80 năm thuộc Pháp, chúng tôi rất ngạc nhiên khi thấy tiếng Việt chỉ dung nạp một số lượng rất nhỏ từ gốc Pháp. Chúng chủ yếu là những thứ dân dã, gắn bó mật thiết với sinh hoạt thường nhật, chẳng hạn: xà phòng, cao su, ca ve, cu li, ma cô, xích lô... Hoặc từ vựng khoa học kỹ thuật thuần túy: a-xít, ba-zơ, đi-ê-zen, hoóc-môn...

Trong khi đó ngôn ngữ văn hóa - chính trị trên "đỉnh chóp" của Hugo, Voltaire, Montesquieu... từ lâu đã vượt khỏi biên giới nước Pháp, trở thành các giá trị phổ quát của văn minh nhân loại như tự do - bình đẳng - bác ái - dân chủ - nhân quyền, lại có lối đi riêng khá đáng ngó vào tiếng Việt. Đó là thông qua Hán ngữ hoặc Nhật ngữ. Có hai cách giải thích vấn đề này.

- a. Khi phản kháng ách thực dân, trí thức Việt dùng biện chứng mông muội, không thêm phân biệt tốt xấu và quyết tâm chống lại tất cả những gì thuộc Pháp.
- b. Tinh hoa Việt mang não trạng nô lệ thâm căn cố đế, quyết bám chặt vào bầu sữa văn minh Trung Hoa. Trời đánh cũng không nhả!

Có người cho rằng: "Những tư tưởng tiến bộ phương Tây vào nước ta ban đầu đều qua sách tiếng Trung của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu." Chúng tôi e nói như vậy là chưa đầy đủ. Tại sao người Việt, giới tinh hoa Việt đã không học trực tiếp từ người Pháp? Thực dân Pháp vào Việt Nam khi Khang Hữu Vi mới đẻ còn Lương Khải Siêu chưa ra đời. Nói "não trạng nô lệ" của tinh hoa Việt lúc ấy quả thật hơi nặng nề, nhưng không sai. Đường trước mặt không dám đi, phải đợi người Trung Quốc dẫn lối. Thiếu gì trí thức Việt đã cộng tác với Pháp ngay từ năm 1858. Trước nữa thì Gia Long Nguyễn Ánh từng bổ dụng một số người Pháp làm quan Việt.

Lại có ý kiến mang đậm chất kết án và đổ thừa khách quan, truyền thống của nền giáo dục tiểu nông vô sản: tất cả là do chính sách ngu dân của thực dân. Chính sách ngu dân ấy dù tệ

hại đến đâu đi nữa, nhưng nó đã trao cho trí thức Việt một chiếc chìa khóa bằng vàng là tiếng Pháp. Tự ru ngủ và thụ động tiếp thu âm mưu thâm độc hay chủ động tiến vào đỉnh cao văn minh Pháp là lựa chọn của người Việt, đừng ngụy biện!

Một ngôn ngữ đồ sộ bao giờ cũng là tài sản của một nền văn minh lớn mạnh. Nhìn vào số 6.450 chữ Nôm, tài sản thuần Việt còn lại, chúng ta có thể hình dung độ chậm tiến đáng đau lòng của nước Việt từ thời Hai Bà Trưng trở về trước. Ngôn ngữ không đơn giản chỉ là chữ viết, tiếng nói, nó chứa đựng tinh túy của cả một nền văn minh. Với vốn từ chỉ vỏn vẹn chưa tới 40 ngàn như hiện nay, Việt Nam không thể nào cống hiến cho nhân loại một nhà văn tầm cỡ như Shakespeare. Trong toàn bộ tác phẩm của mình, Shakespeare đã dùng đến 30 ngàn từ tiếng Anh các loại!

Theo GS ngôn ngữ học Mark Liberman, Đại học Pennsylvania: "Ngôn ngữ chúng ta nói định hình cách chúng ta tư duy. Nhưng cách chúng ta tư duy cũng định dạng ngôn ngữ chúng ta nói, và cách chúng ta sống đóng khuôn cả ngôn ngữ và tư duy". Có thể hiểu nền tảng ngôn ngữ kém cỏi sẽ vừa là hệ quả, vừa là nguyên nhân của một xã hội lạc hậu, chậm tiến. Vừa thoát ly khỏi một nền văn minh nông nghiệp bảo thủ và tù đọng mấy chục năm, ngôn ngữ Việt Nam có lẽ không kỳ diệu như chúng ta thường nghĩ. Và hơn bao giờ hết, trong bối cảnh toàn cầu hóa với những thế lực "mềm" luôn chực chờ đe dọa nuốt chửng các đối tượng yếu thế, không nên xem nhẹ vai trò của ngôn ngữ hơn khoa học hay kinh tế.

Người Việt, đặc biệt là giới trí thức tinh hoa nên gặm nhấm một cách có trách nhiệm và toàn diện những kinh nghiệm dân tộc đau thương đã lên sọc lồi trong quá khứ: Thời Hai Bà Trưng chưa có chữ viết nên bị nô dịch. Bị Hán sử xem thường và miệt thị. Thời Nguyễn tự trói mình trong sự học từ chương hủ Nho, sao chép và thu nhỏ Tử Cấm Thành Bắc Kinh cả trong nghĩa đen lẫn nghĩa bóng...

Các công trình [nghiên cứu ngôn ngữ học](#) thế giới gần đây cho rằng hai từ dùng để gọi cha và mẹ của nhân loại có tuổi đời khoảng 15 ngàn năm và hầu như thống nhất khắp hoàn cầu. Chúng tôi lại nghĩ xa hơn, đây là cặp từ chứng minh loài người có cùng tổ tiên châu Phi và ít nhất từ Mama phải có tuổi đời trên 70 ngàn năm, khi các dòng di cư băng qua trạm trung chuyển Tây Á để tỏa ra khắp nơi. Nói cách khác, tháp Babel trong Thánh Kinh và văn minh Lưỡng Hà có thật, tối thiểu là với hai từ Mama và Papa.

Khảo sát tổ hợp hai từ này ở Việt Nam, trong tương quan các ngôn ngữ liên hệ Mon Khmer, Austronesian, Thái – Tráng và Hán, là hướng tiếp cận thú vị tái khẳng định nguồn gốc dân tộc Việt Nam.

Việt ngữ có rất nhiều từ chỉ phụ mẫu: Mẹ, Má, Mợ, Mạ, Mê, Mụ, U, Bu, Bầm, Đẻ, Cái. Và Bô, Bố, Bọ, Ba, Cha, Tía (), Thầy.

Gốc Austronesian: MẸ, U, BU, BỐ

Từ quan trọng nhất là Mẹ và dễ dàng nhận thấy chúng xuất phát từ tiếng Proto Mon Khmer [*mee?] và phát âm rất giống tiếng Thái แม่– [Phiên âm quốc tế của giới ngôn ngữ học là Mæ hoặc Mae]. Đi cặp với Mẹ là Bố, cùng trong ngữ hệ này [*[?]bo?].

Trước khi nhánh Thái giành được quyền lực từ nhánh Âu Việt rồi dựng ra Lê triều tại Việt Nam, lịch sử có một vị thủ lĩnh gốc Thái rất nổi tiếng là BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG (khoảng 784 – 791). Liên quan đến chuyện này, Đại Việt sử kí toàn thư chép: [Tục vị phụ viết bố, mẫu viết cái] – Tập quán người Việt gọi cha là Bố, mẹ là Cái. Ngoài ra, Lĩnh Nam chích quái – Hồng Bàng thị truyện chép rằng người Việt gọi Lạc Long Quân là Bô: Bô Hồ Tị Hà?] – Bố ơi người ở đâu? Liên kết với 𡳇 [Phó – Phx] ở tiếng Thái hiện đại thì rõ ràng BỐ có liên hệ nào đó với Thái ngữ.

Trong tiếng Indonesia, Mẹ phát âm là Ibu, gần giống Bu là tiếng gọi Mẹ trong một nhánh Môn ngữ ở Hạ Môn – Phúc Kiến. Tuy nhiên những từ này rất khó tách bạch tại Việt ngữ vì nó xuất phát từ hai nguồn trong đại gia đình Austronesian: Proto Mon Khmer bản địa hoặc di dân Âu Việt. Trường hợp Âu – Ủ () tiền thân của U là điển hình. Đây là một từ của văn minh Dương Tử, cách ký âm khác của nó là Âu trong Âu Cơ mang nghĩa Quốc Mẫu.

Gốc Hán: CHA, BA, BỐ và MÁ, MỢ

Ở gốc này chúng tôi lại phải phân biệt Hán Dương Tử hay Hoàng Hà. Các liệt kê ngữ âm ở đây dựa vào nghiên cứu của nhà ngôn ngữ học quốc tế người Nga S. Starostin. Thật vậy, theo Khang Hy Tự Điển, người miền bắc Trung Quốc dùng chữ Đa (– người Triều Châu đọc là Tía) để chỉ BỐ. Nó được ký âm bởi chữ Phụ () mang nghĩa BỐ và chữ Đa () mang âm. Âm tương đồng trong tiếng Việt chính là Cha. Câu ca dao:

*Công cha như núi Thái Sơn.
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.*

Đã chứa đựng một phần lịch sử hình thành dân tộc Kinh: Những người bố Hán từ Hoa Bắc đã đến châu thổ sông Hồng lấy phụ nữ Lạc Việt bản địa. Con cái ra đời sẽ gọi song thân của mình là Cha – Mẹ, nửa Hoàng Hà, nửa Hồng Hà như chính dòng máu nửa Lạc Việt nửa Hoa Hạ của họ.

Người Triều Châu vốn ở miền bắc Trung Quốc đi về Hoa Nam cuối thời Đường và định cư ở vùng giáp ranh Quảng Đông – Phúc Kiến. Khi di cư sang châu thổ Cửu Long mấy trăm năm trở lại đây, họ đã đem theo từ Tía gọi phụ thân vào ngôn ngữ Nam Bộ Việt Nam. Tía và Cha chính là biến âm của Đa () vốn được đọc là [tã] ở thời Đông Hán.

Hán ngữ còn một từ khác chỉ Cha là Da , bộ Phụ, dùng chữ Da chỉ âm. Tiếng Bắc Kinh hiện nay đọc là [yé] rất giống Tía như người Triều Châu và đặc biệt âm Đông Hán của nó là [zhā]. Cơ bản Da và Đa có độ tương đồng tuyệt đối cao. Chúng tôi cho rằng đây là hai cách ký âm có thể ở hai thời kỳ, hai khu vực khác nhau mà thôi.

Ba và Má, Mợ lại dễ hiểu hơn rất nhiều. Nó chính là Hán âm Phụ [bá] và Mẫu [mě] trước thời Đường. Đến thời Đường, âm [bá] đã chuyển thành [bwó] tức BỐ, Má – Mợ [mě] thành [měw]. Ngôn ngữ Trung Nguyên đi theo các dòng di dân Quảng, Triều Châu, Khách Gia vẫn giữ lại âm cổ Ba – Má và cuối cùng chúng đã theo chân những đoàn người Minh Hương tị nạn chính trị đến miền nam Việt Nam.

Ở đây xuất hiện sự tương đồng của âm **Bố** trong tiếng Proto Mon Khmer và Thái với Đường âm của Phụ là [bwó]. Tiếng Việt có thể tiếp thu từ cả hai nguồn, dù tận gốc rễ, khả năng vùng văn hóa Dương Tử phương nam đã dung nạp từ **Bố** này từ phương bắc là rất cao. Lý do là chữ **Phụ** đã hiện diện rất lâu đời, muộn nhất trong giáp cốt văn ở tận thời Thương.

Ngoài các từ chỉ phụ thân ở trên, chúng tôi còn thấy chữ âm Hán Việt là **Ông**, xuất hiện ở **Sử Ký**, nghĩa là **Cha**. Thời Đường đọc là [ʔōŋ]. Một biến âm khác của nó là [aŋ] vẫn còn được người Song Phong – Hồ Nam dùng đến ngày nay. Do đó **Ông** – **Ang** tương tự như **Ba Bố**, **Mai Mối**, **Ngột Ngạt**, **Hột Hặt**... chỉ là một chữ ghép bởi hai âm ở hai vùng hoặc hai thời đại khác nhau. Từ **Ông Già** để chỉ người cha trong ngôn ngữ nam bộ có lẽ bắt nguồn từ đây.

Tóm lại, sự đa dạng và kết hợp chéo của hai từ cốt lõi chỉ song thân trong ngôn ngữ Việt Nam, một lần nữa đã chứng tỏ nguồn gốc đa dạng của chính dân tộc Việt Nam. Nếu văn minh Hoàng Hà đã chuyển qua phụ hệ chậm nhất là ở đời Thương thì văn minh Dương Tử vẫn ở chế độ Mẫu quyền (một vợ nhiều chồng, lãnh tụ là phụ nữ) hoặc Mẫu hệ (lãnh tụ có thể là nam giới nhưng quyền thừa kế vẫn thuộc nữ giới). Vì lý do đó tên gọi người đàn ông trong gia đình là kém quan trọng. Khi văn minh Hoàng Hà tràn đến, từ bản địa đó (nếu có) đã bị xóa sổ và thay thế mãi mãi bằng Hán ngữ **Cha**, **Ba**, **Bố**, **Bá**, **Thầy**.

Tết ta

Tết Ta chắc chắn là đối tượng của tết Tây từ khi tết Tây bắt đầu xuất hiện ở Việt Nam, trước tiên theo chân các giáo sĩ truyền giáo và ngay sau đó là áp đặt của chế độ bảo hộ Đại Pháp. Khi nói tết Ta, người Việt lúc ấy đứng về phía nền văn minh Nho giáo Á Đông lâu đời và những phong tục tập quán đã phổ quát mấy ngàn năm.

Tuy nhiên, sau hơn 80 năm nô thuộc, bị nhồi sọ và chia rẽ bởi tư tưởng và lịch sử bịa đặt của thực dân, tết Ta bỗng nhiên trở thành tết Việt cổ truyền. Người ta giải thích nó giống và trùng với tết Tàu bởi vì Việt là "bố" của Tàu, từ văn hóa, chữ viết đến di truyền. Tác giả tiên phong của thuyết này, không ai khác, là một linh mục tư duy bằng tiếng Pháp và tiếng Latin.

Thực ra ở thời tối cổ từ 12 đến 4-5 ngàn năm trước, loài người chỉ có hai mốc Hạ chí (ngày dài nhất, thời điểm nóng nực nhất trong năm) và Đông chí (ngày ngắn nhất, thời điểm lạnh nhất trong năm) để chọn làm ngày đầu năm. Muộn nhất là thời Chu, người Trung Hoa đã lấy ngày Đông chí đốt lửa tế trời. Người Việt ở Dương Tử, ngược lại, có lẽ đã chọn Hạ chí với lễ hội đua thuyền rồng.

Khi tích hợp nguyệt lịch vào nhật lịch, người Tàu gọi tháng chứa ngày Đông chí là **Tý**, tức tháng đầu năm theo 12 địa chi. Âm dân dã của **Tý** là **Chuột** gốc Hán Tạng. Năm 104 BC Hán Vũ Đế quyết định chuyển tết qua tháng Dần như ngày nay. Rõ ràng đây chính là Chinese New Year khi dịch sang tiếng Anh. Các gợi ý phớt bỏ nguồn gốc China của nó để thành Lunar New Year vừa nông cạn vừa sai lầm bởi ngày nay nguyệt lịch chỉ còn mỗi người Hồi giáo sử dụng mà thôi. Lunar New Year là ngày tết Muharram của đạo Hồi chứ không thể là đầu năm của âm dương lịch (lunisolar calendar). Hợp lý hơn hết thì nên tham khảo: Happy Lunisolar New Year, Happy Traditional New Year. Người Hàn có thể dùng “Happy Seollal” và “Happy Tet” dành cho người Việt.

Theo Sử Ký, nhà Hạ ăn tết cũng vào tháng Dần, gần ngày Xuân Phân, nhà Thương chọn tháng Sửu. Người làm lịch xác định được mốc Xuân Phân và Thu Phân thì trình độ thiên văn phải cao hơn hẳn những ai chỉ mới biết dùng hai điểm Chí. Nói cách khác đi từ Hạ đến Chu hình như kèm theo là sự thụt lùi của thiên văn học ở giai đoạn đầu. Nó cho chúng tôi hình dung mơ hồ rằng có khi nhà Hạ đã vay mượn nền thiên văn tiên tiến Dương Tử. Rất hy vọng trong tương lai khảo cổ sẽ giúp mình định điều này.

Bánh chưng, bánh tét, bánh dày và bánh lá tre

Bánh Chưng chữ Hán là Chưng Bính . Bánh Dày là Bạc Trì Bính . Hai loại bánh này được đề cập trong [Chưng Bính Truyện](#) ở Lĩnh Nam Chích Quái cuối thời Trần và gọi chung là Tiết Liệu - ĐỒ (bánh) cúng tết (tiết). Những tên gọi ấy đều có trong sách vở chữ Hán sớm nhất là thời Tấn, tuy nhiên theo mô tả thì hình thức và nội hàm hoàn toàn khác. Bánh chưng bánh dày Việt và các loại bánh Hán cùng tên đều được luộc hay chưng (như bánh trôi nước và bánh bao). Từ điển Thuyết văn và sách Thích Danh thời Đông Hán mô tả Tư loại bánh bánh bột hay bánh gạo.

Cùng nguyên liệu và cách nấu nhưng khác hẳn ở vẻ bề ngoài, người Hoa Nam di cư đến Nam Việt Nam từ Minh mạt trở đi cũng gói một thứ bánh vào dịp tết và gọi là Bánh Tét. Tét chính là âm của chữ Tiết cách đây vài trăm năm [ciet]. Vậy Bánh Tét chính là bánh Tết. Đặc biệt, nhánh Thái Trắng có tên riêng Tày Nùng ở Việt Nam, hậu duệ chân truyền của văn hóa Lạc Việt, cũng có loại bánh chưng dài gọi là bánh Tày.

Bánh chưng và bánh dày được tác giả nhà Trần nối với Hùng vương, non nước thanh bình sau khi đánh bại giặc Ân. Mà giặc Ân thì rõ ràng chỉ bước tới sông Dương Tử mà thôi, không thể và không cách gì có thể hành quân đến châu thổ sông Hồng (lúc ấy còn là đáy biển). Kiểu cách Bánh Dày xuất hiện dày đặc ở Hoa Nam và lan sang tận Nhật Bản, có rất nhiều cách gọi: Tổ bính (bánh cúng tổ tiên), Niên cao bính (bánh Tết), Đạo bính (bánh gạo), Nhị bính (bánh bột), Mochi, Tù/Tư Ba / (bánh dày). Tư âm Đông Hán đọc là [ʒjəj], rất giống âm Dày.

Như vậy khả năng rất lớn là các loại bánh tết làm bằng gạo nếp đều có nguồn gốc Dương Tử, nơi phát tích văn minh lúa nước (cung cấp nguyên liệu làm bánh) và du nhập vào Việt Nam theo các đoàn người di cư. Nếu phong tục gói bánh chưng bánh tét ngày tết là lỗi văn hóa Đại Việt ở cửa sông Dương Tử thì làm bánh dày đã lộ rõ dấu hiệu Lạc Việt. Văn minh Dương Tử có lẽ ăn tết chính vào ngày Hạ chí, khác biệt với người Hoa Hạ dùng mốc Đông chí. Vì vậy bánh lá tre cúng đoàn ngộ trong lễ hội thuyền rồng hẳn là mẹ đẻ bánh chưng và bánh tét. Hơn nữa, nó liên kết chặt chẽ với totem tre trúc: tượng hình cây măng, gói bằng lá tre. Người Dạ Lang cổ đại có truyện cổ tích Trúc vương đẻ ra từ một bông tre bên bờ suối. Người Việt có truyền kỳ Thánh Gióng. Cậu bé Gióng lớn nhanh như thổi là tái hiện sự sinh trưởng của cây măng. Trong tiếng Việt, Gióng nghĩa là đốt tre, có quan hệ với Hán âm Tù - Đường của ống tre là chữ Đồng [dōn]. Phương âm Giang (Tô Châu) và Chiết (Ôn Châu) ngày nay vẫn đọc là [don]. Chính di dân Âu Việt đã đem câu chuyện này đến châu thổ sông Hồng và ký âm hơi lệch sang chữ Đồng (Phù đồng thiên vương). Cơm nấu trong ống tre và bánh gói bằng lá tre là nền tảng không thể phủ nhận của Nhục tống.

Các loại bánh nếp nhân thịt ở Hoa Nam tiếng Hán là nhục tổng nhưng đã phổ biến khắp Đông Nam Á bằng âm Mân Việt: Machang (Philippine), Má Chạng hoặc Bá Chạng (Việt Nam), Bah Tsang (Thái Lan), Ba Cang (Malaysia), Bachang (Indonesia)... Âm [ba] và [ma] khớp với nhiều âm Hán Tạng chỉ cây tre. Người Malaysia gọi tre là Mambu, người Hà Lan ký âm thành Bamboes và đi vào tiếng Anh thành Bamboo. Như vậy Machang có thể dung chứa nguyên nghĩa bánh gói bằng lá tre của nó ở phiên bản đầu tiên là bánh cúng đoàn ngộ. Ngoài ra chữ Hán cổ còn dùng Mo/Ma để chỉ loại bánh chung hoặc hấp. Do vậy Machang cũng có khả năng chính là bánh chung.

Từ Tần - Hán trở về trước, người Trung Nguyên thấy bánh lá tre lại tưởng nó được gói bằng lá sậy nên từ điển Thuyết Văn cho rằng Tổng là bánh gạo (bộ Mễ), gói bằng lá lau sậy (lô diệp). Sau thời Hán, hiểu biết của người Trung Nguyên về phương nam đã đầy đủ hơn, họ thay chữ Tổng bằng Tông, vẫn giữ bộ Mễ chỉ bánh gạo, thanh Tông diễn ý dâng cúng tổ tiên. Âm Tông từ Hán đến Đường đọc là [cəuŋ] khá tương đồng với [chung]. Phương ngữ Hồ Nam lại là [caŋ], phù hợp âm Machang chỉ bánh gạo nếp nhân đậu và thịt trong tiếng Mân Việt.

Có hai cách lý giải tại sao học giả nhà Trần dùng chữ Chung âm [cɨŋ] thay cho Tổng: Một là họ chỉ ký âm bản địa Việt Nam đã dùng từ thời Hán [cəuŋ], phiên âm quốc tế của nguyên âm [i] và [əu] về cơ bản là tương đương. Hai là họ tư duy khác biệt và độc lập, muốn xây dựng một nền văn hóa có bản sắc riêng nên bỏ chữ Tổng, dùng Chung. Điều này sẽ được hỗ trợ thêm bằng bánh giầy, dân gian vẫn dùng Hán âm cổ trong khi sách của Trần triều đổi thành Bạc Trì Bính.

Với gốc tích Mân Việt rành rành của mình, nếu không phải nhà Lý và nhà Trần là các đoàn di dân đầu tiên đem bánh nếp nhân thịt đến Việt Nam, thì họ cũng là tác giả của việc cổ súy mạnh mẽ, kết dính với bánh dày bản địa Lạc Việt, nâng chúng lên hàng văn hóa quốc gia. Chứng thực cội nguồn bánh chung bánh dày từ truyện cổ tích dân gian rồi viết xuống bằng chữ Hán Chung Bính, Bạc Trì Bính chính là nỗ lực xây dựng nền móng văn hóa Việt Nam đặc trưng cho muôn đời. Bánh Tày và bánh Tét vốn tròn và dài, bánh Dầy to - đẹp - tròn tượng hình Linga và Yoni trong nghi thức phồn thực bộ lạc, giống các đôi cóc trên trống đồng. Khi đổi qua hình thức vuông - tròn, chúng đã dung nạp ý niệm đất trời của Kinh Dịch, đánh dấu sự chuyển hóa sang tín ngưỡng độc thần của xã hội.

Tục gói bánh lá tre cũng xuất hiện ở một số bộ tộc Tây Nguyên Việt Nam là một chi tiết rất thú vị. Nếu Hai Bà Trưng là người Lạc Việt đầu tiên kháng Hán tại mảnh đất Việt Nam hiện đại thì Khu/Âu Liên là người Âu Việt đầu tiên tiếp nối tiền nhân sau đó gần 100 năm, trước cả Lý Bí. Thư tịch Hán đã ghi rõ ông họ Khu tên Liên. Khu và Âu đồng âm, đồng nghĩa, là Hán tự ký âm tiếng Giang - Chiết. Họ Âu là họ riêng biệt của người Âu Việt. Hình ảnh Khu Liên rất mờ mờ trong Việt sử nhưng những chiếc bánh đoàn ngộ bà con dân tộc còn gói trong lễ hội chứng thực sự có mặt của ông và dòng máu Dương Tử kiều hùng chưa bao giờ phai nhạt.

Hoa đào

Cây đào thực ra là một loại mận dại bản địa khu vực đất tổ Hoa Hạ: Lan Châu, Cam Túc và dãy Tần Lĩnh ở Thiểm Tây. Nó được thuần hóa cách đây nhiều ngàn năm và hơn 2000 năm trước đã lan truyền đến Luồng Hà, Ai Cập và La Mã để rồi tỏa khắp thế giới như ngày nay. Tổng sản lượng đào thu hoạch hằng năm trên thế giới hiện tại gần bằng một nửa táo (apple).

Hoa đào đã đi vào văn hóa Hoa Hạ muộn nhất là đầu triều Chu. Kinh Thi có rất nhiều vần thơ đầy mỹ cảm nói về nó. Chẳng hạn: Đào chi yêu yêu - Chúc chúc kỳ hoa. Nghĩa là cây đào tươi tốt đang nở hoa rực rỡ. Thời ấy đất đai màu mỡ mệnh mông, lãnh tụ nhân từ và chuộng tri thức, người Hoa Hạ thừa thớt nhưng chăm chỉ nên đủ đầy hạnh phúc. Nhìn cây đào nhiều sức sống, hoa đào bùng nở giữa giá rét trong khi các loài khác trụi trơ cành lá, nhân gian bèn gán vào những đoạn thân xù xì uốn lượn ý nghĩa trường sinh bất tử.

Sử Ký - Ngũ đế bản kỷ, mô tả biên giới của vị đế thứ hai trong ngũ đế là Chuyên Húc: Bắc đến vùng tăm tối lạnh lẽo U Lăng, nam đến vùng Giao Chỉ, tây đến miền sa mạc mệnh mông, đông đến xứ sở của loài cây Bàn Mộc.

Bàn mộc ở đây chính là cây đào truyền thuyết, ba ngàn năm mới cho một mùa trái chín, hương vị thần tiên, con người ăn được thì sống mãi. Thân cây vạn năm nên thô ráp, tạo dáng rồng vờn.

Có lẽ muộn nhất là thời Hán, đã xuất hiện tục trồng đào ngoài sân, cắm một nhánh hoa xuân trong nhà ở tiết nhật (tết nhất - ngày tết) cầu mong mọi người bình an hạnh phúc khang ninh thượng thọ. Hảo tục này đã theo người Hán đến Hoa Nam và Việt Nam, rồi tồn tại lâu dài và vững bền ở Bắc Việt cho đến ngày nay. Trong khi đó, thổ nhưỡng Nam Việt không phù hợp, hoa đào mất dấu. Người ta bèn tìm một giống cây đại bản địa gọi là Mai vàng rồi uốn dưỡng, vật lá thúc nụ để có thứ hoa giông giống đào đưa hương ngày đầu năm âm lịch.

Như vậy về cơ bản văn hóa Việt Nam có lõi Dương Tử là bánh chưng bánh tét và bánh dày, lấy thời điểm tết Tàu và nhiều thứ phụ trợ bản địa cũng như phi bản địa khác làm vỏ, tạo nên phong tục địa phương quyến rũ. Văn hóa không có biên giới, dung nạp văn hóa lành mạnh chính là chủ động làm giàu cho cộng đồng thụ hưởng. Các hành vi phủ nhận trơ trẽn và hằn học bài bác văn hóa luôn luôn mang bản chất phản văn hóa.

[D. Nguồn gốc Vân Nam của trống đồng](#)

Theo Ben Kiernan trong quyển Viet Nam: A history from earliest times to present (2017), kỷ nguyên đồ đồng tại vùng đất là nước Việt Nam ngày nay diễn ra muộn hơn Lưỡng Hà, Trung Hoa (3000 - 2800 BC) hay Ai Cập và Âu Châu (2200 - 2000 BC) rất nhiều. Nó cùng thời với mảnh đất Thái Lan, chỉ vào khoảng 1500 - 1400 BC.

Theo nghiên cứu "[The Distribution of Bronze Drums of the Heger I and Pre-I Types: Temporal Changes and Historical Background](#)", của sử gia người Nhật Keiji Imamura, quá trình hình thành và phát triển trống đồng được chia làm 4 giai đoạn như liệt kê bên dưới, kèm theo họa đồ phân bố. Các diễn giải và khớp nối lịch sử theo sau là của chúng tôi.

1. Giai đoạn thứ nhất, phase 0, TK 4 đến TK 3 trước Công nguyên:

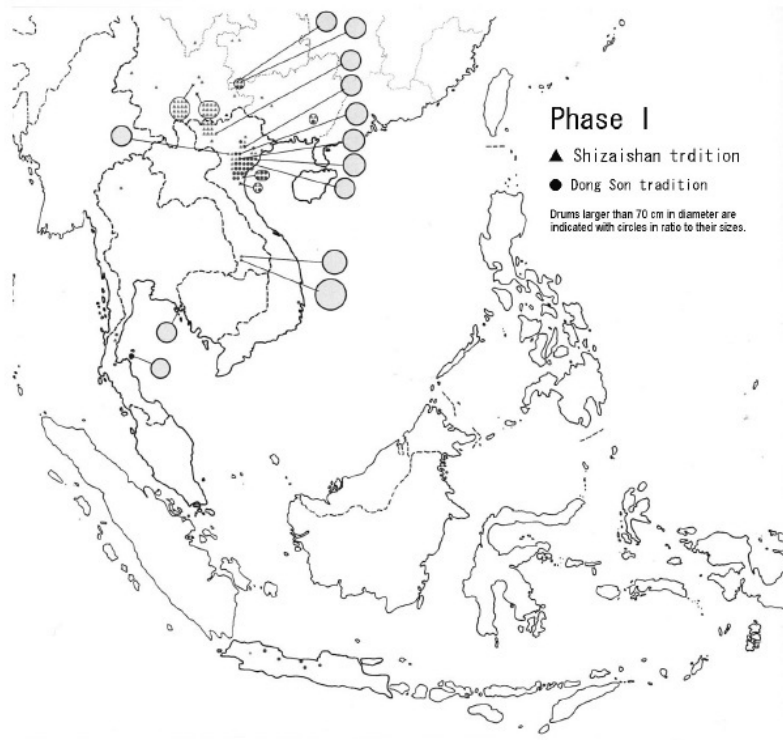


Phát tích trống đồng có lẽ là từ Vân Nam. Nhánh thứ nhất lan truyền xuống châu thổ sông Hồng dọc theo Hồng hà và Đà giang. Nhánh thứ hai đến đầu nguồn Tây Giang ở Quảng Tây. Ở giai đoạn này trống đồng chưa xuất hiện tại Đông Sơn - Thanh Hóa. Cuối TK 4 BC, Vân Nam đã bị người Sở thôn tính. Quá trình thực dân hóa Vân Nam liên tục trong hơn 200 năm được ghi chép rất rõ trong Sử Ký. Đây chắc chắn là động lực di cư của một bộ phận người dân tại vùng này:

"Bắt đầu từ thời Sở Uy Vương (339 BC - 329 BC), đã sai tướng quân Trang Kiểu theo thượng lưu Trường giang chiếm các vùng phía tây đất Ba và Kiềm Trung. Trang Kiểu là hậu duệ của Sở Trang Vương (613 BC - 591 BC). Kiểu đến hồ Điền, rộng ba trăm dặm, xung quanh đất đai bằng phẳng phì nhiêu trải dài cả ngàn dặm, dùng binh lính trấn áp rồi gộp vào nước Sở. Kiểu muốn quay về Sở báo tin, nhằm lúc Tần đang đánh Sở để chiếm Ba quận và Kiềm Trung quận (316 BC), đường bị chặn, bèn quay lại xưng vương xứ Điền, đổi cách ăn mặc, sinh hoạt bằng tập quán bản địa như tù trưởng".

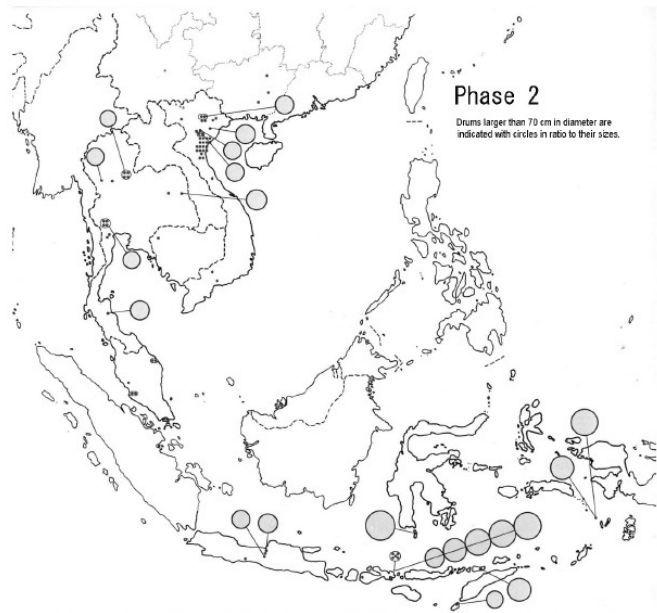
"Hán Vũ đế sai Vương Nhiên Vu lấy uy phong phá Nam Việt và diệt người nam Di để dụ Điền vương nhập triều thần phục. Điền Vương có mấy vạn người, phía đông bắc có Lao Tầm và Mi Mạc đều cùng họ tộc hỗ trợ, cho nên chưa chịu nghe. Lao Tầm và Mi Mạc nhiều lần xâm phạm sứ giả và quân lính nhà vua. Năm nguyên phong thứ hai (109 BC), Hán Vũ đế điều động quân đội Ba và Thục tiêu diệt Lao Tầm và Mi Mạc, quân tới sát nước Điền. Điền vương lúc này mới bắt đầu nhún nhín, để khỏi bị giết. Điền vương li khai với người Di tây nam, đầu hàng nhà Hán, xin được đặt quan trấn nhậm và vào triều chầu bái. Hán Vũ đế lấy đất Điền lập quận Ích châu, ban cho Điền vương ấn tín để trở về chăm lo cho dân."

2. Giai đoạn thứ hai, phase 1, TK 3 đến TK 1 trước Công nguyên:



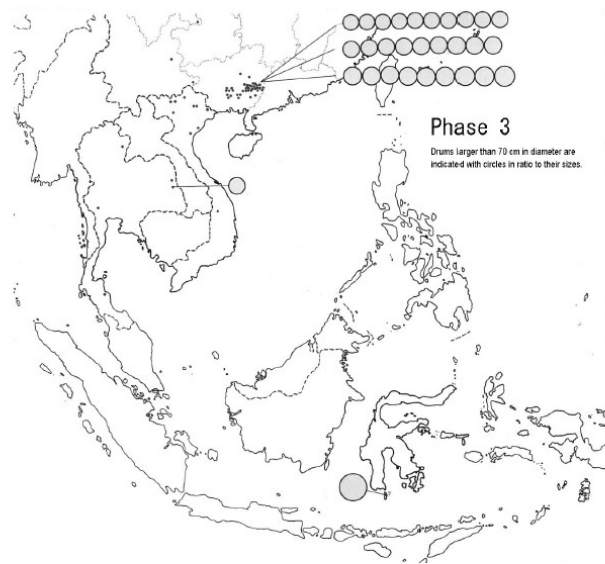
Dưới sức ép thực dân của người Sở rồi sau đó là người Tần và Hán, trống đồng bắt đầu thiên di về phía nam tạo nên đỉnh cao Đông Sơn. Phase 1 này cũng xuất hiện ở Miến Điện, Thái Lan và Nam Lào.

3. Giai đoạn thứ ba, phase 2, TK 1 trước Công nguyên đến TK 2 sau Công nguyên:



Đông Sơn trở thành trung tâm trống đồng cho đến khi Mã Viện đánh vào Cửu Chân. Từ Cửu Chân, người Đông Sơn đã giơng buồm xuống phía nam chạy giặc. Đó là lý do các đảo ở Indonesia xuất hiện dày đặc trống phase 2. Số lượng trống đào được đến năm 2017 đã lên đến 50 chiếc (theo Ben Kiernan - 2017).

4. Giai đoạn thứ tư, phase 3, TK 2 sau Công nguyên trở đi:



Người Hán đã làm chủ những vùng đồng bằng màu mỡ ven biển và cao nguyên Vân Nam trù phú. Các bộ tộc bản địa đi sâu vào rừng rồi lại ngược lên Quảng Tây. Văn hóa trống đồng bỗng bừng sáng ở trung lưu Tây Giang rồi khiêm tốn là một nét văn hóa dân tộc thiểu số ở Hoa Nam từ đó đến nay.

Điều đặc biệt nên lưu ý là Quảng Đông, xứ sở của người Âu Việt, con cháu nước Việt chiến quốc, địa bàn nước Nam Việt của Triệu Đà hoàn toàn không xuất hiện một chiếc trống đồng nào cả. Ở phase 1, Quảng Tây trong thời điểm các bộ tộc Lạc Việt đang bị tấn công, đồng hóa và Hán hóa dữ dội nhất, cũng thấy rất ít trống đồng.

Lần theo dấu vết trống đồng, chúng tôi thấy muộn nhất là ở thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên người Thái cổ ở Vân Nam đã đặt chân đến miền bắc Việt Nam. Ở góc độ ngôn ngữ, học giới nói chung đã công nhận Mon - Khmer là lõi ngôn ngữ của các cư dân bản địa Việt Nam thời đồ đá. Sắc dân này có nước da đen như người Khmer, Champa. Hình thái xã hội bộ lạc săn bắt hái lượm, lãnh tụ là tộc trưởng. Một số từ Việt có gốc Mon - Khmer tiêu biểu như sau: Con - Koun; Cháu - Chau; Tay - Dai; Một - Moui; Hai - Pir; Ba - Bei; Bốn - Buon; Năm - Pram; Bầu (bí) - Lpầu; Khèn (kèn) - Khèn; Khố (quần) - Kho-ô; Mẻ - Khmés; Ná (cung nỏ) - Sna...

Thời điểm 400 BC - 300 BC có khả năng là lúc lớp vỏ nông nghiệp Thái cổ đi vào tiếng Việt đồng thời với trống đồng. Văn minh lúa nước và công nghệ luyện kim của trống đồng đã thiên di xuống từ Vân Nam. Xã hội chuyển hóa lên hình thức liên minh các bộ lạc có tù trưởng (chiefdom). Lớp vỏ Thái cổ cùng với hệ thống thanh điệu của nó đã phủ lên tiếng Việt: (vua) Hùng - khun, mẹ, nương, đồng ruộng, vệt, bún - pún, dứa, ớt... Bằng chứng rõ nét của sự hợp chủng là các từ đẳng lập Việt (Mon - Khmer) - Thái: Chim Chóc, Chó Má, Mặ Nạ...

Sớm nhất là sau năm 81 BC, bắt đầu ở Cửu Chân và sau đó tại quận Giao Chỉ và Nhật Nam người Hán thâm nhập Việt Nam. Từ đó ngôn ngữ Việt được khoác lên bộ áo ngoài rực rỡ nhất, lòe loẹt nhất, chiếm đến 70% từ vựng Việt Ngữ.

Giai đoạn cuối của trống đồng Vân Nam - Đông Sơn bắt ngờ bùng sáng tại Quảng Tây từ thế kỷ thứ 2 sau Công nguyên là một chi tiết thú vị, nếu chúng ta liên kết với cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng năm 40 - 43.

Hiện trên mạng lưu truyền rất nhiều thông tin cho rằng có những đền thờ Hai Bà Trưng ở rất sâu trong đất Trung Quốc. Họ giải mã bằng hệ địa - chính trị hiện đại và cho đó là dấu hiệu lãnh thổ Lạc Việt từng một thời rộng mênh mông. Rất tiếc, chúng tôi chưa thấy một tài liệu thuyết phục nào cả, trừ bài thơ thời Lê, thế kỷ 15 có tựa "Đề Khâm Châu Trưng nữ tướng miếu - " của Nguyễn Thiên Túng.

Giả thiết của chúng tôi là: Từ năm 43 AD đến 100 AD, khi người Hán đã chiếm xong các vùng đồng bằng màu mỡ, giao thông thuận tiện, ven biển hoặc ở các cửa sông, phần lớn người Lạc Việt đã bỏ xứ ra đi. Trên bộ họ tỏa đi mọi hướng, lên rừng phía tây thành người Mường, xuôi nam đến lãnh thổ Champa sau này (nơi trống đồng thoái hóa thành chiêng đồng) hoặc ngược bắc vào Quảng Tây. Trên biển, xuất phát từ Thanh Hóa, người Lạc Việt xuôi gió mùa đông bắc xuống các đảo Indonesia. Duy nhất nhánh Lạc Việt ở Quảng Tây đã bảo tồn thành công văn hóa trống đồng từng bị Mã Viện âm mưu tận diệt. Sau thời Đông Hán họ tự gọi mình là người Lý, người Lê. Hiện nay lại có thêm tên Tráng tộc, Thủy tộc...

Trống đồng tại đỉnh cao rực rỡ Đông Sơn - Thanh Hóa của nó hoàn toàn suy tàn, nằm yên dưới nhiều thước đất trong 1800 năm đằng đẵng. Đó chính là lý do sử gia Lê Trắc, hậu duệ của thứ sử Giao Châu thời Đông Tấn ghi nhận các bộ tộc nhỏ sử dụng trống đồng còn ở lại Việt Nam quãng thế kỷ 14 là Man Tử (bọn mọi) hoặc Liêu Tử (bọn hoang dã hung ác). Nguyên văn Hán ngữ trong An Nam Chí Lược như sau:

: ,

Dịch nghĩa: Liêu tử: Liêu tử là tên khác của bọn mọi (Man tử). Đa phần cư trú ở Hồ Quảng (đây là một khu hành chính thời Nguyên và Minh, bao gồm phía nam Hồ Bắc, Hồ Nam, phía đông Trùng Khánh, bắc Quảng Đông và một vài vùng của Quảng Tây) và Vân Nam. Họ cũng phục dịch ở quận Giao Chỉ. Thêm nữa họ còn vẽ trán, cà răng. Có nhiều chủng loại. Sách xưa liệt kê Liêu tử đầu hình (có lẽ là búi tóc), Liêu tử mặc khố đỏ và Liêu tử tị ẩm (theo chúng tôi là uống rượu bằng cần trúc). Họ đều sinh sống cư trú ở hang động trên núi cao hoặc nhà sàn. Họ hay uống các vò rượu có cần trúc hoặc sậy, thích đánh nhau, gõ trống đồng, trống càng to lớn thì càng quý giá. Trống vừa đúc xong thì đặt giữa sân, bày rượu, mời đồng loại đến chật nhà. Con gái các nhà giàu (làm khách) thường dùng những chiếc thoa bằng vàng hoặc bạc gõ vào trống, chúc mừng xong thì trao tặng luôn cho chủ nhân. Có người nói rằng trống đồng chính là chiêng của Gia Cát Lượng khi nam chinh đánh mọi.

Thực ra nội dung trong An Nam Chí Lược có một phần đã được đề cập tại phần Phong Tục, chương [Châu Quận Thập Tứ](#), sách Thông Điển, thời Đường (năm 801):

(. .) :

Dịch nghĩa: Phía nam Ngũ Lĩnh, các bộ lạc người Di người Liêu cư trú lẫn lộn, không áp dụng phép tắc Trung Quốc, giàu có được xem là tài giỏi/thủ lĩnh. Sản nghiệp của cha và con phân biệt, nếu cha nghèo thì có thể bán thân (làm thuê) cho con. Thủ lĩnh ở đây đều dùng đồng đúc thành trống lớn, trống vừa đúc xong thì treo giữa sân, bày rượu để đón mời đồng loại (ăn mừng). Họ lại thường hay gây thù chuốc oán với nhau, hay đánh nhau, khi đó sẽ gõ trống, người khắp nơi liền tụ về (tham chiến) đông nghịt như mây. Kẻ có trống đồng tự xưng là Đô Lão, dân chúng sẽ tôn phục. Xưa quan úy Triệu Đà đối với nhà Hán, tự xưng là Man Di Đại Trưởng Lão, còn người Lý bản địa thì xưng là Lão thôi. Có kẻ nói nhảm rằng (Triệu Đà) xưng là Đô Lão. Châu Nhai bị biển bao bọc xung quanh, khó bề khuất phục, thời Hán đã bãi bỏ. Những năm Hán nguyên đế, Châu Nhai nhiều lần làm phản, Giả Quyên Chi tâu lên, rằng không nên lao khổ quan binh Trung Quốc, xin triệt thoái. Vua thuận cho. Đại đế là phương nam cách trở, dân chúng cứng cỏi, quan lại nhu nhược, các thủ lĩnh địa phương hay chống đối, lính triều đình nghèo nàn yếu đuối, tù binh không kiêng sợ, xưa nay đều vậy. Người ở đây bản chất ương ngạnh, lòng dạ u mê hay thay đổi. Từ thời quan úy Triệu Đà và (nữ vương) Trưng Trắc trở về sau, chẳng có thời nào là không có nhiễu loạn. Xưa Tiêu Tề có chép: "Dựa vào vị trí xa xôi hiểm nguy, lẫn trốn trong hang hốc ẩn khuất, họ phóng túng cướp bóc, (do đó) không đưa người ở đây vào sổ sách thu thuế được". Từ đời trước cho đến Đường triều, vẫn phải giao phó sự cai trị bằng các trọng thần đức độ, mới yên ủi phủ dụ được xứ này.

Trống đồng từ Mã Viện (Mã Viện liệt truyện - Hậu Hán Thư) vốn chỉ được xem như nguyên liệu để nấu chảy đúc ngựa đồng, cột đồng; đến Lê Trắc coi đó là sản phẩm của những sắc dân bán khai, vừa tròn 1300 năm. Các cổ vật này rõ ràng không được Hán quan hoặc giới tinh hoa phong kiến Việt Nam đánh giá cao. Với người Hán thì thật dễ hiểu, đồ đồng Thương Chu của họ đã tinh xảo và mang tính mỹ thuật hàng đầu nhân loại. Nhà Tần đã đúc được những bức tượng ông trọng khổng lồ bằng đồng nặng đến 1000 thạch, khoảng 10,9 tấn. Về phía người Việt, điều hợp lý có thể nhìn nhận ở đây là họ đã tự cho mình là một chi Hán, ít nhất trên khía cạnh văn hóa. Do đó sự vô cảm với trống đồng đã diễn ra rất tự nhiên. Hơn nữa, trống đồng là vật phẩm tuy có giá trị thẩm mỹ nhất định, nhưng nó phục vụ đời sống và tín ngưỡng trong không gian bộ lạc bé nhỏ. Người ta từng dùng nó tập hợp dân chúng khi có chiến tranh hoặc xung đột, nên vào đầu Công nguyên, Mã Viện đã tịch thu rất nhiều trống đồng để bẻ gãy các cuộc phản kháng tại quận Giao Chỉ. Trống đồng ngày nay vẫn còn được gõ ở các lễ hội cầu mưa hoặc mừng mùa mới. Đặc biệt, xưa kia đây là một vật tùy táng quan trọng và nó không bị hủy hoại hoàn toàn dưới lòng đất. Nhờ đó, trống đồng giúp lưu giữ và tái hiện quá khứ từ trầm tích thời gian. Dưới các triều đại phong kiến Việt Nam trống đồng vô dụng và hằn nhiên đã bị quên lãng.

Tình cờ, công trình khảo cổ học Đông Sơn đầu thế kỷ 20 trùng với thời điểm người Việt Nam hiện đại đang xây dựng cho mình mô hình nhà nước dân tộc để giải phóng kiến và giành lại độc lập từ thực dân Pháp. Trống đồng bỗng trở thành vật mang tính biểu tượng mà trời đất ban cho mảnh đất hình chữ S, niềm tự hào quá khứ xa xăm, dù lúc đó cổ sử Việt hãy còn tuyệt đối mù mờ.

Sản phẩm dễ thấy nhất của nhà nước dân tộc là tinh thần dân tộc, đôi khi khá thiên lệch. Tinh thần ấy đã phong tỏa và làm biến dạng mọi công trình khảo cổ trống đồng trên đất nước

Việt Nam. Nó cô lập di vật Đông Sơn với các thành tựu khảo cổ trống đồng liên tục được cập nhật trong khu vực, từ Indonesia, Thái Lan, Lào, Miến Điện, đến Trung Quốc. Việt Nam ngày nay, không ít người đặt cược vào trống đồng một nền văn minh bản địa thuần Việt rực rỡ, bất biến động hoặc thiên di và vĩ đại hơn văn minh Trung Hoa rất nhiều. Nhưng đáng tiếc đó chỉ là một tín hiệu mang bản chất tôn giáo yếm thế và tự ti.

Vào cuối những năm 70 tại Vân Nam - Trung Quốc, khảo cổ đã phát lộ dày đặc trống đồng tùy táng tiền Heger I (Pre Heger I). Trong vòng 20 năm sau đó học giới quốc tế hầu như đã đi đến kết luận văn hóa đồ đồng Đông Sơn xuất phát từ đầu nguồn sông Hồng.

Điển hình như Murowchick, Robert E. 2001, quyển "Political and Ritual Significance of Bronze Production in Ancient Yunnan." Ông viết: "Nhiều trống đồng Đông Sơn tương đồng với những thứ ở các hố khai quật tại Diên Việt, chúng dường như đã được sao chép từ nguyên mẫu Diên Việt, hoặc trong một số trường hợp có khả năng nhập khẩu từ vùng đất Vân Nam."

Đi xa hơn nữa, Murowchick còn cho rằng văn minh đồ đồng Hoa nam có nguồn gốc Trung Nguyên: "Các chi tiết giao lưu trực tiếp hoặc gián tiếp giữa miền tây nam Trung Hoa xa xôi và Trung Nguyên trong thời đại đồ đồng vẫn cần các nghiên cứu sâu rộng hơn, nhưng nhiều khía cạnh của công nghệ luyện kim Diên Việt dường như có nguồn gốc từ phương bắc."

E. Dạ Lang, Văn Lang và Hùng vương

Khi Tần Thủy Hoàng đem 50 vạn dân binh tiến về phương nam thôn tính Bách Việt, sách Hoài Nam Tử mô tả như sau:

T

Các địa danh trong đoạn trên được đa số sử sách Trung Quốc ngày nay thống nhất và xác định trên bản đồ hiện tại như sau: Tầm Thành ở vào thành phố Hoài Hóa, phía tây Hồ Nam, giáp tỉnh Quý Châu. Núi Cửu Nghi nằm về phía nam Hồ Nam và một phần đông bắc Quảng Tây, quận Thương Ngô thời Hán ở khu vực này. Phiên Ngung tức Quảng Châu, nơi Nam Việt đóng đô sau đó. Sông Dư Cấn thuộc tỉnh Giang Tây, như vậy cánh quân thứ năm không liên quan đến vùng Hoa nam.

Con kênh mà quân Tần đã đào để chở lương đến thời Đường được đặt tên là Linh Cừ (con kênh linh thiêng). Linh Cừ dài khoảng 30km, từ Tương giang thuộc giang hệ Dương Tử nổi đến Li Giang thuộc giang hệ Tây giang, nằm gọn trong quận Hưng An, thành phố Quế Lâm, Quảng Tây, Trung Quốc như hình dưới.



Li giang chảy qua Quế Lâm, là quận thời Tần, là quận ly Uất Lâm sau 111 BC, theo hướng gần như từ bắc xuống nam, nhập vào Quế giang. Quế giang cũng theo hướng bắc nam đổ vào Tây giang tại thành phố Ngô Châu. Ngô Châu thời Tây Hán chính là quận ly Quảng Tín của Thương Ngô. Năm 106 BC Hán Vũ đế thành lập Giao Chỉ bộ. Thứ sử của Giao Chỉ bộ đóng sở trị tại đây. Đến thời Đường, Quảng Tín được đổi tên thành Ngô Châu.

Do đó con sông Tang Kha theo mô tả trong các ngữ cảnh Sử Ký và Hậu Hán Thư có thượng lưu là Mông giang ngày nay, chảy vào Tây giang tại Mông giang trấn. Người Dạ Lang ở dọc con sông này trước khi Hán Vũ đế bình định miền Hoa nam.

Như vậy đã rõ bốn cánh quân Tần đi xuống phía nam Hồ Nam thì một cánh đã đến Phiên Ngung, một cánh dừng lại tại Thương Ngô, một cánh ở khá xa phía bắc thuộc Hoài Hóa, Hồ

Nam ngày nay. Cánh quân còn lại chỉ ghi nhận trấn đóng tại vùng Nam Dã, tức vùng hoang dã phía nam. Linh Cừ đã được sử dụng để chuyển lương thực từ Trung Nguyên, từ Trường giang đi xuống phía nam, qua Li giang, Quế giang và đến Tây giang. Do đó các lực lượng quân sự không thể ở những vùng đất mà thuyền lương không đến được. Nói cách khác, Nam Dã nhiều khả năng là khu vực dọc trung lưu Tây giang từ Mông giang trấn trở lên thượng nguồn. Từ Mông giang trấn đến Nam Ninh Quảng Tây Trung Quốc và Lạng Sơn Việt Nam có khoảng cách theo đường chim bay lần lượt là 250km và 450km theo hướng tây nam, hình thể núi non trùng điệp, dốc dần xuống Tây giang. Do đó không tồn tại khả năng quân Tần đã đến gần mảnh đất Việt Nam ngày nay, chứ đừng nói đến xung đột Đại Tần và Việt Nam đã diễn ra. Hơn nữa nó góp phần khẳng định vùng phương nam hoang dã chính là Tượng quận, một quận ảo, mang nghĩa như Giao Chỉ thời Chu.

Các tư liệu ở trên đã hoàn toàn làm rõ quân Tần từng đụng độ với người Dạ Lang và một số bộ tộc khác gần gũi với họ như Thả Lan từ Hồ Nam cho đến tận giữa địa phận Quảng Tây ngày nay. Lịch sử Việt Nam ghi nhận họ đã từng kháng Tần oanh liệt vì quân Tần đã xâm phạm châu thổ sông Hồng. Điều này hết sức lý thú và là chi tiết lịch sử đáng để các sử gia khai mở. Đại Cương Lịch Sử Việt Nam, tập 1, Trương Hữu Quýnh chủ biên, NXB Giáo Dục 2003, trang 48 viết: "Từ Tây giang quân Tần đã tiến vào xâm lược nước Văn Lang. Người Tây Âu và người Lạc Việt đã chiến đấu rất ngoan cường." Sách này định nghĩa người Tây Âu có gốc tích nước Thục, đã cùng Văn Lang của các vua Hùng xếp lại xung đột nội bộ, đoàn kết và giết được Đồ Tuy cũng như hơn mười vạn quân xâm lược. Thực ra Tây Âu chính là Tây Âu Lạc ở Sử Ký, khi đi vào Hán Thư người ta đã bỏ bớt hoặc bỏ sót chữ Lạc mà thôi. Các nội dung khác về nước Nam Việt trong Sử Ký vẫn được Hán Thư giữ nguyên.

Với tất cả những gì đã được khai mở trong quyển sách này, văn bản giáo khoa sử học của nhà nước Việt Nam ở trên đã lọt vào tình huống vừa sai vừa đúng. Họ đúng với lời truyền kể từ tổ tiên mình đã được những sử gia phong kiến đầu tiên đưa vào sử sách, như An Nam Chí Lược viết: Nhà Tần lấy Giao Chỉ làm Tượng quận. Giao Chỉ ở đây được hiểu là quận Giao Chỉ, tức đồng bằng sông Hồng. Họ sai bởi các chiến dịch quân sự của nhà Tần không thể nào vươn đến miền bắc Việt Nam ngày nay được.

Giả thiết của chúng tôi là: Khi bắt đầu dựng lại thời tiền sử Việt Nam, các sử gia phong kiến ở đầu thiên niên kỷ thứ hai không thể giải quyết được các mâu thuẫn giữa sách Tàu và lịch sử truyền miệng trong dân gian. Chuyện Thánh Gióng chẳng hạn, chữ gióng trong tiếng Việt mang nghĩa đốt tre, totem của người Dạ Lang. Thánh Gióng lớn nhanh như thổi, vừa trí tuệ và vừa mạnh mẽ, như cây tre là một trong những loài cây tăng trưởng nhanh nhất trên địa cầu, về bản chất giống hết câu chuyện cổ tích Trúc vương trong Hậu Hán Thư. Trong bụi tre Thánh Gióng dùng giết giặc ẩn chứa quyền năng của tín ngưỡng cổ đại. Thánh Gióng đụng độ với một trong những cuộc viễn chinh của nhà Thương khi vua Bàn Canh đã dời đô sang đất Ân, nên gọi là giặc Ân. Chỉ có khả năng tổ tiên một bộ phận người Việt từng ở Hồ Nam hoặc Hồ Bắc thì mới xảy ra chuyện đó mà thôi. Trước Thánh Gióng là câu chuyện Âu Cơ và Lạc Long quân ở hồ Động Đình. Nhiều người đã chỉ ra truyện Hồng Bàng rất giống tiểu thuyết thần kỳ "Liễu Nghị truyện" từ thời Đường. Tuy nhiên sự thông nối của nó với cổ tích Thánh Gióng qua không gian Hồ Bắc và Hồ Nam lại là một vấn đề rất nghiêm túc cần cứu xét thấu đáo.

Bên cạnh Thánh Gióng là Hùng vương và nước Văn Lang. Khi đặt hai quốc danh Dạ Lang và Văn Lang cạnh nhau, chúng tôi thấy nó gần nhau hơn cả cổ tích Trúc vương và Thánh Gióng. Đặc biệt chữ Lang trong quốc danh Dạ Lang, theo Dạ Lang Sử Truyện (Tác giả Vương Tử Nghiêu, Lưu Kim Tài. Tứ Xuyên Dân Tộc Xuất Bản Xã - 1998) và Ích Na Bi Ca (Tác giả A Lạc Hưng Đức, A Hầu Bố Cốc. Quý Châu Dân Tộc Xuất Bản Xã - 1997), vốn chỉ dòng nước, dòng sông hoặc dòng suối. Tiếng Loloish ngày nay vẫn dùng âm [lang] chỉ sông. Nó hoàn toàn tương đồng với từ Nước và từ Làng chỉ lãnh thổ bộ lạc tiền quốc gia của người Việt và người Mường. Cũng trong tài liệu đã dẫn, có một bộ phận, một phân vùng hay có thể gọi là tiểu quốc trong không gian Dạ Lang cho rằng vua của họ thuộc một chi hệ của Sở vương.

Trong Tây Nam Di liệt truyện, Tư Mã Thiên cho rằng nước Điền có lẽ được lộc trời, còn Dạ Lang vương được vua Hán quý mến. Có thật vậy không? Nước Điền ở tận cực tây nam nhà Hán, quá xa xôi để viễn chinh trừng phạt. Dạ Lang sau 111 BC gần hơn nhưng cả hai nước này chắc chắn đã hình thành các cơ cấu xã hội ở trình độ cao, nhà Hán cần thông qua lãnh tụ bản xứ để thống thuộc nhân dân rồi dần dần loại trừ. Và sự thật là chỉ đến thời Thành đế, những năm Hà bình (28 BC - 25 BC) 22 ấp ở Dạ Lang đã nổi dậy rồi bị Trần Lập bình định hoàn toàn, tước hết vai trò thực tế của quý tộc Dạ Lang.

Từ lúc Dạ Lang bị diệt vong đến thời nhà Lý ở Việt Nam là hơn một ngàn năm. Các câu chuyện cổ tích được truyền kể từ đời này đến đời khác đã đi theo luồng di dân xuống đồng bằng sông Hồng? Đây là khả năng hoàn toàn có thực. Hán sử khẳng định Hai Bà Trưng và nhân dân châu thổ sông Hồng ở thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên là người Lạc Việt. Truyện cổ tích Thần Cung Bảo Kiếm của người Choang cho rằng họ là người Lạc Việt, motive công chúa hoàng tử - nước mắt ngọc trai y hệt chuyện Mỵ Châu - Trọng Thủy tại truyền thuyết An Dương vương ở Việt Nam. Một số nhóm dân tộc thiểu số Hoa nam tại địa bàn nước Dạ Lang cũ ngày nay vẫn xác tín họ là người Lạc Việt, các lễ hội hàng năm của họ không thể thiếu bảo vật trống đồng. Đặc biệt Nam Man Tây Nam Di liệt truyện trong Hậu Hán Thư viết: "Thời An đế năm Vĩnh sơ thứ nhất (năm 107), người Man Dạ Lang phía ngoài Cửu Chân lấy đất xin nội thuộc, mở rộng thêm biên giới 840 dặm." Như vậy rõ ràng nếu Dạ Lang không phải Lạc Việt thì họ phải là liên minh các bộ tộc văn minh nhất trong lòng Lạc Việt. Văn hóa và thậm chí cả ngôn ngữ Dạ Lang phải rất gần gũi với các tộc người bản địa cổ xưa ở mảnh đất Việt Nam hôm nay.

Có lẽ người Dạ Lang mất nước đã xuôi phương nam đến với đồng bào của mình ở châu thổ sông Hồng. Những thế hệ mới khớp nối mảnh đất mới trong thời gian và không gian cổ tích. Sử quan phong kiến đã không hình dung được những cuộc di cư. Họ nghĩ truyền khẩu dân gian dễ nhầm lẫn. Họ không thể dùng Dạ Lang trong Hán sử mà phải mượn một từ gần gũi là Văn Lang để biên chép. Sự cân bằng tạm thời là khả dĩ, các triều đại phong kiến chỉ cần sử dụng tấm gương Nam Việt "trong đế ngoài vương" của học thuyết chính trị Lê Văn Hưu. Văn Lang tuy có làm khó An Dương vương, vì từ nước Thục làm sao vượt được thác sông Đà hay sông Lô để đến Việt Nam, nhưng nói cho cùng tiền sử Việt Nam toàn cổ tích. Nếu chuyện cổ tích đó chỉ chứa 1% sự thật, thì sự thật ấy phải diễn ra và đã diễn ra ở Dạ Lang, tức quận Tang Kha sau năm 111 BC, một dải đất kéo dài từ bắc bộ Quảng Tây đến nam bộ Quý Châu ngày nay.

Khởi đi từ Đại Việt Sử Lược (1388), Văn Lang được ghi nhận là một quốc gia có trước Công nguyên. Văn Lang không hề xa lạ với sách vở Hán ngữ. Dưới đây là ghi chép thời Bắc Tống về một nước Văn Lang khá bé, cư dân hồn nhiên thuần phác như con người thượng cổ, sống theo tinh thần Lão Tử:

Sách [Thái Bình Ngự Lãm](#), Bắc Tống (977-984). Chương Châu Quận Bộ Thập Bát . Đoạn Lĩnh Nam Đạo . Nguyên văn:

Tạm dịch: Phương Dư Chí viết: Phong Châu tức quận Thừa Hóa. Xưa là nước Văn Lang, có sông Văn Lang. Cũng là xứ sở phóng túng hoành hành. Thời Tần thuộc Tượng Quận. Tây và Đông Hán thuộc quận Giao Chỉ. Nhà Ngô chia ra xếp vào quận Tân Hưng. Tấn đổi thành Tân Xương. Nhà Trần (557 – 589) gọi là Hưng Châu. Tùy thay Trần, cải ra Phong Châu; từ những năm đầu Tùy Dạng Đế (604 – 618) thì bãi bỏ. Đường triều khôi phục đặt là Phong Châu. Lâm Ấp Ký viết: Phía nam Thương Ngô có người Văn Lang hoang dã, sống không cần nhà cửa, dựa vào cây cổ thụ làm chỗ nghỉ ngơi, ăn thịt sống, lấy việc tìm hái hương liệu mưu sinh, trao đổi với người dưới xuôi, giống như thời tối cổ.

Nếu so sánh niên đại đi vào sách vở thì Văn Lang thời Đường lâu đời hơn Văn Lang trong Việt sử gần 500 năm. Khớp vào bản đồ thời Đường, Văn Lang trùng với Phong Châu – Phú Thọ ngày nay. Đó là khu vực nằm ngoài khối màu xanh mô tả những lãnh thổ đã bị Đường triều đô hộ.



Có lẽ Văn Lang thực tế là một tiểu quốc và độc lập với bắc triều nhiều trăm năm, cư dân chủ yếu là Thái – Mường, tức Lạc Việt, đồng chủng với Nam Chiếu. Hình dung Văn Lang có biên giới đến Dương Tử gần với lãnh thổ Nam Chiếu hơn. Nói cách khác, Văn Lang của Việt sử khá tương đồng với biên giới ngữ hệ Thái – Tráng, văn hóa trống đồng xa xưa.

Chi tiết Tùy Dạng Đế (604 – 618) bãi bỏ Phong Châu nhìn ở góc độ khác sẽ là sự cởi ách nô thuộc của vùng đất này. Từ đây mở ra một hướng nhìn rất bất ngờ: Văn Lang có thể chính là một tiểu quốc độc lập trong vương quốc Nam Chiếu, thủ đô ở Phú Thọ ngày nay. Văn Lang sau này đã bị Đại Việt sáp nhập vào bản đồ, lịch sử bị xóa sạch do vô tình hoặc cố ý.

Chúng ta đã rõ Lạc vương nghĩa là Quốc vương. Chữ Lạc có tiền ngữ là nước, vùng nước, từ đó được trừu tượng hóa thành lãnh thổ tại ngôn ngữ Austronesian, trong đó tiền Thái Tráng là một nhánh. Ngạc nhiên lớn với chúng tôi là Hùng vương tương đồng hoàn toàn với Quân vương. Viết về các bộ lạc bản địa sử dụng trống đồng ở vùng Quảng Tây và Bắc Việt Nam, sách Thông Điển năm 801 ghi: – Dĩ phú vi hùng. Có thể dịch thành “giàu có thì làm thủ lĩnh”. Chữ Hùng này chính là Hùng trong danh xưng Vua Hùng, Hùng vương tại tất cả các quyển sử Việt Nam từ xưa đến nay.

Hùng, Hán ngữ cổ đại mang âm [whəŋ], trung đại khoảng thời Đường đọc là [hün]. Âm [hün] rõ ràng là sự nặng hóa của phương nam khi đọc âm [kün] của chữ Quân. Các căn cứ ngữ âm liệt kê như sau: Genghis Khan tức Thành Cát Tư Hãn. Khan âm Mông Cổ là thủ lĩnh, âm KH đi về phương nam trở thành H trong Hãn. Chữ Hảo nghĩa là tốt đẹp, người Hoa Nam đọc rõ chữ H trong khi ở Bắc Kinh chúng tôi nghe được âm KH rất nhẹ. Người Việt cũng có quan hệ bắc – nam như thế trong từ Không ở Hà Nội hay bị biến thành Hồng tại Sài Gòn.

Quân âm Hán cổ là [kun], trong văn hiến suốt thời Chu chỉ vua của nước nhỏ, xếp dưới Vương và Đế. Quân xuất hiện nhiều ở giáp cốt văn và bốc tử (lời bói toán) do đó nó thuần Hán. Như vậy nhiều khả năng âm Quân đã được người phương nam vay mượn từ Hoa Hạ phía bắc để chỉ thủ lĩnh bộ lạc từ thời Thương – Ân. Tiếng Thái hiện đại ngày nay vẫn dùng Khun tôn gọi ngôi thứ hai một cách trang trọng.

Đến thời Đường, khi âm chỉ thủ lĩnh của các bộ lạc phương nam là [kün] hao hao giống Hùng [hün], thì từ Hùng mới được dùng để ký âm ấy. Nói cách khác Hùng vương trong Hán ngữ chỉ xuất hiện cách đây khoảng 1200 năm mà thôi. Cũng nên lưu ý chi tiết về nước Sở, theo Sử Ký vua Sở là người thuộc bộ tộc Hùng, họ Mị (bộ Dương). Âm cổ đại của Hùng là [whəm], trung đại là [hün]. Dục Hùng không thể hiểu là ông vua tên Dục vì âm thời Chu của Hùng hoàn toàn khác Quân.

Nếu các từ Âu và Lạc chắc chắn là Hán tự ký âm bản địa, ba bố gốc Hán Tạng, mẹ gốc tiền Thái Tráng, U/Bu gốc Austronesia vẫn còn thấy trải dọc ven biển từ Indonesia lên đến Phúc Kiến đến tận ngày nay, thì ngôn ngữ chính trị bao gồm: Việt (bộ Ấp chỉ quốc gia bên cạnh chữ Việt ghi âm bản địa) và Hùng (đồng âm đồng nghĩa với Quân ở thời Đường) lại đặc sệt Hoa Hạ. Nó là chỉ dấu cho hình dung nam tiến của các cơ cấu chính trị hậu bộ lạc khu vực từ Dương Tử đến tận Việt Nam:

a. Việt hầu Vô Dư: Hậu duệ Hạ Vũ vì biến động chính trị phiêu dạt về vùng Giang Nam lập quốc xưng vương.

b. Dục Hùng: Quan lớn của Chu Thành Vương được phong đất Kinh Sở, nhiều đời sau bành trướng thành một đại quốc bên bờ Dương Tử.

c. Trang Kiếu: Tướng quân nước Sở, cùng họ với vua Sở, theo lệnh Sở Uy Vương (339 BC – 329 BC) tấn công Vân Nam rồi ở lại làm vua nước Điền.

d. Úy Đà: Năm 208 BC huyện Úy nhà Tần là Triệu Đà ly khai, thống nhất hai nhánh Âu Việt và Lạc Việt thành lập vương quốc Nam Việt.

Nếu truy ngược lịch sử đến thời Thương Ân, vua Hùng sẽ là quân trưởng các liên minh bộ lạc phía nam Dương Tử nói chung, nhiều khả năng là quý tộc hay mang dòng máu quý tộc Hoa Hạ, làm vua và ăn mặc theo kiểu bản địa. Văn minh Dương Tử ở đỉnh cao Lương Chủ (2200 BC) suy tàn do thiên tai, xã hội cơ bản thụt lùi trở lại hình thái bộ lạc. Sau đó 1000 năm, nền chính trị Hoa Hạ vươn đến. Đó là lý do thuật ngữ Hoa Hạ chỉ lãnh tụ đã thay thế thuật ngữ Dương Tử tương đương trước đó, nếu có.

Dù sao đi nữa chúng ta cũng thấy trùng ngữ Quân và Vương trong danh xưng Hùng vương, lần đầu tiên được nhắc đến là ở Đại Việt Sử Lược (1388). Về bản chất Lạc là ký âm từ chỉ quốc gia trong ngôn ngữ tiền Thái Tráng đời Hán, Hùng là ký âm quân chủ bộ lạc Hoa Nam thời Đường. Ở phương vị nhất định, trong xã hội Lạc Việt, Lạc vương và Hùng vương là một! Việt ngữ hiện đại vẫn dùng cụm từ “xưng Hùng xưng Bá một phương” chính là thể hiện thực nghĩa của chữ Hùng vậy.

Hùng vương được ghép bởi hai danh xưng khác nhau, ở hai bậc, hai mức độ: Quân trưởng và Vương thượng. Nó đồng nghĩa với lãnh tụ ở ngôn ngữ hiện đại. Câu “Tất cả chúng ta đều là con cháu vua Hùng” tương đương với mệnh đề ông Nông Đức Mạnh từng nói: “Chúng ta đều là con cháu Bác Hồ”. Tôn Trung Sơn là quốc phụ nước Trung Hoa hiện đại, người Mỹ cũng có lớp Cha ông lập quốc (founding fathers), các khái niệm này giống hệt Hùng vương của người Việt Nam.

Đến đây thì chúng tôi nhận ra Phùng Hưng có lẽ là một trong những vị vua Hùng của Văn Lang. Xin nhắc lại: Theo sách Thông Điển, kẻ có trống đồng tự xưng là Đô Lão, dân chúng sẽ tôn phục. Việt sử chép Bồ Cái Đại Vương Phùng Hưng hiệu là Đô Quân. Chữ Quân này mang âm Khun/Hùng. Đô tương đương Quốc. Đô Quân như vậy nghĩa là Quốc Quân, âm thời Hán người Việt cổ đọc là Đa Khun, sau thời Đường biến thành Đô Hùng. Từ đó Đô Lão trong các tài liệu thời Hán nói về người Việt Nam cổ sẽ có nghĩa là Quốc Lão. Như vậy Phùng Hưng chính là vua Hùng vậy. Điều thú vị là người tiền Thái Tráng (Lạc Việt) hay Âu Việt đều gọi thủ lĩnh của mình bằng âm Hùng. Dùng chữ Hùng thay Quân, sử gia đã dựng lên một biểu tượng có tính hai mặt để hòa hợp dân tộc.

F. Dấu vết Totem

Kể từ dòng đầu tiên, trang đầu tiên của An Nam Chí Lược, quyển sử Việt Nam xa xưa nhất còn lưu giữ được đến ngày nay, sử gia Lê Trắc đã mắc phải một sai lầm nghiêm trọng: Cho rằng quận Giao Chỉ đồng nghĩa với khái niệm Giao Chỉ suốt lịch sử Trung Hoa từ thời vị ngữ đế thứ hai là Chuyên Húc (khoảng 2.500 BC).

Các nghiên cứu khảo cổ hiện đại ở Trung Quốc hầu như đã thống nhất rằng vào hậu kỳ đồ đá muộn cách đây khoảng 4.000 - 4.500 năm, hình thái thành quốc đa trung tâm mới bắt đầu

phát triển và không ngừng cạnh tranh với nhau dọc hai bờ trung lưu Hoàng Hà. Diện tích thành quốc tại di chỉ Đào Tụ (2.100 BC) chỉ khoảng 280ha. Đến thời nhà Thương, triều đại chính thức, có khảo cổ xác thực, có 4.500 chữ giáp cốt và một ít kim văn để khảo chứng, niên đại xa nhất là 1.600 BC. Không có bất cứ căn cứ nào cho thấy lãnh thổ Thương - Ân đã vượt qua Trường giang. Nhà Chu tiếp nối sau đó phát triển trên hình thức phong kiến phân quyền, qui mô vượt qua kiểu thành bang (city-state), nó đã tổng hòa mọi trung tâm văn minh nội tại, để cho ra một nền văn minh mới.

Do đó xác định quận Giao Chỉ thời Tây Hán là cực nam cố định của đế quốc Trung Hoa suốt 2000 năm từ Chuyên Húc đến Tây Hán là hết sức vô lý. Chúng tôi hoàn toàn thông cảm với những sử gia ở đầu thiên niên kỷ thứ hai, chứ không thể hình dung nổi ở thế kỷ 20 và 21 mà rất nhiều sử liệu Việt Nam vẫn không chịu hiểu Giao Chỉ ban đầu chỉ là khái niệm.

Các triều đại huyền sử Thuấn - Vũ ghi trong Sử Ký tuy hơi phức tạp nhưng đại khái có thể ước lượng trước thời Tư Mã Thiên khoảng 1900 năm. Nói cách khác, hình như ở buổi ban đầu, lịch sử Việt Nam đã thụ động xác định khởi nguyên của nó từ lúc Thuấn - Vũ vỗ yên Giao Chỉ. Hậu quả là đến đầu thế kỷ 20, thuật ngữ 4.000 năm lịch sử đã ra đời.

Đây là một thuật ngữ rất trái khoáy, nó không dựa vào sự tự ý thức của chủ thể mà lại căn cứ trên ước định sai lầm rằng văn minh Trung Hoa đã biết họ, đã nói đến họ, đã ghi chép về họ, đã đến với họ từ buổi bình minh lịch sử của chính họ, trên mảnh đất tiền Việt Nam, cách đây khoảng 4.000 năm

An Nam Chí Lược (năm 1.335) định vị điểm xuất phát, tức là bộ xương, ngay sau đó Đại Việt Sử Lược (năm 1.388) đã gia công da thịt, có lẽ bằng dã sử dân gian: "Đến đời Trang Vương nhà Chu (696 BC - 682 BC) ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật qui phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương đóng đô ở Văn Lang, đặt quốc hiệu là Văn Lang, phong tục thuần lương chơn chất, chính sự dùng lối thắt gút. Truyền được 18 đời đều xưng là Hùng vương". Dấu mốc "Trang vương" không khớp với truyện cổ tích thánh Gióng đánh giặc Ân, do đó Đại Việt Sử Ký Toàn Thư ra đời sau Đại Việt Sử Lược đã biên tập lùi cuộc gặp gỡ "ngoại giao" đầu tiên giữa Hùng vương và Chu vương qua thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên: "Thời Thành vương nhà Chu (1.063 BC - 1.026 BC), nước Việt ta lần đầu sang thăm nhà Chu (không rõ vào đời Hùng vương thứ mấy), xưng là Việt Thường thị, hiến chim trĩ trắng. Chu Công nói: "Chính lệnh không ban đến thì người quân tử không coi người ta là bề tôi của mình", rồi sai làm xe chỉ nam đưa sứ giả về nước".

Thao tác trên cộng với việc xác lập kỷ Hồng Bàng bắt đầu từ năm 2.879 BC, đã khiến cho 18 đời vua Hùng bỗng nhiên dài ra đến 2.622 năm, trước khi An Dương vương được cho là đã kết thúc triều đại các vua Hùng vào năm 258 BC. Bất chấp mọi quy luật sinh học, đây đó trên nước Việt Nam hiện nay vẫn khẳng định các vua Hùng sống rất thọ, hầu như bất tử, hoàn toàn phù hợp với sách Lã Thị Xuân Thu đã dẫn: Người Giao Chỉ bất tử!



Đến đây đáng lẽ lịch sử Việt Nam phải sửa thành 4.879 năm hoặc làm tròn 5.000 năm, nhưng người ta vẫn trung thành với con số huyền bí 4.000 năm.

Thực ra Việt sử 4.000 năm đã từng lay động lòng người, đem đến niềm tự hào bất diệt cho nền văn hiến nước nam, nó đồng đặc bác bỏ mệnh đề đầu tiên của nền giáo dục Thực dân Pháp áp đặt lên nước Việt ở đầu thế kỷ 20: "Nos ancêtres sont des Gaulois", nghĩa là "tổ tiên chúng ta là người Gaulois"!

Mới rồi trong bài lịch trần của ông Anatole Beauville khi ra nghị viện Tây, ông nói thiệt tình như vậy: "Tôi nói thiệt chứ không phải dối. Người Pháp với người An Nam đồng ra từ người Gaulois. Phải, người Giao Chỉ không phải ai lạ, tức là bọn Gao-lao-chi, tổ tiên họ lập nghiệp tại Galatie mà bị người La Mã xâm lấn luôn nên phải chạy trốn trong miền Tiểu Á Tế Á trước kỷ nguyên mấy năm đó. Các dấu tích xiêu lạc ấy sau khi qua đến phía nam các tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông của Tàu và phía bắc xứ Lào rồi không có thể tìm lại được".

Nguyên văn như vậy: "*Je parle sérieusement. Les Français et les Annamites descendent des Gaulois. Oui, les Giao-Chi n'étaient autres que le Gao-Lao-Chi, les ancêtres établis en Galatie fuyant toujours devant les invasions romaines en Asie Mineure quelques années avant l'ère chrétienne. La trace de cette émigration a été jusqu'ici impossible à retrouver après leur passage dans le sud des provinces chinoises du Koang-Si, du Koang-Tong et dans le nord du Laos*".

Ở góc độ nào đó, việc xây dựng "bốn ngàn năm Việt sử" tương tự như cách người ta tạo ra hình tượng Lê Văn Tám sau này. Các sử gia đã hư cấu niềm vinh quang tối cổ, để thôi thúc cả một dân tộc (có tỉ lệ mù chữ rất lớn, trình độ văn hóa nói chung khá thấp) cùng nhau ngẩng cao đầu đứng dậy, từ chối kiếp nô lệ ngoại bang. Sứ mệnh ấy đã hoàn thành rất lâu rồi, đã đến lúc sử học phải cân nhắc một chiều dài hợp lý hơn cho lịch sử Việt Nam.

Trên hoàn cầu, ngoài một số rất ít nền văn minh lớn đi trước, ở thời điểm Công nguyên, những quốc gia tương tự như Việt Nam không phải hiếm. Nước Anh chẳng hạn, trước khi bị đế quốc La Mã chiếm đóng toàn bộ, đặt thành quận huyện vào năm 43, họ không khác gì Việt Nam: có khoảng 20 bộ tộc chưa sáng tạo ra chữ viết, bị nhòm ngó từ năm 55 BC, một bộ tộc ngoại vi đã chấp nhận làm chư hầu cho Julius Caesar. Hai Bà Trưng của người Anh tên là Boudica, bà bị giết, cuộc nổi dậy của bà bị dập tắt khoảng năm 61. Người Anh không vương bận với quá khứ nhiều lắm. Họ hướng về tương lai. Sau một vài thế kỷ là cường quốc đứng đầu thế giới, hết chiến tranh thế giới thứ hai, họ nhường lại vị thế ấy cho những người

anh em ruột thịt cùng ngôn ngữ của mình ở Tân thế giới. Đi thăm những bảo tàng viện lịch sử tại Anh, bạn sẽ không bao giờ bắt gặp sự tự ti trong cách họ mô tả 2000 năm "văn hiến" của mình. Tiếng Anh từng bị người La Mã cho là tầm thường, thấp kém, thô tục; ngày nay nó đang ở đâu thì ai cũng biết rồi.

Trong Nam Man Tây Nam Di liệt truyện của Hậu Hán Thư, chúng tôi thấy những dấu hiệu totem của các sắc dân xung quanh và giữa lòng Trung Hoa cổ đại như sau: Người Nam Man cổ xưa ở vùng trung tâm nước Sở sau này thờ chó. Tại đó, còn có những chủng người đội nón làm bằng da rái cá cũng thấp thoáng biến thể totem chó, bởi vì Hoa ngữ còn gọi rái cá là chó nước (thủy cẩu). Người bản xứ ở quận Thục có lẽ dùng totem hổ, cho rằng vị vương khai quốc của họ chết hồn phách nhập vào hổ trắng, từ đó có tục hiến tế người sống lấy máu dâng hổ. Đáng chú ý nhất là các bộ tộc Ai Lao cổ, vốn cư trú giữa đầu nguồn hai con sông Trường giang và Mekong lại được sử quan Hán ghi nhận nguồn gốc cha rồng, mẹ nói tiếng chim, phong tục xăm mình văn vện như con rồng và căng thùy tai. Tiên thân rồng vốn là một gốc cây trầm hương, do đó khả năng người Ai Lao dùng totem trầm hương, nguồn gốc của tục thắp hương đốt trầm. Các nước xung quanh vùng tây nam Trung Quốc đến tận nơi phát tích đạo Phật, ngày nay vẫn được ghi nhận là địa bàn sinh trưởng của giống cây trầm hương. Đặc thù xuất hiện dưới xuôi một đoạn gốc mục nát phần vỏ, còn lại là phần lõi có hương và rắn chắc trong truyện với thực tế là tuyệt đối trùng khớp. Totem gốc trầm hương của người Ai Lao gần gũi với totem ba đốt tre dưới xuôi và nguồn gốc họ Trúc của bộ tộc Dạ Lang ở trung lưu Tây giang Hoa nam ngày nay.

Năm 2004 tại Bắc Kinh, tác giả Khương Nhung đã viết một quyển tiểu thuyết rất nổi tiếng mang tên Lang Đồ Đằng, tức totem sói. Về mặt văn hóa, Khương Nhung tin và dùng nhiều dẫn luận chứng minh hình thức bá lang sói, tức loài chó hoang, làm tổ thú là tiên thân của hình tượng con rồng Trung Hoa, chẳng hạn việc đặt tên Thiên Lang cho ngôi sao Sirius sáng nhất trên bầu trời.

Chó, sói và hổ về hình thể rất gần nhau, phải chăng văn hóa Trung Hoa đã tổng thành những totem tối cổ của các sắc dân, các trung tâm văn minh độc lập trong lãnh thổ của họ để xây dựng hình tượng con rồng hư ảo? Để tượng long, con người cần có trí tưởng tượng vượt qua những quan sát bằng con mắt trần tục, tích hợp vào đó tôn giáo và các hiện tượng tự nhiên có năng lượng lớn như sấm chớp mưa giông bão lụt. Xã hội phải ở một trình độ văn minh nhất định mới có thể sáng tạo và sử dụng hình tượng con rồng.

Ở khía cạnh ngôn ngữ học, con rồng hay ít nhất là âm chỉ rồng/long của Hán ngữ lại mang dấu vết Dương Tử. Hán âm cổ đại của Giang trong Trường Giang chính là [krong] gốc Austronesian. Rồng/long [rong] có thể đã được trù tượng hóa từ [krong], dòng sông mẹ của văn minh Dương Tử. Có lẽ âm [rong] đã hôn phối cùng totem sói, gắn thêm đôi sừng ngưu/dương của Thần nông (totem thần thú) cho ra biểu tượng rồng của nhà Thương. Như vậy rồng Việt tuy chân què, đơn lập, nhưng cùng gốc với rồng Tàu đã có tư duy học hỏi và dung nạp tất cả cái hay cái đẹp của hết thảy thiên hạ dưới bầu trời này.

Theo Viện khảo cổ của viện hàn lâm khoa học Trung Quốc, tượng hình rồng xưa nhất đã đào được là một cổ vật bằng lam ngọc, xuất lộ tại di chỉ Nhị Lý Đầu, Hà Nam, trong **cuộc khai**

quật năm 2003 - 2004. Niên đại của nó cách ngày nay vào khoảng 3.700 năm (ảnh dưới).



Nhị Lý Đầu là một quận thuộc Lạc Dương, nằm bên bờ nam Hoàng hà, cố đô Đông Chu nơi Tấn Văn Hầu đã mang theo Thái Công Hầu xuất quân đánh nhau với người Man. Người Man Di trong câu chuyện cổ tích Bàn Hồ không thể ở mãi tận bờ nam Trường giang như sử quan Đông Hán định vị. Chắc chắn nó cách Lạc Dương không xa lắm, nó chính là Giao Chỉ cuối thời Tây Chu vậy. Nói cách khác thuật ngữ Man Di trong lịch sử Trung Quốc mang đặc thù văn hóa hơn là chủng tộc. Văn minh Trung Quốc hết đời này đến đời khác gồm nhiều bộ lạc "man di" xung quanh, tiếp thu văn hóa và con người của vùng đất bị khuất phục, cùng người mới tạo dựng một nền văn hóa mới. Chủ nhân nền văn hóa mới ấy sẽ lại gọi những bộ tộc xung quanh chưa hợp nhất với mình là Man Di. Vòng tròn biến hóa ấy lập đi lập lại trong nhiều ngàn năm. Đây chính là hợp đề của triết lý biện chứng trong Kinh Dịch. Do không áp dụng loại trừ, văn minh Trung Quốc đã trở thành nền văn minh duy nhất của nhân loại phát triển tuy có trời sập, nhưng không hề gián đoạn hơn 4.000 năm nay.

Một ví dụ điển hình và rất gần đây có liên quan đến Việt Nam là hai mươi năm thuộc Minh của nước Đại Việt đầu thế kỷ 15. Quan lại chiếm đóng của Minh triều đã đem về chính quốc không những giá trị vật chất, mà còn tận dụng thứ quý giá nhất là con người Đại Việt. Từ ông quan đầu triều Hồ Nguyên Trừng với các phát minh vũ khí tân tiến, đến đứa trẻ mặt mũi sáng sủa tên là Nguyễn An, sau này bị thiến, trở thành thái giám và góp phần xây dựng Cố cung ở Bắc Kinh.

Giành được độc lập từ giữa thế kỷ thứ 10, qua đến triều Lý, người Việt mới bắt đầu viết sử. Trải suốt ngàn năm ảnh hưởng văn hóa Hán, dấu tích totem của người Việt hầu như mai một gần hết. Tuy nhiên chúng tôi vẫn tìm được hai chi tiết mờ nhạt:

Một là truyền thuyết dân gian vẫn truyền kể vua Đinh Bộ Lĩnh là con của rái cá, ghi lại trong sách Công Dư Tiệp Ký của Vũ Phương Đề vào thế kỷ 18.

Hai là Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép: "Trước ở viện Cảm Tuyền chùa Ứng Thiên Tâm, châu Cổ Pháp có con chó đẻ con sắc trắng có đốm lông đen thành hình hai chữ "Thiên tử". Kể thức giả nói đó là điềm năm Tuất sinh người làm thiên tử. Đến nay, vua sinh năm Giáp Tuất lên làm thiên tử, quả là ứng nghiệm." Đây là tích viết về vua Lý Công Uẩn. Nhiều ý kiến cho rằng đền Cầu Nhi giữa hồ Trúc Bạch ở Hà Nội hiện nay là nơi thờ tự con chó con được triều Lý phong là Phúc thần, cùng thời điểm ra đời của kinh thành Thăng Long.

Rất khó để trả lời truyền thuyết con rồng cháu tiên của người Việt Nam phát triển lên từ

totem gì. Chẳng lẽ cũng tương tự như người Trung Nguyên từ chó và rái cá? Phải là totem cả đôi mới xứng với rồng - tiên! Thật vô lý, dù có thể cho rằng tiên là biến thể của chim Lạc trên trống đồng. Mặc nhiên biểu tượng rồng - tiên chỉ có thể ra đời sau khi totem biến mất, trong khi đó chó và rái cá vẫn xuất hiện sau thế kỷ thứ mười. Nói cách khác, hình ảnh rồng - tiên nhiều khả năng được sao chép và tổng hợp từ một nền văn hóa khác sau thế kỷ 11. Chính thao tác đưa rồng - tiên về quá khứ rất xa, tạo nên kỷ Hồng Bàng trước đó mấy ngàn năm trong sử Việt, đã chỉ ra đây là một biểu tượng khá cộc cạch và lệch pha. Nó vừa đi trước vừa phủ nhận totem của dân tộc. Rất có thể rồng tiên chỉ là vay mượn và diễn nôm biểu tượng hoàng gia long - phụng của bắc triều mà thôi. Bản chất của nó thiên về củng cố vương quyền phong kiến Việt Nam, hơn là sản phẩm thoát thai từ totem.

Chúng tôi không thể khẳng định totem cổ nhất có thể truy lục được của người Việt là chó và rái cá, cũng như không dám kết nối người Việt hiện đại với người Việt ở Trung Hoa thời chiến quốc qua nét totem rất mờ nhạt. Tuy nhiên totem chó hoặc rái cá lại hoàn toàn phù hợp, đồng đẳng với ngôn ngữ Việt Nam, ít nhất là trong trường hợp từ [Nước] mang gốc bộ lạc để chỉ quốc gia. Từ [Nước] mãi mãi không thay đổi trong tiếng Việt là bởi người Việt không cần sáng tạo ra từ khác thay thế, để chỉ các trình độ phát triển cao hơn của xứ sở mình, nó đã có sẵn và rất tiện dụng ở tiếng Hán Việt rồi. Chẳng hạn: "Nam quốc sơn hà nam đế cư."

[G. Các nét đặc trưng Âu Việt](#)

Sách Công Dư Tiệp Ký của Vũ Phương Đề vào thế kỷ 18 ghi nhận truyền thuyết dân gian vẫn kể vua Đinh Bộ Lĩnh là con của rái cá. Đây là dấu vết totem của người Ngô – Việt ở ven sông Dương tử đã được Sử Ký và Hậu Hán Thư ghi nhận.

Sang đến họ Lý, nếu các dấu vết totem chó và rái cá vẫn còn ẩn khuất như Lý Công Uẩn sinh năm Tuất, có điểm làm vua từ đốm lông chó (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư), có tục thờ chó mà đền Cầu Nhi vẫn còn tồn tại giữa lòng Hà Nội đến hôm nay là một minh chứng, thì sử Trung Quốc lại rất chi tiết. Sách [Tốc Thủy Ký Văn](#) của Tư Mã Quang, Bắc Tống (960 -1127) có chép một bức thư của tiến sĩ Từ Bách Tường gửi vua Lý từ Lĩnh Nam: “ – Tổ tiên của đại vương vốn là người Mân, tôi còn nghe nói hiện nay công khanh quý tộc xứ Giao Chỉ có rất nhiều người Mân nữa”.

Nhà Trần tiếp nối nhà Lý, Đại Việt Sử Ký Toàn Thư ghi: “Trước kia, tổ tiên vua là người đất Mân (có người nói là người Quế Lâm), có người tên là Kinh đến ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, sinh ra Hấp, Hấp sinh ra Lý, Lý sinh ra Thừa, đời đời làm nghề đánh cá”.

Như vậy Trần Thái Tông Trần Cảnh là đời thứ năm của một gia tộc có gốc tích từ nước Mân Việt thời Tây Hán. Năm 202 BC Cao tổ phong hậu duệ Câu Tiễn làm Mân Việt vương. Năm 193 BC Huệ đế chia để trị, lại tách Mân Việt làm hai gồm Mân Việt và Đông Âu. Ngoài Đông Âu còn có Tây Âu, tương đương Đông Việt và Tây Việt. Thời Tống, Tư Mã Quang không dùng Đông Âu mà viết thành Đông Việt trong một số sự kiện lịch sử liên quan. Do đó rõ ràng Âu = Việt. Hán sử hiểu rất rõ Âu Việt là từ đẳng lập đồng nghĩa như đã chứng minh trong phần đầu.

Chỉ với sử liệu, chúng tôi đã có những bằng chứng không thể bác bỏ rằng hoàng gia, công khanh, quý tộc Đinh – Lý – Trần có gốc Mân Việt tức Âu Việt, và đất phát tích của họ là tỉnh Phúc Kiến – Trung Quốc ngày nay. Tuy nhiên dấu vết ngôn ngữ mới là điều chúng tôi muốn đặc biệt nhấn mạnh ở đây.

Thật vậy, năm 1288, sau chiến thắng Nguyên Mông, tại lễ báo công ở Chiêu Lăng thờ Trần Thái Tông Trần Cảnh, vua Trần Nhân Tông đã viết hai câu thơ bằng Hán tự: – Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã, Sơn hà thiên cổ điện kim Âu!

Sử gia Trần Trọng Kim dịch: Xã tắc hai phen chồn ngựa đá, Non sông nghìn thuở vững âu vàng. Trang web [Thi Viện](#) dịch nghĩa: Trên nền xã tắc hai lần ngựa đá phải mệt nhọc, Nhưng núi sông nghìn đời được đặt vững như âu vàng.

Chữ Điện nghĩa là Định lập, kiến lập. Các bản dịch Việt ngữ hiện đại đều diễn nghĩa thành vững bởi vì họ hiểu Kim Âu là cái chậu, cái âu bằng vàng. Chúng tôi chắc chắn rằng Trần Nhân Tông hiểu Kim Âu là quốc thổ, chữ Âu đồng âm với chữ Việt trong Mân ngữ của tổ tiên nhà Trần. Chả ai định lập cái chậu cả, dù là chậu vàng. Đây là sự ấu trĩ và vô tri khi dịch chữ Hán trên tự vị, tức word by word, thiếu biện chứng lịch sử.

Nghĩa hai câu thơ của vua Trần nên hiểu như sau: Xã tắc hai lần làm ngựa đá phải mệt nhọc. Non sông định lập từ ngàn xưa (đến nay) vẫn trọn vẹn cương thổ.

Hồ Quý Ly cũng từng cải tên núi Đại Lại (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) thành Kim Âu. Chữ Âu trong Kim Âu là phương ngữ Giang – Hoài tức Âu Việt. Kim Âu là Mân Ngữ Phúc Kiến, mang nghĩa quốc thổ toàn vẹn. Nhà Trần và nhà Hồ ở Việt Nam đã dùng Kim Âu vừa để chỉ cương thổ, vừa nhắc nhớ nguồn gốc Âu Việt của hoàng gia và một phần giới tinh hoa. Vì theo nhà ngôn ngữ học quốc tế người Nga G. S. Starostin, phương ngữ Phúc Châu ngày nay vẫn đọc Việt là [ou?] hoặc một kiểu biến âm khác là [ok]. Lừng lững sau hai câu thơ của Trần Nhân Tông là non sông Đại Việt với chữ Việt đồng âm cùng chữ Âu.

Như vậy gốc tích của từ Việt trong quốc danh Đại Việt chỉ bị quên lãng bắt đầu từ nhà Lê. Từ đó dẫn đến việc người Việt Nam không thể hiểu tên nước của mình nghĩa là gì trong gần 600 năm. Cho đến khi chúng tôi đề xuất nghĩa của từ Việt chính là Nước và Âu Việt là từ đẳng lập gần đồng âm và đồng nghĩa chỉ nước Đại Việt của bá vương Câu Tiễn!

Lịch sử hơn 1000 năm chế độ phong kiến Việt Nam có một sự cân bằng rất thú vị: hoàng gia gốc Âu Việt cầm quyền nửa đầu, gốc Lạc Việt ở nửa sau.

Đất tổ Lạc Việt là vùng Vân Nam, thượng lưu Dương Tử. Hạ lưu của nó, châu thổ Giang – Chiết là nơi Âu Việt phát tích. Chính vì vậy, khảo cổ Việt Nam đào được thứ gì, thì ở Hoa Nam người ta đào được thứ đó, nhưng luôn lâu đời hơn, to lớn hơn, đầy đủ hơn và đáng tin với học giới quốc tế hơn. Trống đồng Lạc Việt là ví dụ thứ nhất. Các nghiên cứu Việt ngữ hầu như chưa nhắc đến lăng mộ hình thuyền của Âu Việt vương Doãn Thường (510 BC – 497 BC), phụ thân ngài Câu Tiễn ở Ấn Sơn, Thiệu Hưng, Chiết Giang.



Ảnh : Nhà mồ, trung tâm của Bảo tàng Ấn Sơn Việt Quốc Vương Lăng.

Rất tiếc, vương lăng đã bị đào trộm nhiều lần, đồ tùy táng thất thoát gần hết. Tuy vậy, qui mô khu mộ, quan tài độc mộc hình thuyền, mái mộ đắp đất trên dàn gỗ chống hình chữ V ngược vẫn ghi dấu văn minh sông nước kênh rạch hồ đầm ở cửa sông Dương Tử.

Có lẽ văn hóa Âu Việt tưởng tượng và hình dung cõi vĩnh hằng ở dưới nước (xứ sở của Lạc Long Quân). Do đó mộ hình thuyền, quan tài thuyền độc mộc là phương tiện để linh hồn xuống thủy cung, về với tổ tiên...



Ảnh : Quan tài hình thuyền làm từ độc mộc. Dài 6,2m, đường kính chỗ to nhất 1,15m. Gấp đôi kích thước quan tài hình thuyền Việt Khê ở Việt Nam.

Có ba căn cứ hình chân vạc rất quan trọng chứng tỏ văn minh của người Âu Việt hoàn toàn khác Hoa Hạ.

1. Phong tục, hình thể: Sách Luận Ngữ, chương [Hiến Vấn](#) thuật lại lời Khổng Tử: “ – Nếu không có Quản Trọng, giờ đây (phong tục của) chúng ta (sẽ giống người phương nam) là xõa tóc, cài vạt áo về bên trái rồi”. Vậy mà không hiểu sao trường phái “phản khái niệm Bách Việt” lại có thể cho rằng Nho Giáo là học thuyết của người Việt. Khái quát nói trên của Khổng Tử còn thiếu chi tiết “xăm mình” được lập đi lập lại trong sách vở thời Chu.



Bức tượng người Âu Việt đào được từ một mộ táng vùng Chiết Giang hiện trưng bày tại bảo tàng Hàng Châu phía trên chỉ ra đặc điểm hình thể và văn hóa bản địa: Mắt to, hai mí. Tóc cắt ngắn, phía trước chẻ ngôi. Xin lưu ý kiểu mắt một mí và vấn tóc của các chiến binh Hoa Hạ phát lộ ở ngoại vi lăng mộ Tần Thủy Hoàng. Cơ thể người Âu Việt xăm vẽ văn vận như sóng nước. Đặc biệt, nét xăm hình rồng trên hai đùi bức tượng khớp hoàn toàn với phong tục của hoàng gia nhà Trần, đến đời Trần Anh Tông (1276 – 1320) mới chấm dứt.

2. Tên gọi quốc gia: Người Hoa Hạ dùng Quốc là nghĩa bóng của soil/earth/land; người Âu Việt dùng Việt là nghĩa bóng của Nước, vùng nước. Như vậy Bách Việt có thể hiểu là hàng trăm tiểu quốc phương nam có quốc danh phần nhiều bắt đầu bằng Việt, tức là Nước.

3. Thiên văn học và trục thần đạo: Nếu ở Hoa Hạ, trục bắc – nam là thần đạo thì Âu Việt dùng đông – tây (giống Lưỡng Hà). Căn cứ nằm trong họa đồ dưới đây. Trục thần đạo đông – tây của lăng Doãn Thường khá chính xác. Điều này có thể diễn đạt rộng ra rằng người Âu Việt có thể đã sử dụng đồng hồ mặt trời khá chuẩn. Hiện nay khảo cổ chưa xác định được hướng của chính của di tích thành quốc Lương Chử. Nếu nó mở về phía đông thì sẽ có bằng chứng người Âu Việt vẫn gìn giữ được khoa học thiên văn của văn minh Dương Tử.



图一 印山大墓墓地平面图

提出自己的意见,并就教于陈元甫诸先生。

一、仿效周人高级贵族墓地的隆壤

印山大墓周围有近似方形的宽阔的沟壕,这种非自然形态的壕沟当然是人工挖掘的陵园防护体系,可起到标识陵园范围 and 分隔陵园内外作用。墓

Ảnh 4: Mặt bằng lăng Doãn Thường xẻ ngang một ngọn đồi. Trục thần đạo đông – tây, khác với các mộ hoàng đế phương bắc luôn theo trục bắc – nam. Nguồn xueshu.com.

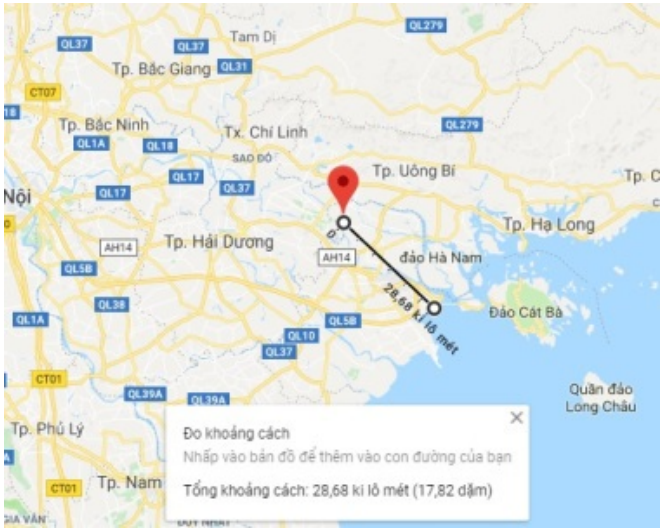
Mộ thuyền ở Việt Nam

Tóm tắt một số chi tiết trong luận án tiến sĩ sử học bảo vệ năm 2000, “[Mộ thuyền trong văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam](#)” của tác giả Bùi Văn Liêm: “Phát lộ 41 ngôi mộ có quan tài hình thuyền. Niên đại từ thế kỷ 6 BC đến thế kỷ 2 AD. Phân bố tại 7 tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Hà Nam và Hà Nội. Mộ thuyền tiêu biểu là Việt Khê, 2500 tuổi, đào được tại vùng đất trũng thôn Việt Khê, xã Phù Ninh, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, 1961”.

Nguyễn Duy Hình, Văn minh Lạc Việt, nxb. Văn Hóa – Thông Tin, VN, 2004 cũng viết: “Mộ cổ Việt Khê phát hiện năm 1961 tại công trường đào đất Việt Khê thuộc nhà máy đóng tàu Hải Phòng, thôn Ngọc Khuê xã Phù Ninh huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng, cách bờ sông Hàn khoảng 50m, cách Cửa Cấm 26km về phía tây bắc”.



Mộ thuyền Việt Khê nói riêng và toàn bộ mộ thuyền Việt Nam nói chung, mang yếu tố văn hóa Âu Việt, có lẽ là chỉ dấu di cư của người Âu Việt – Nam Việt đến châu thổ sông Hồng sau Công nguyên. Vào tay giới khảo cổ học Việt Nam, nó đã được làm hàng trắng trợn, già hóa lên thành 2500 năm.



Ảnh: Xã Phù Ninh huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng, nơi đào được mộ thuyền Việt Khê (dấu chấm đỏ trong bản đồ) ngày nay cách biển 28,68 km.

Khớp vào khảo sát địa thủy văn châu thổ sông Hồng, vị trí mộ thuyền Việt Khê trước Công nguyên là đáy biển. Hình dưới được trích xuất từ quyển sách "Morphodynamics of a cyclic prograding delta: the Red River, Vietnam", tác giả D. S. van Maren, xuất bản bởi đại học Utrecht và hiệp hội địa lý học hoàng gia Hà Lan 2004.

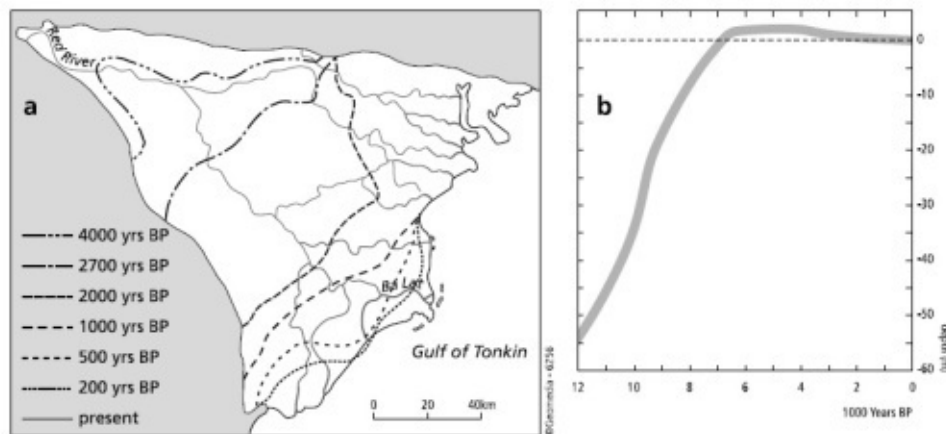


Figure 2.2. Historic evolution of the Red River Delta (a), based on Le et al. (1997), and sea-level curve (b, from Hori et al. (2004)).

Lịch sử Việt Nam về cơ bản chưa phải kết quả từ quá trình truy tầm sự thật. Nó chỉ diễn giải vụng về những dữ liệu mập mờ, không đầu không cuối rồi ép uống đại chúng lắng nghe. Không ít cá nhân tài cán giỏi giang nhưng lại nhìn lịch sử cổ đại bằng nhãn quan tôn giáo, nông nặc tín điều. Cố gắng nhìn xa, trông rộng, thoát khỏi sự cô lập của thuyết bản địa dân tộc, người Việt chắc chắn sẽ bàng hoàng nhận ra nhiều giá trị văn hóa và khoa học của tổ tiên mình vẫn còn dấu vết ở ngoài biên giới đất nước.

A. Âu Lạc là gì?

1. Âu Lạc là lưỡng Việt, bao gồm bốn quận Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm và Hợp Phố.

Cổ sử Việt Nam cho rằng Âu Lạc là tên vương quốc của An Dương vương, là tiền thân quận Giao Chỉ, cùng với Cửu Chân là "bán thuộc địa" của Triệu Đà từ năm 179 BC.

Về mặt văn bản học, ba thiên của Sử Ký gồm Đông Việt, Nam Việt và Tây Nam Di liệt truyện gần như không có mâu thuẫn, mô tả đầy đủ mọi biến cố và các biện chứng lịch sử phía nam Trung Quốc cho đến đầu thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Không có bất cứ căn cứ nào cho thấy Triệu Đà đã đặt chân đến đồng bằng sông Hồng. Sử Ký không hề nhắc đến vương quốc Văn Lang rực rỡ nào đó, không có chuyện Triệu Đà xung đột với nhân vật An Dương vương huyền thoại của dã sử. Và cuối cùng, nội hàm của Sử Ký cộng với Hán Thư và Diêm Thiết Luận tạo ra đến 13 ngữ cảnh có từ Âu Lạc, liệt kê trong bảng dưới đây. Chúng xác nhận Âu Lạc là một thuật ngữ tuy chưa chặt chẽ nhưng tuyệt đối chỉ liên quan đến nước Nam Việt và Mân Việt mà thôi.

Sách thời Tây Hán	Hán văn	Nội dung	Ngữ cảnh
Sử Ký - Kiến Nguyên dĩ lai hầu giả niên biểu	以南越桂林監閩漢兵破番禺，諭甌駱兵四十餘萬降侯	Ba ngữ cảnh này nói về cùng một sự kiện: Quan giám quận Quế Lâm của Nam Việt nghe tin quân Hán phá được Phiên Ngụy, dụ hơn 40 vạn dân/binh Âu Lạc đầu hàng, được phong chức hầu. Sử Ký viết là binh (quân), Hán Thư sửa lần đầu thành dân, lần hai thành khẩu (nhân khẩu).	#1A
Hán Thư - Cảnh Vũ chiêu tuyên nguyên thành công thần biểu	以南越桂林監閩漢兵破番禺，諭甌駱民四十餘萬降，侯，八百三十戶		
Hán Thư - Tây Nam Di lưỡng Việt Triều Tiên truyện	甌桂林監居翁諭告甌駱四十餘萬口降，為湘城侯		
Sử Ký - Kiến Nguyên dĩ lai hầu giả niên biểu	以故甌駱左將斬西于王功侯	Ba ngữ cảnh này cũng cùng nói về một sự kiện: Nguyên tả tướng Âu Lạc tên Hoàng Đồng chém được vị vương phía tây, được phong chức hầu.	#2B
	以故甌駱左將斬西于王功侯，七百戶		
Hán Thư - Tây Nam Di lưỡng Việt Triều Tiên truyện	故甌駱將左黃同斬西于王，封為下邳侯		

Sách thời Tây Hán	Hán văn	Nội dung	Ngữ cảnh
Sử Ký - Nam Việt liệt truyện	財物賂遺閩越、西甌、駱，役屬焉	Hai ngữ cảnh này cùng nói về sự kiện: Triệu Đà dùng của cải dụ Mân Việt và tây Âu Lạc phụ thuộc. Nhưng theo Tây nam Di liệt truyện thì "Nam Việt dùng của cải mong sát nhập Dạ Lang, để phía tây đến tận Đồng Sư, nhưng Dạ Lang không chịu lệ thuộc."	#3C
Hán Thư - Tây Nam Di lưỡng Việt Triều Tiên truyện	佗因此以兵威財物賂遺閩粵、西甌駱，鎖屬焉。東西萬餘里		
Sử Ký - Nam Việt liệt truyện	其西甌駱裸國亦稱王	Phía tây Âu Lạc là nước trần trướng cũng xưng vương.	#4D
Sử Ký - Nam Việt liệt truyện	越桂林監居翁諭甌駱屬漢：皆得為侯	Nhắc lại #1A	#5E
Sử Ký - Nam Việt liệt truyện	甌駱相攻，南越動搖	Hai câu thơ của Tư Mã Thiên, theo luật đăng đối thì Âu và Lạc đánh nhau. Mô tả sự kiện Mân Việt đánh Nam Việt năm 135 BC.	#6F
Hán Thư - Tuy lưỡng hạ hầu Nguyên Dục, Lý Truyền.	南平氐羌、昆明、甌駱兩越	Nam bình định Đê Khương, Côn Minh, Âu Lạc lưỡng Việt.	#7G
Diêm Thiết Luận	橫海征南夷，樓船戍東越，荊、楚罷於甌、駱	Vượt biển đánh dẹp nam Di, lâu thuyền đóng giữ ở Đông Việt, Kinh, Sở (tiến xuống) phế trừ Âu, Lạc	#8H

Ngữ cảnh #8H trích từ Diêm Thiết Luận, nghĩa đen là luận bàn về công nghiệp sản xuất cũng như phân phối muối và sắt. Nội dung sách rộng hơn nhiều, nó ghi lại các cuộc tranh luận tại triều đình Tây Hán vào năm 81 BC về các chính sách kinh tế của đế quốc, dưới ngai vàng của Hán Chiêu đế. Thiên Địa Quảng, quyển 4, bàn luận về việc khai mở đế quốc từ xưa đến nay, phân tích cái hay cái dở, đề cập gánh nặng của quốc khố phải chi trả cho các cuộc viễn chinh thực dân. Khi mô tả cuộc chiến tiêu diệt Nam Việt và những vùng đất phía nam của Hán Vũ đế cách đó 30 năm, một học giả đã nói: " ". Tạm hiểu: Vượt biển đánh dẹp nam Di, lâu thuyền đóng giữ ở Đông Việt, Kinh, Sở (tiến xuống) phế trừ Âu, Lạc. Chúng tôi để nguyên dấu phẩy giữa hai từ đơn Âu và Lạc từ thư viện Hán văn đã số hóa, nhưng xin lưu ý độc giả rằng cổ văn Trung Hoa không dùng dấu ngắt câu, chấm câu.

Nếu cho rằng Âu Lạc là quốc gia của An Dương vương ở đồng bằng sông Hồng thì nó sẽ mâu thuẫn với tất cả các ngữ cảnh, trừ tập hợp #1A. Theo #1A: Quan Giám Quế Lâm đã ngồi máy bay trực thăng đi xuống đồng bằng sông Hồng phía tây nam Quế Lâm, vượt qua khoảng cách 640km theo đường chim bay, phía dưới là núi non trùng điệp, để dụ hơn 40 vạn dân binh Âu Lạc thuộc Hán.

Mặt khác theo Địa lý chí hạ của Hán Thư: Giao Chỉ quận có 92.440 hộ, 746.237 nhân khẩu. Nếu cho số liệu của Hán Thư là ở cuối thời Tây Hán, thì trong vòng 100 năm, dân số Âu Lạc, tức quận Giao Chỉ đã tăng gần gấp đôi.

Khả năng rất lớn ở đây là sử quan thống kê nhân khẩu đã nhầm lẫn giữa Giao Chỉ quận và Giao Chỉ bộ. Thật vậy, theo Hán Thư số liệu nhân khẩu các quận của Giao Chỉ bộ như sau: Nam Hải: 19.613 hộ, 94.253 khẩu. Uất Lâm: 12.415 hộ, 71.116 khẩu. Thương Ngô: 24.379 hộ, 146.160 khẩu. Hợp Phố: 15.398 hộ, 78.980 khẩu. Tổng cộng nhân khẩu 4 quận phía nam nhà Tây Hán là 390.509 người. Suýt soát 40 vạn, chính là con số Sử Ký đã đưa ra.

Việc không có các con số nhân khẩu của Châu Nhai và Đam Nhĩ, hai quận thuộc đảo Hải Nam là do quan Hán ra đảo luôn bị người bản xứ giết hại. Sau khi Hán Chiêu đế lên ngôi thì sát nhập hai quận làm một là Châu Nhai. Sau năm 46 BC thì bỏ luôn vì chi phí giữ quận cao quá.

Các sử gia phương Tây, những người luôn tư duy rất logic trên các con số như Bielenstein (1948), Stephen O' Harrow (1978) đều bật ngửa (confused) với số liệu dân số quận Giao Chỉ thời Tây Hán. Họ đâu biết rằng chính sử gia Trung Quốc cũng lẫn lộn giữa Giao Chỉ bộ và Giao Chỉ quận, chứ không phải riêng sử gia phong kiến Việt Nam.

Bảng dưới đây thống kê dân số chín quận thuộc Giao Chỉ bộ ở hai thời kỳ Tây Hán và Đông Hán, lấy ra từ Hán Thư và Hậu Hán Thư.

Quận	Hán Thư	Hậu Hán Thư	Ghi chú
Nam Hải	94.253	250.212	
Uất Lâm	71.116	Không có số liệu	
Thương Ngô	146.160	466.975	
Hợp Phố	78.980	86.617	
Châu Nhai	Đã bỏ	Không có số liệu	
Đam Nhĩ	Đã bỏ	Không có số liệu	
Cửu Chân	166.013	209.894	
Nhật Nam	69.485	100.676	
Giao Chỉ	120.230	Không có số liệu	Ghi nhầm là 746.237

Chúng tôi tin chắc con số 746.237 là dân số của Giao Chỉ bộ gồm 9 quận. Giao Chỉ bộ bắt đầu bằng bốn quận nội địa Nam Hải, Uất Lâm, Thương Ngô và Hợp Phố, dân số của nó tương đương 40 vạn người là số liệu Sử Ký đã nói. Các quận còn lại dần dần mới bị chiếm đóng sau này.

Như vậy nếu lấy số 746.237 trừ đi tổng số của sáu quận còn lại, chúng ta sẽ có con số khá thuyết phục, dân số quận Giao Chỉ khoảng cuối thời Tây Hán là 120.230 người. Nó hoàn

toàn hợp lý trong tương quan dân số với các quận còn lại. Số dân quận Cửu Chân nhiều hơn quận Giao Chỉ gần gấp rưỡi cũng nói lên những điều rất thú vị. Trung tâm của đồ đồng Đông Sơn đông dân hơn, có khả năng trù phú hơn đồng bằng sông Hồng ở thời điểm Công nguyên là điều dễ hiểu. Dân số Thương Ngô tăng gấp ba lần, Nam Hải tăng hai lần rưỡi sau khoảng hơn 100 năm, cũng có khả năng do sự di dân mạnh mẽ của người Hán từ Trung Nguyên xuống. Nói cách khác, sự Hán hóa đã xảy ra mãnh liệt ở các quận phía bắc của Giao Chỉ bộ trong thời Hán. Xin hiểu sự Hán hóa ở đây vừa là người di cư, vừa mở rộng sổ thuế, tự nguyện hoặc cưỡng bức dân bản địa.

Tóm lại, căn cứ vào lịch sử thiên văn Trung Quốc, chúng tôi đã xác định tại thời điểm 111 BC, Quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam là những quận ảo, mang tính khái niệm, chưa bị cai trị và chiếm đóng trong thực tế. Căn cứ vào suy luận trên các ghi chép dân số của Sử Ký và Hán Thư, chúng tôi khớp được bốn mươi vạn người Âu Lạc hàng Hán tại thời điểm 111 BC là dân cư trong bốn quận nội địa thuộc Giao Chỉ bộ.

Một chi tiết giá trị nữa, dựa trên lịch sử thủy văn học, bác bỏ khả năng Âu Lạc là đồng bằng sông Hồng: đầu Công nguyên, non nửa diện tích châu thổ sông Hồng hiện nay còn nằm dưới mực nước biển như đã đề cập trong mục trước.

Sau tất cả những dẫn luận trên, nếu ai đó vẫn cho rằng Âu Lạc là tên nước của nhân vật An Dương vương ở đồng bằng sông Hồng, thì họ phải đối mặt với những điều phi logic đến nực cười. Chúng tôi chỉ xin đơn cử ba chi tiết:

a. Bốn mươi vạn dân/binh Âu Lạc trong tập hợp ngữ cảnh #1A, chủ nhân của thứ vũ khí khủng khiếp nhất thời đó là nỏ liên châu (theo lịch sử Việt Nam, nhưng rất giống liên nỏ để bắn cá lớn của Tần Thủy Hoàng), năm 179 BC đã dễ dàng bị Triệu Đà mua chuộc. Hơn thế nữa, năm 111 BC nhà Hán chỉ cần gửi một ông giám quan ở tít Quế Lâm xuống nói vài câu, tất cả đều đồng lòng đầu hàng Hán triều.

b. Nếu Âu Lạc có một ông tả tướng như tập hợp ngữ cảnh #2B đề cập, cấp trên của ông ấy phải mang tước vương do nhà Triệu sắc phong hoặc công nhận. Ông ấy là ai mà lặn không sủi tăm trong Hán sử và Việt sử?

c. Từ 40 vạn dân/binh năm 111 BC, cuối thời Tây Hán, dân số Âu Lạc giờ đây đã được gọi là quận Giao Chỉ, ở mức 746.237 người, so với 390.509 người của bốn quận nội địa thuộc Nam Việt cũ và 166.013 người của quận Cửu Chân tiếp giáp phía nam. Gần một triệu người ở hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, suốt từ năm 111 BC đến 40 AD sống khá bình lặng, âm thầm an phận làm nô lệ cho nhà Hán bóc lột. Phải nói là khác một trời một vực với những gì đã diễn ra ở toàn bộ vùng biên viễn đông, nam và tây nam Trung Hoa, từ đảo Hải Nam, địa bàn hai quận Châu Nhai và Đam Nhĩ đến miền đông Tây Tạng.

2. Âu đầu tiên được ký âm bằng Hán tự là Việt?

Tại Trung Quốc, giáp cốt văn thời Thương Ân dùng từ Vực để mô tả cương vực, khái niệm quốc gia. Nó ghép bởi chữ Qua là một thứ vũ khí và một hình tròn nhỏ bên cạnh tượng trưng cho chữ Khu

chỉ một vùng đất. Ý nghĩa của nó là mảnh đất này có chủ. Chậm nhất là ở thời Tây Chu, quốc gia biểu thị bằng chữ Quốc, lúc này cương vực (chữ Vực) đã có tường thành (chữ Vi) bao quanh. Chu Lễ còn viết: Nước lớn gọi là Bang, nước nhỏ là Quốc. Từ một vùng Đất hiền hòa đến Vực có vũ khí thô sơ đảm bảo chủ quyền, qua Quốc có hộ thành và quân đội, cuối cùng là Bang có chư hầu; ngôn ngữ Trung Quốc đã qua bốn bậc phát triển, hay cũng có thể nói là bốn bậc văn minh. Từ Tần Thủy Hoàng trở đi, chữ Quốc ở bậc thứ ba được dùng cho tới ngày nay.

Hán ngữ có từ ghép đẳng lập Khu Vực (chữ Vực này đã có thêm bộ thổ đằng trước) để chỉ một vùng đất và hiện nay nó vẫn còn tồn tại như một hóa thạch ở Việt Nam, không gian biên viễn của Hán ngữ cổ đại. Khu trong bích từ (lời giải bói toán) thời Thương mô tả một vùng đất. Chẳng hạn vương kì thú khu là vùng đất đi săn của vua. Đặc biệt, theo sách "Vạn tính thống phổ" thời Minh, họ Khu cũng là họ Âu trong Hoa ngữ thời Chiến Quốc. Ở Sử Ký và Hán Thư (Hung Nô liệt truyện và Tô Vũ truyện), đất Âu Thoát còn được viết Khu Thoát. Nghĩa là Khu đồng âm với Âu, chỉ lãnh thổ của một dân tộc thiểu số ngoài biên cảnh, chậm nhất là ở thời điểm ra đời của Hán Thư, kỷ Tây Hán.

Vì tính chất đa trung tâm của văn minh Hoa Hạ, ngoài Quốc, chữ Hán còn dùng Ấp với ý nghĩa tương đồng. Ấp bao gồm chữ Vi chỉ tường thành phía trên, dưới là hình nhân quỳ gối, ban đầu mô tả một khu vực tụ cư của dân chúng. Kim văn trên một vỏ rọu thời Thương còn ghi " - Đại Ấp Thương" chính là chỉ Thương Quốc.

字源演变:



Kinh Đô nhà Thương ở bờ nam Hoàng hà, do đó có lẽ Vực mang âm của các bộ tộc Hoàng hà nói về vùng đất, lãnh thổ hay khái niệm tiền quốc gia. Âu và Việt như đã chứng minh, nhiều khả năng là Hoa ngữ ký âm nội hàm tương đương với Vực, nhưng mang nghĩa vùng nước, lãnh thổ hay khái niệm tiền quốc gia ở hai bờ bắc và nam Dương tử. Khi quyền lực được thống nhất, thủ lĩnh bộ lạc mạnh nhất trở thành lãnh tụ của hình thái nhà nước quân chủ, Âu và Việt trở thành tiền tố chỉ quốc danh, ít nhất là ở khía cạnh đối ngoại với các lân bang phương bắc.

Dưới đây là liệt kê các từ liên quan xuất hiện trong cổ thư Hoa ngữ và phần nào chứng minh luận điểm trên của chúng tôi:

Sách Dật Chu Thư (475 BC - 221 BC) có đề cập đến một nước tên là Âu Đặng từ thời Thương, ở phía nam vương quốc []. Nước Đặng là một trong hàng trăm chư hầu tiểu quốc thời Tây Chu, ước định vị trí là phía nam tỉnh Hà Nam hiện nay, đã bị nước Sở xóa sổ năm 678 BC.

Âu Việt: Xuất hiện 3 lần trong Sử Ký (Triệu thế gia), Chiến Quốc Sách và sách Phương Ngôn thời Tây Hán. Âu Việt ở đây đồng nghĩa với nước Việt Chiến Quốc. Các ngữ cảnh thuật lại nhận xét của Triệu Vũ Linh vương (340 BC - 295 BC):
- người Âu Việt cắt tóc ngắn, vẽ mình, xăm cánh

tay, vạt áo nằm bên trái; người nước Ngô thì nhuộm răng đen, xăm vẽ lên trán, đội mũ làm bằng da rái cá, quần áo may vá thô vụng.

Việt Quốc: Xuất hiện dày đặc trong sách Chu - Tần và Hán, các sách Mặc Tử, Lã Thị Xuân Thu, Sử Ký đều chỉ nước Âu/U Việt.

Ư Việt và Vu Việt: Các phần mềm Hoa ngữ hiện tại đồng hóa Ư và Vu là một. Sách vở Tần Hán trở về trước nhắc đến hai từ này tổng cộng 122 lần. Vì Ư và Vu ngoài chức năng ký âm Âu, nó còn là giới từ, liên từ, thán từ và động từ trong Hán ngữ. Chúng tôi chỉ rút ra ngữ cảnh chứng minh Ư và Vu ký âm Âu. Sách Thuyết Uyển của Lưu Xương thời Tây Hán: Phù Sai thôn tính Ư Việt. Sách Mặc Tử thời Chiến Quốc 7 lần nhắc đến Ư Việt: Mặc Tử viết ông mến người Ư Việt, lại có ngữ cảnh mô tả ông đến Ư Việt. Xuân Thu Công Dương Truyện thời Tây Hán: Năm Chiêu Công thứ 8, Sở diệt nước Trần, đày công tử Trần xuống Vu Việt. Hán Thư, Hóa Thực Truyện: Vu Việt và Nhung Địch được nhắc đến.

Đông Âu: Khá rõ, chỉ Đông Việt, hậu duệ Việt vương Câu Tiễn. Riêng Sử Ký đã lập đi lập lại 16 lần từ Đông Âu chỉ quốc danh, quốc vương.

Tây Âu: Sử Ký 3 lần viết liền Tây Âu Lạc. Hán Thư bỏ chữ Lạc, khẳng định phía tây Nam Việt có tiểu quốc Tây Âu. Sách Phương Ngôn thời Tây Hán có phân tích chữ viết một vùng có tên Tây Âu, theo trật tự đề cập thì vùng này nằm phía dưới Kinh Ngô, tức Kinh Châu sau này. Sách Hoài Nam Tử có đề cập đến Tây Âu, nhưng lại dùng chữ , đồng âm nhưng dị tự với Âu .

Tây Vu: Chủ yếu đề cập đến Tây Vu vương trong Sử Ký. Địa lý chí trong Hán Thư ghi Tây Vu là một huyện của quận Giao Chỉ. Hậu Hán Thư, Mã Viện liệt truyện cũng ghi Mã Viện xin chia huyện Tây Vu thành Phong Khê và Vọng Hải. Cần lưu ý Tây Vu trong Sử Ký và Tây Vu ở Hậu Hán Thư khác nhau.

Lạc Việt: Hán Thư, Hậu Hán Thư, Tiền Hán Ký và Đông Quan Hán Ký chín lần nhắc đến Lạc Việt . Người Lạc Việt ở Trung Lư thuộc Kinh Châu - Hồ Bắc: 3 lần, rõ nhất là năm Kiến Vũ thứ 11 (năm 36), Hậu Hán Thư ghi nhận Tang Cung đóng quân phòng thủ người Lạc Việt tại Trung Lư. Người Lạc Việt ở châu thổ sông Hồng: 6 lần đều liên quan đến Mã Viện vào các năm 40 - 43.

Hản là ở thời Tây Chu, trong khi Vực đã tiến hóa đến Bang và Quốc, lúc đó nước Việt vùng Giang nam mới ra đời. Trước khi âm Âu bản địa của người Việt dùng để chỉ quốc gia được ký âm bằng chữ Việt bộ Tảo thời Chiến Quốc, vốn mang nghĩa Vượt trong Hoa ngữ, Câu Tiễn đã dùng chữ Việt bộ Ấp trên thanh gươm của mình. Nó là chữ thể triện thời Xuân Thu mang ký số B01749 trong hình dưới. Đây hản là chữ của nước Âu Việt, bộ Ấp mang nghĩa quốc gia và ghép với chữ Việt để chỉ âm.

				
B01747	B01748	B01749	B01750	B01751

Tất nhiên Giang nam không chỉ có duy nhất người Việt, họ chỉ có thể là một liên minh bộ lạc tiến bộ nhất, mạnh nhất đã chuyển hóa lên hình thức nhà nước phong kiến. Từ đó Việt được hiểu rộng ra là các tiểu quốc Giang nam nói chung, tức Bách Việt. Một khi Việt biến thành một từ phổ thông Hoa Hạ, không còn là danh từ riêng, người ta phải dùng phương ngữ Giang Hoài là Âu để ghép trước Việt, nhằm chỉ nước Việt của Câu Tiễn. Do ngôn ngữ Chiến Quốc chưa thống nhất, ngoài ký âm Âu bằng Âu, người Hoa Hạ còn dùng Ƴ và Vu. Từ đó sinh ra Ƴ Việt và Vu Việt, cùng nghĩa với Âu Việt. Sự không thống nhất này càng chứng tỏ âm Âu là phương ngữ và đã được nhiều học giả khác nhau dùng các chữ Hán khác nhau nhưng có ngữ âm hao hao để ghi lại.

Theo Việt vương Câu Tiễn Thế Gia trong Sử Ký, Câu Tiễn là hậu duệ vua Hạ Vũ. Con thứ vua Thiếu Khang đời Hạ được phong đất Cối Kê để thờ cúng vua Hạ Vũ. Họ khai hoang lập ấp, cắt tóc xăm mình, trải qua hai mươi đời thì đến Doãn Thường. Doãn Thường đánh nhau với vua ngô là Hạp Lư. Doãn Thường chết, Câu Tiễn được lập làm Việt vương. Các chú giải của đoạn Sử Ký trên cũng gián tiếp giải nghĩa chữ Việt mà xưa nay rất nhiều sách vở Việt Nam đã dẫn luận hoặc chấp nhận:

- Sách Chính Nghĩa, trích lại từ Ngô Việt xuân thu (viết vào năm 232 đến 300): Vua Hạ Vũ đi khắp thiên hạ, đến Đại Việt, lên Mao Sơn họp quần thần bốn phương phong thưởng, rồi mất và được an táng tại đó. Đến thời Thiếu Khang, vua sợ không ai tế tự tôn miếu, bèn phong con thứ là Ƴ Việt hiệu Vô Dư đất ấy.
- Sách Cối Kê ký viết rằng: Con thứ của vua Thiếu Khang hiệu là Ƴ Việt, do đó tên nước Ƴ Việt xuất phát từ tên hiệu ấy.
- Sách Chính Nghĩa viết: Sách Xuân Thu Công Dương truyện gọi Ƴ Việt là do vùng đất ấy chưa thông với Trung Quốc. Thông rồi thì gọi là Việt.
- Sách Xuân Thu Tả truyện cho rằng Việt là tiếng nói của người bản địa (Cối Kê) có âm như thế, dùng từ Việt để ghi lại.
- Sách Thích Danh của Lưu Hi (năm 219): Việt mang nghĩa vượt, vì là nước man di khác vòng lễ nghĩa Hoa Hạ.

Khảo sát của chúng tôi đang tiến hành không mới. Nó đang đi theo hướng thứ 4 ở trên. Bằng khảo cổ Hoa ngữ Thương - Chu đến Tây Hán, kết hợp với các mắt xích lịch sử, chúng tôi đã có căn cứ xác đáng nhất từ xưa đến nay để khẳng định Việt là Hán tự ký âm Âu nghĩa là Nước từ nước Việt thời Xuân Thu - Chiến Quốc. Chữ Việt này bộ Ấp, thể triện còn lưu giữ trên thanh gươm Câu Tiễn. Năm 334 BC Âu Việt bị nước Sở thôn tính và sáp nhập. Nước mất, nhà tan, ngôn ngữ suy tàn, con cháu ngài Câu Tiễn phiêu bạt về phương nam rồi lần lượt hình thành các tiểu quốc như Mân Việt, Đông Âu, Tây Âu, Âu Lạc (Nam Việt) và cuối cùng là Đại Việt.

Vô hình trung việc thống nhất chữ viết của Tần Thủy Hoàng đã để lại di họa không ngờ: Một thời gian dài đằng đẳng, con cháu hàng trăm đời sau của ngài Câu Tiễn đã không thể hiểu

nghĩa của từ Việt đơn giản chỉ là quốc gia hoặc state trong tiếng Anh. Hay chính xác hơn, nó tương đồng với hậu tố -land trong England, Scotland, Deutschland... Do đó có thể hiểu Việt Nam = Southern Land hay Southern State. Và nếu dịch ngược lại từ tiếng Anh qua tiếng Việt, Việt ngữ đã có sẵn từ Nước Nam, nếu không muốn dùng Việt Nam.

Khi Việt không còn là tên riêng của nước Việt ở cửa sông Dương Tử, nó chuyển qua bộ Tầu và biến thành từ phiếm chỉ các nhóm bộ lạc hoặc tiểu quốc giang nam. Người Hán đã căn cứ trên tiền ngữ chỉ ý niệm quốc gia để đặt tên cho một nhóm Thái có gốc tích từ Điền Trì ở Vân Nam. Lạc Việt ra đời từ đó.

3. Âu Lạc là từ đẳng lập hình thành bởi Âu và Lạc?

Giả thiết của chúng tôi là: một số nhóm dân tộc Hoa nam thời Tây Hán gọi xứ sở, địa bàn sinh sống của cộng đồng, hoặc phát triển hơn nữa là không gian của những liên minh bộ lạc có quân trưởng, tù trưởng lãnh đạo, bằng một từ mang nghĩa là Nước, đọc rất giống với người Mường và các bộ tộc ít người khác tại Việt Nam. Khi người Hán đến, họ đã ký âm bằng Hán tự là Lạc. Lạc Việt ra đời từ đó. Từ Việt có nguồn gốc lâu đời hơn trong lịch sử Trung Quốc, ban đầu để chỉ một dân tộc phi Hán phía nam Dương tử, sau này nó sử dụng để chỉ toàn bộ các dân tộc phi Hán phía nam Dương tử.

Xin nhắc lại, nếu Lạc là nước, Lạc Việt sẽ là Nước Việt, ghép bởi một từ bản địa được ký âm bằng Hán tự mang nghĩa xứ sở, nơi cư trú và một từ đã Hán hóa. Lạc Việt sẽ mô tả một tộc người phi Hán phương nam (Việt) có cách gọi cương vực, lãnh thổ của mình là Lạc. Thú vị là ngoài từ Nước, ngôn ngữ Việt hiện nay còn có một từ đẳng lập Đất Nước để nói về quốc gia. Chúng tôi xác định tính chất đẳng lập bởi vì Nước, Đất hay Đất Nước ở tiếng Việt đều chỉ quốc gia.

Từ đó có thể suy luận Lạc Việt cũng là từ đẳng lập. Lạc là phương ngữ chỉ lãnh thổ bộ lạc bản địa. Việt là từ Hán đã trải qua quá trình dung nạp thêm tự nghĩa, ở đây mang nghĩa những bộ tộc phía nam Dương tử.

Khi Tư Mã Thiên viết Sử Ký, thuật ngữ Tây Âu Lạc ở ngữ cảnh #3C và #4D là lời của Triệu Đà tại Nam Việt liệt truyện. Triệu Đà đã thống nhất Tây Âu và Lạc Việt, mua chuộc một bộ phận Mân Việt. Nam Việt có tên bản địa là Âu Lạc cho nên chắc chắn ông hiểu cơ cấu hình thành chủng tộc của quốc gia.

Rắc rối xảy ra khi Sử Ký lại dùng Tây Vu trong 3 ngữ cảnh #2B khi nói về vị vương phía tây bị tả tướng Hoàng Đồng chém trước khi hàng Hán. Vu ở đây là một trong bốn ký âm Âu đã nói phía trên là Việt/Âu/Ư/Vu. Vậy Tây Vu = Tây Âu = Tây Ư = Tây Việt. Nó có thể chính là nhánh phía tây của Âu Việt, hay cũng chính là người Tây Âu trong Hoài Nam Tử. Hán Thư không dùng chữ Vu để hiểu lầm nên đổi Tây Âu Lạc thành Tây Âu nhưng vẫn giữ Tây Vu vương.

Tây Âu xuất hiện trong Hán Thư, là cách hiểu khác của Hán Thư so với Sử Ký. Cùng một sự kiện, một ngữ cảnh, Hán Thư viết: Tây hữu Tây Âu, kỳ chúng bán nuy, nam diện xưng vương. Sử Ký viết: Kỳ Tây Âu Lạc lỏa quốc diệc xưng vương. Do đó ở đây Hán Thư đã xác định rõ hơn Sử Ký, phía tây Nam Việt có người Tây Âu. Nói cách khác: Việt = Âu, Âu Việt là từ ghép đẳng

lập. Tây Việt = Tây Âu = Tây Nam Việt (Tây Âu Lạc). Đông Việt = Đông Âu = Mân Việt. Khi nói chung chung Âu, hoặc Âu Việt mà không chi tiết đông hay tây, thì các ngữ cảnh cổ sử nên được hiểu bao hàm cả đông và tây Việt.

Lãnh thổ Nam Việt từ Phiên Ngung đi về phía tây dọc Tây giang đến Thương Ngô là khu vực tự trị của Thương Ngô vương Triệu Quang. Từ Thương Ngô theo hướng tây bắc dọc sông Tang Kha (tức Quế giang và Li giang ngày nay) đến Quế Lâm có Giám quan Cư Ông. Giáp Quế Lâm trở về phía nam và giáp Thương Ngô phía tây chính là Tây Âu. Dạ Lang cũng ở trong khu vực này. Như thế không còn nghi ngờ gì nữa, Dạ Lang là hàng xóm của Tây Âu. Tây Âu cũng chính là Tây Vu, Âu/U/Vu là ba chữ khác nhau ký âm Âu do đó Tây Âu trong Hán Thư cũng như Hoài Nam Tử và Tây Vu trong Sử Ký là một!

Nước Nam Việt của Triệu Đà được thành lập tại điểm gặp nhau của ba nhánh cư dân: Đông Việt từ vùng Giang Hoài ven biển xuống, đó là người Đông Âu - Mân Việt; Tây Việt từ Hồ Bắc - Hồ Nam; Lạc Việt cư trú, sinh sống phía nam dọc con sông Tang Kha đổ ra biển tại Phiên Ngung. Phải chăng đó là nguyên nhân phát sinh từ đẳng lập Âu Lạc mang nghĩa đất nước, xứ sở. Hay nói cách khác, Âu Lạc là tên bản địa của nước Nam Việt, là cách người bản địa Nam Việt phi Hán gọi tổ quốc của mình, và hầu như nó đồng nghĩa với Nam Việt trong Sử Ký và Hán Thư.

Hán Thư dùng địa danh Tây Vu là một huyện của quận Giao Chỉ, hẳn là chỉ mang nghĩa huyện Tây, huyện phía tây của quận. Chứ đây không phải và không thể là Tây Vu tức Tây Âu, Tây Việt của nước Nam Việt. Tây Nam Việt tức là Tây Âu Lạc nằm trong vùng đất Quảng Tây ngày nay.

Người đọc Hán sử nếu đánh đồng Tây Vu trong cụm từ Tây Vu vương ở Sử Ký và Hán Thư với huyện Tây Vu của quận Giao Chỉ ở Hán Thư, sẽ vô tình mở rộng Nam Việt đến châu thổ sông Hồng. Đó cũng là lý do các sử gia phong kiến Việt Nam diễn dịch rằng Triệu Đà đã từng đặt chân đến Việt Nam. Sai lầm lại càng được củng cố thêm khi sau này các quan lại trấn nhậm ở các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam đa số là người gốc Âu Việt. Chẳng hạn như Sĩ Nhiếp tổ tiên ở Sơn Đông nhưng đã di cư đến Thương Ngô nhiều đời. Đặc biệt, các gia tộc dựng lên nhiều triều đại phong kiến Việt Nam như nhà Tiền Lý (Lý Bí), nhà Lý, nhà Trần đều xuất thân từ Âu Việt, mang văn hóa Âu Việt và lịch sử Nam Việt từ Hoa Nam đến Việt Nam.

Khi Mã Viện đánh xuống châu thổ sông Hồng, ở đó chỉ có người Lạc Việt mà thôi. Đây là nhóm người lai giữa nhóm Thái cổ Vân Nam và Austronesian bản địa trải dài nam - bắc hàng ngàn km từ quận Giao Chỉ lên đến Kinh Châu.

Đến đây chúng ta đã thấy #7G phân biệt lưỡng Việt, tức Nam Việt là Tây Âu Việt và Lạc Việt. Tuy vậy nó lại hoàn toàn không phù hợp với các tập hợp #1A, #2B và #5E. Chẳng lẽ lại có một ông quan làm tả tướng của cả lưỡng Việt? Âu Lạc trong ba tập hợp ngữ cảnh này, được lập đi lập lại 7 lần trong Sử Ký và Hán Thư. Nó chỉ có thể là Nam Việt mà thôi.

Tập hợp các ngữ cảnh #1A, #2B và #5E trong bảng thứ nhất phần nào đã sáng tỏ. Âu Lạc tả tướng tức là tả tướng của triều đình Nam Việt. 40 vạn dân/binh Âu Lạc bị quan giám Quế Lâm dụ hàng chính là toàn bộ dân số nước Nam Việt, kể cả những người ở tại Quế Lâm. #2B còn làm rõ nghĩa hơn cụm từ Tây Âu Lạc, chỉ thị Tây Âu Lạc bao gồm cả Tây Vu (Tây Âu - Tây Âu Việt), nơi có một vị vương đã bị chém đầu bởi Hoàng Đồng. Trong #8H đã có từ Đông Việt, cách gọi khác của Mân Việt. Do đó #8H một lần nữa khẳng định Âu Lạc chính là Nam Việt ở năm 81 BC, 30 năm sau các sự kiện mô tả trong 12 ngữ cảnh trước nó diễn ra.

Hơn thế nữa, giả thiết này hợp lý hóa toàn bộ 13 ngữ cảnh tồn tại trong Sử Ký và Hán Thư. Nó chỉ hơi sượng trong #6F mà thôi, nhưng đó là một câu thơ, nó thỏa mãn phép đối Nam Việt - Âu Lạc và hơi ép nghĩa, nhưng hoàn toàn có thể chấp nhận. Trong khi chờ đợi các bậc thức giả am tường ngôn ngữ nghiên cứu sâu hơn và chứng minh thêm hoặc bác bỏ khả năng Âu Lạc là một từ ghép đẳng lập, chúng tôi tạm khai thác lịch sử của Âu Lạc trong lịch sử Việt Nam.

4. Âu Lạc trong lịch sử Việt Nam.

Trong Sử Ký chỉ có Lạc ghép với Âu, không có thuật ngữ Lạc Việt nhưng Hán Thư và Hậu Hán Thư sáu lần nhắc đến Lạc Việt, xác định người ở đồng bằng sông Hồng, tức quận Giao Chỉ là người Lạc Việt. Chúng ta còn có không gian trống đồng từ bắc trung bộ Việt Nam lên đến vùng Hoa nam (xứ sở của nước Dạ Lang, nước Điền) để hình dung ra địa bàn của những bộ tộc có văn hóa và ngôn ngữ gần gũi thời Tây Hán. Ngày nay, một số dân tộc thiểu số Hoa nam như người Tráng, Mang, Lê, Thủy vẫn tự xem họ là hậu duệ của người Lạc Việt. Do đó giả thiết Lạc là nước, khái niệm tiền quốc gia của những bộ tộc tại quận Giao Chỉ cách đây hơn 2000 năm cũng có thể áp dụng vào các ngữ cảnh có Âu Lạc trong Sử Ký.

Sau đây là một số cột mốc trích từ các sách sử Việt Nam gồm Đại Việt Sử Ký Toàn Thư và Khâm Định Việt Sử: Năm 541, Lý Bôn xưng Nam Việt đế, đặt tên nước Vạn Xuân. Năm 549 Triệu Quang Phục tự xưng Việt vương. Năm 767 Trương Nghi bắt đầu đắp La Thành. Năm 906 Khúc Thừa Dụ được phong Tiết độ sứ. Họ Khúc quê Hồng Châu tức Bình Giang, Ninh Giang, Hải Dương ngày nay, là đáy biển ở thời điểm Công nguyên, do đó nhiều khả năng tổ tiên Khúc Thừa Dụ từ nơi khác đến. Năm 917 Lưu Nham li khai khỏi Trung Quốc, thành lập Đại Việt, năm 918 đổi tên Nam Hán, đóng đô tại Quảng Châu. Năm 939 Ngô Quyền từ Ái Châu Thanh Hóa ra bắc lật đổ Tiết độ sứ và xưng vương, li khai khỏi Nam Hán, đóng đô ở Cổ Loa. Năm 968 Đinh Tiên Hoàng xưng hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, tôn sùng đạo Phật, định đô tại Hoa Lư, lập con trai tên Đinh Liễn làm Nam Việt Vương. Năm 1002 Lê Hoàn phế vua tự lập. Sau khi ông chết, nhà Tống truy phong Nam Việt vương. Năm 1009 Lý Công Uẩn lên ngôi, dời kinh đô đến thành Thăng Long. Chiếu dời đô viết: "Xưa kia, nhà Thương năm lần thiên kinh đô, nhà Chu ba lần thiên kinh đô, thấy đều trên kính vâng mạng trời, dưới thuận theo lòng dân, để làm chước lâu dài hàng muôn đời. Gần đây, nhà Đinh, nhà Lê theo ý riêng mình, ở đâu yên đấy, không biết lo xa, nên hưởng nước không được lâu dài; trầm lấy làm đau lòng lắm! Trẫm nay mở xem địa đồ, Đại La thành, kinh đô cũ của Cao Biền, ở trung tâm đất nước, có hình thế hiểm yếu như rồng hổ phục, bốn phương sum họp, người và vật đông nhiều, thực là chỗ kinh đô quý nhất của đế vương. Trẫm muốn nhân chỗ địa lợi ấy đóng làm kinh đô. Ý các khanh nghĩ thế nào?"

Năm 1018 nhà Lý cho người qua nhà Tống xin kinh Tam Tạng. Ở giai đoạn này sự học hành trong nước có lẽ từ cửa phật là chính. Các chi tiết lịch sử từ nhà Lý trở đi rất rõ ràng, có ngày tháng đầy đủ và đa dạng. Có lẽ từ lúc đó bắt đầu mới có sử quan ghi chép các sự kiện của vương quốc. Văn bản sử cho thấy Lý Thái Tông con Lý Công Uẩn và tùy tùng thông hiểu các sách vở Nho giáo và lịch sử Trung Quốc đến tận thời Đường. Lễ tịch điền được tổ chức, đàn Xã Tắc được xây dựng để cúng tế.

Cũng chính Lý Thái Tông đã đổi quốc hiệu thành Đại Việt. Sử cũng ghi rằng: "Sách Giao Chỉ di biên (không rõ họ tên người làm sách) chép: An Nam lúc mới dựng nước, mọi việc hầy còn đơn giản sơ sài; đến nhà Lý mới làm ra cung thất. Cung điện thì có điện Thủy Tinh, điện Thiên Quang. Quan trong và quan ngoài thì có những chức như phụ quốc thái úy, gián nghị đại phu, tả hữu ti lang trung, viên ngoại lang, xu mật sứ, kim ngô, lĩnh binh sứ. Lễ nhạc văn vật xem ra cũng đã đầy đủ".

Đến năm 1070 Văn Miếu thờ Chu Công, Khổng Tử và các tiên sư Nho giáo được xây dựng. Thái tử đến đây học, năm 1075 bắt đầu mở các khoa thi.

Năm 1225 Trần Cảnh, cháu bốn đời của tổ phụ họ Trần từ đất Nam Việt cũ lên làm vua Đại Việt. Khoảng giữa TK 13, sử gia của nhà Trần là Lê Văn Hưu viết: "Đất Liêu Đông không có Cơ Tử thì không thành phong tục mặc áo đội mũ [như Trung Hoa], đất Ngô Cối không có Thái Bá thì không thể lên cái mạnh của bá vương. Đại Thuấn là người Đông Di nhưng là bậc vua giỏi trong Ngũ Đế. Văn Vương là người Tây Di mà là bậc vua hiền trong Tam Đại. Thế mới biết người giỏi trị nước không cứ đất rộng hay hẹp, người Hoa hay Di, chỉ xem ở đức mà thôi. Triệu Vũ Đế khai thác đất Việt ta mà tự làm đế trong nước, đối ngang với nhà Hán, gửi thư xưng là "lão phu", mở đầu cơ nghiệp đế vương cho nước Việt ta, công ấy có thể nói là to lắm vậy. Người làm vua nước Việt sau này nếu biết bắt chước Vũ Đế mà giữ vững bờ cõi, thiết lập việc quân quốc, giao thiệp với láng giềng phải đạo, giữ ngôi bằng nhân, thì gìn giữ bờ cõi được lâu dài, người phương Bắc không thể lại gấp ghé được".

Qua tóm lược ngắn gọn trên đây, chúng tôi rút ra một số nét chính của sử Việt đến giữa thế kỷ 13:

a. Nam Việt đế và nước Nam Việt bị tiêu diệt năm 111 BC đã trở thành cảm hứng ly khai lập quốc của vị Hán quan người Việt gốc phương bắc đầu tiên là Lý Bôn, tại thời điểm năm 541. Từ đó trở về sau, cảm hứng này đã được tất cả các triều đại sử dụng và cuối cùng Lê Văn Hưu đưa nó lên tầm vóc học thuyết cho người Việt. Lý Bôn đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, Đinh Tiên Hoàng dùng Đại Cồ Việt, Lý Thái Tông chọn Đại Việt. Quốc danh Việt Nam sau này của Thế tổ Gia Long Nguyễn Ánh cũng bắt nguồn từ đây.

b. Lịch sử Nam Việt theo dòng người di cư xuống phía nam, đời này truyền miệng cho đời khác, đã không giữ được sự chân xác mà còn có thể bóp méo cả không gian và thời gian. Người ta dần dần cho rằng những mưu đồ chính trị của Triệu Đà đã diễn ra tại đồng bằng sông Hồng, nước Âu Lạc vốn nằm giữa châu thổ sông Hồng.

c. Đến thời Lý, các sử quan đã tiếp xúc được một số sách sử chính thống từ thời Hán của người Trung Quốc. Tuy nhiên, do ảnh hưởng bởi những quyển dã sử địa phương Hoa nam có độ chính xác không cao, cộng với sức ép của ký ức truyền khẩu trong gia tộc hoàng gia, các sử gia triều đình họ Trần đã hình dung ra nội dung lịch sử có nhiều chỗ trái ngược với Sử Ký và Hán Thư.

Ngày nay quyển sử nổi tiếng của Lê Văn Hưu đã thất truyền, chúng tôi chỉ có thể khảo sát vài trích dẫn của nó được lưu giữ trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư.

An Nam Chí Lược (1335) coi An Nam thông giao với Trung Hoa cổ đại từ Chuyên Húc, qua Việt Thường quốc, đưa nhà Triệu nước Nam Việt vào niên biểu. Nhắc sơ qua nhân vật An Dương vương chép trong Giao Châu Ngoại Vực Ký.

Đại Việt Sử Lược (1388) phủ nhận Chuyên Húc, cho rằng Hoàng Đế không thể thống thuộc được Giao Chỉ. Tác giả vô danh ấy tiếp thu Việt Thường, bắt đầu xây dựng huyền thoại Hùng vương với văn hóa kết thành/thắt nút và An Dương vương cùng Cổ Loa thành.

Năm Tân Mão (571). (Lý, Hậu đế Phật Tử, năm thứ 1; Trần Tuyên đế, năm Đại Kiên thứ 3).

Lý Phật Tử đánh úp, lấy được nhà Triệu.

Sử cũ chép: Trước kia, Phật Tử giảng hòa với nhà Triệu, rồi cầu hôn cho con trai là Nhã Lang. Việt vương gả con gái là Cảo Nương cho Nhã Lang, và cho ở gửi rể. Nhã Lang nhân lấy trộm được cái móng rồng, trở về nước mưu với Phật Tử đánh úp nhà Triệu. Khi Phật Tử kéo quân đến đánh, Việt vương vội ra đối địch, thì cái móng rồng đã mất rồi, mới cùng với con gái là Cảo Nương chạy về phía nam. Bị quân Lý Phật Tử đuổi sát, Việt vương chạy đến cửa biển Đại Nha, hết đường chạy, gieo mình xuống biển chết.

Lời cần án - Sử cũ chép việc Triệu Việt vương được cái móng rồng của Chữ Đồng Tử cho; việc Nhã Lang sang gửi rể rồi lấy trộm móng rồng; việc Triệu Việt vương vì mất cái móng rồng mà bị thua. Đem những việc ấy khớp với chuyện Thục An Dương vương và Triệu Trọng Thủy trước kia giống nhau như hệt, kỳ quái trái thường không cần phải biện bạch cho lắm. Nhưng **Sử cũ** chép phần nhiều trùng điệp nhau, sai hẳn sự thực, đại loại như thế đấy. Nay muốn tìm ở **Sử cũ** lấy chuyện có thể tin ở đời này và truyền lại đời sau, thật cũng khó lắm.

Lời chua - Cửa biển Đại Nha²: Xưa gọi là Đại Nha³, lại gọi là Đại Ác; nhà Lý đổi là Đại An. Nay ở cửa Liêu thuộc xã Quần Liêu⁴ huyện Đại An có đền thờ Triệu Việt vương⁵.

Có những chi tiết lịch sử rất lắm cẩm, lập đi lập lại trong cùng một quyển sách, chẳng hạn chuyện cái móng rồng như hình nửa trang Khâm Định Việt Sử phía trên.

Sử gia Liam C. Kelley, trong một nghiên cứu về thời đại Hồng Bàng của Việt sử đã nhận xét: Qua nhiều thế kỷ, những truyền thuyết từng được sáng tác ra đã trở thành kiến thức phổ quát. Quả thực, hơn nửa thế kỷ vừa rồi, dưới sự thống trị của chủ nghĩa dân tộc tại Việt Nam, thứ hư cấu của giới tinh hoa Nho học trung đại Việt Nam ấy, giờ đây đã trở thành chân lý không thể thay đổi.

Ở góc độ nào đó, lịch sử Việt Nam sau thời đại Hồng Bàng và trước thời Hai Bà Trưng cũng là những hư cấu. Như chúng tôi đã tạm chỉ ra, quá trình hình thành của nó diễn tiến khá phức tạp, không đơn giản chỉ là sáng tác ngẫu hứng. Biết đâu cái "chân lý không thể thay đổi kia" sẽ tự nó sụp đổ bởi cách tiếp cận sử liệu khoa học hơn, đầy đủ hơn và đa ngành hơn.

Với giả thiết âm Âu Lạc là từ đẳng lập trùng nghĩa và đều có từ tố gốc là Nước, chỉ quốc gia, chúng tôi giải thích được mọi tồn nghi trong lịch sử có liên quan đến Âu và Lạc, kể cả ngôn ngữ của truyền thuyết: Lạc vương = quốc vương, Lạc tướng = tướng quốc, Lạc dân = dân

quốc, Lạc hầu = quốc hầu, Lạc điền = ruộng (lúa) nước, Âu cơ = quốc mẫu, Lạc long quân = quốc vương (Long quân trong trường hợp này là điệp từ vì quân nghĩa là vua, long cũng có nghĩa là vua, Sử Ký từng cho Tổ long là Tần Thủy Hoàng).

Dùng kết quả này soi chiếu ngược lại truyền thuyết Âu Cơ – Lạc Long Quân trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên, chúng ta sẽ nhận ra ngay bản chất “mật mã gương” của nó: Mượn motive của Liễu Nghị truyện do Lý Triều Uy sáng tác vào đời Đường từng được Lĩnh Nam Chích Quái sử dụng, sử gia Ngô Sĩ Liên xây dựng một câu chuyện lịch sử và cần đọc ngược lại mới thấy được sự thật. Không có cuộc chia ly nào cả, mà là sự hợp nhất Âu Việt và Lạc Việt. Âu Việt ở cửa sông Dương Tử được hình tượng hóa thành Mẹ Âu Cơ trên đầu nguồn (Vân Nam). Lạc Việt vốn xuất tích từ Vân Nam lại trở thành Cha Lạc ở cửa sông.

Như vậy chúng tôi có thể kết luận sử gia Ngô Sĩ Liên ít nhất đã có trực giác đúng đắn về cuối nguồn dân tộc. Trí tuệ của ông chắc chắn cao hơn mặt bằng của kẻ sĩ đương thời và cũng chính trí tuệ ấy đã viết ra một cốt truyện mang tính thỏa hiệp mà hoàng gia cũng như dân gian dễ dàng ghi nhớ rồi chấp thuận rộng rãi. Hẳn ông đã tin tưởng hậu nhân sẽ hiểu được mật mã của mình chỉ bằng một tấm gương giản dị. Tổng hợp lịch sử hai nhánh Lạc Việt và Âu Việt làm một, sử gia gửi gắm rất nhiều điều trong tự nghĩa của những tên gọi mà ông viết xuống:

Kinh Dương Vương: Vua châu Kinh và châu Dương (theo Vũ Cống). Châu Kinh là nước Sở, còn Dương chính là vùng đất Ngô – Việt, đất tổ Âu Việt, sách vở thời Chiến Quốc còn gọi là Dương Việt.

Lạc Long Quân: Lạc ở đây có tiền ngữ là nước, chỉ quốc gia. Lần lượt Sở diệt Đại Việt rồi Tần thôn tính và sáp nhập Sở. Trước và sau thời điểm này các nhánh hoàng gia Sở và Việt phải thiên di về phía nam, từ hồ Động Đình trở xuống và bị hạ cấp xuống hàng quân trưởng. Vậy Long Quân có lẽ mang nghĩa quân trưởng hùng mạnh.

Âu Cơ: Âu đồng âm với Việt, có tiền ngữ là nước, chỉ quốc gia. Âu Cơ nghĩa là quốc mẫu. Chính tại khu vực phía nam hồ Động Đình, người Lạc Việt từ Vân Nam xuôi Tây Giang xuống đã gặp người Âu Việt. Cuộc hợp chủng đã sinh ra thuật ngữ Âu Lạc.

Hùng vương: Chính là Quân vương. Sau nhiều đời thịnh suy, các quân trưởng gốc Sở và Việt rải rác khắp Giang Nam lại hưng khởi và xưng Hùng vương tức Quân vương. Hàng loạt cái tên có thực chính là Hùng vương: Vua nước Điền, vua nước Dạ Lang, vua Đông Âu, Mân Việt, Bồ cái đại vương Phùng Hưng... Nhánh Lạc Việt xuất phát Vân Nam hay Âu Việt từ cửa sông Dương Tử đều gọi vua bằng âm Hùng. Nước Văn Lang của Hùng vương đã lấy cảm hứng từ Dạ Lang trong Hán sử và Văn Lang của sách vở thời Đường.

An Dương vương: Nghĩa của Dương là Nam. Do đó An Dương vương chính là tiền thân An Nam Vương, nó ám chỉ các vị vương trước và cả sau kỷ nhà Triệu.

Như vậy rõ ràng chúng tôi không phải là người tìm ra nguồn gốc Kinh Việt hay cụ thể hơn là Lạc Việt và Âu Việt của các hoàng gia và một bộ phận người Việt Nam. Nó nằm sẵn trong

sách sử từ thời phong kiến. Lạc Việt xuất hiện 9 lần trong Hán sử, từ châu thổ sông Hồng lên đến Kinh Châu, trùng khớp vào vùng phía đông bản đồ phân bố ngữ hệ Thái Tráng hiện đại. Nói cách khác Lạc Việt chính là chủng tiền Thái Tráng và Hai Bà Trưng nói tiếng Thái cổ.

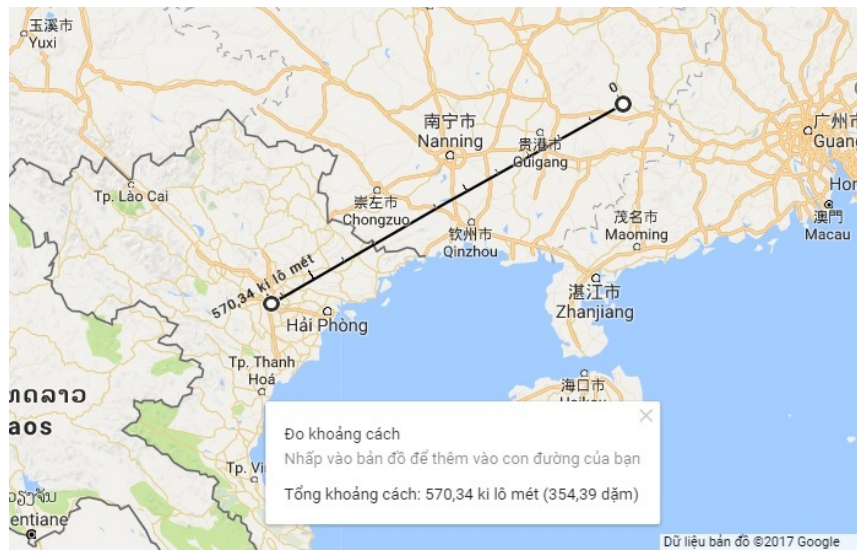
Để kết thúc tiểu đoạn này, chúng tôi trộm bắt chước một số sử gia Việt xưa kia, viết một đoạn thơ theo thể lục bát truyền thống, tóm lược giai đoạn đầu tiên của lịch sử Việt Nam:

Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc vương
Ngàn năm sử Việt lạc đường người ơi
Lạc điền lúa nước nơi nơi
Lạc dân cày cấy kính trời sợ ma
Cập thời Nam Việt Triệu Đà
Lạc - Âu hợp nhất đô là Phiên Ngụy
Âu cơ quốc mẫu từ nhu
Lạc long quốc phụ xuân thu bắt đầu.

E. Ước đoán những gì đã diễn ra tại Việt Nam từ năm 111 BC đến 43 AD

Chắc chắn sẽ có người hoàn toàn không công nhận lập luận của chúng tôi về tự nghĩa của Âu Lạc, nhưng họ vẫn phải đối mặt với thực tế: chữ Nôm và ngôn ngữ thuần Việt hiện nay vẫn dùng một từ gốc gác bộ lạc là "nước" hoặc "đất nước" để chỉ quốc gia. Đây chính là một trong những căn cứ để chúng tôi cho rằng châu thổ sông Hồng và sông Mã trước khi người Hán đến đặt quận huyện vẫn ở hình thái xã hội bộ lạc. Nó chưa tiến đến kiểu liên minh bộ lạc có quân trưởng như trường hợp nước Dạ Lang ở châu thổ Tây giang vùng Hoa nam, vì nhà Hán đã không phải thông qua một vị vương nào để cai trị hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân như ở Dạ Lang và nước Điền. Và cũng do vẫn ở hình thái bộ lạc, ý thức chủ quyền chưa vươn xa khỏi tầm nhìn làng xóm của tù trưởng, Hán sử từ 111 BC đến 40 AD đã không ghi nhận bất cứ tranh chấp nào giữa Thái thú và người bản địa ở quận Cửu Chân và quận Giao Chỉ. Trong khi cùng thời, người Châu Nhai và Đam Nhĩ (đảo Hải Nam) liên tục đánh giết thái thú, đến nỗi nhà Hán phải bỏ cửa chạy lấy người.

Có vẻ câu chuyện đặt quận huyện của nhà Tây Hán tại châu thổ sông Hồng và sông Mã đã diễn ra giống ở Đà Lạt nói riêng, cao nguyên trung phần Việt Nam nói chung, cuối thế kỷ 19. Năm 1893, bác sĩ Yersin dẫn đầu đoàn thám hiểm đến khúc giữa dòng suối Cam Ly, khu vực mà sau này sẽ được đắp đập giữ nước tạo thành hồ Xuân Hương. Khoảng vài trăm người bản địa bán khai nhưng thân thiện sinh sống hai bên dòng suối gọi làng xóm của mình là Đạ Lạch hoặc Đạ Lát. Ngữ âm ấy được viết bằng tiếng Pháp là Dalat, rồi Việt hóa để cho ra địa danh Đà Lạt. Âm [Đạ] ở đây mang nghĩa [Nước], tương đồng một cách đáng ngạc nhiên với [Đác] của người Mường. Không gian cách trở giữa Đà Lạt và Thanh Hóa hoặc Lai Châu, địa bàn chính của người Mường, theo đường chim bay lần lượt là 900km và 1,200km. Các con số ấy gấp đôi khoảng cách 570km từ Hà Nội đến Mông Giang trấn tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc, trung tâm địa lý của các dân tộc Lạc Việt thời Tây Hán. Anh dưới là khoảng cách 570km từ Hà Nội đến Mông Giang trấn, trung tâm địa lý Lạc Việt thời Tây Hán, xác lập bằng các ngữ cảnh của Sử Ký.



Như đã phân tích trong các phần trước, ở thời điểm cuối năm 111 BC, Hán Vũ đế diệt Nam Việt. Sau đó Sử Ký chỉ ghi đặt chín quận nhưng không nêu tên. Hán Thư liệt kê đầy đủ Uất Lâm, Thương Ngô, Hợp Phố, Nam Hải, Châu Nhai, Đam Nhĩ, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Không có cuộc hành binh nào đến 5 quận cuối cả. Hán quân tập trung bình định vùng phía tây và phía đông Phiên Ngung: Dọc sông Tang Kha từ nước Dạ Lang đến nước Điền, toàn bộ vùng Đông Việt.

Năm 106 BC, Giao Chỉ bộ được thành lập, lúc đó mới có chức thứ sử trông coi về danh nghĩa là chín quận. Đảo Hải Nam có hai quận nhưng theo Hậu Hán Thư, nhà Hán chỉ thống trị rất sơ sài một quận gần đại lục, thái thú tự lực tự cường đến năm 46 BC thì bãi bỏ. Từ bán đảo Lô Châu thuộc Hợp Phố qua một eo biển có chỗ hẹp nhất 18km là đã đến Hải Nam, hải hành không cần kỹ thuật cao mà đã vậy, hướng hồ gì xuống châu thổ sông Hồng và quận Cửu Chân cách đó hàng trăm cây số. Vịnh bắc bộ rộng khoảng 126 ngàn km², muốn làm chủ được nó phải có trình độ hàng hải rất cao. Hơn nữa người Hán chưa bao giờ chứng tỏ khả năng đi biển giỏi cũng như có tầm nhìn đại dương cho đến đầu triều Minh. Hẳn vẫn tồn tại những cuộc thám sát của người Hán đến quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam nhưng chúng chắc chắn chỉ là những quận ảo, những khái niệm. Từ thám sát đến xây dựng đội lâu thuyền chinh chiến xa bờ năm 42 của Mã Viện và Đoàn Chí mất hơn 150 năm là chuyện dễ hiểu.

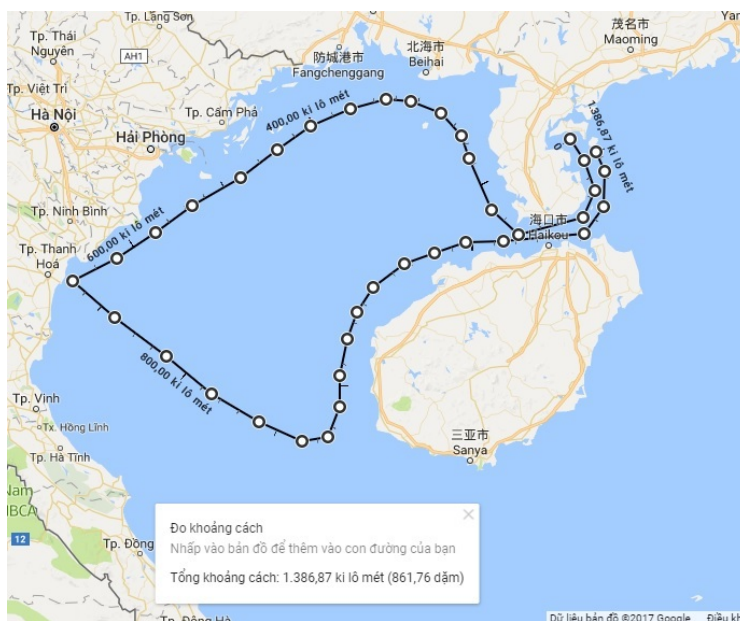
Hán Thư, Cảnh vũ chiêu tuyên nguyên thành công thần biểu ghi nhận: Nhân vật Cư Ông làm giám quan Quế Lâm, có công dự hàng Âu Lạc - Nam Việt năm 111 BC được phong Tương thành hầu tháng năm năm Nhâm thân. Con ông này được thừa tự, lĩnh chức Ích Xương hầu. Năm Ngũ phụng thứ tư (54 BC) là thái thú Cửu Chân, lén lút trộm cắp, sai người bán tê giác và nô lệ thu lợi bất chính hơn trăm vạn đồng, bị kết tội bất đạo và xử tử. []. Sách Luận Hành của Vương Sung, chương Giảng thụ và Tuyên Hán ghi: [và]. Nội dung là Hán Tuyên đế năm Nguyên khang thứ tư (năm 61 BC) quận Cửu Chân hiến con lân có hai sừng. Liệt Nữ Truyện của Lưu Hưởng cũng ghi [] Mô tả cuối thế kỷ thứ nhất, Lương phu nhân bị hại, cha là Lương Tùng bị giết, cả gia tộc bị đến Cửu Chân.

Như vậy công cuộc thực dân ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam chỉ bắt đầu từ sau khi sách Diêm Thiết Luận ra đời, khoảng từ 81 BC đến 61 BC là năm Cửu Chân hiến con lân. Cửu Chân lại là quận có thái thú đầu tiên chứ không phải Giao Chỉ hay Nhật Nam là một chi tiết rất thú vị. Nó đòi hỏi sử gia phải tìm hiểu các dòng chảy cũng như hướng gió tạo nên tập quán hàng hải trong vịnh Bắc Bộ mới có thể giải mã sự kiện.

Tham khảo luận văn Thạc sỹ "Một số kết quả tính toán dòng chảy trong vịnh Bắc Bộ bằng mô hình ba chiều phi tuyến", tác giả Trần Văn Chung và Bùi Hồng Long, Viện Hải dương học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, năm 2010; kết hợp chuyên ngành hải hành của bản thân cũng như các tư liệu từ Hán sử, chúng tôi đúc kết như sau: Ở vịnh Bắc Bộ dòng chảy của biển trong năm hầu như cố định, chiều hải lưu ngược chiều kim đồng hồ men theo bờ tây đảo Hải Nam, vòng qua bờ biển Hợp Phố rồi đi xuống dọc quận Giao Chỉ đến Cửu Chân. Chế độ gió cơ bản theo mùa, từ tháng 4 đến tháng 10 theo hướng tây nam - đông bắc của vịnh, từ tháng 11 đến tháng 3 thổi ngược lại. Đầu Công nguyên non nửa châu thổ sông Hồng vẫn còn bị biển lấn sâu, tạo thành những vùng nước nông rất dễ mắc cạn. Bên trong vịnh Hạ Long các đảo đá chập chùng, đá ngầm khắp nơi. Với trình độ hàng hải kém cỏi của người Trung Nguyên, dù đã tận dụng truyền thống sông nước từ Mân Việt và Giang Nam, ở thời điểm thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên chỉ có hai cách hải hành thụ động như sau.

a. Từ vịnh Lôi Châu thuộc quận ly Từ Văn của Hợp Phố vừa nương theo hải lưu, vừa dùng buồm lấy sức gió đông bắc, tốc độ thuyền buồn sẽ lớn nhất, vào vịnh Bắc Bộ bằng eo Quỳnh Châu, vượt qua khoảng 664km đến thẳng Cửu Chân chỉ dưới 10 ngày. Lúc về phải ép buồm hoặc bánh lái bằng qua cửa vịnh Bắc Bộ, tận dụng hải lưu và gió tây nam đưa trở lại chỗ xuất phát, cũng mất hơn mười ngày nếu trong mùa gió tây nam, quãng đường khoảng 722km. Nếu hải hành ở những thời điểm không thuận lợi, gió và nước ngược nhau sẽ khiến thời gian dài ra. Phương án chỉ dùng gió có thể áp dụng, quãng đường về sẽ ngắn hơn nhưng thời điểm khởi hành và trở về phải cách nhau nửa năm, tốc độ một trong hai chiều đi hoặc về rất thấp.

b. Xuất phát từ cửa sông Trường giang với thủy thủ đoàn Giang nam hoặc cửa sông Tây giang với thủy thủ đoàn người Mân Việt sẽ phải đi vòng phía đông đảo Hải Nam, trực chỉ Nhật Nam. Quãng đường Hậu Hán Thư đã tính là 9.000 dặm, tốc độ 30 dặm một ngày, mất cả năm mới tới nơi. Nếu đi qua eo Quỳnh Châu, cách hải hành phía trên (a) sẽ nối tiếp.



Ảnh: Hải hành từ Hợp Phố đến Cửa Chân thuận tiện hơn vào quận Giao Chỉ

Các khoảng cách hàng hải thực tế ngày nay vào khoảng như sau: Theo eo Quỳnh Châu, Phiên Ngu - Cửa Chân : 1000km; Phiên Ngu - quận Giao Chỉ : 850km. Đi bên mạn đông đảo Hải Nam: Phiên Ngu - Nhật Nam: 950km; Phiên Ngu - Cửa Chân : 1.500km. Từ cửa sông Trường giang đến Phiên Ngu: 1.500km.

Không chỉ riêng Sử Ký và Hán Thư, các mô hình trên đây hoàn toàn phủ nhận khả năng Triệu Đà đã đến châu thổ sông Hồng. Đột Mã Viện đánh quận Giao Chỉ, Hậu Hán Thư cũng ghi rõ quân sĩ men theo sát biển, vừa đi thuyền vừa đi bộ bạt núi khai ngòi, qua cả ngàn dặm mới đến Lăng Bạc. Vì nếu dong buồm phía ngoài vịnh Hạ Long, bị hải lưu đẩy, chiến thuyền Mã Viện sẽ đến thẳng Cửa Chân. Thời ấy biển mênh mông, chưa có ngọn hải đăng Hòn Dấu chỉ đường cho tàu thuyền vào các cửa sông dẫn đến Hà Nội. Thiếu kiến thức hàng hải, thật khó hình dung cổ sử và hiểu nó sai lạc là điều dễ hiểu và đã diễn ra.

Căn cứ vào Hậu Hán Thư, Mã Viện đã xuất phát từ Linh Lăng vì 300 thủ lĩnh khởi nghĩa của Hai Ba Trưng bị bắt giải đến bến cuối cùng là chỗ này. Trường Sa, Quế Dương và Linh Lăng cũng chính là vùng chiến sự ác liệt thời Tần, nơi Đồ Tuy đã bỏ mạng. Đi trong các nhánh sông nhỏ, qua Linh Cừ đã được đào bởi quân Tần cách đó hơn 250 năm là lý do công tác chuẩn bị xe và thuyền, tu sửa cầu đường, thông khe lạch cản trở, tích trữ lương thảo mất gần hai năm. Đến Thương Ngô tức Ngô Châu thị ngày nay là Mã Viện đã đi vào Tây giang. Đoàn giang thuyền này phải ra biển tại Phiên Ngu và tập trung tại Từ Văn, Hợp Phố, tức vịnh Lôi Châu ngày nay. Không rõ Đoàn Chí là tướng Giao Chỉ bộ đóng quân ở đâu, nhưng nếu chỉ huy lâu thuyền thì chỉ có thể neo trên sông lớn Tây giang, nghĩa là tại thành phố Ngô Châu hoặc Phiên Ngu. Ngô Châu là trị sở Giao Chỉ bộ, cho nên khả năng Đoàn Chí ở đó nhiều hơn. Dù sao đi nữa đến Từ Văn thì Đoàn Chí bệnh chết.



Ảnh: Đường hải hành nhiều khả năng Mã Viện đã sử dụng đầu năm 43.

Tháng tư mùa hạ tức tháng năm dương lịch năm 43 Mã Viện đến Lăng Bạc và đánh bại Hai Bà Trưng. Từ vịnh Lôi Châu vào vịnh Bắc Bộ qua eo Quỳnh Châu cuối xuân đầu hạ thường không có gió mùa mạnh. Đội hình chiến thuyền vượt biển có nhiều giang thuyền nhỏ là lý do Mã Viện phải đi cặp sát vào bờ, vừa ép buồm đón từng cơn gió, vừa vận dụng dòng hải lưu ngược chiều kim đồng hồ trong vịnh Bắc Bộ để đến cửa sông dẫn vào Hà Nội. 542km hải hành mất khoảng 10 ngày.

Các trang sử Việt đã mắc một sai lầm rất lớn là hiểu Giao Chỉ bộ là quận Giao Chỉ. Nói chung họ cứ thấy Giao Chỉ thì trực hiểu ngay là Giao Chỉ quận. Do đó khi Hán Vũ đế bổ nhiệm thứ sử trông coi Giao Chỉ bộ Việt sử suy luận rằng Giao Chỉ quận là trung tâm, đầu não và nơi đóng cơ quan quản lý cả bộ Giao Chỉ.

Chỉ có một nơi tại miền nam Trung Quốc từ 111 BC đến đầu Công nguyên bình yên hệt như ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam là Nam Hải. Sự bình yên của ba quận chứng tỏ nhà Hán chưa tiến hành các bước thực dân, thu thuế; trong khi đó Nam Hải vô sự có lẽ do nó là tiền đồn của người Hán. Sau hai trăm năm, đa số Hán nhân bị ép buộc dời xuống đây từ thời Tần đã hòa trộn với dân bản xứ, tạo nên dân số hơn 94 ngàn khẩu trong thống kê cuối thời Tây Hán.

Tóm lại, năm 111 BC sau khi diệt Nam Việt, nhà Hán đã dùng khái niệm Giao Chỉ truyền thống đặt tên cho vùng đất phía nam. Giao Chỉ lúc này vừa là khái niệm ở thuật ngữ quận Giao Chỉ, vừa là địa danh tại Giao Chỉ bộ. Đồng thời hai khái niệm thiên văn bắt nguồn thời Tần cũng được sử dụng để chỉ khu vực phía nam Giao Chỉ còn rất mơ hồ là Cửu Chân và Nhật Nam. Ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam được thám sát, nghiên cứu trong hàng chục năm. Chỉ sau năm 81 BC công cuộc thực dân mới bắt đầu tiến hành. Vì không giỏi hải hành, người Hán đã theo gió và hải lưu đến Cửu Chân đầu tiên. Không có căn cứ nhằm minh định các cư dân tại quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đã vượt qua hình thái xã hội bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc để có ý thức chủ quyền xa hơn lũy tre làng. Nhà Hán có lẽ cũng rút kinh nghiệm từ bài học xương máu ở đảo Hải Nam, nên đã uyển chuyển tiếp cận mảnh đất Việt Nam cổ đại. Các xung đột lớn giữa kẻ thực dân và người bản địa đã không xảy ra. Sau

loạn Vương Mãng, Hán triều có bước chuyển đổi lớn về chất và lượng, nhu cầu mở rộng khai thác thuộc địa bị đẩy lên cao. Các thái thú quận Giao Chỉ và Cửu Chân được lệnh nam tiến, họ kết hợp mềm dẻo giữa vũ lực và sức mạnh văn hóa để khống chế người bản địa. Sau Nhâm Diên và Tích Quang, Tô Định chắc chắn đã bắt đầu thu thuế nhân dân cũng như giới hạn quyền hành của tù trưởng địa phương. Đó ắt hẳn là nguyên nhân biện chứng dẫn đến cuộc khởi nghĩa và xưng vương của bà Trưng Trắc.

Độc lập, tự do và nỗ lực cách mạng là ý nghĩa đích thực của biến động tại quận Giao Chỉ năm 40, chứ không phải chi tiết "thù chồng" rất tuồng trong hầu hết văn bản Việt sử. Xã hội bản địa tiền Việt Nam chuyển mình, lãnh tụ xưng vương, mở rộng đoàn kết chủng tộc từ Hợp Phố đến Cửu Chân nhằm kháng cự tham vọng nô thuộc của phương bắc. Tuy nhiên bản anh hùng ca cổ đại chân thực nhất, đáng tin cậy nhất của người Việt chỉ kéo dài hơn hai năm. Lịch sử Việt Nam chỉ thật sự bắt đầu với hình ảnh Hai Bà Trưng rất hùng dũng, sừng sững và bất tử giữa Hán sử.

99% sách sử Việt Nam đều bắt đầu bằng các tín điều giống như Kinh Thánh, kể cả những thiên lịch sử mô tả chuỗi sự kiện mới nảy mầm từ đầu thế kỷ 20. Một khi người ta đã tín ngưỡng hóa lịch sử, biến phong tục dân gian một vùng miền như tục thờ tự thần núi ở Phú Thọ thành quốc giáo, chắc chắn về lâu dài sẽ dẫn đến văn hóa suy đồi và văn minh tàn lụi.

Sử gia Việt Nam đa phần chỉ là những ông đồng bà cốt, gọi hồn, xem tử vi, bói Dịch và bói Kiều giỏi hơn nghiên cứu lịch sử. Họ không cho rằng lịch sử phải là pho sách tiêm cận càng gần sự thật càng tốt và nó bắt buộc phải chứa đựng trí khôn của tổ tiên mình, để làm sách gối đầu giường cho các chính trị gia. Nhào nặn lịch sử, biến nó thành tôn giáo bán khai là hành động ngu dân với những tác hại khôn lường.

Theo công trình nghiên cứu "Genetic Structure of the Han Chinese Population Revealed by Genome-wide SNP Variation", tạp chí "The American Journal of Human Genetics" năm 2009, người Quảng Đông nói Quảng ngữ hiện nay ở miền nam Trung Hoa mang nhiễm sắc thể Y của cha Hán và mtDNA từ mẹ Hoa Nam. Tài liệu "Genetic evidence supports demic diffusion of Han culture" của Nature Publishing Group năm 2004 cũng chỉ ra tại Quảng Tây vẫn tồn tại những nhóm chủng tộc thiểu số còn gìn giữ di truyền Hoa Nam nguyên mẫu, tức là người Hoa Nam thuần chủng vẫn hiện diện.

[G. Người Việt Nam từ đâu đến?](#)

Nếu lịch sử là chiều dài ký ức của một phần dân tộc thì người Việt đã tự biết mình sau khi Bàn Canh nhà Thương lên ngôi, khoảng 3.400 năm trước đây, căn cứ vào chuyện cổ tích Thánh Gióng.

Thiên nhiên đã viết sẵn những đoạn code có tên gọi là bản năng vào não nhiều loài thú, để lúc mới rời lòng mẹ chúng nhanh chóng đứng ngay được trên bốn chân, rồi rảo bước đi tìm vú mẹ hoặc thức ăn. Loài người phát triển cao hơn nhiều, họ bỏ đi đoạn code tự lực cánh sinh ấy vì không cần thiết. Chúng tôi tin trong di truyền ở từng cá nhân tại mỗi dân tộc sẽ có một số đoạn mã văn hóa để nhận diện bản thể, để biết yêu, biết ghét, biết đến gần hay tránh xa

một biểu tượng nào đó. Những gốc tre ngà hầu như không thể thiếu trên bất cứ hình ảnh hay tượng đài Thánh Gióng nào ở Việt Nam. Người Việt Nam yêu cây tre, cây trúc vô bờ bến. Họ ngợi ca nó, dùng sự kết hợp kì diệu vừa mềm dẻo vừa rắn chắc của nó để giữ làng, giữ đê rồi giữ nước trong nghĩa bóng và ở cả nghĩa đen với tên gọi "tầm vong vật nhọn", "hầm chông". Những chiếc chông tre dưới nếp nhà tranh mái lá cột tre kèo trúc đã ngàn năm che chở giấc mơ độc lập tự chủ và hùng cường cho dân tộc Việt. Không phải vô tình mà đối diện nhà quốc hội Việt Nam giữa lòng Hà Nội hôm nay có hai vườn tre ngà rất lớn.

Về mặt khoa học mà nói, có lẽ cây tre gắn bó với vùng đất tổ của người Việt cổ, hàng chục ngàn năm sống bên tre trúc, tận dụng chúng cho cuộc mưu sinh và làm thực phẩm. Do đó cây tre được tôn thờ, trở thành totem là chuyện rất bình thường và dễ hiểu.

Cũng như người Thái, người Miến Điện và người Lào, dòng máu Việt Nam hiện đại chắc chắn chứa đựng di truyền đáng kể từ các bộ tộc Hoa nam ở thời điểm Công nguyên. Dưới sức ép chính trị và văn hóa từ Trung Nguyên, không ít con cháu họ đã đi về phương nam tìm không gian mới để sinh tồn, lao động, mưu sinh và cuối cùng thành lập những quốc gia độc lập và tự chủ. Vì họ không có thứ tương đương như Kinh Thánh Hebrew của dân tộc Israel nên các sử gia mới phải đau đầu, hết đời này đến đời khác đào bới không mệt mỏi trong văn hóa, cổ thư và tập tục để minh xác. Nếu muốn hiểu sâu hơn quá khứ và bản thể dân tộc, người Việt Nam hiện đại nên sớm dùng những thành tựu di truyền học đầu thế kỷ 21 của nhân loại.

Thật ra chính sử hoàng gia Trung Quốc biên chép về thời tiền sử Việt Nam rất rõ ràng và khoa học. Sử Ký chép về nhà Thương hơn 3000 năm trước mà chỉ sai tên năm ông vua trong tổng cộng 30 vị khi đối chiếu với giáp cốt văn là điển hình của sự chính xác. Nội dung Sử Ký, Hán Thư và Hậu Hán Thư tái hiện gần như lập tức những gì vừa diễn ra ở châu thổ sông Hồng, do đó rất khả tín. Vấn đề của cổ sử Việt Nam là đọc hiểu.

Có thể tóm tắt ngắn gọn như sau: Lạc Việt là người bản địa Việt Nam vào đầu Công nguyên khi công cuộc thực dân của người Hán bắt đầu. Họ nói thứ tiếng Thái cổ pha trộn với một hai nhánh Austronesian khác như Mon hay Khmer. Người Lạc Việt không có quốc gia và khái niệm chủ quyền rộng hơn làng. Những bộ lạc thường chọn địa bàn sinh sống là những vùng nước hẹp ven sông suối. "Làng nước" lưu giữ trong ngôn ngữ Việt cho đến ngày nay chứng minh điều đó.

Thành quả của việc truy xuất nhu liệu ngữ hệ Hán Tạng và Austronesian để giải mã cổ sử Việt Nam đã làm choáng nhiều người. Phản kháng yếu ớt của họ là quy kết chúng tôi suy diễn và phủ nhận hàng thế kỷ nghiên cứu ngôn ngữ học toàn cầu của nhiều thế hệ.

1. Nước: Từ nước trong Việt ngữ thuộc ngữ hệ Austronesian, từ đa âm Proto-Austronesian chỉ nước là [Danum], các biến thể rất đa dạng [Lanum], [Danom], [Nanum]... Khi đơn âm hóa để đi vào các nhánh ngôn ngữ, người Việt đã dùng âm [Num, Nậm] dòng Thái Tráng. Trải qua hàng ngàn năm biến âm, ngày nay nó mang âm NƯỚC, nghĩa bóng chỉ quốc gia.

2. Lang: Xin nhắc lại, Lang trong quốc danh Dạ Lang, theo Dạ Lang Sử Truyện (Tác giả Vương Tử Nghiêu, Lưu Kim Tài. Tứ Xuyên Dân Tộc Xuất Bản Xã - 1998) và Ích Na Bi Ca (Tác giả A Lạc Hưng Đức, A Hầu Bố Cốc. Quý Châu Dân Tộc Xuất Bản Xã - 1997), vốn chỉ dòng nước, dòng sông hoặc dòng suối. Sách Thái Bình Ngự Lãm, Bắc Tống (977-984). Chương Châu Quận Bộ Thập Bát. Đoạn Lĩnh Nam Đạo: "Phương Dư Chí viết: Phong Châu tức quận Thừa Hóa. Xưa là nước Văn Lang, có sông Văn Lang". Và "Lâm Ấp Ký viết: Phía nam Thương Ngô có người Văn Lang hoang dã". Rõ ràng tên nước cũng là tên sông. Lan Thương, tên sông Mekong đoạn đầu nguồn vốn là tên một nước nhỏ của người Ai Lao. Quốc danh, tộc danh vùng Tây Giang ghi nhận trong Sử Ký: Dạ Lang, Đầu Lan, Thả Lan đều có hậu tố mang âm Lang nhưng được ký âm không thống nhất. Đó cũng chính là Lang trong Văn Lang, tức Làng ở Việt ngữ ngày nay. Sông Hồng đoạn có tên bản ngữ Lung Lô có lẽ là sông Văn Lang vậy. Đặc biệt, trong ngữ hệ Austronesian có một số chi hải đảo biệt lập vẫn lưu giữ âm [lan] chỉ nước và sông (Mato - Ramuk dialect, Nenaya, Roinji).

Các cứ liệu đã liệt kê trải dài hơn 2000 năm từ thời Hán đến nay đều thống nhất với nhau: Lang hẳn là từ chỉ nước, sông, suối và đã được trù tượng hóa thành quốc gia sơ khai của người Lạc Việt. [lan] là kết quả đơn âm hóa của từ tổ [lanum]/[danum] chỉ nước trong ngôn ngữ Proto Austronesian. Hán ngữ đã dùng từ Lang đồng âm, bộ Ấp (chỉ thị quốc gia) để ký âm bản địa.

Kết quả trên đây có thể soi sáng tự nghĩa của từ kép Làng Nước. Chúng tôi thiên về hai khả năng: Một, Làng Nước chính là [Lanum] đã được trù tượng hóa thành xứ sở, đất nước. Hai, Làng Nước là từ ghép đẳng lập xuất hiện bởi sự hòa hợp hai nhóm bộ lạc gọi sông, suối, nước bằng hai phần khác nhau của từ Proto - Austronesian [Lanum]. Hình thái này hoàn toàn tương đồng với công thức xây dựng tên gọi xứ sở của các bộ tộc Tây Nguyên cách đây không lâu.

Khi nhà Hán bắt đầu thu thuế thì người Lạc Việt dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng nổi dậy và xưng vương. Chín trăm năm sau đó quan quân Hán cai trị Lạc Việt hầu hết có gốc Âu Việt và Nam Việt. Họ dần dần hình thành lớp tinh hoa và cuối cùng là hoàng gia Đại Việt để tách khỏi nước Nam Hán. Lịch sử cổ đại Việt Nam trở thành lịch sử của các dòng lưu dân Âu Việt, có chiều cổ người Lạc Việt bản địa vài chỗ, nhưng cơ bản không phải là những gì thực sự đã diễn ra tại Việt Nam.

Sử học cực kỳ quan trọng đối với bất cứ dân tộc nào. Trung Hoa không thể trở thành một khối vững chắc hơn 2000 năm qua nếu nó không có nền sử học tối thiểu 3000 tuổi. Bác sĩ sai lầm có thể dẫn đến nguy hiểm tính mạng một số người. Nhà vua thiếu anh minh là nguyên nhân làm cho vài thế hệ điều đúng. Một nền sử học không chuẩn sẽ khiến cả dân tộc sử dụng nó gặp khó khăn, văn hóa luẩn quẩn, văn minh có nguy cơ thụt lùi về tiền khởi, ngôn ngữ bác học bị hủy diệt, tư duy dậm chân tại chỗ.

Bản chất của dân tộc là một khái niệm thiên về văn hóa và chính trị, và theo học giả Peter Ravn Rasmussen (2001) nó "hiếm khi bao hàm mối ràng buộc huyết thống tổ tiên". Chỉ có tư duy lịch sử chậm tiến mới đánh đồng độc lập quốc gia với nguồn cội di truyền. Trường hợp nước Mỹ là tham khảo rõ ràng và biện chứng nhất. Họ chưa bao giờ phụ thuộc nước Anh của tổ tiên mình, kể từ khi giành được độc lập từ thực dân Anh. Ở khía cạnh khác, nếu nhà

nước dân tộc thay vì chủ trương quyền lợi quốc gia nói chung, lại xoay qua bảo hộ sự thuần khiết của dòng máu, chúng ta đã có Hitler là bài học chưa xa.

Sử học nửa đầu các triều đại phong kiến Việt Nam hầu như không đặt nặng vấn đề chủng tộc. Thậm chí Hồ Quý Ly còn tự nhận là hậu duệ Nghiêu Thuấn của triều đại huyền sử Đường Ngu và đổi tên Đại Việt thành Đại Ngu. Nhà Hồ có theo đuổi sự độc lập không? Xin tham khảo văn bản kết tội họ Hồ của Minh triều mang tên Bình An Nam Chiếu. Mọi "tội lỗi" của Hồ Quý Ly đều có thể nhìn thấu bằng lăng kính "nỗi niềm độc lập và tự chủ" của ông, trong đó có việc tự xây dựng niên lịch phù hợp vị trí địa lý nước Việt. Chữ Hán của Chu Lệ viết dương phụng chánh sóc. Nghĩa đen của "dương phụng chánh sóc" là đo đạc mặt trời (dương phụng), tính chính xác ngày đầu năm nông lịch tức là âm dương lịch (lunisolar) phù hợp với kinh tuyến qua kinh đô Đại Ngu, trong khi lịch nhà Minh là tính toán trên tọa độ địa lý kinh đô Minh triều. Nghĩa bóng của nó trong tín ngưỡng chính trị là thuận thiên hướng về phương nam nhìn vào mặt trời để trị quốc. "Dương phụng" đồng nghĩa với "nam diện hướng minh" và "chính sóc" chính là "nhị trị". Chữ "chính - " trong "chính trị" và "chính" tại "chính sóc" đồng âm dị tự và đều có nghĩa thông nối với "chính - " nghĩa cổ là chinh phạt, đánh dẹp. Giữa thế kỷ 20, một người họ Hồ khác cũng đã ngấm lấy nội hàm Chu Dịch "Nam diện HUỞNG MINH nhị trị" làm danh xưng của mình, tương tự như Nhật hoàng từng dùng Minh Trị trước đó khoảng 80 năm.

Theo Hán sử, vùng bờ nam Dương tử từ địa bàn Ngô Việt ở cửa sông, cho đến đầu nguồn là cao nguyên Vân Nam có hàng trăm bộ tộc hoặc liên minh bộ lạc. Người Hán khái quát hóa thành thuật ngữ Bách Việt và chỉ nhắc đến tên riêng một số nhóm người tiến bộ nhất. Điển hình như Điền và Dạ Lang, lãnh tụ đã xưng vương, nhân dân đã cố kết tạo nên thế lực đáng gờm đối đầu với làn sóng thực dân từ phương bắc. Hán Thư, Hậu Hán Thư, Tiền Hán Ký và Đông Quan Hán Ký chín lần nhắc đến Lạc Việt .

a. Người Lạc Việt ở Trung Lư thuộc Kinh Châu - Hồ Bắc: 3 lần, rõ nhất là năm Kiến Vũ thứ 11 (năm 36), Hậu Hán Thư ghi nhận Tang Cung đóng quân phòng thủ người Lạc Việt tại Trung Lư.

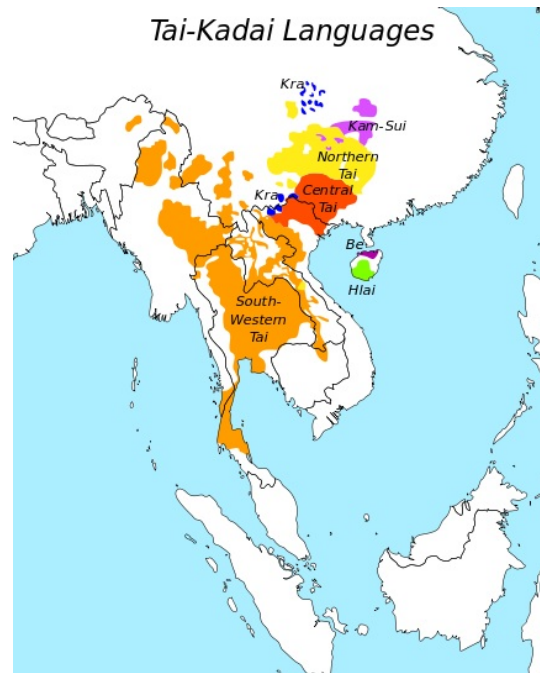
b. Người Lạc Việt ở châu thổ sông Hồng: 6 lần đều liên quan đến Mã Viện vào các năm 40 - 43.

Ngày nay ở giữa Việt Nam và Hồ Bắc (khoảng cách theo đường chim bay hơn 1000km), tại khu vực Quảng Tây có vài bộ tộc Hoa Nam tự nhận mình là người Lạc Việt, vẫn còn lưu giữ văn hóa trống đồng. Trong khi đó Lạc và Việt đứng riêng hoặc kết hợp với từ khác đã xuất hiện dày đặc tại Sử Ký của Tư Mã Thiên. Điều này cho thấy Lạc có lẽ là chủng người phía tây, xuất phát từ cao nguyên Vân Nam, tạm gọi là Tiền Thái Tráng. Việt, Âu Việt hay Ngô Việt là nhóm người phía đông, nhánh bắc tiến xa nhất và văn minh nhất của chủng Nam Đảo. Người Mon - Khmer bản địa ở châu thổ sông Hồng cũng thuộc chủng Nam Đảo.

Khảo cổ trống đồng cho chúng ta mốc Vân Nam phía tây. Khảo cổ ngôn ngữ học từ nguyên Việt, Âu và Âu/Ư/Vu Việt chỉ ra rìa đông. Hán sử ghi rõ không gian văn hóa và có thể cả ngôn ngữ Lạc Việt bắc đến Kinh Châu, nam đến bắc Việt ngày nay. Truyền thuyết cha rồng Âu Việt (biến thể từ totem lang sói, thủy cầu kết hợp với biểu tượng Krong - dòng sông) và mẹ

tiên từ mái nhà Á Đông thiên di xuống có lẽ là của toàn thể các bộ tộc phía nam Dương Tử, chứ không riêng gì người Lạc Việt tại Việt Nam xưa kia. Cổ sử Việt có nhiều chỗ bất hợp lý có thể vì đã gom hết khái niệm Giao Chỉ mấy ngàn năm, lãnh thổ Giao Chỉ Bộ lên đến Trường Sa - Hồ Nam và không gian Lạc Việt từ Vân Nam đến Hồ Nam, từ Kinh Châu đến sông Hồng vào quận Giao Chỉ thời Hán!

Ranh giới Lạc Việt trong Hán sử không hề vô tình, trùng khớp với biên giới phía đông của bản đồ ngữ hệ Thái Tráng ngày nay.



Người Giang Nam nói chung có địa bàn cư trú xung quanh bắc chí tuyến, địa hình đồi núi rừng rậm trùng điệp, không thể phát triển thiên văn, toán học, do đó cũng chưa thể sáng tạo ra chữ viết, thiếu tiền đề để tự vượt lên hình thái nhà nước phong kiến. Cuối thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên, nước Sở gần như đồng thời tiêu diệt nước Việt của Câu Tiễn và nước Điền ở Vân Nam, đầu thế kỷ thứ 3 tiếp sau đó lại tiến chiếm Động Đình hồ. Xáo động xã hội đã diễn ra. Có những bộ tộc Ngô Việt phía đông và tây nước Việt bỏ về phương nam tạo nên hai nhánh Tây Âu và Đông Âu sau này. Người Tiên Thái Tráng Vân Nam từ đầu nguồn sông Hồng và Tây giang đi xuống châu thổ sông Hồng và trung lưu Tây giang ở Quảng Tây. Vua Hùng trong huyền sử Lạc Việt và Hai Bà Trưng chắc hẳn nói tiếng Lạc Việt, lời Mon Khmer và vỏ Thái cổ. Dạ Lang có thể là một liên minh bộ lạc ở trung lưu Tây Giang, kết quả sự hòa nhập các sắc dân Austronesian bản địa, Thái cổ Vân Nam và Tây Việt tức Tây Âu. Năm 214 BC, Tần Thủy Hoàng đem nửa triệu dân binh tràn xuống Giang Nam. Họ chiếm đóng các vùng đất màu mỡ, giao thông thuận tiện như Quế Lâm, Phiên Ngung, Thương Ngô. Người Bách Việt bị đẩy sâu vào các vị trí bất lợi. Sử Ký, Đông Việt liệt truyện đã mô tả rõ tình trạng Đông Việt thời Tần: "Mân Việt vương Vô Chư cùng với Việt Đông Hải vương Diêu đều là hậu duệ Việt vương Câu Tiễn, họ là Sô. Khi Tần đã thôn tính hết thiên hạ, liền phế xuống hàng tù trưởng, lấy đất ấy lập quận Mân Trung."

Từ năm 208 BC trở đi, Triệu Đà dần dần thống nhất Tây Âu và Lạc Việt, thành lập vương quốc Nam Việt. Năm 111 BC Hán Vũ đế bình định Hoa Nam. Người Lạc Việt ở châu thổ sông Hồng và sông Mã vẫn yên bình, văn hóa trống đồng đang ở thời điểm Heger I rực rỡ nhất. Sau năm 81 BC, người Hán dần dần tràn xuống phía nam nhưng họ chỉ bắt đầu khai thác thuộc địa sau Công nguyên, dẫn đến cuộc phản kháng dữ dội của người Lạc Việt bản xứ dưới sự lãnh đạo của Trưng vương. Sau thời điểm năm 43, một số bộ lạc không chấp nhận ách cai trị của Hán quan lẫn lượt lưu vong: đi về rừng núi phía tây Việt Nam họ thành người Thái - Mường. Đi sâu vào nam, họ cư trú suốt một dải trung bộ Việt Nam ngày nay, góp phần xây dựng đế chế Chiêm Thành sau này. Trống đồng bị thoái hóa thành chiêng đồng. Đi lên Quảng Tây phía bắc họ vẫn là người Lạc Việt và luôn tưởng nhớ Hai Bà Trưng. Vượt biển xuống Indonesia, khi các tù trưởng cũ qua đời hết, trống đồng bị tùy táng không còn chiếc nào, họ bị đồng hóa hoàn toàn với người Indonesia.

Người Việt Nam ngày nay chủ yếu là con cháu cư dân hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Cuối thời Tây Hán dân số hai nơi đó là 120.230 + 166.013 = 286.243 khẩu. Năm 1932 Trần Đà viết: "Dân hai trăm triệu ai người lớn. Nước bốn ngàn năm vẫn trẻ con." Có tài liệu khác dẫn con số nhỏ hơn là 17,702 triệu người. Nghĩa là sau 1932 năm, dân số Việt Nam tăng từ 61,8 đến 87,33 lần. Theo một tài liệu tổng hợp nghiên cứu **lịch sử dân số** Trung Quốc, tỉ lệ tăng của họ trong khoảng tương đương với Việt Nam chỉ là 8,3 lần (500 triệu/60 triệu).

Mặt khác tỉ lệ tăng dân số Việt Nam sau hơn 2000 năm thấp hơn 3,5 lần tỉ lệ tăng dân số của quận Nam Hải thời Tây Hán, tức Quảng Đông ngày nay.

Đối tượng so sánh	Dân số thời Tây Hán	Dân số năm 2015	Tỉ lệ tăng
Việt Nam	286.243	92.000.000	321,4 lần
Quảng Đông	94.253	108.500.000	1.151,1 lần

Nếu ở Quảng Đông người ta chắc chắn sự tăng dân số kinh khủng như vậy là do dòng nhập cư bắt đầu từ đời Hán, 94.253 khẩu Tây Hán, đã vọt lên 250.212 khẩu thời Đông Hán. Con số ở Việt Nam phức tạp hơn, đòi hỏi các nghiên cứu sâu rộng và chính xác hơn, cũng như tham khảo kỹ lưỡng khoa học di truyền. Quyển sách này chỉ xin gợi ý vai trò của người di cư với cơ cấu dân số nói riêng và văn hóa lịch sử Việt Nam nói chung.

Dân gian Việt Nam hay nói: "Một ngàn năm nô lệ giặc Tàu". Điều này không chắc đã sai, dù từ lúc Hai Bà Trưng bỏ mình đến khi Ngô Quyền xưng vương là chưa đến 900 năm. Nó đơn giản chỉ là thứ ca từ của dòng nhạc sến rẻ tiền, rên rỉ, sản phẩm của tư duy âm tính yếm thế, nhược tiểu. "Một ngàn năm nô lệ giặc Tàu" khóc lóc gợi ý sự thương hại của tha nhân trên cơ sở bản ngã yếu hèn. Do đó đầu tiên nó phản bội Trưng Trắc và Trưng Nhị, hai bà mẹ kiêu hùng của lịch sử Việt Nam, thà chết chứ không đầu hàng cường tặc. Bất cứ sử gia hạng bét nào trên thế giới cũng có thể đặt câu hỏi: Tại sao không phải là một ngàn năm đánh đuổi giặc Tàu?

Tuy vậy "nô lệ" hay "đánh đuổi" thực ra đều phiến diện. Nếu từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ mười, mảnh đất Việt Nam không dang tay bác ái với những người di cư yêu tự do và lao động, với các vị Hán quan lương thiện đã chọn quận Giao Chỉ và Cửu Chân làm quê hương,

không tiếp thu Phật giáo, không học hỏi văn minh Hán; họ có thể tự cường để giành độc lập và kiến quốc được không?

Một lần nữa chúng tôi xin nhắc đến thuyết âm dương cổ điển, hay nhị nguyên đối lập như ngày nay người phương Tây định nghĩa: Nhân loại thích gọi thời gian có mặt ngẩn ngủ của mỗi cá nhân trên địa cầu là đời sống, mặc dù sống là hành trình đi đến cái chết, chết vô biên mà sống thì hữu hạn. Người lạc quan và có tiền đồ thấy nửa ly nước sẽ bảo nó đầy một nửa, kẻ bế tắc luôn khẳng định đã vơi gần hết.

Quan điểm kết thúc quyển sách khoảng 14 vạn chữ, vài trăm trang in của chúng tôi là người Kinh ở Việt Nam hiện nay hình thành bởi ba nguồn gene và văn hóa:

a. Từ liên minh các bộ tộc Lạc Việt trong địa bàn các tỉnh Quảng Tây, Quý Châu, Hồ Nam, Vân Nam và Bắc Việt hiện nay. Ở đỉnh cao nhất trong lịch sử phát triển của mình, nước Dạ Lang của người Lạc Việt đã có vua, họ xây dựng thành quách, cung điện và những cơ cấu chính trị xã hội tiên phong kiến. Bắt nguồn từ Lạc Việt và Tây Âu, ngôn ngữ Việt gọi quốc gia bằng từ Lạc và Âu đều mang nghĩa Nước, ký ức xa nhất là 3.400 năm từ thời bị giặc Ân đánh ở Hồ Bắc và Hồ Nam vẫn tồn tại trong truyện cổ tích Thánh Gióng. Người bản địa Lạc Việt ở châu thổ sông Hồng và người Dạ Lang ở Cửu Chân được ghi nhận rất rõ ràng trong Hán sử. Nó chứng thực về mặt chủng tộc và văn hóa, người Lạc Việt và người Dạ Lang rất gần gũi. Truyền thuyết Dạ Lang cho rằng một trong những dòng vương hầu của họ có cùng tổ tiên với các vua Sở.

b. Từ nước Đại Việt thời Chiến Quốc. Sau khi suy tàn, quý tộc nước Việt một thời xưng bá ở Trung Nguyên trôi dạt dần về phương nam thành hai nhánh Tây Âu tức Tây Việt và Đông Âu - Đông Việt. Tây Âu đi vào Hồ Nam và Quảng Tây, Đông Âu đến Mân Việt (Phúc Kiến). Họ tái hợp tại Nam Việt cùng với người Lạc Việt. Sau năm 111 BC họ lại tiếp tục những cuộc hải hành khó khăn đi về phương nam tìm kiếm tự do và ghé vào trước hết là Cửu Chân, sau đó mới đến quận Giao Chỉ. Họ mang theo totem rái cá và tục thờ chó xa xưa của tổ tiên mình, xăm mình, nhuộm răng đen và ăn trầu theo đó mà đi vào văn hóa Việt Nam. Lịch sử chủng Âu Việt kéo dài từ 2.500 đến 3.000 năm.

c. Từ chính Trung Hoa, nguồn gene và văn hóa Hán trong quan binh viễn chinh, từ chính trị bị lưu đày. Họ trấn đóng ở quận Giao Chỉ và Cửu Chân đời này sang đời khác hơn một ngàn năm. Chưa kể quan lại Bách Việt gốc Hoa và người lai giữa Hoa tộc với Bách Việt tộc di cư xuống. Họ khiến ngôn ngữ Việt xuất hiện rất nhiều từ đẳng lập Hán Nôm như Chia Ly, Thân Mình, Hiền Lành, Quái Gở... Hơn nữa, những đợt di dân cách nhau hàng trăm năm, thậm chí hàng ngàn năm sẽ làm phát sinh những từ ghép đẳng lập Hán Việt - Hán Việt nhưng một âm là Hán cổ đã Việt hóa và biến đổi giọng đọc, và một âm Hán trung đại, như Hận Thù, Tranh Đấu, Ông Cha, Mai Mối, Ngọt Ngạt, Hột Hạt... Đáng kể nhất là tiềm thức của gene Hán có đúng 4.000 năm lịch sử! Nó sẽ phủ nhận bằng trực giác và cảm tính bất cứ luận chứng nào cho rằng lịch sử mảnh đất Việt Nam không thể dài đến mức ấy.

Lịch sử Việt Nam nên được nhìn bằng tư duy tích cực và thấu hiểu bản chất tương hợp biện chứng của văn hóa và di truyền. Sử học với mục đích giành độc lập dân tộc đầu thế kỷ 20 đã

thần thoại hóa cổ sử để xây dựng các biểu tượng siêu nhiên, nhằm động viên đại chúng và trao cho nhân dân sức mạnh tinh thần của cha ông họ. Tuy là bước lùi so với Khâm Định Việt Sử của nhà Nguyễn, nhưng nó đã giúp người Việt đồng lòng đứng dậy cởi ách nô lệ. Đáng lẽ các thế hệ sau phải trở về với hiện thực, song họ không làm thế. Học thuyết thoát Hán (de-Sinicization) đã được thiết kế công phu bởi nhu cầu địa chính trị, tầm nhìn chỉ năm bảy chục năm. Sách sử tiếp tục huyền thoại hóa, bản địa hóa, tín ngưỡng hóa cổ sử, bất chấp mọi hậu quả. Việt Nam Sử Lược là quyển sử bằng quốc ngữ đầu tiên nhưng hết sức phi khoa học và thiếu trung thực: Đưa hết truyền kỳ cổ tích hoang đường vào cổ sử, kéo lịch sử Việt Nam đến tận năm 2.897 BC. Ngầm biện hộ cho quá trình xâm lược Việt Nam của người Pháp, bẻ cong nhiều sự kiện liên quan đến các quan Tây dù mới chỉ xảy ra vài chục năm.

Cổ sử Việt Nam hầu hết là cổ tích và sử học Việt xưa nay thường luận cổ tích và diễn đạt thành chính sử một cách hết sức thô lược. Người Việt rất sùng tín cổ tích, hay trích dẫn cổ tích, chẳng hạn truyện Thánh Gióng đánh giặc Ân, An Dương vương nhờ thần nhân Cao Lỗ chế nỏ thần nhưng vẫn thua sự xảo quyệt của Triệu Đà.

Phân tích kỹ chúng tôi thấy một nửa nhân vật trong các áng văn thần thoại ấy là người phi phàm, thần thánh, một nửa chính là những người Hán bằng xương bằng thịt, có mồ mả tổ tiên ở Trung Nguyên (Triệu Đà), có khảo cổ và ngôn ngữ chứng thực (triều Thương Ân). Không có các nghiên cứu hợp lý và khoa học, nhiều truyện cổ tích vẫn âm thầm thượng tôn mấy vị Hán nhân kia ngang hàng thần thánh, dù họ ở bên phe tà. Điều này chẳng khác mấy sự kiện thổ dân Arawak cuối thế kỷ 15 đầu thế kỷ 16 ở châu Mỹ, thấy lính của Colombus nổ súng, họ cứ tưởng thiên lôi giáng thế.

Cách đối xử với quá khứ của mỗi dân tộc sẽ định hình tương lai chính họ. Thật sai lầm khi diễn dịch lịch sử theo chiều hướng thuận tai người nghe, chứ không phải theo logic hợp lý nhất của sự kiện. Nếu yêu chuyện cổ tích hơn các bài học thực tế, họ sẽ chỉ gặt hái được những giả tưởng và ảo ảnh mà thôi.

K. Đại Việt và Việt Nam

Vài nét lịch sử danh xưng Đại Việt

Năm 473 BC Việt vương Câu Tiễn tiêu diệt nước Ngô. Ngay sau đó quân Việt bắc tiến vượt sông Hoài cùng hai đại quốc Hoa Hạ là Tề và Tấn hợp hội nghị Từ Châu (Từ Châu hội minh, ở vị trí thành phố Từ Châu, tỉnh Giang Tô ngày nay). Ba nước ăn thề rồi cùng suy tôn thiên tử nhà Chu. Vua Chu Nguyên Vương biết ý Việt vương muốn xưng bá, bèn sai người đến ban phúc cho Câu Tiễn. Quân Việt quay về nam lấn đất nước Sở ở vùng sông Hoài, chinh phạt nước Tống cắt đất chia về nước Lỗ, hoành hành một dải Giang - Hoài trong nhiều năm. Các nước nhỏ phải lỵ tỵ đến triều cống. Câu Tiễn trở thành Bá Vương.

Không rõ Bá Vương Câu Tiễn có sử dụng danh xưng Đại Việt hay không nhưng sách Ngô Việt Xuân Thu và Việt Tuyệt Thư đều đã trang trọng dùng Đại Việt để chỉ nước Âu Việt. Tuy vậy chủ nghĩa Đại Việt không trực tiếp truyền đến người Việt Nam - truyền nhân của Câu Tiễn, mà lại thông qua Lưu Nham.

Năm 306 BC, phần lớn Âu Việt bị Sở sáp nhập và lập quận Giang Đông, Việt vương Vô Cường bị giết. Hậu duệ vua Việt chạy về phương nam thành lập nước Mân Việt và Đông Âu ở khu vực Phúc Kiến ngày nay. Năm 222 BC Vương Tiễn sau khi diệt Sở tiến về nam, người Việt đầu hàng. Nhà Tần phế vua Mân Việt và Đông Âu xuống làm Quân trưởng (thủ lĩnh bộ lạc) và lấy đất này làm quận Mân Trung.

Vì có công giúp Cao Tổ nhà Hán đánh Hạng Vũ, năm 202 BC thủ lĩnh Mân Việt được phục hồi vương tước. Chính sử Trung Quốc cũng ghi nhận năm 193 BC Hán Huệ đế lại tấn phong Vô Diêu làm Đông Âu Vương. Không khó để nhận ra rằng đây chỉ là chiêu thức chia để trị, ngăn ngừa sự đoàn kết của người Việt để trở thành một thế lực cạnh tranh với các tiểu vương nhà Hán. Đến năm 110 BC Hán sử lại chép rằng toàn bộ người Việt đã bị dời sâu vào nội địa ở khu vực Giang Hoài. Điều này có lẽ chỉ đúng với quý tộc và vương tôn nước Việt. Mọi mầm mống phục hưng Đại Việt đã được nhà Hán đề phòng từ xa, qua nhiều giai đoạn.

Cũng ở giai đoạn Tần mạt, khoảng năm 208 BC Triệu Đà thành lập nước Nam Việt. Chữ Việt trong quốc danh này chắc chắn là chữ Việt bộ ấp trên thanh gươm Câu Tiễn vì tên bản địa của Nam Việt được chỉ ra rất rõ ràng trong Hán sử là Âu Lạc. Lý do xuất hiện chữ Lạc là bởi sau đó Triệu Đà đã bành trướng và sáp nhập vào Nam Việt vùng đất Lạc Việt phía tây kinh đô Phiên Ngung. Tên nước của Triệu Đà rất thuần phác, nó chỉ mang nghĩa nước (Âu) Việt phía nam mà thôi.

Đến năm 917, Lưu Nham ly khai khỏi nhà Hậu Lương thành lập nước Đại Việt, đóng đô tại Phiên Ngung. Lãnh thổ Đại Việt bao gồm các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây tức Nam Việt của Triệu Đà cộng thêm hai trong ba quận phía nam mà Hán Vũ Đế đã thiết đặt nhưng chưa thực chiếm ngay lúc ấy là Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Nhật Nam ở thế kỷ 10 đã là một phần lãnh thổ của một quốc gia độc lập với cả Đại Việt và Trung Nguyên là Chiêm Thành. Lưu Nham là cháu nội Lưu An, gốc tích từ vùng Hà Nam phía bắc, đến Phúc Kiến buôn bán làm

ăn, sau lại dời xuống Lĩnh Nam và để ra Lưu Khiêm. Lưu Khiêm là Nam Hải Tiết độ sứ của Đường triều, năm 882 lại thêm chức Phong Châu Thứ Sử. Lưu Nham chỉ dùng quốc hiệu Đại Việt một năm rồi cải thành Nam Hán vì cho rằng mình thuộc dòng dõi hoàng thất nhà Hán. Năm 939 Ngô Quyền ly khai khỏi Nam Hán và thành lập nhà nước Đại Việt. Quốc danh này được người Việt Nam sử dụng cho đến đầu thế kỷ 19, nếu không kể ngắt quãng vài năm Đại Ngu của Hồ Quý Ly.

Chủ nghĩa Đại Việt tiền khởi

Đại Việt của các triều đại phong kiến Việt Nam không hề mang bản chất một chủ nghĩa tuyên xưng lãnh thổ bao gồm cả Quảng Đông và Quảng Tây cho đến nhà Tây Sơn. Bản dịch "Hoàng Lê nhất thống chí" viết: Vua Quang Trung sau khi quyết định đánh Trung Quốc, bèn sai bày tôi là Chiêu Viễn Vũ Văn Dũng sang nhà Thanh dâng biểu cầu hôn và đòi lại đất hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây. Bản dịch Đại Nam chính biên liệt truyện cũng ghi: Năm Nhâm Tý (1792), vua Quang Trung sai làm biểu văn sang nhà Thanh cầu hôn để dò ý vua Thanh và cũng để mượn cớ gây mối binh đao, nhưng vua bị bệnh không đi được. Cả hai ý trên xuất phát từ một sắc mệnh năm 1791: "Sắc sai Hải Dương, Chiêu Viễn Đại đô đốc Đại tướng quân Dục vận công thần Vũ Quốc Công được tiên phong làm Chánh sứ đi sứ nhà Thanh, kiêm lãnh toàn quyền trong việc tâu thưa để xin lại đất hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây để dò ý và cầu hôn công chúa để khiêu khích tự ái vua Thanh".

Chúng tôi tin các chi tiết trên đây là có thực bởi Chủ nghĩa Đại Việt của nhà Tây Sơn đã được Gia Long khéo léo kế thừa và vận dụng, nhưng ẩn dưới cái tên Nam Việt của Triệu Đà. Năm 1802 Nguyễn Ánh sai sứ sang Bắc Kinh yêu cầu nhà Thanh công nhận quốc danh này nhưng thất bại. Tạm chấp nhận sự hoán đổi Nam Việt thành Việt Nam vào năm 1804 nhưng đến năm 1813 thì triều đình nhà Nguyễn quay về với danh xưng Đại Việt. Đến năm 1839 vua Minh Mạng một lần nữa đổi tên nước thành Đại Nam. Người Việt đã sử dụng Đại Nam đến năm 1945, trước khi dùng Việt Nam như chúng ta thấy ngày nay.

Ở khía cạnh chính trị chính thống suốt thế kỷ 20, chủ nghĩa Đại Việt hầu như biệt tích, ít nhất là trên văn bản công khai.

Tham chiếu Chủ nghĩa Đại Thái

Nền chính trị hiện đại phương Tây có thể xem như được bắt đầu từ năm 1648 với Hòa ước Westfalia. Từ đây quyền lợi quốc gia trở thành tính chính danh và mục đích tối thượng cho tất cả các thể chế. Trên cơ sở này, nhà nước dân tộc ra đời. Khi truy vấn nguồn gốc dân tộc, chủ nghĩa dân tộc được sinh thành. Một trong những thứ vô nghĩa nhưng lại gây tác hại rất lớn đến văn minh và tiến bộ là chủ nghĩa dân tộc cực đoan cùng toan tính về lại bản đồ quốc gia men theo các đường biên nhân chủng hoặc ngôn ngữ.

Sử gia Lê Minh Khải viết: "Trước thế kỷ XX, người dân ở Siam đều không nghĩ gì nhiều về "nguồn gốc". Nó chỉ xuất hiện khi người phương Tây lần lượt đến đây và bắt đầu kiếm tìm "các sắc tộc" và "nguồn gốc", những khái niệm phổ biến ở "phương Tây" lúc bấy giờ và là những nhân tố quan trọng của chủ nghĩa dân tộc, để rồi một số người ở Siam cũng bắt đầu nghĩ theo cách ấy". "Những công trình như cuốn The Tai Race: Elder Brother of the Chinese (Tộc người Thái: Người anh của người Hoa) (xuất bản năm 1923) đã cho rằng người Thái có nguồn gốc từ Trung Quốc. Cuối thập kỷ 1930s và trong suốt Thế chiến II, Phibunsongkram

đã dùng ý tưởng này để cổ xúy cho một dạng thức cực đoan của chủ nghĩa dân tộc Thái, và điều đó khiến một số người ở Trung Quốc tức giận..."

Tác giả quyển "The Tai Race: Elder Brother of the Chinese" là William Clifton Dodd (1857 ~ 1919). Sinh ra ở Marion, bang Iowa nước Mỹ, Dodd là một nhà truyền giáo hoạt động tại Lào và Chiang Mai, vùng đông bắc Thái Lan. Khẳng định người Thái là "anh cả" của người Hoa, Dodd đã khơi dậy tinh thần bộ tộc cổ hủ để làm gì, nếu không phải muốn biến chúng thành những viên gạch móng cho một sự nghiệp tín ngưỡng gắn liền với chính trị. Không loại trừ ông ta đã mơ đến một "Nước Thái" phụng thờ Kitô trùm phủ cả Thái - Lào - Tây bộ Việt Nam và Hoa Nam. Ranh giới của Chủ nghĩa Đại Thái hầu như khớp với bản đồ ngữ hệ Thái - Tráng mà chúng tôi đã trình bày.

Chủ nghĩa Đại Bách Việt

Chủ nghĩa Đại Việt gián tiếp sinh ra đứa con mắc bệnh tâm thần phân liệt thể hoang tưởng là Chủ nghĩa Đại Bách Việt. Nguồn cơn cũng từ một ông linh mục Tây học. Phiên bản William Clifton Dodd ở Việt Nam tên là Lương Kim Định (1915 - 1997). Cũng là một tu sĩ Kitô giáo như Dodd, ngài Kim Định gom hết thành tựu của văn minh Hoa Hạ về Việt Nam để rồi đi xa hơn Dodd rất nhiều: Việt là bố của Tàu. Chủ nghĩa Đại Việt dưới phép màu Thánh Gióng trở thành Đại Bách Việt, tuyên xưng toàn bộ con người, văn hóa, văn minh và lãnh thổ Hoa Hạ có được là do... ăn cắp của người Việt!

Đại Bách Việt có mẹ đẻ là phản khái niệm Bách Việt. Thật vậy, thuật ngữ Bách Việt xuất hiện lần đầu tiên ở Lã Thị Xuân Thu (239 BC):
- Từ sông Hán và vùng Dương châu (Giang bắc nói chung) trở về phía nam là biên giới với Bách Việt, toàn bộ yếu hèn, xã hội phụ hệ, đất đai màu mỡ, núi sông hiểm lệ, có ba tiểu quốc Phược Lô, Dương Ngu, Hoan Đâu, còn lại đa số chỉ là các bộ lạc không có vua cai trị.

Khi đi vào lịch sử Việt Nam, Bách Việt lạc hậu đổi chiều trở thành phản khái niệm, là một nền văn minh rực rỡ hơn Hoa Hạ rất nhiều.

Tóm lại: Chủ nghĩa Đại Việt tuyên xưng về lãnh thổ, một tiền bản hẹp hơn Đại Đông Á của Fascist Nhật rất nhiều nhưng về bản chất là tương đồng. Chủ nghĩa Đại Hán chú trọng vào văn hóa, tính ưu việt và lâu đời của văn minh Hoa Hạ nhưng không thể giấu đi tham vọng "Thiên tử" đè đầu cưỡi cổ các dân tộc khác. Chủ nghĩa Đại Mông chuộng vũ lực, vó ngựa tung hoành khắp nửa địa cầu đã gieo rắc biết bao đau thương trên lục địa Á - Âu. Và cuối cùng là Chủ nghĩa Đại Thái vạch ranh giới trên cơ sở bản đồ ngữ hệ Thái Tráng nhưng đã chết yểu cùng với Fascist Nhật.

Là sản phẩm thủ dâm tinh thần hoặc con bài của thực dân đế quốc nhằm phân hóa Á Đông, do đó về cơ bản tất cả các loại Đại Chủ Nghĩa này đều đáng lên án. Ở thời đại mô hình quốc gia dân tộc đã phủ khắp nhân loại, việc tuyên xưng là cha là anh của người Việt và người Thái đối với người Trung Quốc là bước thụt lùi đáng hổ thẹn: Kéo tuột tư duy xã hội về chế độ thị tộc mông muội cách đây mấy ngàn năm. Nó chỉ có một giá trị tham khảo duy nhất: Khi chống chủ nghĩa Đại Thái và Đại Việt vào cùng một bản đồ, phần tương giao của chúng là

Quảng Tây và phía tây Việt Nam từ Điện Biên đến tận Nghệ An - Hà Tĩnh. Một lần nữa gốc tích Lạc Việt (chủng Thái) và Âu Việt của dân tộc Việt Nam hiện lên rõ như ban ngày.

Tên gọi Việt Nam

Ngày 18.3 (âm lịch) năm 1292 Trương Lập Đạo dẫn đầu sứ đoàn nhà Nguyên đến Thăng Long. Ngày 19.3 tại Sứ quán, Thế Tử nhà Trần hỏi Lập Đạo đi đường chắc mệt nhọc lắm (khu trì), Nguyên sứ trả lời: " - Thiên tử bất dĩ Việt Nam vi viễn hà dĩ khu trì".

Bản dịch An Nam Chí Lược của Viện Đại Học Huế năm 1960 ghi: "Thiên tử không cho rằng nước An Nam là nơi xa cách, thì sứ thần ngại gì xông pha". Một số người thông thạo Hán tự cho rằng Việt là vượt, nam ý chỉ phía nam, đại khái phải hiểu như sau: "Thiên tử không cho rằng đi phượt về phương nam là xa xôi thì làm sao dám mệt mỏi".

Tuy nhiên An Nam Chí Lược không chỉ nhắc đến từ kép "Việt Nam" một lần duy nhất. Sau đây là các dẫn chứng tiếp theo.

1. Khoảng năm 1321, bài thơ phụng dâng vua Trần Minh Tông tựa đề "Tặng thế tử Thái tử" của Lang trung Văn Tử Phương trong sứ đoàn nhà Nguyên có hai câu:

- Tòng thử quân thần bảo dân xã
- Chủ ân trường tí Việt Nam nhân

Diễn nghĩa: Từ đây vua tôi của ngài gắng sức bảo vệ nhân dân và xã tắc. Ơn trên mãi mãi ban xuống cho người Việt Nam.

2. Khoảng năm 1285 hoặc 1286, Trần Ích Tắc được vua nhà Minh đãi yến tiệc ở núi Vạn Tuế. Sự việc được chính họ Trần mô tả trong bài thơ "Vạn tuế sơn yến thị nhật tri tuyết" dưới bút danh Thiện Lạc lão nhân. Hai câu cuối:

- Việt Nam ki lữ bồi ban liệt
- Chỉ xích quang châu nhật nguyệt tân

Diễn nghĩa: Đoàn lữ khách Việt Nam từ phương xa được (ưu ái) xếp đặt ngồi ăn tiệc. Chỉ cách hào quang nhật nguyệt của thiên tử (nhà Nguyên) trong gang tấc.

3. Cũng vào khoảng thời gian ở trên, An vũ sứ người Việt là Lại Ích Khuy trong bài "Nguyên nhật triều hội" tường thuật một buổi chiêu đãi đầu năm, mở đầu bằng hai câu xu nịnh:

- Thánh nhật thùy quang bị Việt Nam
- Dịch đình quan liễu hứa đình tham

Diễn nghĩa: Ánh mặt trời thần thánh (của Nguyên triều) trùm phủ đất Việt Nam. (Đến nỗi) ngựa cũng phải dừng lại ở gốc liễu trạm dịch (để bái vọng?).

4. Cuối cùng cũng là năm 1292, trong sứ đoàn Trương Lập Đạo đã dẫn, bốn câu thơ tự sự của Lang trung Trần Cương Trung, người Chiết Giang, đất cũ Âu Việt có từ ghép Việt Nam như một xứ sở:

- Lão mẫu Việt nam thù bạch phát
- Bệnh thê Yên bắc đãi hoàng hôn
- Man yên chương vũ giao châu khách
- Tam xứ tương tư nhất mộng hồn

Diễn nghĩa: Mẹ đã già ở đất Việt phương nam xõa tóc trắng. Vợ đang bệnh chốn Yên bắc đợi hoàng hôn. (Trong khi đó tôi) lại phải làm khách Giao châu nơi sương hại mưa độc. Ba xứ ấy cứ quẩn quanh suy tưởng trong một giấc mộng.

Như vậy chỉ trừ Việt Nam trong thơ Trần Cương Trung nghĩa là đất Âu Việt xưa (Chiết Giang) ở phía nam để đối với đất Yên phía bắc (nơi có kinh đô nhà Nguyên), cả 4 ngữ cảnh còn lại đều có thể hiểu Việt Nam chính là Đại Việt hoặc An Nam.

Điều đó có nghĩa là tên gọi Việt Nam có tuổi đời trên 700 năm, dài hơn bất cứ mốc thời gian nào mà giới sử học từng đưa ra. Quan điểm biện chứng và phi tuyến tính của chúng tôi như sau:

- a. Đại Việt: Quốc danh thể hiện sự tự tôn, chứa hào khí Nam Việt xưng đế của Triệu Đà, hùng khí Đại Việt của Bá vương Câu Tiễn, tổ tiên nhà Trần ở cửa sông Dương Tử.
- b. An Nam: Quốc hiệu miệt thị của các triều đình phương bắc, ngụ ý tiểu quốc phải ngoan ngoãn châu cống. Họ bỏ từ tố quan trọng nhất, chứa đựng bản sắc mấy ngàn năm của một cộng đồng văn hóa đặc thù là (Âu) Việt, ven biển từ cửa sông Dương Tử đến Việt Nam. Tương tự khi chúng ta gọi ai đó là chú nhóc ngoan, mà chẳng cần tôn trọng tên riêng của nó.
- c. Việt Nam: Là giải pháp ngoại giao dung hòa 1 và 2, bỏ hai tính từ "đại" và "an".

Ở góc nhìn này, tên gọi Việt Nam phải được xem như thành quả ngoại giao cương trực của Đại Việt trong hàng ngàn năm qua, nhằm xác định quyền độc lập và tự chủ của quốc gia. Sử học xưa nay chỉ ghi chép và lý giải tuyến tính các sự kiện, thiếu hẳn công tác đúng đắn phải làm là tái lập tư duy của cổ nhân trên sử liệu đáng tin cậy. Do đó người ta đã không bắt được ý tại, trong cái vỏ ngôn ngoại đơn giản đến thô lược, không phù hợp với truyền thống Á Đông thâm trầm và sâu sắc.

Phụ lục 1. Một số sử liệu hữu quan.

Chúng tôi cho rằng Trung Quốc có nhiều hạng sử gia. Hạng nhất là những người viết tài hoa, giỏi giang, tổng hợp, nghiên cứu sâu sắc lịch sử và soạn ra những thiên sách giá trị cho muôn đời. Khổng Tử, Tư Mã Thiên, Ban Cố... ở trong số ấy. Sử gia hạng hai thường chú và số sách vở của người đi trước. Hạng ba thì viết rối rắm, lẫn lộn, khi thì dùng chính sử, khi lại mù quáng tin vào chú và số, lúc cao hứng lấy dã sử và truyền thuyết nhằm nhí biên soạn dài dòng.

Do đó trong quyển sách này chúng tôi tránh dùng các tài liệu thứ cấp và quyết định chọn dịch ba thiên trong **Sử Ký** của Tư Mã Thiên, một thiên ở **Hậu Hán Thư** của **Phạm Diệp** và một truyện thần thoại dân gian của người Choang, huyện Long Châu, Quảng Tây, Trung Quốc. Nguyên văn Hán ngữ của bốn thiên chính sử lấy từ Chinese Project Text của người Mỹ. Bản dịch sẽ dùng một trong những âm Hán Việt của Từ Điển Hán Việt tại trang web www.hanviet.org cho các tên riêng và địa danh, không đi sâu vào các âm cổ như cách sách vở Việt vẫn làm. Điều này có thể gặp vài trục trặc với một số người. Chẳng hạn sách sử Việt xưa nay vẫn gọi thủ đô Nam Việt là **Phiên Ngung**, nhưng bản Hán ngữ chúng tôi sử dụng lại có âm **Phiên Ngu**. Trước mỗi thiên hoặc tiểu đoạn sẽ có vài địa danh được xác định trên bản đồ địa lý hiện đại giúp người đọc dễ hình dung hơn. Nó cũng sẽ làm rõ không gian những diễn biến lịch sử liên quan đến Việt Nam.

Phân tích các sử liệu Hán thật ra không hề đơn giản. Hán sử vốn được các sử gia tổng hợp từ rất nhiều nguồn, từ các tài liệu, văn thư hoàng gia thuộc nhiều thời đại khác nhau. Nếu đọc Tư Mã Thiên dễ nhất, vì ông làm việc khoa học và công tâm, thì Phạm Diệp lại khá lộn xộn. Ông chưa xử lý được một số đoạn có niên đại khác nhau ăn khớp với nhau, tuy rằng vẫn khách quan không sửa chữa để đời sau tự tìm tòi.

Nam Man Tây Nam Di liệt truyện ở Hậu Hán Thư dài gần 12 ngàn chữ, chúng tôi sẽ chia đoạn, đặt tựa và chú thích trước nội dung chính (nếu cần).

[1. Tây Nam Di liệt truyện](#)

Ghi chú: Dạ Lang là một liên minh các bộ lạc lớn ở Hoa Nam, địa bàn phía bắc vào khoảng từ huyện Nguyên Lăng, Hồ Nam đến huyện Đồng Nhân, Quý Châu, Trung Quốc. Trung tâm nước Điền chính là thành phố Côn Minh ngày nay. Nhiễm Mang là miền đông Tây Tạng. Sông Tang Kha là sông Tây giang đổ ra biển tại Phiên Ngu, theo mô tả trong các ngữ cảnh phía dưới, phần thượng lưu của nó có thể là Mông giang chảy vào Tây giang tại Mông Giang trấn.

Người Di ở phía tây nam có hàng chục tù trưởng, lớn nhất là Dạ Lang; phía tây Dạ Lang lại có hàng chục tù trưởng người Mi Mạc, lớn nhất là Điền; từ Điền đi về phía bắc cũng có hàng chục tù trưởng, lớn nhất là Cung Đô. Tất cả họ đều búi tóc, làm ruộng và tụ hợp thành làng mạc. Phía tây khu vực này từ Đồng Sư đi về phía đông, phía bắc đến Diệp Du, có người Tây và Côn Minh, họ đều tết tóc, du cư theo đàn gia súc, không ở cố định một chỗ, không có tù trưởng, khu vực sinh sống hoạt động trải dài hàng ngàn dặm. Từ đó đến vùng đông bắc có hàng chục tù trưởng, Tỉ và Tạc Đô lớn nhất. Từ Tạc Đô đi lên phía đông bắc, có hàng chục tù trưởng, lớn nhất là Nhiễm Mang. Phong tục tập quán sinh hoạt ở đây nửa du cư, nửa định cư, đây là phía tây đất Thục. Từ Nhiễm Mang đi lên đông bắc, có hàng chục tù trưởng, lớn nhất là Bạch Mã, đều là người Đê. Tất cả đều là người Man và người Di phía ngoài tây nam đất Ba và đất Thục.

Bắt đầu từ thời Sở Uy Vương (339 BC - 329 BC), đã sai tướng quân Trang Kiếu theo thượng lưu Trường giang chiếm các vùng phía tây đất Ba và Kiếm Trung. Trang Kiếu là hậu duệ của Sở Trang Vương (613 BC - 591 BC). Kiếu đến hồ Điền, rộng ba trăm dặm, xung quanh đất đai bằng phẳng phì nhiêu trải dài cả ngàn dặm, dùng binh lính trấn áp rồi gộp vào nước Sở. Kiếu muốn quay về Sở báo tin, nhằm lúc Tần đang đánh Sở để chiếm Ba quận và Kiếm Trung quận (316 BC), đường bị chặn, bèn quay lại xưng vương xứ Điền, đổi cách ăn mặc, sinh hoạt bằng tập quán bản địa như tù trưởng. Thời Tần thường làm những trục lộ chính năm thước, đặt quan nhỏ tại một số nơi. Hơn mười năm Tần bị diệt. Đến Hán hưng, những khu vực này bị quên lãng, triều đình chỉ quán xuyên đến đất Thục cũ mà thôi. Dân Ba Thục có kẻ lén ra ngoài buôn bán, thu mua ngựa của nước Tạc, nô tì và mao ngưu (bò lông dài, bò Tây Tạng) của người Bắc, nhờ vậy Ba Thục phú thịnh.

Năm Kiến nguyên thứ sáu (135 BC), đại hành tướng Vương Khôi đánh Đông Việt, dân Đông Việt giết vương tên Dĩnh để đầu hàng. Khôi dựa vào uy binh sai quan huyện Phiên Dương là Đường Mông đến báo tin cho Nam Việt. Vua Nam Việt đãi Mông món tương làm bằng quả cầu (*Lycium barbarum*) của nước Thục, Mông hỏi nguồn gốc, vua đáp: "Phía tây bắc sông Tang Kha, sông Tang Kha rộng mấy dặm, chảy ra biển phía dưới thành Phiên Ngung". Mông về Trường An, hỏi thương nhân người Thục, người ấy bảo: "Chỉ đất Thục mới có tương cầu, nhiều người lén mang bán ở Dạ Lang. Dạ Lang nằm kề sông Tang Kha, sông rộng hơn trăm bộ (một bộ sáu thước ~ 1.98m), đủ để đi thuyền. Nam Việt dùng của cải mong sát nhập Dạ Lang, để phía tây đến tận Đồng Sư, nhưng họ không chịu lệ thuộc". Mông bèn viết thư thuyết phục hoàng thượng: "Nam Việt Vương ngồi xe mui vàng, trên xe cắm cờ tả đạo (như thiên tử), đất đai đông tây hơn vạn dặm, danh là ngoại thần, nhưng làm chủ hẳn một châu. Nay từ Trường Sa và Dục Chương đi xuống, đường thủy đứt đoạn, khó đi. Nghe nói Dạ Lang có tinh binh, có thể đến hơn mười vạn, xuôi thuyền dọc sông Tang Kha, bất ngờ xuất quân, là cách hay khống chế Nam Việt vậy. Quân Hán lớn mạnh, đất Ba Thục giàu có, thông con đường Dạ Lang, đặt quan trấn nhậm, rất dễ thực hiện." Vũ đế đồng ý. Bèn bãi Đường Mông làm trung lang tướng, giúp cho một ngàn quân, thêm hơn một vạn phu vận chuyển lương thảo, theo lối cửa ải Tạc của Ba Thục đi vào, gặp Dạ Lang hầu Đa Đồng. Mông ban phát cho Đa Đồng rất hậu, dùng uy đức nhà Hán dụ dỗ, hứa bổ nhiệm làm quan, cho con Đồng chức huyện lệnh. Các ấp nhỏ cạnh Dạ Lang đều tham tơ lụa của người Hán, cho rằng đường từ Hán vào hiểm trở, khó bề chiếm đóng nơi này, bèn nghe lời hứa hẹn của Mông. Vũ đế được tin báo, liền thành lập quận Kiến Vi. Bắt đầu cho lính Ba Thục sửa sang đường, từ lối đất Bạc đến Tang Kha giang. Tư Mã Tương Như người đất Thục cũng nói đất Cung đất Tạc miền

tây Di cũng có thể lập quận. Lại sai Tương Như làm lang trung tướng đi đến hiểu dụ, giống miền nam Di, đặt một đô úy, hơn mười huyện, nhập vào đất Thục.

Tại thời điểm này, bốn quận của Ba Thục (Ba, Thục, Quảng Hán, Hán Trung) mở đường đến tây nam Di, cần rất nhiều lính thú cũng như nhân lực vận chuyển lương thảo. Sau vài năm, đường không thông, quân lính mệt mỏi đói khát trong khí hậu ẩm thấp nên chết rất nhiều; người Di tây nam một số làm phản, phát binh nổi dậy đánh đuổi, hao phí mà chẳng được gì. Vua lo lắng, sai Công Tôn Hoàng đi đến xem xét. Hoàng về thưa rằng không thuận tiện. Sẵn dịp Hoàng làm ngự sử đại phu, lúc này đúng thời điểm đang đắp đất sửa thành Sóc Phương dựa vào Hoàng Hà để đuổi giặc Hồ, nhân đó bảo rằng khai phá tây nam Di không có lợi, nên dừng, tập trung sức lực chống Hung Nô. Vua bãi tây Di, chỉ đặt ở hai huyện nam Di mỗi một đô úy, ra lệnh quận Kiên Vi tự thân vận động.

Đến năm Nguyên thú thứ nhất (122 BC), bác vọng hầu Trương Khiên đi sứ Đại Hạ về, nói rằng lúc ở đó có thấy vài đất Thục, gậy trúc xứ Cung Đô, hỏi xuất xứ họ nói: "Ở phía đông nam là nước Thân Độc, cách khoảng vài ngàn dặm, mua được từ nhà buôn Thục". Có kẻ nghe nói phía tây Cung Đô khoảng hai ngàn dặm có nước Thân Độc. Khiên nhân đó nhấn mạnh Đại Hạ ở về phía tây nam Đại Hán, rất ham mộ Trung Quốc, bị Hung Nô ngăn trở, nếu mở lối thông với Thục, đường đến nước Thân Độc kế bên thuận tiện, hữu lợi vô hại. Do vậy vua bèn sai Vương Nhiên Vu, Bách Thủy Xương, Lữ Việt Nhân cùng nhau đi sứ về phía tây của tây Di, hướng về nước Thân Độc. Khi đến nước Điền, Điền vương là Thường Khương bèn lưu lại, rồi phái hơn mười nhóm người hỗ trợ tìm đường đi về phía tây. Hơn một năm, tất cả đều bị người Côn Minh cản trở, chẳng ai đến được nước Thân Độc.

Điền vương hỏi sứ giả Hán: "Hán và Điền nước nào lớn hơn?" Dạ Lang hầu cũng hỏi như thế. Vì đường không thông, bọn họ làm chúa một châu, không biết rằng nước Hán rộng lớn. Sứ giả trở về, liền nhấn mạnh Điền là một nước lớn, đủ điều kiện để kết giao. Hán Vũ đế rất lưu tâm.

Đến lúc Nam Việt làm phản, (Năm 112 BC) Hán Vũ đế sai Trì Nghĩa Hầu dựa vào quận Kiền Vi tập hợp quân lính nam Di. Tù trưởng Thả Lan sợ đi xa, các bộ tộc bên cạnh vào bắt những người già cả yếu đuối ở nhà, liền tập hợp dân chúng làm phản, giết sứ giả và thái thú quận Kiền Vi. Nhà Hán bèn đem những tội nhân Ba Thục định dùng đánh Nam Việt, dưới quyền tám viên hiệu úy, bình định Thả Lan. (Năm 111 BC) Khi Nam Việt đã bị diệt, tám viên hiệu úy ấy (theo đường sông Tang Kha) vẫn chưa đến Phiên Ngung, liền dẫn quân quay ngược lại, trừ khử bộ tộc Đầu Lan. Đầu Lan vốn thường ngăn cách con đường đi đến nước Điền. Sau khi diệt Đầu Lan, đánh dẹp hết người nam Di, đặt Tang Kha quận. Dạ Lang hầu đầu tiên ỷ thế Nam Việt, Nam Việt mất, quân Hán quay về diệt phản, Dạ Lang bèn vào triều chầu kiến. Hán Vũ đế cho làm Dạ Lang vương.

Sau khi diệt Nam Việt, tiếp tục truy sát tù trưởng Thả Lan, tù trưởng bộ tộc Cung, đuổi giết Tạc hầu, các bộ tộc Nhiễm và Mang sợ hãi xin được làm bầy tôi và đặt quan lại trấn nhậm. Bèn lấy Cung Đô làm Việt Tây quận, Tạc Đô làm Trầm Lê quận, Nhiễm Mang thành Vấn Sơn quận, đất Bạch Mã phía tây Quảng Hán trở thành quận Vũ Đô.

Hán Vũ đế sai Vương Nhiên Vu lấy uy phong phá Nam Việt và diệt người nam Di để dụ Điền vương nhập triều thần phục. Điền Vương có mấy vạn người, phía đông bắc có Lao Tầm và Mi Mạc đều cùng họ tộc hỗ trợ, cho nên chưa chịu nghe. Lao Tầm và Mi

Mạc nhiều lần xâm phạm sứ giả và quân lính nhà vua. Năm nguyên phong thứ hai (109 BC), Hán Vũ đế điều động quân đội Ba và Thục tiêu diệt Lao Tẩm và Mi Mạc, quân tới sát nước Điền. Điền vương lúc này mới bắt đầu nhún nhịn, để khỏi bị giết. Điền vương li khai với người Di tây nam, đầu hàng nhà Hán, xin được đặt quan trấn nhậm và vào triều chầu bái. Hán Vũ đế lấy đất Điền lập quận Ích châu, ban cho Điền vương ấn tín để trở về chăm lo cho dân.

Các tù trưởng miền tây nam Di có đến hàng trăm người, chỉ riêng Dạ Lang và Điền nhận được ấn vương. Điền chỉ là một ấp nhỏ bé, lại được sủng ái nhất.

Thái sử công nhận xét: Tổ tiên nước Sở nhận được lộc trời chẳng? Đầu thời Chu thì làm thầy Văn Vương, rồi được phong đất Sở. Đến ngày Chu suy tàn, nước Sở đất đai rộng năm ngàn dặm. Sau khi Tần diệt (sáu nước), chỉ có hậu duệ nước Sở vẫn ở trên ngôi vương tại xứ Điền. Nhà Hán sát diệt tây nam Di, bao nhiêu tiểu quốc bị xóa sổ, chỉ có Điền vẫn là vị vương được quý mến. Việc bình định tây nam Di, bắt đầu từ món tương Cầu mà Nam Việt vương đãi Đường Mông ở Phiên Ngung, gây chống ở nước Đại Hạ có nguồn gốc từ cây trúc xứ Cung. Tây Di sau đó lại bị chia làm hai phương, cuối cùng mới được Hán Vũ đế thiết trí thành bảy quận.

[2. Đông Việt liệt truyện](#)

Ghi chú: Mân Việt hiện tại là tỉnh Phúc Kiến. Theo mô tả ở Nam Việt liệt truyện, quân Mân Việt theo Hán quân đánh Phiên Ngung đã dừng lại ở vùng giáp ranh Yết Dương nghe ngóng. Như vậy có lẽ biên giới Mân Việt và Nam Việt là sông Dung giang ngày nay.

Mân Việt vương Vô Chư cùng với Việt Đông Hải vương Diêu đều là hậu duệ Việt vương Câu Tiễn, họ là Sô. Khi Tần đã thôn tính hết thiên hạ, liền phế xuống hàng tù trưởng, lấy đất ấy lập quận Mân Trung. Đến khi chư hầu phản Tần, Vô Chư và Diêu đem người Việt quy phụ Ngô Nhuế là huyện lệnh Bà Dương, nhập vào quân Bà Dương, theo chư hầu diệt Tần. Lúc này Hạng Tịch đang là minh chủ chư hầu, không cho vương chức, Vô Chư và Diêu lấy cớ đó không tuân phục Sở vương. Khi Hán đánh Hạng Tịch, Vô Chư và Diêu đem người Việt phò Hán. Năm Hán vương thứ 5 (202 BC), phục hồi Vô Chư làm Mân Việt vương tại đất Mân Trung xưa, đóng đô tại Đông Dã. Năm Hán huệ đế thứ ba (193 BC), nêu thành tích người Việt giúp Hán cao tổ, nói rằng Diêu quân trưởng có nhiều công lao, dân chúng quy phục, bèn lập Diêu làm Đông Hải vương, đóng đô ở Đông Âu, người đời gọi là Đông Âu vương.

Sau vài thế hệ, đến năm Hán cảnh đế thứ ba (154 BC) Ngô vương Lưu Tị mưu phản, muốn Mân Việt đi theo, Mân Việt chưa nghe, chỉ mời Đông Âu theo Ngô. Đến khi Ngô bị đánh bại, Đông Âu nhận tiền thưởng triều đình, giết Ngô vương tại Đan Đồ, nên không bị tội, được cho về nước.

Con của Ngô vương là Tử Câu trốn tránh ở Mân Việt, oán hận Đông Âu giết cha mình, thường khuyên Mân Việt đánh Đông Âu. Đến năm Kiến nguyên thứ ba (138 BC), Mân Việt phát binh đánh Đông Âu. Đông Âu hết lương thực, nguy khốn, sắp đầu hàng, bèn sai người báo gấp cho vua Hán. Vua hỏi thái úy Điền Phen, Phen trả lời: "Người Việt đánh nhau, xưa nay vẫn thường xảy ra, nhiều lần phản phúc, chẳng đáng làm phiền Trung Quốc đến cứu. Thời Tần đã bỏ mặc, giờ đây chẳng nên giữ lại." Trung đại phu Trang Trợ chất vấn Điền Phen: "Thấy tai họa có sức mà không cứu, ân đức thiên bạc, không đem phúc che chở, sao lại buông bỏ? Vả chăng, ngay với bạo Tần, chúng ta còn sửa sang Hàm Dương để

nát, hưởng chi với người Việt. Ngày nay nước nhỏ kia cùng khổ đến cấp báo thiên tử, thiên tử chẳng giúp đỡ, họ biết nhờ vả ai nữa, thiên tử làm sao còn có thể dưỡng dục bảo hộ vạn quốc?". Vua nói: "Kế của thái úy không dùng được. Ta mới lên ngôi, không muốn xuất hổ phù phát binh các quận, quốc". Bèn sai Trang Trợ dùng phù tiết phát binh quận Cối Kê. Cối Kê thái thú không muốn tuân lệnh, Trợ chém đầu một quan Tư Mã, hiểu dụ thánh chỉ, lúc ấy binh tướng mới lên đường cứu Đông Âu. Chưa đến nơi, Mân Việt lui quân. Đông Âu xin dời đô vào sâu đất Trung Quốc, tất cả dân chúng đều đi theo, trứ lại một dải vùng Giang Hoài.

Đến năm Kiến nguyên thứ sáu (135 BC), Mân Việt đánh Nam Việt. Nam Việt tuân thủ thỏa ước với Hán triều, không dám tự tiện đem người phản kích. Hán Vũ đế sai đại hành Vương Khôi xuất phát từ Dự Chương, đại nông Hàn An Quốc từ Cối Kê, cả hai đều được phong là tướng quân. Hán binh chưa đến dãy núi Du (Dương sơn), vua Mân Việt là Dĩnh đem quân chống cự ở những chỗ hiểm yếu. Dư Thiện, em của Dĩnh, nói với các tướng và họ hàng mưu kế của mình: "Quốc vương tự tiện phát binh đánh Nam Việt, cho nên quân của thiên tử đến đánh dẹp. Tuy Hán binh mạnh, nhất thời vẫn may mắn cầm cự được, sau này tăng viện, cuối cùng cũng bị diệt mà thôi. Nay sẽ giết Dĩnh để tạ tội. Nếu thiên tử thuận, xin bãi binh, nước Mân Việt lại như xưa; nếu không đồng ý, chúng ta sẽ đánh đến cùng; không thắng được thì ra biển mà trốn." Tất cả đều trả lời: "Đồng ý." Lập tức dùng giáo đâm chết vương Dĩnh, sai người đem đầu dâng nộp cho đại hành. Vương Khôi nói: "Ta đến đây là để giết Đông Việt vương. Nay thủ cấp y đã tới, dân Đông Việt tạ tội, không đánh mà thắng, lợi muôn bề." Vương Khôi bèn án binh, đồng thời báo cho nông quân Hàn An Quốc biết, lại sai người đem đầu Dĩnh phi ngựa về dâng báo thiên tử. Triều đình thảo chiếu bãi hai tướng, ngoài ra còn viết: "Dĩnh là loại thủ ác, chỉ có cháu của Vô Chư là Dao quân tên Sửu không can dự vào âm mưu." Bèn sai

lang trung tướng lập Sứ làm Việt Dao Vương, lãnh việc tế tự tổ tiên Mân Việt.

Dư Thiện sau khi giết Dĩnh, uy quyền truyền ra cả nước, dân chúng theo rất nhiều, bèn lên lút tự lập là vương. Dao vương không thể cai quản dân chúng. Vũ đế nghe được nhưng cho rằng chuyện này chưa cần phải dụng binh khiến dân chúng bất an, và bảo: "Dư Thiện cùng với Dĩnh mưu loạn, sau đó giết Dĩnh, quân Hán tránh được việc lao khổ." Bèn cho Thiện làm Đông Việt vương, cùng Dao vương cai trị xứ sở.

Đến năm Nguyên đỉnh thứ năm (112 BC), Nam Việt làm phản, Đông Việt vương Dư Thiện gửi thư lên Vũ đế, xin lấy tám trăm quân đi theo thuyền chiến của tướng quân Dương Bộc đánh bọn Lữ Gia. Quân đến Yết Dương, gặp sóng to gió lớn nên bị phân tán, không tiến lên được, bèn dừng lại nghe ngóng, và ngầm gửi người đi đến Nam Việt dò la tình hình. Khi quân Hán đã phá được thành Phiên Ngung, quân Đông Việt vẫn chưa tới. Lúc này lâu thuyền tướng quân Dương Bộc gửi thư về triều, mong được nhân tiện dẫn quân đánh luôn Đông Việt. Hán Vũ đế bảo sĩ tốt đã mệt mỏi, không cho phép và ra lệnh bãi binh, yêu cầu các quan hiệu úy tập trung tại Mai Lĩnh quận Dự Chương chờ sai khiến.

Mùa thu năm Nguyên đỉnh thứ sáu (111 BC), Dư Thiện nghe được việc lâu thuyền tướng quân xin đánh mình, Hán quân đã áp sát biên giới, sắp đến nơi, bèn tạo phản, chia quân chặn các nẻo đường. Thiện phong Sô Lực làm "Diệt Hán" tướng quân, tiến đến Bạch Sa, Vũ Lâm, Mai Lĩnh giết ba hiệu úy người Hán. Lúc này nhà Hán sai đại nông Trương Thành và cự Sơn châu hầu Lưu Xỉ xuất quân phòng bị, hai người này không dám tiến đánh, lui về thủ thế ở những chỗ thuận tiện và rất sợ bị giết.

Dư Thiệu tự xưng hoàng đế và cho khắc ấn Vũ Đế, dối gạt dân chúng, tuyên bố tùy tiện. Vua Hán sai hoàng hải tướng quân Hàn Thuyết xuất phát từ Cú Chương, đi đường biển tiến về phía đông; lâu thuyền tướng quân Dương Bộc đi từ Vũ Lâm; trung úy Vương Ôn Thư từ Mai Lĩnh; Nam Việt hầu (đã hàng Hán) chế qua thuyền, cùng Hạ Lai tướng quân, từ Nhượng Tà và Bạch Sa. Mùa đông năm Nguyên phong thứ nhất (110 BC), tất cả các cánh quân đều tiến vào Đông Việt. Đông Việt đem quân trấn giữ tại các nơi hiểm yếu, sai Tuấn Bắc tướng quân đóng ở Vũ Lâm, đánh bại lâu thuyền của mấy hiệu úy, giết chết trưởng quan. Lâu thuyền tướng quân đốc thúc người Tiên Đường tên là Viên Chung Cổ giết được Tuấn Bắc tướng quân, được phong Ngự nhi hầu. Từ lúc cánh quân chính vẫn chưa tiến vào.

Cự Diên hầu của nước Việt tên Ngô Dương ban đầu ở Hán, được sai đi dụ hàng Dư Thiệu, Thiệu không nghe. Gặp lúc Hoàng hải tướng quân đến, Ngô Dương lấy ở ấp của mình bảy trăm người làm phản, đánh quân Việt tại Hán Dương. Lại có Kiến thành hầu là Ngao và bộ hạ đi theo, cùng với Dao vương tên Cư Cổ bàn sách lược: "Dư Thiệu hay làm việc ác, cướp đoạt của chúng ta, bây giờ Hán binh đã đến, đông và mạnh, kế hay là giết Dư Thiệu, quy hàng các tướng Hán, chắc là may mắn thoát tội." Bèn cùng nhau giết Dư Thiệu, cùng mọi người đầu hàng hoàng hải tướng quân, cho nên phong Dao vương Cư Cổ làm Đông thành hầu, hoa lợi vạn hộ; phong Kiến thành hầu Ngao làm Khai lăng hầu; phong Việt diên hầu Ngô Dương làm Bắc thạch hầu, phong hoàng hải hiệu úy Lưu Phúc làm Liễu anh hầu, Lưu Phúc là con Thành dương cung vương Lưu Hỉ, trước kia là Hải thường hầu, vì phạm pháp nên mất tước. Tuy tòng quân nhưng không có công trạng, vì gia tộc công hầu nên mới được phong. Các tướng không có chiến công thì

không được phong. Đông Việt tướng có nhiều quân, Hán binh đến, bỏ quân mà hàng, được phong Vô tích hầu.

Hán Vũ đế nói rằng Đông Việt đất hẹp, địa hình trắc trở, người Mân Việt hung hãn dũng mãnh, mấy lần làm phản, chiếu lệnh tất cả quan, quân, tướng, dân dời về xứ Giang Hoài. Đông Việt trở thành vùng đất hoang trống.

Thái sử công viết: Nước Việt tuy là giống Man Di, nhưng tổ tiên có công đức lớn với người dân. Tuy nhiên chẳng có gì là vĩnh cửu! Kinh qua nhiều triều đại tầm thường, Câu Tiễn được một lần xưng bá. Tuy nhiên vì Dư Thiện đại nghịch bất đạo, nước bị diệt, dân bị dời, con cháu sau cùng là Dao vương Cư Cổ được phong vạn hộ hầu, duyên cớ có thể thấy, người Việt từ nay đời đời ở hàng công hầu. Cũng chính nhờ công đức vua Vũ còn lưu tồn vậy.

3. Nam Việt liệt truyện

Ghi chú: Thương Ngô nằm phía tây bắc Phiên Ngung, trị sở thời Tây Hán là Quảng Tín, hiện nay thuộc thành phố Ngô Châu, Quảng Tây. Quế Lâm ở về phía tây bắc Thương Ngô, thủ phủ là thành phố Quế Lâm hiện tại. Phía bắc Nam Việt được nhà Hán định vị ở Trường Sa, Hồ Nam. Phía đông định vị trong Đông Việt liệt truyện là Yết Dương. Chính nội dung trong bản dịch này cộng với nhiều căn cứ khác tại Sử Ký cũng như Hán thư, chúng tôi cho rằng Âu Lạc là tên bản địa của nước Nam Việt. Ngữ cảnh Triệu Đà nói tây Âu Lạc là nước trần truồng và sự kiện nguyên tả tướng Âu Lạc chém đầu Tây Vu vương đề cập trong Kiến Nguyên dĩ lai hầu giả niên biểu, cho chúng ta định vị phía tây Phiên Ngung. Tây Vu có khả năng là Tây Âu, cũng có thể nó không phải địa danh, chỉ mang nghĩa vùng đất phía tây mà thôi. Quận Hợp Phố xuất hiện đúng phía tây Phiên Ngung, trị sở Từ Văn nay là huyện Hải Khang, Quảng Đông (thuộc bán đảo Lôi Châu, cách đảo Hải Nam một eo biển dài 68km, chỗ hẹp nhất 18km). Ước tính diện tích Nam Việt vào

khoảng 250.000 km2, Triệu Đà áp dụng chế độ vương hầu tự trị với Giám quan giám sát, không có biên giới rõ ràng, trừ khu vực giáp nhà Hán ở Trường Sa được xây dựng quan ải, dân số 400 ngàn người. Theo Sử Ký và Hán Thư, Nam Việt không liên quan đến châu thổ sông Hồng.

Nam Việt vương vốn là một quân nhân cấp huyện, bậc Úy, tên Đà, người Chân Định, họ Triệu. Thời Tần sau khi thiên hạ, chiếm Dương Việt, đặt ra các quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng, rồi đày dời dân phía bắc xuống, hòa trộn vào với người Việt khắp nơi được mười ba năm. Nhà Tần dùng Đà làm quan đứng đầu huyện Long Xuyên, quận Nam Hải. Đến thời Nhị thế, Nam Hải quận úy Nhâm Hiêu bệnh sắp chết, gọi huyện lệnh Long Xuyên Triệu Đà đến nói rằng: "Nghe nói bọn Trần Thắng làm loạn, vua Tần vô đạo, thiên hạ khổ ải, Hạng Vũ, Lưu Quý, Trần Thắng, Ngô Quảng cùng tất cả châu quận hưng binh tụ dân, đánh nhau tranh thiên hạ, Trung Quốc nhiều loạn, chưa biết khi nào yên, hào kiệt phản Tần nổi dậy. Nam Hải xa xôi hẻo lánh, ta sợ quân cướp xâm chiếm đất này, ta muốn hưng binh cắt đứt con đường mới mở xuống đây, tự xếp đặt, đợi chư hầu có biến, lại gặp lúc bệnh nặng. Vả chẳng Phiên Ngụy nhờ vào núi hiểm, biển nam ngăn cách, đông tây vài ngàn dặm, còn có người Trung Quốc đỡ đần, ấy là thế có thể làm chúa của một châu tách biệt, khả dĩ lập quốc. Các trưởng lại trong quận không ai có thể chia sẻ ý tưởng của tôi, đó là lý do tôi mời ông đến mà khuyên nhủ vậy." Lập tức thảo thư cho Đà, làm quận úy Nam Hải. Hiêu chết, Đà liền viết hịch bảo các cửa ải Hoàn Phố, Dương Sơn, Hoàng Khê rằng: "Quân cướp sắp đến, khẩn trương chặn đường và tập hợp lính tráng tự phòng vệ." Đà dần dần dùng luật pháp loại bỏ các trưởng quan được trí đặt bởi nhà Tần, đem người trong vây cánh của mình thay thế. Sau khi Tần bị diệt, Đà liền thôn tính Quế Lâm, Tượng quận, tự lập làm Nam Việt Vũ vương. Cao đế bình định xong thiên hạ, thấy người Trung Quốc vừa trải qua lao khổ, nên tha cho Đà, chưa đánh dẹp.

Năm thứ 11 nhà Hán (196 BC), sai Lục Giả tấn phong Đà làm Nam Việt vương, cấp phấu phù thông sứ, yêu cầu Đà hòa hợp với những bộ tộc Bách Việt, không làm gì xáo trộn ở biên giới phía nam, định ranh giới Nam Việt và nhà Hán là ở khu vực Trường Sa.

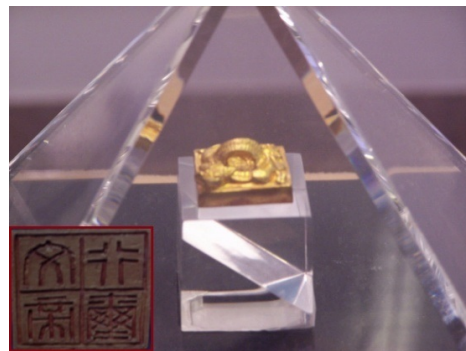
Thời Cao Hậu nhiếp chính, có quan chức xin cấm cửa ải Nam Việt mua đồ sắt Trung Nguyên. Đà nói: "Cao đế phong lập ta làm Nam Việt vương, Cao hậu ngày nay nghe bọn sàm quan, phân biệt Man Di, ngăn cấm trao đổi dụng cụ kim khí, hẳn đây là kế của Trường Sa vương, muốn dựa vào Trung Nguyên, mưu đồ đánh Nam Việt để nuốt vương chức của ta, lập công nghiệp cho mình." Đà bèn tự dùng tôn hiệu Nam Việt Vũ đế, phát binh đến các ấp biên giới Trường Sa, đánh bại mấy huyện rồi lui quân về. Cao hậu sai tướng quân Long lư hầu Chu Táo tấn công Đà, gặp khí hậu nóng nực ẩm thấp, quan quân bị bệnh dịch lớn hoành hành, không thể vượt qua dãy núi Ngũ Lĩnh. Sau hơn một năm, Cao hậu mất (năm 180 BC), liền bãi binh. Đà nhân đó dùng cường binh uy hiếp biên giới, dùng của cải mua chuộc hối lộ quý tộc người Di ở Mân Việt và tây Âu Lạc, khiến họ phụ thuộc, nhờ thế đất đai Nam Việt từ đông sang tây hơn vạn dặm. Lại ngồi xe mui vàng, trên xe cấm cờ tả đạo, mệnh lệnh đưa ra gọi là chế và chiếu như thiên tử, tự xem ngang hàng với Trung Quốc.

Đến năm thứ nhất Hiếu văn đế (179 BC), vừa an định thiên hạ xong, vua cho sứ giả bố cáo với chư hầu và tứ Di rằng thiên tử từ đất Đại về kinh đô lên ngôi, sẽ dùng đức để cai trị muôn dân. Mồ mả cha mẹ Đà ở Chân Định được vua thiết lập làng thôn trông coi chăm sóc, hằng năm cúng tế đầy đủ. Lại gọi anh em họ của Đà đến, cho làm quan và đối đãi rất hậu. Văn đế bảo bọn Trần Bình tiến cử người có khả năng đi sứ Nam Việt, Bình nói có Lục Giả người Hảo Chỉ, từ thời tiên đế đã quen đi sứ Nam Việt. Bèn gọi Giả vào triều cho chức Thái trung đại phu để làm sứ giả. Lục Giả

đến Nam Việt, Việt vương hoảng sợ, viết thư tạ tội rằng: "Thần là Đà, đại trưởng lão xứ Man Di, trước đây Cao hậu ngăn trở chia cách Nam Việt, trộm ngờ bởi Trường Sa vương là bầy tôi sàm nịnh, lại nghe người ở xa tới bảo Cao Hậu đã giết hết gia tộc nhà Đà, đào đốt mồ mả tiền nhân, vì cớ ấy tôi quên mất tôn ti trật tự, xâm phạm biên giới Trường Sa. Vả lại phương nam này ẩm thấp, giữa chốn Man Di, phía đông là Mân Việt chỉ có ngàn dân vẫn xưng vương, phía tây Âu Lạc là nước trần truồng cũng xưng vương. Lão thần lấy bầy để hiệu, lấy thế làm vui, đâu dám để vua trời nghe được." Bèn cúi đầu sát đất lạy tạ, nguyện mãi mãi là phiên thần, có nghĩa vụ cống nạp. Bèn hạ lệnh xuống người trong nước: "Ta nghe nói hai anh hùng không thể cùng tồn tại, hai người đức hạnh và tài năng không bao giờ ở cùng thời đại. Hoàng đế nhà Hán là thiên tử hiền nhân. Từ nay trở về sau bỏ để hiệu, xe mui vàng và cờ tả đạo." Lục Giả trở về báo lại, Hiếu Văn đế rất vui lòng. Đến thời Hiếu Cảnh đế (157 BC), Đà vẫn xưng thần, sai người vào triều thỉnh châu. Tuy vậy ở Nam Việt vẫn trộm dùng để hiệu như cũ, chỉ khi đi sứ thiên tử mới xưng vương và nhận triều mệnh như chư hầu. Đến năm Kiến nguyên thứ tư (137 BC), Triệu Đà mất.

Cháu nội Triệu Đà tên là Hồ nối ngôi Nam Việt vương. Lúc này (135 BC) Mân Việt vương là Dĩnh hưng binh đánh phá các ấp biên giới của Nam Việt, Hồ sai người dâng thư đến Hán triều: "Hai nước Việt đều là phiên thần nhà Hán, Mân Việt bỗng tùy tiện đem quân xâm lấn, thần không dám đưa người ra chống lại, xin nhờ thiên tử xử lý." Thiên tử khen Nam Việt biết giữ phép tắc, tuân thủ thỏa ước với Hán triều, liền phát quân, sai hai tướng đi thảo phạt Mân Việt. Binh lính chưa đến Du lĩnh, em Mân Việt vương là Dư Thiện giết Dĩnh để đầu hàng, vì vậy bãi binh.

Thiên tử sai Trang Trợ đến báo cho Nam Việt vương biết, Hồ cúi đầu nói: "Thiên tử vì thần mà hưng binh thảo phạt Mân Việt, thần có chết cũng không báo đáp được ân đức này." Rồi sai Thái tử Anh Tề vào kinh đô Hán làm túc vệ triều đình. Hồ nói với Trợ: "Nước vừa bị cướp phá, sứ giả đi trước, Hồ sẽ ngày đêm thu xếp hành lý để vào bệ kiến thiên tử." Trợ đi rồi, đại thần can gián: "Hán đem quân giết Dĩnh, cũng là đe dọa Nam Việt. Hơn nữa tiên vương từng dặn, đối với thiên tử đừng thất lễ là được, chớ nên nghe lời đường mật mà vào triều. Vào rồi có khi không về được, đó là cái thế mất nước đấy." Hồ bèn cáo bệnh, rốt cuộc không vào triều kiến. Sau đó khoảng hơn 10 năm, Hồ bị bệnh nặng thật sự, thái tử Anh Tề xin về nước. Hồ mất, thụy hiệu là Văn vương.



Long Kim Ấn (ấn rồng bằng vàng đúc) phát lộ tại lăng mộ Triệu Văn Vương ở Quảng Châu năm 1983. Chữ trên ấn: Văn đế hành tử. Triệu Hồ còn có tự danh ghi trong mộ là Mạt ()

Anh Tề lập triều đại mới, lập tức giấu ấn Vũ đế trước kia đi. Thời Anh Tề làm túc vệ ở Trường An, đã lấy một nữ nhân Hàm Đan họ Cù, sinh con trai tên Hưng. Sau khi lên ngôi, lại gửi thư lên Hán triều xin lập Cù thị làm vương hậu, Hưng là con nối dõi. Nhà Hán mấy lần cho sứ giả khuyên nhủ Anh Tề, Anh Tề chuộng lạc thú, tùy tiện giết người, buông thả phóng túng, sợ vào triều phải tuân thủ luật pháp nhà Hán, ngang hàng các chư hầu nội địa, nên quyết cáo bệnh, không đi. Chỉ sai con thứ là Công vào làm túc vệ. Anh Tề mất, thụy hiệu là Minh Vương.

Thái tử Triệu Hưng lên ngôi, để mẹ đẻ làm Thái hậu. Thái hậu lúc chưa làm vợ Anh Tề, thường tư thông với người Bá Lăng tên là An Quốc Thiếu Quý. Sau khi Anh Tề mất, năm Nguyên đĩnh thứ tư (113 BC), nhà Hán sai An Quốc Thiếu Quý đến dụ dỗ Nam Việt vương và thái hậu vào châu, như các chư hầu nội địa; ra lệnh cho Biện sĩ gián đại phu Chung Quân đến nhử nhử, bọn dũng sĩ Ngụy Thần phụ giúp hỗ trợ, vệ úy Lộ Bác Đức tiến quân đóng ở Quế Dương đợi tin sứ giả. Vương ít tuổi, thái hậu là người Trung Quốc, từng đi lại với An Quốc Thiếu Quý, nay quay lại thông dâm. Người Nam Việt biết rõ, đa số không tán thành thái hậu. Thái hậu bối rối, muốn dựa vào uy nhà Hán, nhiều lần khuyên vương và quần thần xin nội thuộc nhà Hán. Nhân tiện nhờ sứ giả dâng thư lên vua Hán, xin được coi như chư hầu, ba năm triều cống một lần, mở bỏ các cửa ải ngăn giữa nhà Hán và Nam Việt. Thiên tử đồng ý, ban cho Thừa tướng Nam Việt là Lữ Gia ấn bạc, cùng với các loại ấn cho các quan Nội sử, Trung úy, Thái phó, ngoài các chức đó ra thì tự thiết lập. Bỏ hai hình phạt cũ là thích chữ vào mặt và cắt mũi, dùng luật pháp Hán, ngang với các chư hầu nội địa. Sứ đoàn lưu lại áp chế phủ dụ Nam Việt. Vương và thái hậu chuẩn bị hành trang và cống vật, chuẩn bị nhập triều.

Thừa tướng Nam Việt là Lữ Gia đã già, giữ chức ba đời vương, dòng họ hơn bảy mươi người làm việc quan ở bậc trưởng lại, nam lấy vợ là con gái nhà vua, nữ được gả cho con cái anh em tông thất nhà vua, quan hệ với cả Tần vương ở Thương Ngô. Trong nước, Lữ Gia rất được kính trọng, người Việt tin tưởng, có nhiều kẻ làm tai mắt, được lòng dân hơn cả vương. Triệu Hưng gửi thư chấp nhận nhập Hán, Lữ Gia nhiều lần khuyến cáo ngăn cản, vương không nghe. Có ý định làm phản, Lữ Gia mấy lần cáo bệnh không gặp sứ giả triều đình. Sứ giả đều lưu ý Gia, nhưng ở thế chưa thể giết được. Vương và thái hậu sợ bọn Gia khởi sự trước,

bền mở tiệc rượu, dựa vào thế lực sứ giả Hán, âm mưu giết bọn Gia. Các sứ giả ngồi nhìn về phía đông, thái hậu nhìn về phía nam, vương nhìn về hướng bắc, thừa tướng Lữ Gia và đại thần nhìn qua hướng tây, ngồi uống hẩu. Em Gia là tướng, cầm quân ở phía ngoài cung điện. Giữa cử rượu, thái hậu nói với Gia nhưng nhằm làm sứ giả nổi giận: "Nam Việt nội thuộc, có lợi cho quốc gia, tướng quân lại lo ngại rằng sẽ bất tiện, tại sao vậy?" Các sứ giả do dự, cuối cùng chẳng ai dám hành động. Gia không thấy thân tín của mình xung quanh, liền đứng lên bỏ đi. Thái hậu phẫn nộ, muốn đâm Gia bằng cây mâu, Triệu Hưng cản lại. Lữ Gia ra được bên ngoài, chia quân của em mình về nhà riêng phòng bị, cáo bệnh, không đồng ý gặp vương và sứ giả. Bền lén cùng các đại thần chuẩn bị làm loạn. Vương vốn không muốn giết Gia, Gia biết vậy, cho nên mấy tháng không có chuyện gì. Thái hậu cứ đâm loạn, dân trong nước không ưa, muốn giết bọn Lữ Gia nhưng cô độc, không có khả năng.

Hán Vũ đế nghe chuyện Lữ Gia không phục tùng Nam Việt vương, vương và thái hậu lại cô độc yếu đuối không khống chế được, sứ giả nhát gan chần chừ. Nghĩ đã có vương và vương thái hậu đã tuân phục nhà Hán, mỗi Lữ Gia làm loạn, không đáng hưng binh, muốn sai Trang Sâm lấy hai ngàn người đi sứ. Trang Sâm nói: "Đến giao hảo, vài người đã đủ; đến dùng vũ lực, hai ngàn người không đủ đâu." rồi từ chối vì không khả thi, thiên tử loại bỏ Sâm. Giáp tráng sĩ Hàn Thiên Thu, nguyên là tướng của Tế Bắc vương hùng hổ nói: "Nước Việt bé tí, lại có vương và thái hậu phụ họa, chỉ mỗi Lữ Gia tướng phá hoại, xin được có hai trăm dũng sĩ, hy vọng sẽ chém đầu Gia đem về báo công." Thiên tử bèn sai Thiên Thu cùng em trai vương thái hậu là Cù Lạc và hai ngàn người tiến đến biên cảnh nước Việt. Bọn Lữ Gia bèn tạo phản, hạ lệnh cho người trong nước: "Vương còn nhỏ, thái hậu là người Trung Quốc, lại cùng sứ giả nhà Hán đâm loạn, chủ trì muốn nội thuộc, đem

hết của cải quý báu của tiên vương nịnh nọt hiến nộp cho thiên tử, đem theo nhiều người, đi đến Trường An, bán cho người ta làm nô tì. Y thị chỉ nghĩ đến cái lợi nhất thời cho riêng mình, không màng đến xã tắc của họ Triệu, không lo toan trừ tính cho vạn thế nhà chồng." Bèn cùng em trai đem quân tấn công giết vương, thái hậu và sứ giả. Sai người đến báo cho Tần vương ở Thương Ngô và các quận huyện, lập trưởng nam con người vợ Việt của Minh Vương Anh Tề là Thuật dương hầu Kiến Đức làm vua. Quân Hàn Thiên Thu nhập Việt, phá một vài ấp nhỏ. Sau đó bắt người Việt mở đường và cung cấp lương thực, đến cách Phiên Ngung bốn mươi dặm thì bị quân Việt đánh và tiêu diệt hết. Lữ Gia sai người gói ghém phù tiết ấn tín của của sứ giả Hán đem bỏ ngoài cửa biên tái, trên đó viết mấy lời gian xảo tốt đẹp tạ tội, rồi phát binh trấn thủ tại những nơi hiểm yếu. Vũ đế bảo: "Hàn Thiên Thu tuy không thành công, cũng là quan tiên phong hàng đầu." Tấn phong con Thiên Thu là Diên Niên làm An thành hầu. Cù Nhac là chị của vương thái hậu, người cầm đầu việc cầu xin thuộc Hán, tấn phong con Nhac là Quảng Đức làm Long kháng hầu. Bèn ân xá tội nhân trong nước để chuộc đức và nói: "Thiên tử suy yếu, chư hầu xảy ra bạo lực, người ta sẽ chê cười các đại thần không trừ giặc loạn. Nay bọn Lữ Gia và Kiến Đức làm phản, tự lập mà bình yên vô sự, ta ra lệnh tập hợp tội nhân đến phía nam Giang Hoài cùng thủy binh ở đó tổng cộng mười vạn quân, đi đến Nam Việt thảo phạt."

Năm Nguyên đỉnh thứ năm (112 BC), mùa thu, vệ úy Lộ Bác Đức được cử làm Phục ba tướng quân, từ Quế Dương, đi xuống sông Hối; chủ tước đô úy Dương Bộc làm lâu thuyền tướng quân từ Dự Chương đem quân xuống Hoành Phố; hai vị hầu cũ của Nam Việt quy hàng nhà Hán làm qua thuyền, cùng Hạ Lệ tướng quân, từ Linh Lăng xuất quân, một cánh xuống sông Li, một cánh chặn tại Thương Ngô; sai Trì nghĩa hầu dựa vào tội nhân đăng lính của Ba

Thực, phát thêm quân Dạ Lang, theo đường sông Tang Kha; tất cả tiến về Phiên Ngụ.

Năm Nguyên đỉnh thứ sáu (111 BC), mùa đông, quân tinh nhuệ của lâu thuyền tướng quân đầu tiên hãm Tầm Xiêm, phá được Thạch Môn, cướp được thuyền thóc của quân Việt, thừa cơ tiến lên, bẻ gãy quân tiên phong Nam Việt, tập hợp vài vạn người đợi Phục Ba. Phục Ba tướng quân cầm quân là tội nhân bị bắt lính, đường xa, đến sau, cùng lâu thuyền hợp vào thêm hơn một ngàn người, rồi cùng tiến. Lâu thuyền tướng quân đi trước, đến Phiên Ngụ. Kiến Đức và Lữ Gia cùng thủ trong thành. Lâu thuyền tự chọn chỗ đóng quân thuận tiện, là phía đông nam Phiên Ngụ; Phục Ba đến chỗ phía bắc. Lựa lúc trời tối, lâu thuyền đánh bại người Việt, phóng hỏa đốt thành. Người Việt đã từng nghe danh Phục Ba, đêm tối, không biết quân nhiều hay ít. Phục Ba bèn lập doanh trại, sai sứ giả chiêu hàng người Việt, ban ấn quan, rồi lại cho về dụ người khác sang hàng. Mặt này lâu thuyền dồn sức tấn công thiêu đốt đối phương, mặt kia loạn binh chạy đến quân doanh Phục Ba đầu hàng. Mờ sáng, mọi người trong thành đều đầu hàng Phục Ba. Lữ Gia và Kiến Đức lợi dụng đêm tối, cùng thuộc hạ vài trăm người trốn ra biển, dùng thuyền đi về phía tây. Phục Ba bèn tra hỏi các quý tộc Nam Việt, biết được nơi Lữ Gia đến, liền sai người truy tìm. Nguyên hiệu úy hiện dưới quyền Phục Ba là Tư Mã Tô Hoàng bắt được Kiến Đức, được phong Hải thường hầu; quan lang người Việt là Đô Kê bắt được Lữ Gia, được phong Lâm thái hầu.

Thương Ngô vương tên Triệu Quang, cùng họ Việt vương, nghe tin Hán binh đến, cùng huyện lệnh Yết Dương tên Định quyết định thuộc Hán; quan giám người Việt ở Quế Lâm tên Cư Ông dụ dân Âu Lạc hàng Hán; tất cả đều được phong hầu. Quân của qua thuyền và Hạ Lệ tướng quân cùng Trì nghĩa hầu đem quân Dạ

Lang đến nơi, Nam Việt đã bình định rồi. Chia làm chín quận. Phục Ba tướng quân được ban thêm đất đai. Lâu thuyền tướng quân điều lính đánh được tuyến phòng thủ kiên cố, phong Tương lương hầu. Từ buổi ban đầu Triệu Đà xưng vương đến cuối, truyền được năm đời, tổng cộng 93 năm thì nước bị diệt.

Thái sử công viết: Ngôi vương của quan úy Triệu Đà, gốc rễ từ Nhâm Hiêu. Gặp lúc nhà Hán vừa yên định, được liệt vào hàng chư hầu. Long lư hầu gặp phải khu vực ẩm thấp, dịch bệnh hoành hành, Đà được thể kiêu ngạo. Người Âu Lạc đánh nhau, Nước Nam Việt lung lay, Hán binh đến biên giới, Anh Tề vào châu. Sau này mất nước, cũng bởi Cù nữ; Lữ Gia lòng trung nhỏ hẹp, cho nên huyện lệnh Đà không người nối nghiệp. Lâu thuyền tướng quân phóng túng, lười biếng kiêu căng sai trái mê loạn; Phục Ba khốn cùng, trí mưu nảy nở, từ họa ra phúc. Thành bại chuyển dời, ràng chặt với nhau.

4. Nam Man Tây Nam Di liệt truyện

Các phân đoạn là của người dịch, căn cứ trên nội dung.

a. Từ Trung Nguyên xa xưa đến Hồ Nam

Thời Đường Ngu, vua Nghiêu vua Thuấn cùng người Man Di lập minh ước, (sách) xưa viết là yêu cầu phục tùng. Đến nhà Hạ, nhà Thương, họ dần dần trở thành tai họa nơi biên giới. Qua triều Chu, bọn ấy càng thêm cường thịnh. Lúc Tuyên vương trung hưng (827 BC - 782 BC), bèn ra lệnh Phương Thúc nam phạt Man Di, nên có thơ rằng "Uy quyền đến tận xứ Man Kinh". Thơ còn viết "Bọn Man Kinh ngu ngốc ấy, là kẻ thù của nhà Chu". Người ta cho rằng Man Di phồn thịnh, là nhờ dám chống lại người Hoa Hạ.

Đến khi Bình vương dời đô sang phía đông, lập triều Đông Chu (771 BC), người Man lại đánh phá ác liệt. Quan phụ chánh Tấn Văn Hầu bèn mang theo Thái Cộng Hầu triệt được giặc. Qua thời Sở Vũ vương (740 BC - 690 BC), người Man và người La Tử hợp sức đánh bại quân Sở, giết được tướng Khuất Hà. Lúc Trang vương (613BC - 591 BC) mới lên ngôi, dân đói quân yếu, lại bị người Man cướp phá. Sau khi quân Sở chấn chỉnh cường thịnh, người Man bèn thuận phục, tự giác xin nhập vào nước Sở. Trong trận Yên Lăng (575 BC), người Man cùng Sở Cung vương hợp binh đánh Tấn (tranh bá Trung Nguyên). Lúc Ngô Khởi (440 BC - 381 BC) làm tể tướng cho Sở Điệu vương, phía nam thôn tóm Man Việt, chiếm cứ Động Đình hồ và Thương Ngô. Tần Chiêu vương sai Bạch Khởi đánh Sở, chiếm lấy Man Di, đầu tiên đặt quận Kiềm Trung (276 BC). Nhà Hán lên, đổi Kiềm Trung thành Vũ Lăng. Hằng năm thu thuế người lớn bốn trượng, trẻ em hai trượng vải bố (vải gai), cho nên gọi người ở đấy là Tung Bố.

Tuy thời ấy, người Man Di vẫn thường cướp bóc, nhưng không đủ mạnh để trở thành quận nạn hay quốc nạn.

Thời Hán Quang vũ trung hưng (sau năm 25 AD), người Man Di ở Vũ Lăng đặc biệt cường thịnh. Năm Kiến Vũ thứ 23 (48 AD), Tinh Phu (cứ soái) cùng với bọn Đan Trình đánh và chiếm cứ cửa ải hiểm trở, cướp bóc quận huyện. Quang Vũ sai Uy vũ tướng quân Lưu Thượng phát binh Nam quận, Trường Sa, Vũ Lăng hơn vạn người, dùng thuyền đi ngược sông Nguyên xâm nhập Vũ Khê công kích. Lưu Thượng khinh địch đi vào hiểm địa, núi non thâm u, thác ghềnh nước réo, thuyền không thể ngược dòng. Người Man biết Thượng từ xa đến, lương thảo ít, lại không rõ đường ngang ngõ tắt, bèn tụ tập binh lực trấn giữ yếu địa. Lưu Thượng hết cái ăn, phải lui quân, người Man men theo đường lớn hẻm nhỏ tập kích, tiêu diệt Hán quân. Năm thứ 24 (49 AD), đánh bọn Đan Trình rồi đi xuống công phá Lâm Nguyên, sai Yết giả Lý Tung và Trung Sơn thái thú Mã Thành tập kích, nhưng không thể thắng. Mùa xuân năm sau, sai Phục ba tướng quân Mã Viện và bọn Trung lang tướng Lưu Khuông, Mã Vũ, Tôn Vĩnh dẫn quân đến Lâm Nguyên, đánh phá được quân Man. Bọn Đan Trình nguy khốn xin hàng, đúng dịp Mã Viện ngã bệnh rồi chết, Yết giả Tông Quân tiếp nhận sự đầu phục. Nhà Hán thiết trí quan lại cai trị, nhóm Man Di ở đây được bình định.

Đời Thuận đế, năm Vĩnh hòa thứ nhất (năm 136), thái thú Vũ Lăng gửi thư lên hoàng đế, nói rằng người Man Di đã qui phục, có thể xem như ngang với người Hán, phải tăng tô thuế. Triều đình thảo luận đều cho rằng khả thi. Thượng thư lệnh Ngu Hủ đọc bản tấu viết: "Từ xưa các thánh vương không cho người dị tục làm thần dân, bởi không dùng đức thì không gần họ được, uy vũ không thể khuất phục họ, biết rõ cái tâm hoang dã tham lam của họ, rất khó dùng lễ. Xưa tuy đã lung lạc yên phủ, dùng khuôn phép phù hợp truyền thụ để họ không chống đối, khi họ không noi theo cũng không truy cứu. Phép cũ của tiên đế, nộp thuế ít hay nhiều, cứ thế nương theo thì sẽ được bền lâu. Nay tăng lên nhiều, tất có oán phản. Đắc kế là vậy, nếu không dùng, sau này sẽ hối tiếc." Nhà vua không nghe. Mùa đông năm ấy, quả nhiên người Man ở sông Lễ sông Lô tranh cãi việc cống nạp vải gai không như lệ cũ, cuối cùng giết hương lại, tập hợp người làm phản. Mùa xuân năm sau hai vạn người Man vây kín thành, tám trăm người cướp bóc trên đường. Vua sai Vũ Lăng thái thú Lý Tiến đánh dẹp, chém mấy trăm thủ cấp, số còn lại đầu hàng. Tiến bèn tuyển chọn quan lại thanh liêm, được lòng người Man. Lý Tiến làm việc tại quận ấy chín năm, đến khi Lương thái hậu trông coi triều chính, hạ chiếu tăng bổng lộc hai ngàn thạch, cấp hai vạn tiền. Đến thời Hoàn đế, mùa thu năm Nguyên gia thứ nhất (năm 151), người Man ở Vũ Lăng là bọn Chiêm Sơn hơn bốn ngàn người nổi loạn, bắt nhốt huyện lệnh, trấn thủ trong núi sâu. Đến năm Vĩnh hưng thứ nhất (năm 153), thái thú Ứng Phụng dùng ân tín chiêu dụ, tất cả mới đầu hàng và giải tán.

Tháng 11 năm Vĩnh thọ thứ ba (năm 157), người Man ở Trường Sa nổi loạn, chiếm đóng Ích Dương. Đến mùa thu năm Diên hi thứ ba (năm 160), tiến đến cướp đoạt trong quận, đông hơn vạn người, sát thương trưởng lại. Lại thêm người Man ở Linh Lăng vào Trường Sa. Đến mùa đông, người Man ở Vũ Lăng hơn sáu trăm mạng cướp bóc ở Giang Lăng, thứ sử Kinh Châu Lưu Độ, Yết giả Mã Mục và thái thú Nam quận Lý Túc đều bỏ chạy. Quan chủ bộ của Lý Túc là Hồ Sảng giữ cương ngựa can gián: "Man Di thấy quận không phòng bị, cho nên dám thừa cơ tiến đánh. Ông là đại thần quốc gia, thành quách liên tục hàng ngàn dặm, giương cờ đánh trống, mười vạn người đáp lại, sao nỡ vứt đi trọng trách thái thú được giao, ông chấp nhận làm kẻ bỏ chạy được ư?" Túc rút đao chỉ vào Sảng nói: "Phó quan nên chạy

gấp đi. Thái thú ta vội lắm, chẳng rồi mà suy tính đâu." Sảng ôm ngựa cố can ngăn, Túc bèn giết Sảng rồi đào tẩu. Vua nghe việc này, triệu Lý Túc đến tước bỏ quan chức, cùng Lưu Độ và Mã Mục xử tử cả bọn, miễn trừ tô thuế sưu dịch cho gia đình Hồ Sảng, phong một người trong họ làm quan. Sau đó lấy Hữu hiệu lệnh Độ Thượng làm thứ sử Kinh Châu thảo phạt giặc Trường Sa, bình định người Man. Lại sai Xa kỵ tướng quân Phùng Cỗ, đánh Man Di Vũ Lăng, tất cả đều đầu hàng giải tán. Sau khi quân Hán rút về, giặc trở lại đánh cướp Quế Dương, thái thú Liễu Tích trốn chạy. Người Man ở Vũ Lăng lại tiếp tục phá quận ấy, thái thú Trần Phụng dẫn quan quân dẹp được, chém hơn ba trăm thủ cấp, hơn hai ngàn kẻ đầu hàng. Đến đời Linh Đế, năm Trung bình thứ ba (năm 186), người Man Vũ Lăng lại nổi dậy, cướp phá trong quận, châu quận đánh dẹp được.

b. Từ HỒ Nam trở xuống phía nam, đến Nhật Nam.

Sách Lễ Ký viết: "Phương nam gọi là Man, người Giao Chỉ thích chữ lên trán." Trong tập tục ở nơi ấy, nam và nữ có thể cùng tắm trên một dòng sông, người xưa gọi là xứ Giao Chỉ. Tây (Giao Chỉ) có nước Đạm Nhân, người ở đó khi sinh được đứa con đầu lòng liền làm thịt mà ăn, cho là chỉ nên giữ nuôi từ đứa con thứ hai. Có món ngon của lạ, phép tắc nơi ấy là phải đem biếu tù trưởng, nếu tù trưởng vui lòng sẽ hậu thưởng cha mẹ kẻ hiến tặng. Chọn được vợ đẹp, phải nhường lại cho anh ruột. Đây là người Ô Hử ngày nay vậy.

Phía nam Giao Chỉ có nước Việt Thường. Năm nhiếp chính thứ sáu của Chu Công (khoảng 1.018 BC), đặt ra lễ, sáng tác nhạc, thiên hạ thái bình, Việt Thường qua ba lần dịch thuật đến hiến bạch trĩ, nói rằng: "Đường xá xa xôi, sông núi cách ngăn, không hiểu lời sứ giả, cho nên chúng tôi phải dùng nhiều lần phiên dịch đến triều kiến." Thành vương nhìn sang Chu Công. Chu Công nói: "Nếu không tích đức, người quân tử có được hưởng phước lộc như thế này không? Luật pháp không thực thi, người quân tử có được những kẻ ở xa đến xưng thần không? Tôi đồng ý nhận lễ vật này." Sứ giả kính cẩn trả lời: "Tôi thụ mệnh chuyển lời của già làng nước mình: Bao lâu nay, trời không giáng sấm chớp bão tố, ý rằng ở Trung Quốc có thánh nhân chăng? Sao không đến đó mà châu kiến?" Chu Công bèn quay qua Thành vương, ca tụng tiên vương có thần trí, rồi đem đồ cống dâng cúng tông miếu. Sau này đức nhà Chu suy, Việt Thường không còn đến nữa.

Đến thời Sở xưng bá, họ triều cống thay cho Bách Việt. Nhà Tần thống nhất thiên hạ, dùng sức mạnh khuất phục Man Di, đầu tiên khai mở vùng đất phía ngoài Ngũ Lĩnh, đặt các quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng. Khi Hán hưng, quan Úy tên Đà tự lập làm Nam Việt vương, truyền được năm đời. Đến thời Vũ đế, năm Nguyên đỉnh thứ năm (112 BC), diệt Nam Việt phân làm chín quận, đặt thứ sử trông coi (Giao Chỉ bộ gồm 9 quận). Châu Nhai và Đạm Nhĩ là hai quận ngoài hải đảo, đông tây rộng ngàn dặm, nam bắc khoảng 500 dặm. Thủ lĩnh người Man cho rằng tai dài là cao quý, người ở đấy đều dùng ngoại vật xuyên qua tai, để căng dài thùy tai rủ xuống ba thốn (khoảng 10cm). Cuối thời Vũ đế, Châu Nhai thái thú người Cối Kê tên là Tôn Hạnh áp sưu thuế rất cao, người Man không chịu nổi, bèn nổi lên chiếm quận giết Hạnh. Con Hạnh là Tôn Báo tập hợp những kẻ thân thiết giành lại quận phủ, tự lãnh việc trong quận, truy kích các dư đảng người Man, liên tục mấy năm mới bình định được. Tôn Báo sai sứ giả gói gém ấn thụ của cha đem về triều đình cùng với thư tâu trình công trạng, vua liền ra chiếu chỉ phong Báo làm thái thú Châu Nhai. Từ đó uy quyền danh chính thực thi, mỗi năm đều hiến cống. Người Trung Quốc tham châu ngọc quý báu ở đây, cứ dần dần lấn ép hà hiếp bóc lột dân Man, cho nên vài năm người Châu Nhai lại nổi dậy một

lần. Thời Nguyên đế, năm Sơ nguyên thứ ba (46 BC), bãi bỏ quận này. Đại khái lập quận và trấn đóng được 65 năm.

Tới thời Vương Mãng phụ chánh, năm Nguyên thủy thứ hai (năm 2 sau Công nguyên), có nước Hoàng Chi phía nam Nhật Nam đến hiến cống tê giác. Nói chung đất Giao Chỉ đã được thống thuộc, tuy đặt thành quận huyện, nhưng ngôn ngữ của họ khác biệt, phải qua phiên dịch mới hiểu được. Con người hoang dã, già trẻ không phân biệt. Họ búi tóc ra sau gáy, đi chân đất, phục sức bằng vải gai quấn quanh đầu. Sau này tội nhân Trung Quốc bị đày xuống đây, hỗn cư hòa trộn, dần dần người quận Giao Chỉ hiểu được tiếng Hán, và từ từ được lễ hóa.

Đến Quang vũ đế trung hưng (sau năm 25), Tích Quang được cử làm thái thú quận Giao Chỉ, Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân, hướng dẫn người hai quận ấy canh nông trồng cấy, đội nón mang giày dép, bắt đầu sắp đặt nghi thức mai mối, họ mới biết áp dụng phong tục hôn nhân theo kiểu người Hán, lại xây trường học, dạy dỗ lễ nghĩa và đạo lý.

Năm Kiến vũ thứ 12 (năm 36), người Man Lý tên Trương Du ở ngoài Cửu Chân, hâm mộ nhà Hán, mang dân chúng xin nội thuộc, được phong Quy Hán Lý quân. Năm sau người Man Di ngoài cõi Nam Việt cũ cống bạch trĩ và thỏ trắng. Đến năm thứ 16 (năm 40), người đàn bà quận Giao Chỉ tên Trung Trắc cùng em gái Trung Nhị nổi dậy, đánh chiếm quận phủ. Trung Trắc là con gái Lạc tướng huyện Mi Linh. Bà là vợ ông Thi người huyện Chu Cấu, rất tài giỏi và đảm lược. Thái thú quận Giao Chỉ là Tô Định dùng pháp luật trói buộc, Trung Trắc nổi giận, do đó phản kháng. Lúc ấy người Man Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, đại khái chiếm được 65 thành ấp, tự lập vương quyền. Thứ sử Giao Chỉ bộ (gồm chín quận) và các thái thú gần đó đành tự thủ thân. Quang vũ đế bèn ra chiếu chỉ cho Trường Sa, Hợp Phố và các quận khác trong Giao Chỉ bộ sửa soạn xe và thuyền, tu sửa cầu đường, thông khe lạch cản trở, tích trữ lương thảo. Năm thứ mười tám (năm 42), sai Phục ba tướng quân Mã Viện cùng Lâu thuyền tướng quân Đoàn Chí, lấy hơn một vạn người ở Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng, Thương Ngô đi đánh dẹp. Tháng tư mùa Hạ năm 43, Viện đánh bại quận vương Giao Chỉ, chém đầu nữ vương Trung Trắc và Trung Nhị, số còn lại hàng phục và giải tán. Sau đó lại tiến đánh tướng Đô Dương ở Cửu Chân, cũng khuất phục được. Bắt dời hơn ba trăm thủ lĩnh và tù trưởng (cừu soái) đến Linh Lăng (Hồ Nam). Ngoài cõi Ngũ Lĩnh lại bình yên.

Thời Túc tông, năm Nguyên hòa thứ nhất (năm 84), Man Di phía ngoài Nhật Nam, thổ hào nước Cửu Bất Sự Nhân tặng tê giác còn sống, bạch trĩ. Thời Hòa đế, mùa hạ tháng tư năm Vĩnh nguyên thứ mười hai (năm 101), Man Di ở Nhật Nam và Tượng Lâm hơn hai ngàn người cướp bóc trăm họ, đốt phá quan phủ, quận huyện phát binh thảo phạt, chém được thủ lĩnh, số còn lại đầu hàng. Do đó trí đặt tại Tượng Lâm quan Trưởng sử trông coi quân binh, để phòng tai họa. Thời An đế năm Vĩnh sơ thứ nhất (năm 107), người Man Dạ Lang phía ngoài Cửu Chân lấy đất xin nội thuộc, mở rộng thêm biên giới 840 dặm. Năm Nguyên sơ thứ hai (năm 115), Man Di ở Thương Ngô lại làm phản, năm sau chiêu dụ được Uất Lâm, Hợp Phố, vừa Man vừa Hán mấy ngàn người đánh quận Thương Ngô. Đặng thái hậu sai Thị ngự sử Nhậm Trác phụng chiếu ân xá, giặc đều đầu hàng và tan rã. Năm Diên quang thứ nhất (năm 122), phía ngoài Cửu Chân triều cống và xin nội thuộc. Đến Thuận đế năm Vĩnh kiến thứ sáu (năm 132), bên ngoài Nhật Nam Diệp Điều vương nhân tiện sai sứ giả đến tiến cống, hoàng đế ban cho Điều ấn vàng dây thao tía.

Năm Vĩnh hòa thứ hai (năm 137), bọn Khu Liên người Man Di ở ngoài Nhật Nam và Tượng Lâm vài ngàn mạng đánh huyện Tượng Lâm, đốt phá thành phủ, giết trưởng lại. Thứ sử Giao Chỉ bộ là Phàn Diễn phát binh hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân hơn vạn người đến cứu. Binh sĩ sợ đi xa, bèn làm phản, đánh dinh phủ. Hai quận tuy phản kích phá được, nhưng thế giặc lại lên cao. Lúc này Thị ngự sử Cổ Xương đi sứ ở Nhật Nam, liền tập hợp châu quận chống đỡ, nhưng gặp bất lợi, bị tấn công nguy khốn. Quân Hán bị bủa vây hơn một năm, cạn nguồn lương thực, nhà vua rất ưu phiền. Năm sau, vua triệu các công khanh và trăm quan, cùng bốn phủ giúp việc để hỏi sách lược, mọi người đều đề nghị sai đại tướng, phát binh Kinh Châu, Dương Châu, Duyện Châu, Dự Châu, đem bốn vạn người đi đánh. Đại tướng quân kiêm trung lang Lý Cố phản đối: "Nếu Kinh Châu và Dương Châu vô sự, thì có thể phát binh. Ở hai châu ấy đạo tặc liên kết, không phân tán, Vũ Lăng và Nam Quận người Man Di vẫn chưa tụ tập lại mà thôi; Trường Sa và Quế Dương nếu bị trưng binh nhiều, tất sẽ động loạn. Đó là cái không thể thứ nhất. Còn Duyện Châu và Dự Châu nếu bắt lính, viễn chinh ngàn dặm, dễ đi khó về, lệnh vua thúc ép, tất sẽ xảy ra tình trạng nổi loạn hoặc trốn tránh. Đó là cái không thể thứ hai. Phương nam thủy thổ nóng bức, lại thêm lam sơn chướng khí, quan binh có thể chết vì bệnh tật đến bốn năm phần. Đó là cái không thể thứ ba. Băng qua ngàn dặm, sĩ tốt mệt nhọc vất vả, đi đến Lĩnh Nam, không hồi phục được thì khó chiến đấu. Đó là cái không thể thứ tư. Hành quân 30 dặm một ngày, từ đây đến Nhật Nam hơn 9000 dặm, ba trăm ngày mới tới, cứ tính một người ăn năm thăng, sẽ cần 60 vạn斛 gạo, chưa kể thức ăn của lừa ngựa và cho rằng quân trang tự túc, chi phí đã nhiều như thế. Đó là cái không thể thứ năm. Giả sử quân đến nơi, tử vong sẽ rất nhiều, rồi không đủ chống chọi, lại phải phát binh cứu viện, như vậy là xẻo gọt ruột gan để đắp sửa tay chân. Đó là cái không thể thứ sáu. Cửu Chân và Nhật Nam cách nhau ngàn dặm, nên bảo họ lấy dân chúng quan lại ở đấy đi đánh, sao không coi sóc đảm đương nổi, mà lại làm khổ quan quân bốn châu, bắt người ta vượt qua vạn dặm hiểm nguy. Đó là cái không thể thứ bảy. Trước đây Trung lang tướng Doãn Tự dẹp được người Khương làm phản ở Ích Châu, bảo rằng ngàn ngữ ở đấy có câu: "Giặc đến có thể chống, Doãn đến lại giết ta", sau đó Doãn Tự trở về, giao phó quân lính cho Thứ sử Trương Kiều. Kiều dựa vào quan binh sở tại, chẳng bao lâu phá tiết giặc cướp. Do đó phát đại quân thì không hiệu quả, các châu quận có thể đảm trách là việc đã từng chứng nghiệm. Điều thích hợp nên làm là tuyển người hữu dũng mưu lược và nhân ái, ủy phái đến cầm quân, nhận chức thứ sử, thái thú, tất cả xuống trú đóng ở Giao Chỉ bộ. Bây giờ ở Nhật Nam lính yếu và ít, lại không có gạo ăn, phòng thủ không được, thiếu khả năng chiến đấu. Nhất thiết nên rút quan lính và dân lên phía bắc, dựa vào Giao Chỉ, sau này yên ổn, sẽ ra lệnh quay trở về. Lại tuyển mộ người bản địa, sai chúng đánh lẫn nhau, cung cấp tiền bạc lụa là cho chúng tiêu dùng. Cố gắng dùng phản gián chiêu dụ thủ lĩnh người Man, hứa hậu thưởng phong hầu cấp đất. Nguyên Tịnh Châu thứ sử người Trường Sa tên là Chúc Lương, tính tình dũng mãnh quả quyết, thêm Trương Kiều người Nam Dương, trước đó đã có công phá giặc ở Ích Châu, đều có thể tin dùng. Trước đây Thái tông khôi phục chức thái thú Vân Trung cho Ngụy Thượng, Ai đế cử người đến nhà Cung Xá bái kiến rồi trao cho y chức thái thú Thái Sơn. Có lẽ nên làm như thế với bọn Chúc Lương, là cách tiện lợi nhất." Tứ phủ đều đồng ý với nghị luận vững vàng ấy, liền bái Chúc Lương làm thái thú Cửu Chân, Trương Kiều làm thứ sử Giao Chỉ bộ. Kiều đến nơi, khuyên nhủ vỗ về, tất cả đều đầu hàng giải tán. Lương đến Cửu Chân, một mình đi vào giữa đám giặc, dùng mưu lược, chiêu dụ Man Di bằng uy tín, số đầu hàng đến mấy vạn người, tất cả vì Chúc Lương mà bắt đầu xây dựng lại phủ dinh. Nhờ thế Lĩnh ngoại vẫn hồi bình yên.

Năm Kiến Khang thứ nhất (năm 144), hơn một ngàn người Man Di Nhật Nam lại tấn công đốt phá huyện ấp, tiếp theo đánh động Man Di Cửu Chân, cùng nhau liên kết đánh phá. Thứ sử Giao Chỉ tên Hạ Phương người Cửu Giang khai ân chiêu dụ, giặc đều hàng phục. Thời Lương thái hậu nghe châu, hài lòng với công lao của Hạ Phương, cho dời đến làm thái thú Quế Dương. Thời Hoàn đế năm Vĩnh thọ thứ ba (năm 157), quan huyện Cư Phong tham bạo vô độ, người trong huyện là bọn Chu Đạt cùng Man Di tụ họp, đánh giết huyện lệnh, bốn năm ngàn người sau đó tấn công Cửu Chân, thái thú Cửu Chân là Nhi Thức tử trận. Triều đình ban cho sáu mươi vạn tiền tử tuất, cho hai con của Thức làm chức quan nhỏ. Sai Cửu Chân đô úy là Ngụy Lăng thảo phạt phá được, chém hai ngàn thủ cấp, cừ soái Do Tuân chiếm cứ Nhật Nam, chúng đảng phát triển cường thịnh. Năm Diên hi thứ ba (năm 161), chiếu chỉ lại bãi Hạ Phương làm thứ sử Giao Chỉ bộ. Uy danh và lòng nhân ái của Phương vốn rõ ràng, người Nhật Nam đã nghe được, hơn hai vạn người gồm cả tướng súy đến yết kiến Phương xin hàng. Đời Linh đế năm Kiến ninh thứ ba (năm 170), thái thú Uất Lâm là Cốc Vĩnh dùng ân tín chiêu hàng người Ô Hử hơn mười vạn nội thuộc, tất cả (thủ lĩnh) đều nhận quan tước, khai mở thêm bảy huyện. Mùa đông tháng mười hai năm Hi bình thứ hai (năm 173), có nước ở phía ngoài Nhật Nam qua phiên dịch đến châu cống. Năm Quang hòa thứ nhất (năm 178), người Ô Hử ở quận Giao Chỉ và Hợp Phố nổi dậy, chiêu dụ thêm Cửu Chân và Nhật Nam, được mấy vạn người đánh phá quận huyện. Năm thứ tư (181), thứ sử Chu Tuấn phá được. Năm 183 nước bên ngoài Nhật Nam lại đến triều cống.

c. Vùng Tứ Xuyên.

Người Man ở Ba quận và Nam quận vốn có năm họ tộc: họ Ba, họ Phiên, họ Thẩm, họ Tương và họ Trịnh. Đều có gốc tích từ Vũ Lạc núi Chung Li. Núi này có hai hang là đỏ và đen, con cháu họ Ba sinh ở hang đỏ, con cháu bốn họ còn lại sinh tại hang đen. Lúc chưa có quân trưởng thì họ đều phụng sự quỷ thần, bèn cùng nhau ném kiếm vào hang đá, hẹn ước ai ném được vào giữa hang, sẽ tôn làm quân trưởng. Chỉ có con cháu họ Ba là Vụ Tương ném kiếm đến giữa hang, mọi người khen ngợi. Lại ra lệnh nặn thuyền bằng bùn đất, hẹn rằng nếu thuyền nổi được trên nước, đương nhiên trở thành tù trưởng. Thuyền của các họ khác đều chìm cả, chỉ có mỗi thuyền của Vụ Tương là nổi. Mọi người đồng ý lập Vụ Tương làm quốc quân, chính là Lãm quân. Lãm quân cưỡi thuyền đất, theo sông Di đến Diêm Dương. Nữ thần ở Diêm Dương gọi Lãm quân đến nói: "Đất này to lớn, là nơi có cá và muối, mong người ở lại chung hưởng." Lãm quân không đồng ý. Thần muối cứ chiều tối liền tìm đến chỗ nghỉ, đến sáng biến thành côn trùng, cùng những loài khác bay lượn, che lấp ánh sáng ban ngày, trời đất tối tăm mù mịt. Liên tục hơn mười ngày, Lãm quân chọn lúc thuận tiện, thừa dịp bắn cung giết chết thần muối, trời sáng trở lại. Lãm quân ở tại Di Thành, bốn họ khác đều xưng thần dân. Lãm quân chết, hồn phách nhập vào hổ trắng. Người họ Ba cho hổ uống máu người, dùng người sống hiến tế Lãm quân.

Đến thời Tần Huệ vương (338 BC - 311 BC), thôn tính đất Ba, dùng họ Ba làm quân trưởng Man Di, nhiều đời chuộng lấy vợ là người Tần, các tước vị trong dân chúng không đổi, có tội thì dùng chức tước miễn trừ. Quân trưởng hàng năm được giao cho 2.016 đồng tiền thuế, mỗi ba năm một lần lại xuất thưởng thêm 1.800 đồng. Mỗi hộ dân nộp thuế bằng (giá trị) vải gai dài tám trượng hai xích, lông chim trĩ ba mươi cân. Từ lúc nhà Hán lên, Nam quận thái thú Cận Cường xin được nộp thuế y như thời Tần.

Đến năm Kiến vũ hai mươi ba (năm 37) bọn Lậu Sơn, Man Lôi Thiên ở Nam quận bắt đầu làm phản, cướp bóc trăm họ, triều đình sai Vũ uy tướng quân Lưu Thượng đánh phá được, dời hơn bảy ngàn người xuống vùng tiếp giáp với hạ lưu Trường Giang, nay là vùng Miền Trung của người Man vậy. Thời Hòa đế, năm Vĩnh nguyên mười ba (năm 101), bọn đồng cốt Hứa Thánh nại việc quận phủ thu thuế không công bằng, ôm oán hận, tụ tập làm phản. Mùa hạ năm sau, sai sứ giả đốc thúc các quận Kinh Châu hơn vạn người đánh dẹp. Bọn Hứa Thánh dựa vào địa thế hiểm trở chống cự, mãi không phá được. Các cánh quân bèn chia đường cùng tiến, từ Ba quận phục kích tấn công nhiều nơi, người Man bèn bỏ chạy, chém được thủ lĩnh, thừa thắng truy đuổi, đại phá bọn Hứa Thánh. Bọn chúng xin hàng, lại đem tất cả dời xuống hạ lưu Trường Giang. Thời Linh đế, năm Kiến ninh thứ hai (năm 167), người Man miền hạ lưu Trường Giang lại làm phản, châu quận thảo phạt bình được. Năm Quang hòa thứ ba (năm 180), người Man hạ lưu Trường Giang lại nổi dậy, cùng giặc Hoàng Nhượng ở Lư Giang liên kết với nhau, hơn mười vạn người, đánh chiếm bốn huyện, cướp phá mấy năm. Thái thú Lư Giang là Lục Khang dẹp được, tàn quân đầu hàng giải tán.

Ở Bản Thuần xứ Man Di, thời Tần Chiêu tương vương (307 BC - 250 BC) có một con hổ trắng, thường dẫn cả đàn hổ đi vào biên cảnh nước Tần, quận Thục, quận Ba và quận Hán làm hại hơn ngàn người. Chiêu vương bèn tuyển mộ người trong nước có khả năng giết hổ, hứa thưởng ấp vạn nhà, vàng trăm lạng. Lúc này có người Di ở Lãng Trung thuộc Ba quận biết làm nổ bằng bạch trúc, bèn lên lầu thành bắn chết hổ trắng. Chiêu vương khen ngợi, nhưng vì kẻ giết hổ là người Di, không muốn phong thưởng, bèn khắc đá làm tin, trả ơn người Di bằng cách không thu tô ruộng nương, cưới mười vợ cũng không tính, đánh người không tội, sát nhân có thể dùng tiền mà chuộc. Trên đá viết minh ước: "Tần mà xâm phạm Di, sẽ mất một đôi rồng vàng; Di mà phạm Tần, phạt một vò rượu trong suốt". Từ đó người Di yên ổn.

Đến khi Cao tổ làm Hán vương, phát động người Di quay qua đánh Tam Tần. Đất Tần yên định rồi, bèn sai người Di trở lại đất Ba, miễn cho các thủ lĩnh bảy họ La, Phác, Đốc, Ngạc, Độ, Tịch, Cung, không thu tô thuế, các hộ khác mỗi năm đều phải nộp thuế, một nhân khẩu 40 đồng. Các đời đều xưng Bản Thuần Man Di. Đất Lãng Trung có sông Du, dân chúng cư ngụ ở hai bờ. Người ở đây tính tình hỗn nhiên, cứng cáp mạnh mẽ, ban đầu là tiền phương nhà Hán, nhiều lần xông pha chiến trận. Phong tục chuộng ca vũ vui vẻ, Cao tổ thưởng thức, nói rằng: "Đây là bài ca Vũ vương phạt Trụ". Bèn ra lệnh nhạc công tập luyện, gọi là khúc "Ba Du vũ". Người ở đây đời đời phục tùng nhà Hán.

Tới Hán trung hưng, quận thú thường mang quân đi chinh phạt. Đời Hoàn đế, Bản Thuần làm phản, thái thú Thục quận Triệu Ôn dùng ân tín hàng phục được. Thời Linh đế, năm Quang hòa thứ ba (năm 180), người Bản Thuần ở Ba Thục nổi dậy, cướp phá ba quận đất Thục và Hán Trung. Linh đế sai Ngự sử trung thừa Tiêu Viện đốc thúc binh lính Ích Châu thảo phạt, mấy năm không khắc chế được. Vua muốn phát đại binh, bèn hỏi quan tham mưu Ích Châu, tìm hiểu chiến lược chinh chiến. Trình Bao mưu sĩ Hán Trung nói: "Bản Thuần có bảy họ, giết bạch hổ lập công, các đời trước tin nghĩa thuần phục. Người ở đó dũng mãnh, quân sĩ thiện chiến, xưa năm Vĩnh sơ, người Khương xâm nhập đất Hán, quận huyện bị phá hoại, được Bản Thuần cứu giúp, quân Khương bị giết gần hết, nên gọi lính Bản Thuần là thần binh. Người Khương oán ghét, kêu gọi đồng đảng, dùng tiến xuống phía nam. Đến năm Kiến hòa thứ hai (năm 148), người Khương lại cử đại quân xâm nhập, vẫn nhờ Bản Thuần bẻ gãy

đánh tan. Trước đây Xa kỵ tướng quân Phùng Cồn nam chinh Vũ Lăng, tuy có tinh binh Đan Dương tinh nhuệ, cũng phải dựa vào Bản Thuần mới thành công. Gần đây quận Ích Châu lại loạn, thái thú Lý Ngung cũng nhờ Bản Thuần để bình định. Công lao trung thành như thế, họ không có ác tâm. Trưởng lại hương chức càng ngày càng thu tô thuế nặng nề, sưu dịch đòn roi khổ sở, còn hơn tù binh nô lệ, lại phải bán vợ đợ con, hoặc bèn tự sát. Tuy có đến châu quận kêu oán, bọn thú mục không đáp ứng. Triều đình xa xôi, không thể nghe thấy. Ngậm hờn oán kêu với trời cao, khấu đầu vỗ ngực bất lực nơi hang cùng ngõ hẻm. Sầu khổ vì tô thuế sưu dịch, nhọc nhằn âu lo hình phạt tàn khốc. Đó là nguyên nhân thôn xóm tụ họp, phản kháng bất công. Họ không có chủ mưu lập quốc xưng vương, chỉ suy tính trần tình. Giờ nên tuyển quan lại sáng suốt, tự nhiên sẽ an bình, chẳng phải lo lắng chinh phạt." Vua thuận theo lời ấy, sai thái thú Tào Khiêm tuyên chiếu xá tội, lập tức tắt cả hàng phục. Đến năm Trung bình thứ năm (năm 188), ở quận Ba có giặc khăn vàng nổi lên, Bản Thuần Man Di nhân đó làm phản, cướp phá thành ấp, sai Tây viên thượng quân biệt bộ tư mã Triệu Cẩn trừ được.

d. Khu vực giáp giới giữa Hồ Nam và Quý Châu đến Côn Minh và miền nam Vân Nam.

Người Man Di vùng tây nam, ở về phía ngoài Thục quận. Có nước Dạ Lang, phía đông giáp Giao Chỉ, phía tây có nước Điền, phía bắc có nước Cung Đô, mỗi xứ đều lập quân trưởng (tù trưởng). Người ở đây búi tóc, vạt áo hướng về bên trái, tụ họp cư ngụ thành làng, chăm chỉ làm ruộng. Phía ngoài còn có bộ tộc Tây, thuộc về các bộ tộc Côn Minh, cực tây có Đồng Sư, đông bắc đến Diệp Du, đất vuông vài ngàn dặm. Những nơi ấy không có tù trưởng, người ta tết bím tóc, du cư theo đàn gia súc. Đông bắc nước Tây có nước Tạc Đô, đông bắc Tạc Đô là nước Nhiễm Mang, nửa định cư, nửa du cư theo đàn gia súc. Đông bắc Nhiễm Mang có nước Bạch Mã của chủng người Để. Ba nước vừa kể không có tù trưởng.

Nước Dạ Lang, xưa kia có một nữ nhân đứng giặt bên sông Độn, bỗng một đoạn tre lớn ba đốt trôi vào giữa hai chân, nghe thấy trong thân tre tiếng khóc, cô gái liền bổ tre làm đôi, được một hài nhi nam, bèn đem về nuôi dưỡng. Khi đứa bé trưởng thành, vừa trí tuệ vừa mạnh mẽ, tự lập làm Dạ Lang hầu, lấy chữ Trúc làm họ. Thời Vũ đế, năm Nguyên đỉnh thứ 6 (111 BC), bình định nam Di, đặt làm Tang Kha quận, Dạ Lang hầu đầu hàng, vua cấp cho vương ấn đeo cổ. Sau này cuối cùng Dạ Lang vương cũng bị giết. Các bộ lão đều biết Trúc vương không được sinh ra bởi khí huyết thường nhân, nên rất kính trọng, cầu xin lập thừa tự. Tang Kha thái thú là Bá nghe được về bẩm báo, triều đình bèn phong đứa con thứ ba của Trúc vương tước hầu. Sau khi vị hầu này chết, cùng cha được cúng tế như thần thánh. Ngày nay trong huyện Dạ Lang vẫn tồn tại tục thờ Trúc vương tam lang thần.

Sơ khởi, thời Sở khoảnh tương vương (298 BC - 263 BC), sai tướng Trang Hào đi theo sông Nguyên chinh phạt Dạ Lang, khi quân đến vùng Thả Lan, buộc thuyền vào bờ rồi lên bộ đánh nhau. Dạ Lang bị diệt, Dạ Lang vương lưu vong đến Điền Trì. Bởi xứ Thả Lan là nơi có cọc buộc thuyền (tiếng Hán là Tang Kha), bèn đổi địa danh đất này thành Tang Kha. Đất Tang Kha nhiều mưa, phong tục chuộng đồng cốt quỷ thần, nhiều điều cấm kỵ, không biết chăn nuôi, cũng không trồng dâu dưỡng tằm, do đó người ở đây rất nghèo. Huyện Cú Đình có loài cây Quang lang, trong lõi có phần vàng có thể dùng làm trang sức, sinh kế của trăm họ là khai thác Quang lang. Thời Công Tôn Thuật cát cứ xưng đế (Tại Ích Châu năm 25 đến 36 Công nguyên), các họ lớn là Long, Phó, Duẫn, Đồng, cùng quận công Tào Tạ Xiêm bảo vệ biên cảnh nhà Hán, sai sứ theo sông Phiên Ngưu triều cống. Hán Quang vũ đế khen ngợi, rồi

hậu thưởng. Đến thời Hoàn đế (năm 147 đến 167), người trong quận là Duẩn Trân tự cho rằng mình vốn sinh trưởng nơi xa xôi hẻo lánh, không hiểu lễ nghĩa, bèn đi theo người Nhữ Nam là Hứa Thận, tiếp nhận kinh sách Khổng gia, học xong trở về nguyên quán dạy dỗ, từ đó vùng đất phía nam mới bắt đầu có sự học vậy. Duẩn Trân làm quan đến chức thứ sử Kinh Châu.

Điền vương là hậu duệ Trang Kiểu. Năm nguyên phong thứ hai (109 BC), Vũ đế bình định xong miền tây nam, lấy đất này làm quận Ích Châu, chia Tang Kha, Việt Tây lấy một số huyện gộp vào Ích Châu. Sau đó vài năm, thu phục được đất Côn Minh, đều gộp vào quận Ích Châu. Ở Côn Minh có một cái hồ chu vi hơn hai trăm dặm, đầu hồ rộng và sâu, phía cuối càng ngày càng nông và hẹp, dòng chảy tự đổi hướng (có lẽ theo mùa gió và mưa), do đó gọi là Điền Trì. Xứ này đất đai bằng phẳng rộng rãi, xuất về Trung Quốc nhiều chim vẹt và chim công, có cả hồ nước mặn, nông nghiệp và ngư nghiệp phát đạt, vàng bạc và súc sản phong phú. Phong tục hào hiệp xa hoa. Quan lại đều giàu có nhiều đời.

Đến loạn Vương Mãng, bọn người Di quận Ích Châu là Đổng Tàm và Nhược Đậu khởi binh giết quận thú, bọn Đại Mưu người Cô Phục ở Việt Tây cũng đều làm phản, giết quan lại. Vương Mãng sai Ninh thủy tướng quân Liêm Đan, phát động quan quân Ba và Thục, cùng binh tốt tải lương bộ hành hơn mười vạn tấn công. Quân binh đói và mắc dịch bệnh, mấy năm không thắng được. Bèn lấy người Hán quảng là Văn Tề làm thái thú, đắp bờ ngăn nước ở triền núi, khai nguồn tưới tiêu, khai khẩn hơn hai ngàn khoảnh ruộng. Tề dẫn theo binh mã dùng mãnh, tu sửa thành quách những nơi hiểm trở, khuất phục các nhóm người Di, cuối cùng văn hời hòa hợp. Đến khi Công Tôn Thuật cát cứ Ích Châu, Văn Tề cố thủ những chỗ hiểm yếu, Thuật bắt giữ vợ con Tề, hứa phong Tề chức hầu, Tề cũng không chịu đầu hàng. Khi nghe tin Hán Quang vũ lên ngôi, Tề sai người tìm đường về kinh báo cáo. Sau khi bình định xong đất Thục, cho Văn Tề làm Trấn viễn tướng quân, tước Nghĩa hầu. Sau này Văn Tề mất đi, vua ra chiếu khởi xây từ đường, người trong quận lập miếu thờ tự.

Năm Kiến vũ thứ mười tám (năm 42), thủ lĩnh người Di Đổng Tàm cùng các bộ tộc Cô Phục, Điệp Du, Kiểu Đổng, Liên Nhiên, Điền Trì, Kiến Liên, Côn Minh làm phản, giết trưởng lại. Thái thú Ích Châu Phồn Thắng nghênh chiến nhưng thất bại, lùi về trấn giữ Chu Đề. Năm sau, sai Vũ uy tướng quân Lưu Thượng phát binh quận Quảng Hán, Kiến Vi và Thục đến vùng Chu Đề của người Di, hợp quân thành một vạn ba ngàn người phản kích. Quân của Thượng vượt sông Lô, vào địa giới Ích Châu. Bọn người Di nghe đại binh đến, rút vũ khí bỏ chạy, Thượng chỉ bắt được những quân Man gầy yếu và lương thảo, gia súc. Năm thứ hai mươi (năm 44), tiến quân đánh nhau với bọn Đổng Tàm, liên tục mấy tháng, đều phá được. Tháng một năm sau, truy đuổi đến huyện Bất Vi, chém thủ lĩnh Đổng Tàm, giết hơn bảy ngàn quân Di, bắt sống năm ngàn bảy trăm người và ba trăm con ngựa, hơn ba vạn bò và dê, các bộ tộc người Di bị bình định hoàn toàn.

e. Quay lại vùng Tứ Xuyên, đông Tây Tạng.

Thời Túc tông, những năm Nguyên hòa (năm 84 đến 87), Vương Truy là thái thú quận Thục, chính trị và giáo hóa kì lạ khác thường, có bốn mươi bảy con ngựa thần xuất hiện ở Hà Trung, Điền Trì, sương ngọt rơi xuống, xuất hiện ngựa trắng, Vương Truy bắt đầu lập ra học hiệu, dần dần cải biến phong tục. Thời Linh đế năm Hy bình thứ năm (năm 176), các tộc Di nổi loạn, bắt thái thú Ung Trắc. Sai Ngự sử trung thừa Chu Quy thảo phạt, nhưng không

khống chế được. Hán triều thương nghị rằng những quận Man Di ngoài biên giới, người bản địa hay làm phản, quân đội phải lao dịch xa xôi khổ cực, hay là bỏ đi vậy. Thái úy người huyện Duyện quận Ba là Lý Ngung đưa ra kế sách thảo phạt, bèn bái Ngung làm thái thú Ích Châu, cùng thứ sử Bàng Chi phát động người Man Bản Thuần tấn công phá được, giải thoát Ung Trắc. Sau này Ngung chết, người Di lại phản, dùng Cảnh Nghị người Quảng Hán làm thái thú, bình định được. Lúc Nghị mới đến quận, một hộc gạo được bán cả vạn đồng, dần dần dùng nhân đức sửa trị, sau vài năm, một hộc gạo giá chỉ còn vài chục đồng.

Người Di Ai Lao, tổ tiên là một nữ nhân tên Sa Nhất, sống ở vùng núi Lao. Nàng thường đánh bắt cá trong suối, ngày nọ chạm vào một gốc cây trầm hương bỗng động lòng, nhân đó mang thai, mười tháng sau sinh được mười con trai. Sau đó cây trầm kia biến thành con rồng, bay khỏi dòng suối. Sa Nhất chợt nghe tiếng rồng nói: "Nàng vì ta mà sanh hạ con cái, hiện chúng ở đâu rồi?" Chín đứa con thấy rồng sợ hãi chạy mất, chỉ đứa nhỏ nhất thì không, nó ngồi (tọa) lên vai rồng (long bối), rồng nhân đó dùng lưỡi liếm con mình. Người mẹ vốn nói ngôn ngữ của loài chim, gọi "bối" là "cửu", "tọa" là "long" do đó gọi tên con là Cửu Long (ngồi trên vai). Sau này trưởng thành, các anh trai thấy Cửu Long tài giỏi thông tuệ bởi đã được cha rồng liếm vào người, bèn cùng nhau nhường cho ngôi vương. Dưới núi Lao có một đôi vợ chồng, lại sinh mười người con gái, anh em nhà Cửu Long cùng cưới làm vợ, sau dần dần sinh sôi nảy nở đông đúc. Tộc người này có tục xăm mình, thể hiện hình tượng con rồng, quần áo cũng dính đuôi rồng. Con của Cửu Long, đời đời tiếp nối. Bèn phân đặt tiểu vương, cấp cho làng ấp sinh sống, phân tán ra nhiều nhánh suối thung lũng. Ai Lao là vùng đất hoang sơ tận cùng phía ngoài, sông núi thâm sâu cách trở, ít người lai vãng, chưa từng thông giao với Trung Quốc.

Năm Kiến vũ thứ hai mươi ba (năm 47), Ai Lao vương Hiền Lật khiển binh cưỡi bè kết bằng gỗ và tre xuôi xuống phía nam trên sông Trường Giang và sông Hán, đánh vào biên giới bộ tộc Lộc Kỵ người Di. Người Lộc Kỵ yếu nhược, vì thế bị bắt giữ. Bỗng nhiên sấm chớp mưa giông dữ dội, gió nam cuốn thổi, sông ngòi đảo dòng, hơn hai trăm dặm Trường Giang nổi sóng cồn, bè mảng chìm hết, người Ai Lao chết đuối mấy ngàn mạng. Hiền Lật lại sai sáu vương gia cùng cả vạn quân đánh Lộc Kỵ một lần nữa, Lộc Kỵ vương nghênh chiến, giết được sáu vị vương. Các già làng Ai Lao mai táng sáu vị vương này, nhưng đêm đến hổ xuất hiện ăn hết tử thi, mọi người hoảng sợ dẫn quân về nước. Hiền Lật kinh hoàng, gọi các kỳ lão đến nói: "Bọn ta xâm nhập biên giới, từ xưa đến nay mới có chuyện ấy, nay đánh Lộc Kỵ, lần nào cũng bị trời phạt, Trung Quốc có thánh đế chẳng? Trời giúp như thế, nay đã rõ rồi." Năm thứ hai mươi bảy (năm 51), bọn Hiền Lật bèn đem 2.770 hộ, 11.659 khẩu đến yết kiến đầu hàng thái thú Việt Tây là Trịnh Hồng, xin nội thuộc. Hán Quang vũ phong Hiền Lật làm quân trưởng, từ đó hằng năm vào triều cống.

Hiển tông, năm Vĩnh bình thứ mười hai (năm 70), Ai Lao vương Liễu Mạo sai con đem dân chúng nội thuộc, có tất cả 77 ấp vương, 51.890 hộ, 553.711 khẩu. Từ miền tây nam đến Lạc Dương là bảy ngàn dặm, Hiển tông trí đặt hai huyện Ai Lao và Bác Nam, phân đô úy tây bộ quận Ích Châu lĩnh quản sáu huyện, nhập vào quận Vĩnh Xương. Đường thủy thông đến núi Bác Nam, qua sông Lan Thương (đầu nguồn sông Mekong ngày nay), đi lại rất cực khổ. Có bài hát viết rằng: "Đức nhà Hán bao la, khai mở quốc gia đến cả những kẻ không thần phục. Trải đến tận núi Bác Nam, vượt bến sông Lan. Qua dòng Lan Thương, mới là đất của người khác."

Người Ai Lao đều xuyên mũi và căng tai, thủ lĩnh tự xưng là vương, thùy tai rũ xuống ba thốn (~10cm), dân thường thùy tai dài chấm vai. Đất đai màu mỡ tươi đẹp, thích hợp với ngũ cốc, trồng dâu nuôi tằm. Họ biết nhuộm vải nhuộm hoa, biết dùng lông thú làm len cũng như dệt vải từ cây bông, từ đó tạo thành sợi "lan can" và vải gai nhuyển mịn, dệt nên loại gấm lụa có hoa văn. Xứ này có cây hoa ngô đồng, xe đánh và dệt thành vải, khổ năm thước, trắng ngần không một vết ố bẩn. Trước đây dùng vải này khâu liệm người chết, tuy nhiên về sau cũng dùng may y phục. Ở đây có loại tre đốt dài một trượng, gọi là bộc trúc. Có mỏ quặng sản xuất đồng, sắt, chì, thiếc, vàng, bạc, đá dạ quang, hổ phách, thủy tinh, ngọc lưu li, con trai, con sò, chim công, bích ngọc, tê giác, voi, khỉ vượn, mạch thú (gấu trúc?). Ở huyện Vân Nam có con nai thần hai đầu, ăn được cỏ độc.

Đầu tiên, tây bộ đô úy người Quảng Hán là Trịnh Thuần thực hành chính trị thanh khiết, triển khai giáo hóa người Di, các tù trưởng cảm mến, đều hiến tặng của ngon vật lạ trong xứ, ca tụng công đức. Nhà vua khen ngợi, liền phong chức thái thú Vĩnh Xương. Trịnh Thuần cùng người Ai Lao thỏa thuận, trưởng làng mỗi năm thu mỗi đầu người hai súc vải, một học muối, đây là thuế định kỳ, đã trở thành thông tục và làm hài lòng Di dân. Trịnh Thuần đảm nhận chức đô úy và thái thú được mười năm thì mất. Năm Kiến sơ thứ nhất (năm 76), Ai Lao vương Loại Lao tranh chấp dữ dội với quan huyện, rồi giết quan huyện làm phản, đánh Đường Thành ở Việt Tây. Thái thú Vương Tầm chạy trốn đến Điệp Du. Hơn ba ngàn người Ai Lao đánh phá Bắc Nam, đốt phá nhà cửa của dân chúng. Túc tông chiêu mộ và phát binh Việt Tây, Ích Châu, Vĩnh Xương gồm cả người Hán và người Di được 9000 quân đi thảo phạt. Mùa xuân năm sau, người Di Côn Minh là bọn Lỗ Thừa ở huyện Tà Long hưởng ứng, đem người theo quân lính các quận tấn công Loại Lao tại Bắc Nam, đại phá và giết được. Đầu Loại Lao được chuyển về Lạc Dương báo công, vua thưởng Lỗ Thừa một vạn xấp vải, tấn phong làm Phá lỗ bàng ấp hầu.

Năm Vĩnh nguyên thứ sáu (năm 94), ở vùng đất phía ngoài quận Vĩnh Xương có vua Đôn Nhẫn Ất tên Mạc Diên hâm mộ nhà Hán, sai sứ thông dịch tiến cống tê giác và voi lớn. Năm thứ chín, vua nước Man Cập Đạn tên Ung Do sai sứ thông dịch dâng lên những thứ quý báu của xứ mình, Hòa đế cấp cho ấn vàng dây đeo tía, các tiểu tù trưởng cũng được ấn đeo cổ, tiền bạc, lụa là.

Năm Vĩnh sơ thứ nhất (năm 107), bọn Lục Loại thuộc giống người Di Tiêu Nghiêu ngoài biên giới, hơn ba ngàn người xin nội thuộc, cống ngựa voi, trâu, bò. Năm Vĩnh ninh thứ nhất (năm 120), vua nước Đạn là Ung Do Điều sai sứ giả đến viếng thăm triều đình, hát tặng các nhạc phẩm và biểu diễn ảo thuật, phun lửa từ miệng, tự chặt chân tay, biến đầu trâu bò thành đầu ngựa. Lại còn nhảy nhót xoay tròn cả thân người, liên tục đến ngàn vòng. Họ nói họ là người ở vùng biển phía tây. Hải tây tức là biển phía tây đại Tần, Đạn quốc thông nối với tây nam đại Tần. Năm sau vào dịp tết Nguyên đán, An đế sáng tác nhạc cung đình, phong Ung Do Điều làm Đại đô úy nhà Hán, ban ấn đeo cổ, vàng bạc, tơ lụa nhiều màu nhiều loại khác nhau.

Người Di Cung Đô, Vũ đế khai mở, đặt làm huyện Cung Đô. Chẳng bao lâu sau đất ấy sụt lún (động đất?) thành một vùng đầm lầy dơ bẩn, nhân đó gọi là Cung Trì, người phía nam xưng là Cung Hà. Sau này người Di Cung Đô lại nổi dậy. Năm Nguyên đỉnh thứ sáu (111 BC), Hán binh từ Việt Tây theo đường thủy chinh phạt, lập thành Việt Tây quận. Đất đai ở đây bằng phẳng, có ruộng lúa gié. Núi Ngu Đồng huyện Thanh Linh có gà xanh, ngựa vàng, bộ

lông lắp lánh, hay xuất hiện. Phong tục nơi này phóng đảng, con người hay ca hát vui vẻ, đại khái giống như quận Tang Kha. Thủ lĩnh phóng túng, khó chế ngự.

Thời Vương Mãng, quận thú Mai Căn điều người Cung là Trường Quý làm hậu quân. Năm Canh thủy thứ hai (năm 25), Trường Quý mang theo người của mình tấn công giết Mai Căn, tự lập làm Cung Cốc vương, nhận lĩnh công việc của thái thú. Sau lại đầu hàng Công Tôn Thuật. Thuật thất bại, Hán Quang vũ phong Trường Quý làm Cung Cốc vương. Năm Kiến vũ thứ mười bốn (năm 38), Trường Quý ba năm sai sứ thượng triều một lần, vua cấp cho ấn thụ Việt Tây thái thú. Năm thứ mười chín (năm 42), Uy vũ tướng quân Lưu Thượng đánh người Di ở Ích Châu, đi qua Việt Tây. Trường Quý nghe được, nghi ngờ Thượng sẽ bình định vùng biên giới phía nam, rồi thực hành uy pháp, không còn phóng túng được nữa, lập tức tụ tập khởi binh ở doanh trại, kêu gọi các tù trưởng, nấu nhiều rượu độc, chúc say quân đội cực khổ của Lưu Thượng, sau đó tập kích. Thượng biết mưu, liền chia quân chiếm cứ Cung Đô, đánh giết được Trường Quý, dời cả gia tộc Trường Quý về Thành Đô.

Năm Vĩnh bình thứ nhất (năm 58), bộ tộc Cô Phục người Di lại nổi dậy, thứ sử Ích Châu phát binh phá được, chém thủ lĩnh, chuyển thủ cấp về kinh sư. Sau đó thái thú quận Ba là Trương Hấp áp dụng chính trị và giáo hóa thanh liêm trong sạch, được lòng người Di. Trương ở lại quận mười năm, khi chết người Di thương cảm, để tang như cha mẹ. Huyện Tô Kì gửi hơn hai trăm người đến, dùng tê giác và dê phúng điếu, rồi đưa thi thể về nguyên quán ở huyện An Hán mai táng, đắp mả thờ cúng. Chiếu thư triều đình gửi xuống khen ngợi, cho lệnh lập từ đường.

Thời An đế năm Nguyên sơ thứ ba (năm 116), ngoài biên giới quận (Việt Tây), người Di Đại Dương, có tám bộ tộc, 31.000 hộ, 67.620 khẩu, xin nội thuộc. Đang lúc quận huyện thu được tô thuế rất nhiều, năm thứ năm (năm 118), bọn Phong Li của bộ tộc Quyển Di Đại Ngưu làm phản, giết đến chín viên quan cấp huyện. Năm sau người Di ở Vĩnh Xương, Ích Châu và Thục quận đều hưởng ứng, đông đến hơn mười vạn, phá hoại hơn mười hai huyện, giết trưởng lại, thiêu đốt làng ấp, cướp bóc trăm họ, xương cốt chất đống, ngàn dặm không còn một bóng người. Triều đình hạ chiếu sai thứ sử Trương Kiểu tuyển mộ những người có khả năng đi thảo phạt. Kiểu bèn sai tòng sự Dương Tung đưa quân đến Diệp Du công kích, thế giặc mạnh không dám tiến lên, trước tiên dùng chiếu thư bố cáo cho ba quận rõ, bí mật trưng tập võ sĩ, treo giải thưởng rất cao. Sau đó mới tiến quân chiến đấu với bọn Phong Li, đại phá được, chém hơn ba vạn thủ cấp, bắt sống 1.500 người, của cải thu được hơn bốn ngàn vạn, thưởng hết cho quân sĩ. Bọn Phong Li hoảng sợ, chém đầu kẻ thủ lĩnh đồng mưu, cung kính đến xin hàng, Dương Tung sau đó gia ân vỗ về thu nạp. Có tất cả ba mươi sáu bộ tộc đều đến hàng phục. Tung lại tấu trình những trưởng lại tàn ác gian trá xâm hại người Man Di, có đến chín mươi người, đều bị tội chết. Trong châu đang luận công, chưa báo lên, thì Tung bị mọt nhọt rồi chết, Trương Kiểu đau khổ thống thiết, bèn khắc đá bài văn điệu ghi công tích, đồ họa di ảnh. Vua thấy họ Trương được người Di ái mộ, bèn bái con trai Kiểu tên Thoan làm thái thú. Người Di vui mừng, kính cẩn nghênh đón ngoài đường. Họ nói: "Tướng mạo của ông đúng là giống phủ quan của chúng tôi rồi." Nhưng sau này Thoan làm mất nhân tâm, có người muốn làm phản, bô lão người Di nói cho Thoan hiểu: "Hãy xem gương thái thú đời trước." Cuối cùng được yên ổn. Sau này đến thời Thuận đế, Hoàn đế (125 đến 167), người Quảng Hán là Phùng Hạo làm thái thú, chánh trị giáo hóa lạ kỳ, có nhiều thành tích được ghi lại.

Xứ Di Tặc Đô, được Vũ đế khai mở, đặt làm Tặc Đô huyện. Người ở đây xõa tóc, xếp vạt áo về bên trái, có rất nhiều loại ngôn ngữ, tập tục giống người Di ở Văn Sơn. Trong đất có thần được trường sinh, núi tiên là chỗ có tiên ở. Năm Nguyên đế thứ sáu (111 BC), đặt làm Trầm Lê quận. Đến năm Thiên hán thứ tư (97 BC), nhập vào tây bộ của quận Thục, đặt hai đô úy, một ở Mao Ngưu tuần xét ngoại Di. Một ở Thanh Y, quản lý người Hán.

Vào những năm Vĩnh bình (58 - 75), Ích Châu thứ sử người Lương quốc tên Chu Phụ, đại lược khảng khái, rất vui thích lập công danh. Chu Phụ ở tại châu nhiều năm, tuyên truyền Hán đức, uy phục những tộc Di xa xôi. Từ Văn Sơn đi về phía tây, đời trước không với tới, pháp luật Hán chưa được thi hành. Các vùng Bạch Lang, Bàn Mộc, Đường Thoàn có hơn trăm bộ tộc, hơn 310 vạn hộ, 600 vạn khẩu trở lên, cử người phụng cống xưng thần, Chu Phụ gửi sớ viết: "Thần nghe Kinh Thi nói rằng "Người ta đến với nhà Chu, vì biết Di nhân có thể được khai hóa." Truyền thuyết cũng nói "Đến triều đình nhà Chu tuy ngàn dặm cách trở, nhưng người ta không thấy xa". Điều thi nhân tụng ca, lấy làm chứng nghiệm. Ngày nay bọn Bạch Lang vương và Đường Thoàn hâm mộ văn hóa Hán, quay về với phép tắc, làm ba chương thơ. Đường về kinh qua núi lớn Cung Lai, mưa trên vách núi cao, chót vót khó khăn nguy hiểm khắc nghiệt, hàng trăm đường lộ phải vượt qua. Phụ nữ người già và trẻ con phải đi cõng như mẹ đi cõng con mới qua được. Ngôn ngữ của người Di nơi xa thẳm này, ý và lời khó hợp chính tắc. Như thảo mộc khác loài, chim thú phân biệt vậy. Có viên quan phụ tá ở quận Kiến Vi là Điền Cung chịu khó luyện tập, rất thông hiểu, thần vẫn thường sai hỏi thăm phong tục, phiên dịch từ ngữ. Nay sai tòng sự sử Lý Lăng cùng Điền Cung hộ tống đoàn khách về kinh, dâng lên hoàng thượng nhạc và thơ. Dùng nhạc và vũ của tứ di, mô tả công tích các thánh đế; kính tặng nhà vua, hy vọng sự xếp đặt này là lần đầu tiên." Vua khen ngợi, sai xuống sử quan chép lại lời ca.

[Không dịch 240 chữ trong hai bài thơ và một bài ca tán tụng nhà Hán. Nói chung văn ngôn xu nịnh, không có ý tứ hồn nhiên của những bộ tộc tây nam. Khả năng do quan Hán tự sáng tác để lấy lòng hoàng đế.]

Những năm đầu Túc tông, Chu Phụ gặp sự cố bị bãi quan chức. Lúc này các quận phủ huyện xá đều chạm khắc trang trí, vẽ thần núi thần sông kì cầm dị thú, mê hoặc người ta, người Di kiêng sợ e ngại. Hòa đế năm Vĩnh nguyên thứ mười hai (năm 100), xứ Mao Ngưu phía ngoài Bạch Lang cùng Lôu Bạch Man Di vương là bọn Đường và Tăng, đem 17 vạn người, xin nội thuộc. Vua xuống chiếu cấp ấn vàng dây đeo tía, tiểu thủ lĩnh được thưởng tiền và các loại lụa.

Thời An đế, năm Vĩnh sơ thứ nhất (năm 107), ba bộ tộc Di ở Thục quận giúp đỡ lẫn nhau, cùng bộ tộc ngoài biên giới là Ô Diễn, tụ tập hơn ba ngàn quân nổi dậy, đánh thành Tàm Lăng, giết trưởng quan. Năm sau, ấp trưởng Lệnh Diễn của chủng Di Thanh Y, cùng ba tộc Di khác ngoài biên giới tổng cộng 11 vạn khẩu, cống tê giác, vàng bạc và bò lông dài (bò Tây Tạng), đem đất đai xin nội thuộc. An đế thăng chức Phụng thông ấp quân cho Lệnh Diễn. Mùa xuân năm Diên quang thứ hai (năm 123), người Di Mao Ngưu làm phản, đánh các đồn ải, giết trưởng quan, Ích Châu thứ sử Trương Kiêu cùng Tây bộ đô úy phản kích phá được. Từ đó phân đặt Thục quận thuộc đô úy triều đình, cai quản bốn huyện như thái thú. Thời Hoàn đế, năm Vĩnh thọ thứ hai (năm 156), người Di thục quận làm loạn, giết quan hại dân. Năm Diên hi thứ hai (năm 159), ba bộ tộc Di ở Thục quận cùng nhau cướp phá Tàm Lăng, giết trưởng quan. Năm thứ tư, người Di nội thuộc ở Kiến Vi cướp phá biên giới của quận, Ích

Châu thứ sử Sơn Dục phá được, chém một ngàn bốn trăm thủ cấp, số còn lại giải tán. Thời Linh đế, lấy các vùng Di phụ thuộc quận Thục, cải thành quận Hán Gia.

Đất Di Nhiễm Mang, Vũ đế khai mở. Năm Nguyên đỉnh thứ sáu (111 BC), đặt thành quận Vấn Sơn. Trong ba năm, người Di nộp tô thuế rất nhiều, Tuyên đế (74 BC - 49 BC) bèn xem xét để Thục quận cai quản bởi bắc bộ đô úy. Vùng núi ở đây có sáu bộ lạc người Di, bảy bộ lạc người Khương và chín bộ lạc người Để. Vương hầu của họ hơi biết văn thư, dùng luật pháp nặng nề khắc khe. Quý trọng phụ nữ, xã hội ở hình thức mẫu hệ thị tộc. Chết thì hỏa thiêu thân xác. Khí đất lạnh nhiều. Khi lạnh nhất sẽ có tuyết rơi và không tan chảy, do đó mùa đông người Di thường tránh rét, vào đất Thục làm thuê, mùa hạ lại bỏ đi, trở về thôn ấp. Họ cư trú dựa vào núi, dùng đá xếp dựng thành nhà ở, cao đến hơn mười trượng, gọi là "cung lung". Đất đai ở đây rất cứng và chứa muối, không thể trồng các loại thóc gạo hoa màu cây gai cây đậu, chỉ nương nhờ vào lúa mạch, thích hợp cho chăn nuôi gia súc. Họ có bò lông dài (bò Tây Tạng), không sừng, còn gọi là đồng ngư, nặng ngàn cân (~500kg), lông có thể dùng làm đồ trang sức. Đất này có ngựa nòi nổi tiếng. Còn có linh dương, có thể giải độc. Lại có loài hươu ăn cây thuốc, khi mang thai hươu con, phân trong ruột của nó là vị thuốc chữa được bệnh hiểm nghèo. Lại có dê năm sừng, xạ hương, loài gà lông tơ mịn nhẹ và nhiều thứ gia súc khác. Người ở đây có thể tạo nên len từ lông gia súc, rồi dệt đan thành màn trướng đa sắc, thảm xanh, thảm lông, nối với nhau tạo thành tường lều trại. Đặc biệt vùng này có rất nhiều loại dược liệu khác nhau, đất có quặng mặn, nấu sôi tách được muối, nai dê trâu bò ngựa ăn vào sẽ béo mập.

Phía tây vùng này có Tam Hà, Bàn Vu Lỗ, mặt bắc có Đồng Thạch, Bắc Địa, hồ Lô Thủy, vùng ấy nằm ngoài biên giới nhà Hán. Thời Linh đế (năm 168 - 169), lại chia vùng bắc bộ Thục quận thành Vấn Sơn quận.

Bạch Mã là đất của người Để, Vũ đế năm Nguyên đỉnh thứ sáu (111 BC), phân vào tây bộ quận Quảng Hán, hợp với Vũ Đô, đất đai hiểm trở, có ruộng cấy gai, ngựa nổi tiếng, trâu bò, dê, cây sơn, cây mật, người Để cường tráng hùng dũng nhưng ngờ nghếch bộc trực, thích của cải và chết vì cái lợi, sinh sống ở khu Hà Trì, còn có tên nữa là Cừ Trì, đất đai khoảng trăm khoảnh, bốn mặt đều bị chặn chặn bởi núi non. Người Để nhiều lần xâm nhập biên giới cướp bóc, quận huyện thảo phạt, liên cố thủ trong hang cùng ngõ hẻm. Năm Nguyên phong thứ ba (năm 108 BC), người Để làm phản, điều binh phá được, phân dời về quận Tử Tuyền. Đời Chiêu đế năm Nguyên phạt thứ nhất (năm 80 BC), người Để lại nổi dậy, sai Kim ngô mã Thích Kiến, Long phiêu hầu Hàn Tăng, Đại hồng lư Điền Quảng Minh, chỉ huy ba phụ quan và những kẻ tội đồ đến thảo phạt thành công.

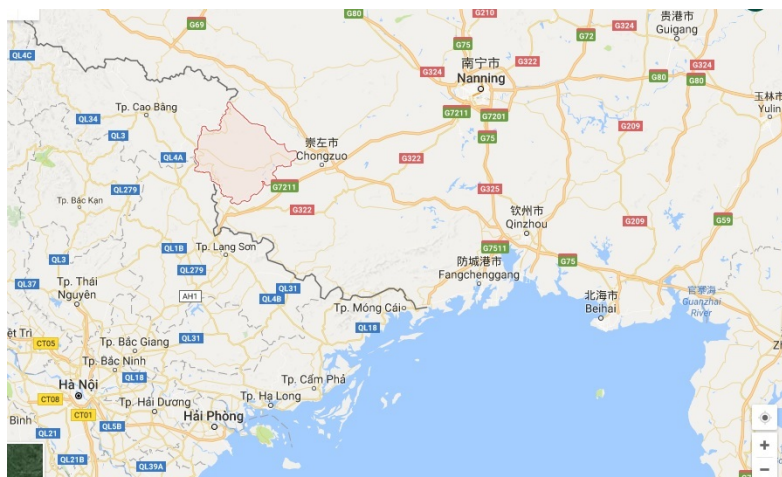
Đến khi Vương Mãng thoán nghịch, người Để nhân đó làm phản. Những năm đầu Kiến vũ (năm 25 trở đi), người Để quy phục đất Lũng xứ Thục, đến khi Ngô Hiêu bị diệt, thủ lĩnh người Để bèn đi theo Công Tôn Thuật hàng Hán, Lũng Tây thái thú Mã Viện tâu lên vua cho phục hồi vương hầu quân trưởng, cấp cho ấn đeo cổ. Sau đó Ngô Hiêu dựa vào Ngô Mậu làm phản, giết thái thú Vũ Đô. Đại thủ lĩnh người Để là Tề Chung Lưu được đồng tộc kính trọng và tin tưởng, dùng quyền thế thuyết phục các thủ lĩnh, cùng quan phụ tá trong quận đánh Ngô Mậu, chém chết y và phá tan giặc. Sau này người Để vẫn cướp bóc, quận huyện đều dẹp được.

f. Luận bàn của sử quan.

Luận bàn: Nhà Hán chinh phạt Nhung Địch, dụng binh nơi biên viễn, là vương nghiệp lớn trùm phủ từ xưa đến nay, nghiêng ngả biên thù, quân chết tướng thua, không phải chỉ trong một năm, cuối cùng khai mở biên cảnh sâu vào đất tứ Di, khiến những kẻ khác phong tục phải quy phục. Tiếp theo giúp người ta dần dần thấm nhuần minh ước, giáo hóa phổ biến khắp nơi, chẳng phải chuyện một ngày một buổi. Sách vở thánh nhân chú sơn giải thủy ở chốn xa xôi ấy chỉ qua loa đại khái. Tuy tứ Di qui thuận hay chống đối thì vô chừng, nhưng thanh uy và ân trạch luôn khoáng đạt, thực hành giáo hóa, nhân ái với đạo lý căng tai xăm mình, với những bộ tộc còn hoang cư và dùng điều ngữ, tuyệt đối không đánh đuổi đến đường cùng, lúc ta quay về thì họ lại xin đặt quan cai trị, vượt qua biển lớn núi cao sông rộng, nhờ phiên dịch mong nội thuộc. Cho nên đã chọn người xếp đặt các chức danh trung lang, hiệu úy, ghi chép sổ sách đô hộ phủ, bố trí quan thái thú, sử dụng trăm ngàn vạn kế an định. Những nơi ấy còn có linh vật trong núi cao dưới biển sâu, chìm dưới cát đá là tê tê rất quý giá nơi đại lục, tuyệt không thể không dâng lên những thứ đẹp để lạ lòng, để trang hoàng cung điện nhà vua. Lại còn thu được vải gai, chim hỏa thúy, chim tuần cầm và nhiều muông thú khác đem hết vào nội phủ; bài ca của người Di, điệu múa của người Ba khác âm khác nhịp, bày xếp diễn xướng ở ngoài triều. Dùng phương cách mềm dẻo đã đủ chưa? Đúng là đã trí đặt được quận huyện nơi xa xôi rồi đấy. Xứ Man Di tuy gần cách núi cao lũng sâu, nhưng có đất sinh sống, nối liền với vùng Kinh Sở là đất Giao, che chở đất Ba Thục cần một vùng ngoài Di, không thể xác định chỗ tận cùng. Tuy nhiên Man Di hung ác mạnh mẽ tinh ranh mưu lược, như bọn Khương Địch, có vượt qua chỗ trọng yếu bằng sự hung dữ tàn ác, cũng chẳng thể vào sâu. Bên ngoài phía tây nam, các bộ tộc người Di đặc dị nhưng yếu ớt. Cho nên tại Vĩnh Xương (Vân Nam ngày nay, gần Miến Điện) thiết quan trú thú, phòng bị người Di ở xa, sau đó khai thác đất đai, sai bách tính đến dựng xây, nay đã trở thành nơi đô hội.

Tán viết: Người Bách Man ngờ nghếch, ở khắp nơi nhỏ hẹp ngoài vùng biên ải. Họ xăm mình, che thân bằng vỏ cây, sinh sống nơi thâm sâu hiểm trở. Lại còn những người Di khác, sống bên ngoài quận Thục. Thôn làng phân bố khắp nơi, cũng biết đạo nghĩa. Họ thu nhận giáo hóa, cải biến phong tục và triều cống trân bảo. Đã xây dựng tiền đồn Vĩnh Xương, chép vào sổ sách cả triệu người.

5. Thần thoại: Thần Cung Bảo Kiếm



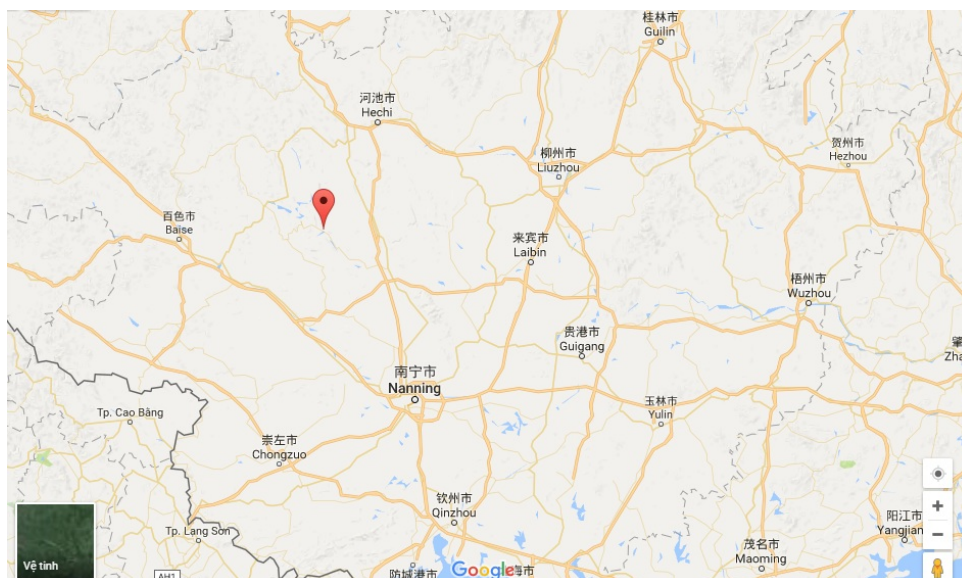
Ảnh: Vị trí huyện Long Châu màu hồng, giáp Lạng Sơn và Cao Bằng- Việt Nam

Lời dẫn:

Nước Nam Việt, căn cứ vào Sử Ký, Hán Thư và Hậu Hán Thư, là một vương quốc phân quyền, diện tích khoảng 250.000 km², dân số 40 vạn, có giám quan tên Cư Ông ở Quế Lâm, Tần vương Triệu Quang cùng họ Triệu với Triệu Đà ở địa bàn quận Thương Ngô nhà Hán sau này. Trung tâm Thương Ngô là Quảng Tín, tức thành phố Ngô Châu bên dòng Tây Giang ngày nay.

Tây Âu được ghi nhận trong Hán Thư, là sự rút gọn của Tây Âu Lạc của Sử Ký. Âu Lạc xuất hiện trong 9 ngữ cảnh của các sách sử chính thống nhà Hán. Nó chính là tên bản địa của nước Nam Việt. Tây Âu chỉ có khả năng chính là Tây Âu Lạc, khớp với sự kiện Hoàng Đồng chém Tây Vu vương (nghĩa là vị vương phía tây Nam Việt hoặc của nước Tây Âu).

Thần Cung Bảo Kiếm xác nhận biên giới Tây Âu và Lạc Việt là Mãn Giang trong hệ thủy Tây Giang, một con sông rất nhỏ cách thành phố Nam Ninh về phía bắc khoảng 143km, cách Ngô Châu (Quảng Tín, Thương Ngô) về phía tây khoảng 367km, và cách thành phố Cao Bằng - Việt Nam khoảng 200km về phía đông bắc. Đây cũng có lẽ là biên giới phía tây của nước Nam Việt, hoàn toàn không dính dáng gì đến châu thổ sông Hồng.



Ảnh: Chấm đỏ là Mãn Giang, biên giới Lạc Việt và Tây Âu trong truyện.

Truyện cổ tích Thần Cung Bảo Kiếm dưới đây là bản dịch in tại quyển sách cùng tên. Người kể là bô lão nông dân Tráng tộc (Tày - Nùng) huyện Long Châu, Quảng Tây, Trung Quốc. Người sưu tập và chỉnh lý là Lam Hồng Ân -. Nhà xuất bản Văn Nghệ Dân Gian Trung Quốc - Bắc Kinh 1985, trang 65 đến trang 73.

Cụm từ " - Hòa tập Bách Việt" trong sách vốn có nguồn gốc " - Hòa tập Bách Việt" từ Sử Ký của Tư Mã Thiên. Bản chất của nó là một thuật ngữ địa chính trị thể hiện Pax Sinica cổ đại (nền thái bình được duy trì bởi bá quyền Trung Hoa). Do đó Thần Cung Bảo Kiếm phản ánh những âm mưu chính trị của Triệu Đà nói riêng và nhà Hán nói chung đối với đại gia đình các liên minh bộ tộc Bách Việt tại châu thổ sông Tây Giang. Thần Cung Bảo Kiếm chắc chắn chứa đựng một phần không nhỏ trò tâm lý chiến, đi kèm với việc mua chuộc quý tộc bản địa của triều đình Nam Việt đã được tường thuật trong Sử Ký và Hán Thư, nhằm an dân trên con đường thực dân hóa mảnh đất phía nam Trung Hoa.

Thần Cung Bảo Kiếm là sự kết hợp các nét văn hóa dân gian bản địa với nhân vật lịch sử Triệu Đà. Có khả năng nó là bản gốc của cổ tích My Châu Trọng Thủy ở Việt Nam. Ở góc độ nào đó, nó phản ánh thực tế xã hội Lạc Việt: Kính sợ yêu ma quỷ thần, tôn trọng thầy cúng đồng cốt, tục ở rể, ăn trầu cau, các xung đột nội tại thường diễn ra trong cộng đồng...

Nội dung:

Ngày xưa, vua Nam Việt Triệu Đà có một thanh bảo kiếm do hoàng đế nhà Hán ban tặng. Thân kiếm được nạm khảm bốn chữ bằng ngọc quý "Hòa tập Bách Việt". Mỗi khi đêm đến, kiếm tỏa sáng, xác thực đúng là bảo vật. Vua Nam Việt đem kiếm này tặng cho nước Tây Âu, vua Tây Âu lại sai con trai mình đưa kiếm đến

nước Lạc Việt. Các nước dùng kiếm làm quà để biểu hiện tình hữu nghị, ý nguyện muôn đời hòa hảo.

Hoàng tử nước Tây Âu đeo bảo kiếm, lên đường tới Lạc Việt. Ngày nọ, khi chàng vừa đến kinh thành nước Lạc Việt, bỗng nghe phía trong tường thành ồn ào tiếng nói cười và hoan hô, chẳng hiểu chuyện gì gây ra náo nhiệt, chàng bèn trèo lên đầu tường xem xét.

Thì ra công chúa Lạc Việt đang tập bắn cung, vì không trật phát nào, nên được reo hò cổ vũ.

Trước đó vài năm, nước Lạc Việt bị một con thủy yêu tác quái, nước triều từ biển vô duyên vô cớ vọt dâng lên bờ, nhấn chìm vô số ruộng vườn thôn xóm nhà cửa, cuốn trôi vô số gia cầm bò dê, khiến cho trăm họ điên đảo lưu lạc không chốn dung thân.

Vua Lạc Việt chẳng có giải pháp nào, chỉ biết mời thầy đồng cốt đến niệm chú làm phép. Con thủy yêu này cuối cùng cũng nhảy lên khỏi mặt nước nói rằng, trừ khi vua Lạc Việt gả công chúa cho nó, nếu không nó sẽ cử binh tiêu diệt vương quốc. Vua Lạc Việt không có cách đối phó, bèn phải đáp ứng, nhưng yêu cầu thủy yêu phải tự đem thân đến cung đình cầu hôn. Ai ngờ khi con yêu quái đến, mọi người đều thấy, rốt cuộc nó chỉ là một con rùa đã thành tinh. Thủy yêu đầu rắn dài thượt, đuôi thỏ, thân lùn tịt trên lưng lại đeo cái mai hình đầu đao trông tựa như giáp trụ. Công chúa thấy thế hận ngút trời, nghiêng răng nghiêng lợi, hết sức phần uất, rút đao đang đeo bên mình, lạnh lùng chặt bay đầu con quy tinh không chút phòng bị. Chỉ kịp nghe tiếng thét "giết này" thì yêu quái đã ngã lặn xuống đất chết tươi.

Nghe đồn sự thần thông của con yêu quái nằm ở bộ móng vuốt, nếu như móng vuốt vẫn còn, dù chết vẫn có thể sống lại. Do đó công chúa bèn chặt đứt bốn chân rùa, cây lấy móng dùng làm lẫy nỏ. Từ đó trở về sau, tài cung nỏ của công chúa tiến bộ vượt bậc,

bắn không bao giờ trượt, có thể buông tên trúng yết hầu bất cứ kẻ nào, không chệch một ly. Nhờ đó uy danh của công chúa truyền ra khắp nơi, ai cũng biết nàng có cây cung thần. Hôm ấy nàng lại đến sân tập bắn cung trong thành nội, giương nỏ, căng dây, buông tay phóng tên, chỉ thấy mũi tên thẳng hướng lao về một cành nhỏ của thân cổ thụ, không nghiêng không ngã, xuyên vào chính giữa một chùm cau, lập tức nghe tiếng chùm cau rơi xuống đất. Lúc này trên đầu tường thành bỗng vang lên tiếng vỗ tay và hoan hô.

Công chúa quay đầu nhìn, thấy một người đang ngồi trên tường thành trộm xem nàng bắn cung. Nàng nổi giận. Lẽ nào kẻ này đã ăn mật hổ dữ nhưng chưa thành? Liền giương cung bật tên, hướng thẳng đến ngực hoàng tử mà bắn. Lập tức hoàng tử rút bảo kiếm, chờ mũi tên bay gần đến mình thì dùng kiếm gạt nhẹ, tên rơi rụng xuống đất như chim sa.

Công chúa bắn liền ba phát, hoàng tử gạt ba lần, ba mũi tên đều nằm chổng chơ dưới đất.

Công chúa nhận thấy người này không phải phạm nhân, bèn đến trước mặt hỏi hoàng tử là ai, đến kinh thành làm gì. Hoàng tử trả lời ta là con trai vua Tây Âu, đến đây nhằm diện kiến vua Lạc Việt, muốn cùng nước Lạc Việt kết giao hòa hảo, xin công chúa dẫn ta đến gặp nhà vua.

Công chúa có một chút do dự, trong lòng thầm nghĩ, đeo bảo kiếm lợi hại tìm gặp vua cha, nếu như có âm mưu hành thích chẳng lẽ sẽ thất bại ư! Nàng bèn yêu cầu hoàng tử một trong hai điều kiện tùy chàng chọn lựa. Thứ nhất là không thể đeo bảo kiếm vào cung, nên phải gửi cho nàng trông nom hộ. Hai là nếu vẫn không muốn xa rời kiếm báu, thì mong chàng phải chịu khó bị trói bằng dây thừng khi diện kiến phụ vương.

Hoàng tử đồng ý cách thứ hai, liền bị công chúa trói lại sau đó dẫn đi gặp vua Lạc Việt. Hoàng tử thấy nhà vua, lập tức dăng lên bảo

kiếm "Hòa tập Bách Việt", thay mặt vua cha nước Tây Âu biểu thị ước nguyện hai nước muôn đời hòa hảo.

Lạc Việt vương rất vui vẻ. Thấy hoàng tử cao to đẹp trai, cử chỉ nhã nhặn, ngôn ngữ không thô lậu, có ý muốn kén chọn chàng làm rể. Vua bèn hỏi ý công chúa thế nào? Kì thực công chúa đối với hoàng tử đã sớm có lòng ái mộ, nghe phụ vương hỏi, nàng đỏ mặt trả lời: "Xin tùy cha định liệu".

Sau đó vua Lạc Việt chủ trì hôn lễ, hoàng tử và công chúa mau chóng thành vợ chồng, hai người rất đối thương yêu nhau, không rời nhau như con chim chào mào luôn quấn quít bên bụi cỏ mực ngoài bờ ruộng, như lá liền cành.

Chưa được bao lâu, hoàng tử bỗng được tin vua Tây Âu lâm bệnh nặng, chàng bèn nói lời giã từ Lạc Việt vương và công chúa. Công chúa sợ đường không an toàn nên đưa bảo kiếm "Hòa tập Bách Việt" cho chồng mang theo. Công chúa đưa tiễn hoàng tử đến mười dặm trường mà hai người vẫn còn quyến luyến chưa rời nhau.

Từ lúc hoàng tử trở về nước, công chúa bỗng nhận ra cung thất thật trống vắng và lạnh lẽo, trong lòng thường cảm thấy oán hận sâu muợn, biếng nhác luyện võ bắn tên. Hằng ngày nàng cứ phảng phất thấy hình bóng hoàng tử đi tới đi lui phía ngoài cung điện, chẳng hiểu sao chàng không bước vào. Khi mở cửa sổ nhìn ra, công chúa chỉ thấy một con quạ khoang cất lên một tiếng "ya" rồi bay đi mất.

Một buổi sáng nọ, công chúa vừa ra khỏi hoàng cung, bỗng thấy một người nhảy qua bờ tường tiến đến, nhìn kỹ hóa ra chính là hoàng tử mà ngày đêm nàng vẫn nhung nhớ. Công chúa vui mừng khôn xiết, chẳng thềm hỏi chàng ở đâu về, dẫn luôn vào cung thất. Vừa bước vô, hoàng tử này lập tức tiến về chỗ treo thần cung, ngắm nghía sờ nắn. Công chúa cảm thấy kỳ lạ, bèn nói: "Mới đi

mấy ngày, chàng đã không nhận ra nó ư?" Hoàng tử hỏi: "Tại sao toàn bụi bặm thế này?" Công chúa trả lời: "Từ khi chàng về nước, em một mình cô đơn, chả có hứng thú luyện cung".

Hoàng tử này liền đến bên tường lấy thần cung xuống. Công chúa cảm giác hành động có gì đó bất thường, dần tới cản lại, hoàng tử nói: "Uy danh của công chúa là dựa vào cây nỏ thần này, ta yêu nỏ thần, cũng chính là yêu công chúa vậy". Nói xong y giương cung ra phía ngoài cửa để bắn, chỉ thấy mũi tên rời khỏi dây, vạn vọ lấy bấy chúi mũi xuống đất, chưa bay được bao xa đã hết đà rơi rụng.

Công chúa nói: "Cây thần cung này nhờ móng quy tình làm lẫy mới có thần lực, không dùng lẫy, bắn không chuẩn đâu, lẽ nào chàng và thiếp bao lâu nay là vợ chồng, mà chàng không nhớ nổi điều này".

Hoàng tử trả lời: "Không phải ta quên, là công chúa không nhớ đưa móng rùa cho ta làm lẫy, xin nàng đưa đây ta xem thử, để ta thử sức đôi tay này nào".

Công chúa vốn thực thà, bèn lấy móng rùa cất trong áo đưa cho hoàng tử, chợt phát hiện hoàng tử không đem theo bảo kiếm về, bèn hỏi: "Hoàng tử, sao không thấy chàng đeo bảo kiếm".

Hoàng tử đột nhiên trở nên căng thẳng hoảng sợ, đáp: "Là ta nhớ công chúa quá, lén trốn vua cha về đây, rồi ta sẽ trở lại nơi ấy lấy kiếm".

Hoàng tử nói xong, liền gắn móng rùa vào làm lẫy nỏ, nhảy ra ngoài, biến thành một con quạ khoang cất lên hai tiếng "ya ya" rồi bay mất.

Tin này đến tai vua Lạc Việt, ngài liền triệu tập đại thần để thương nghị. Mọi người đều cho rằng đây là âm mưu của nước Tây Âu, lừa lấy thần cung, bước đi tiếp theo của họ nhất định sẽ là xâm

lăng Lạc Việt. Chi bằng nắm lấy thế chủ động, hưng binh tấn công Tây Âu trước.

Trong lúc ấy vua nước Tây Âu vừa mất, cả nước thương cảm buồn đau, hoàng tử đang mặc đồ tang làm lễ, an táng nhà vua. Bỗng tin dữ truyền đến, rằng vua Lạc Việt đã thân chinh cầm quân đi vào biên giới, chàng cảm thấy thật là lạ lùng. Hoàng tử nghĩ nhất định đã có sự hiểu lầm, muốn một mình cưỡi ngựa đi ra trận tiền hỏi cho ra lẽ. Chàng chẳng thềm cải trang, đeo bảo kiếm "Hòa tập Bách Việt" nhảy lên yên ngựa, chẳng khác một đám mây được cơn gió thổi ào đi, phi về phía biên ải.

Hoàng tử chạy đến vùng tiếp giáp hai nước, chưa đến nơi, thì binh mã của vua Lạc Việt đã tràn ngập khắp núi đồi đồng ruộng, đen kịt như mây đen đem mưa tới cuối ngày. Chỉ thấy họ lội qua sông suối chảy xuống Mãn Giang làm bọt nước nổi lên đục ngầu, quân đi đến đâu nơi ấy lều bều xác cá, trông như đá cuội trộn giữa cát đất; binh mã đạp băng qua sơn thạch, sơn thạch mòn lở; đi qua dốc núi, cỏ cây gãy gập, vụn thành bụi mù; giẫm lên đường xá, đất đắp đường bong vỡ.

Hoàng tử có mỗi một mình, làm sao trụ nổi trước ngàn ấy binh mã! Chàng đành hướng thẳng đến chỗ chiếc lọng vàng đang trương lên, nơi ấy nhất định phải là vị trí trú đóng của vua Lạc Việt hoặc công chúa.

Hoàng tử cũng thuộc loại người vũ dũng phi thường, chỉ thấy chàng một mình một ngựa, mặc áo trắng, cưỡi ngựa cũng trắng, lao đi như một trận cuồng phong cuốn theo mây trắng, hướng đến chỗ đám người ở giữa một hàng rào dựng bằng tre gai, hàng rào ngả đổ rào rào. Vua Lạc Việt ngồi trên lưng ngựa chợt thấy người ngựa xung quanh bắt đầu tao loạn, binh tướng hoảng hốt, lại thấy một người một ngựa xông thẳng đến chỗ mình, bèn ra lệnh bọn binh tướng giương cung lắp tên, nhất tề nhắm về hoàng tử mà

bắn. Hoàng tử có bảo kiếm bên mình, liền rút ra múa gạt, tên bắn đến quanh chàng đều rơi rụng cả, chẳng một chiếc nào đến gần được người chàng.

Lúc này công chúa cũng nâng giáo nhảy lên lưng ngựa, phóng ra phía trước, mũi giáo hướng thẳng đến xương ức giữa ngực hoàng tử mà đâm. Hoàng tử vội vàng che phía đông, lánh phía tây, liên tục dùng bảo kiếm đỡ mũi giáo, vừa chạy vừa nói: "Tại sao công chúa nổi giận thế này, tự nhiên xuất quân xâm phạm biên giới, lại còn muốn tự tay giết chết chồng mình?"

Công chúa trả lời: "Nhà ngươi hay lắm, phụ vương ta đã làm gì phật lòng ngươi? Ta đối xử với ngươi tề tạc chẳng? Dám cả gan ăn trộm nỏ thần quốc bảo, cái thứ mi vô tình vô nghĩa thiếu nhân tâm, không giết đi thì còn mặt nào đứng trước phụ vương? Không giết mi làm sao hóa giải được nỗi hận trong tim trong óc ta?"

Hoàng tử nghe thấu chuỗi hờn oán, bỗng ngăn người ra, chẳng hiểu sự tình thế nào, công chúa lợi dụng lúc hoàng tử hoang mang, lập tức đâm mũi giáo về phía trước. Hoàng tử đang giữ bảo kiếm "Hòa tập Bách Việt" bên mình, nó có thể tự động phòng tránh bất trắc, chỉ nghe "giết này" một tiếng, không những bảo kiếm chặn được ngọn giáo bạc của công chúa, mà còn làm gãy đầu nhọn.

Sau đó hoàng tử nhảy xuống ngựa, quỳ trước mặt công chúa, hai tay dâng lên thanh bảo kiếm "Hòa tập Bách Việt", rồi khóc mà nói: "Tưởng ta và nàng ân nghĩa vợ chồng, chẳng có chuyện gì xảy ra. Vì phụ thân mắc trọng bệnh nên phải từ biệt mà về nhà, vốn nghĩ khi cha già khỏe mạnh rồi sẽ lại cùng công chúa đoàn tụ. Ai ngờ phụ vương đã hết tuổi trời, đã quy tiên rồi. Nay cả nước đang cử tang lễ, bỗng nghe tin nước nàng hưng binh tràn vào biên giới; để cứu chúng dân, ta liền không sợ chết, đến trước trận tiền. Nàng muốn giết ta thì dễ lắm, chỉ sợ nàng mắc mưu kẻ xấu. Nói ta ăn

trộm nỏ thần quốc bảo ư, làm gì có điều này? Giờ đây để biểu thị tâm địa ta thuần chính, xin hiến bảo kiếm; muốn giết thì cứ giết, muốn chặt đầu xin cứ chặt!" Hoàng tử nói xong, hai tay vẫn giữ bảo kiếm đưa lên cao.

Công chúa nhận bảo kiếm rồi, đang do dự không biết phải xử trí như thế nào, vua Lạc Việt ở phía sau liền nổi trận lôi đình và ra lệnh: "Mọi người nghe đây, khi ta hô đếm một, hai, ba, công chúa vẫn chưa giết thẳng cầu tử này, chứng tỏ nó bị con chó mê hoặc, chúng bây hãy bắn vạn phát tên, giết chết cả hai, nếu đếm đến hai, công chúa đã giết con chó này, tất cả sẽ thu cung tên lại, không được nhảm lẫn".

Lệnh đã ban ra, quân lính cùng nhau lần lượt bao vây hoàng tử và công chúa, họ giương nỏ nạp tên, chuẩn bị sẵn sàng.

Hoàng tử nói: "Công chúa, cầu xin nàng giết ta đi! Đừng vì ta mà gặp nạn..."

Công chúa suy đi nghĩ lại, chợt ngộ ra rằng hoàng tử đánh cắp thần cung nhất định do con yêu quái biến thành, không có cách nào biện giải được với phụ vương, bèn khóc toáng lên.

Lúc này đã nghe phụ vương bắt đầu đếm: "một, hai..."

Chưa đếm đến ba, hoàng tử lo sợ công chúa và mình cùng bị loạn tiễn bắn chết, chàng liền chụp lấy bảo kiếm đưa lên cổ mình cắt một nhát, một dòng máu tươi vọt ra.

Công chúa nhảy vội xuống ngựa, ôm chặt thi thể hoàng tử trong lòng mình, rồi gục xuống thân người chàng mà khóc không ngừng.

Vua Lạc Việt đột nhiên la lên "ôi chao" một tiếng, lấy tay dè lên ngực, rồi ngã xuống. Các tướng cấp bách bước lại giúp đỡ, thì thấy sau lưng vua bị cắm một mũi tên, xuyên ra tận trước ngực. Mọi người quay đầu cùng nhìn, thì ra là con rùa thành tinh, tay

cầm thần cung, dương dương đắc ý ở phía sau đỉnh núi gằm thét cười vang.

"Nỏ thần đã đến tay ta rồi!"

Nói xong, nó nhảy một phát, liền biến thành một con quạ khoang, bay đến bên công chúa, xà xuống đất lúc lắc cái đầu, hiện lên nguyên hình yêu quái: đầu rắn, đuôi thỏ, thân lùn tịt trên lưng lại đeo cái mai hình đầu đong gạo trông tựa như giáp trụ...

Con yêu tinh nói: "Công chúa, nàng và ta có duyên phận, chúng ta kết hôn nhé!" Nói xong, liền muốn đến vỗ quạp công chúa.

Công chúa đột nhiên quay đầu tát cho nó một phát, con yêu tinh bị đánh nổi đom đóm, hoa mắt, đứng không vững, bèn quay đầu, vọt nhảy lên dốc cao và nói:

"Công chúa nghe đây, khi biến thành hoàng tử đến cung điện của nàng, ta vẫn chưa lấy lại được móng vuốt, nên không dám đến gần nàng. Giờ đây móng đã về lại với chủ cũ, ta lại trở nên mạnh mẽ, cộng với nỏ thần trên tay, ta có thể lấy mạng nàng bất cứ khi nào, ta yêu cầu nàng lập tức đáp ứng trở thành vợ ta, nếu không nỏ thần này sẽ hướng đến nàng mà bắn, đời nàng sẽ chấm dứt ngay lúc này."

Công chúa nổi điên nhìn y một cái, không thèm trả lời.

Con yêu tinh đột nhiên lăn quay trên mặt đất, xong biến thành hình dạng hoàng tử và tiến lên phía trước, trơ tráo cả cười nói: "Công chúa, nếu quả nàng yêu mến bề ngoài hoàng tử như thế này, ta sẽ vĩnh viễn biến thành hoàng tử, chúng ta làm phu thê nhé!"

Công chúa đột nhiên nhớ đến bảo kiếm "Hòa tập Bách Việt" của hoàng tử có thể chống được thần cung, nàng liền dũng cảm rút bảo kiếm ra. Con yêu tinh tức khắc cảm thấy một làn hơi lạnh vù

vù hướng đến uy hiếp, nó vội vàng quay đầu lại, xoay tròn trên mặt đất, lại biến thành một con quạ khoang bay lên đỉnh dốc.

Tại đó nó quát tháo công chúa: "Nếu như nàng không đáp ứng, ta sẽ bắn tên đây!"

Công chúa phi người lên ngựa, múa kiếm báu, tiến đến con yêu tinh, yêu tinh liền giương nỏ lấp tên nhằm công chúa mà bắn. Mũi tên kia bay đến bên công chúa, nàng liền dùng bảo kiếm chắn đỡ làm nó rơi xuống đất, liền ba phát đều diễn ra như thế. Lúc này công chúa đã ruỗi ngựa đến trước mặt con yêu tinh, nó biết không thể chống lại được, bèn bỏ chạy ra phía bờ biển.

Yêu tinh chạy đến bờ biển, liền quay đầu nói với công chúa đang truy đuổi: "Công chúa giỏi lắm, cảm ơn nàng đã tiễn ta ra bờ biển, cuối cùng vẫn còn một câu này với nàng, nếu nàng không lấy ta, ta lại khiến cho nước biển dâng tràn ngập hết đất nước của nàng, nàng và toàn bộ người dân sẽ làm mồi cho tôm cá, đến lúc đó nàng mới biết sự lợi hại của ta!"

Yêu tinh nói xong, bèn nhảy xuống biển. Công chúa sợ không đuổi kịp, vội vàng từ đất liền phóng bảo kiếm về phía yêu tinh. Chỉ nghe một tiếng "giết này" đầu con yêu tinh liền bị bảo kiếm chém đứt. Công chúa làm gì cũng cẩn thận, sợ yêu tinh lại hoàn hồn, tác oai tác quái, nên băm nát xác nó ra, rải khắp những vùng đồi núi hoang dã, khiến nó mãi mãi không thể tái hợp được.

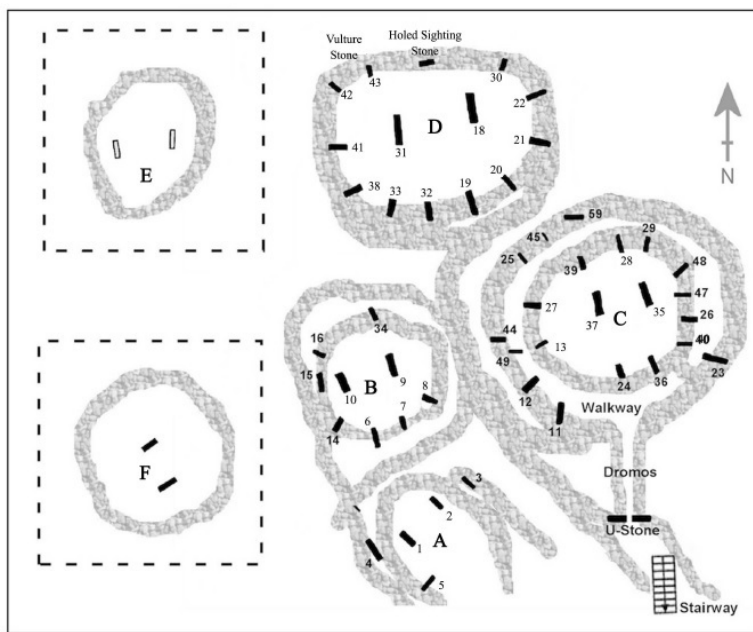
Nàng nhìn ngắm thanh bảo kiếm rồi buồn thảm òa khóc. Những giọt nước mắt rơi xuống biển, đám trai sò đón lấy, tạo thành châu ngọc, dòng máu tươi trẻ của hoàng tử tan vào đất đai Lạc Việt, hóa thành một dòng suối trong vắt. Ngày nay, những người ở bên bờ biển nếu đánh bắt trai sò mà gặp trân châu, nhất định sẽ đem đến dòng suối do khí huyết hoàng tử tạo nên để làm sạch. Tương truyền, dùng nước ấy mà rửa trân châu, sẽ làm trân châu càng trở nên ngời sáng và thanh khiết vô cùng.

Phụ lục 2. Khái lược thiên văn và thiên văn cổ đại Trung Hoa.

A. Khái lược

Thiên văn học thực hành của loài người nói chung, khởi đầu chỉ đơn giản là quan sát chu kỳ mặt trăng (tháng) và mặt trời (năm). Chúng ta có thể hình dung thiên văn ra đời từ lúc bộ não người cơ bản là đã khá thông minh, khoảng hàng chục ngàn năm trước. Căn cứ của chúng tôi là di chỉ Gobekli Tepe tại Tây Á, niên đại tối đa 9000 BC tức cách ngày nay khoảng 11000 năm.





Ảnh: Mặt bằng khai quật của Gobekli Tepe. Nguồn: Hale & Collins, 2013

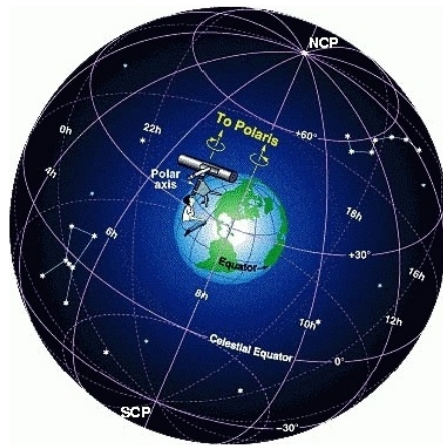
Các nhà khảo cổ Đức và Thổ Nhĩ Kỳ chỉ cho rằng Gobekli Tepe là đàn tế tự. Một số nghiên cứu không chính thống ở phương Tây lại liên kết các trụ đá với nhiều chòm sao. Theo chúng tôi, nhiều khả năng Gobekli Tepe có thêm chức năng trạm quan trắc mặt trời (solar observatory). Hai trụ đá trung tâm ở vị trí E, D, C và B là nỗ lực của các cư dân Tây Á tối cổ nhằm xác định chính xác trục chính đạo đông - tây để tính giờ chính xác trong ngày. Các trụ xếp thành cung tròn xung quanh hai trụ trung tâm có hình thức giống hệt cách bố trí tại di chỉ đài quan trắc mặt trời ở Đào Tự - Trung Quốc hoặc Stonehenge - Anh quốc.

Với khởi điểm ấy, muộn nhất là cuối thời đại đồ đá mới (Neolithic), thiên văn học - môn khoa học tự nhiên lâu đời nhất của loài người, đã cơ bản hệ thống hóa được lịch pháp, tạm hình dung được vũ trụ sơ khai.

Cũng cần lưu ý, mọi chủng tộc trên bề mặt địa cầu đều có các hình thức quan trắc bầu trời như nhau, từ Ai Cập, Trung Hoa, Lưỡng Hà đến Hy Lạp, La Mã, Maya, Inca... Bên cạnh đó, chính thiên văn học đã góp phần không nhỏ tạo dựng cơ sở cho tín ngưỡng, thần thoại và thuật chiêm tinh ra đời.

1. Một số khái niệm thiên văn hiện đại

Thiên cầu (celestial sphere)

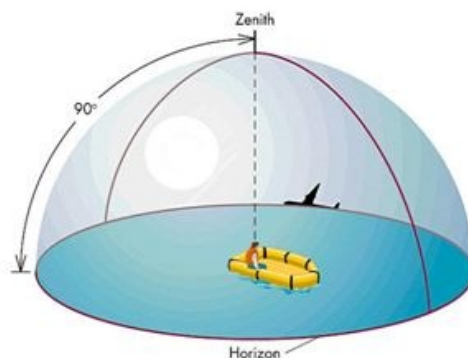


Từ xa xưa, con người nhìn lên bầu trời và tưởng tượng họ được bao bọc bởi một bán cầu khổng lồ nhưng trong suốt và hình như được đính những vì sao, những chòm sao lấp lánh ở cùng một khoảng cách. Thực tế khoảng cách từ các thiên thể đến chỗ chúng ta quan sát rất khác nhau nhưng các góc nhìn lại có mối tương quan toán học nếu dựa trên một điểm mốc nào đó.

Để giải các bài toán thiên văn, người ta giả định bao quanh trái đất là một hình cầu có bán kính không cần xác định nhưng được biểu diễn ở một giới hạn nhất định. Trên mặt cầu các thiên thể sẽ chuyển động từ đông sang tây, ngược chiều chuyển động tự quay quanh trục của trái đất là từ tây sang đông. Quả cầu ấy được gọi là thiên cầu.

Tâm thiên cầu có thể là một điểm bất kỳ trong không gian, nhưng thông thường ba mốc sau đây hay được chọn lựa nhất: mắt người quan sát, tâm quả đất hoặc tâm mặt trời. Hình trên biểu diễn một thiên cầu có tâm là tâm quả đất. Do đó nó có trục trùng với trục trái đất, gọi là Thiên trục (Polar axis), trục này phía trên hướng đến sao Bắc Cực (Polaris). Trên thiên cầu có Thiên cực bắc (the north celestial pole - NCP), Thiên cực nam (south celestial pole - SCP), Thiên xích đạo (Celestial equator), Xích kinh α (right ascension) và Xích vĩ δ (declination).

Mặt phẳng chân trời và thiên đỉnh khi thiên cầu có tâm tại mắt người quan sát:

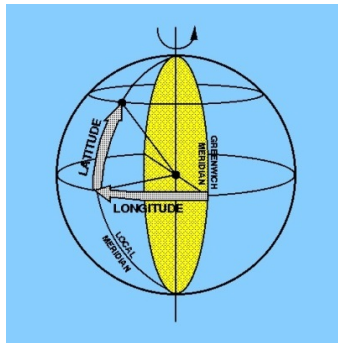


Khi một người quan sát đứng hoặc ngồi vuông góc với mặt đất/mặt nước bằng phẳng tại một vị trí nhất định trên bề mặt địa cầu, người ta gọi mặt phẳng chứa vòng tròn lớn (full circle) của thiên cầu đi qua mắt người quan sát là Chân trời (horizon). Từ đầu người quan sát chiếu thẳng lên thiên cầu sẽ gặp thiên cầu ở một điểm gọi là Thiên đỉnh người quan sát (zenith). Đối xứng với thiên đỉnh qua chân trời là thiên đế (nadir). Đường thẳng nối thiên đỉnh và thiên

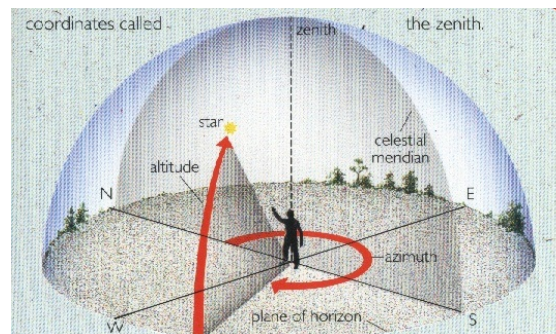
đế là thiên trục. Mắt người quan sát trong trường hợp này gọi là gốc tọa độ của hệ tọa độ chân trời thực.

Hệ tọa độ chân trời thực (Horizontal coordinate system):

Như ta đã biết, tọa độ một điểm trên mặt quả đất hình cầu được xác định bởi vĩ độ φ (latitude) và kinh độ λ (longitude). Vĩ độ là giá trị góc cầu từ xích đạo đến vĩ tuyến chứa điểm ấy; kinh độ là giá trị góc cầu trên xích đạo từ kinh tuyến gốc Greenwich đến kinh tuyến chứa điểm đang khảo sát. Hai giá trị này tạo thành tọa độ địa lý (geographic coordinate system) và ở trong khoảng $0 \leq \varphi \leq 90^\circ$, $0 \leq \lambda \leq 180^\circ$ đông hoặc tây.



Tương tự như vậy, vị trí một thiên thể trên thiên cầu cũng được xác định bằng độ cao (altitude) và phương vị (azimuth)



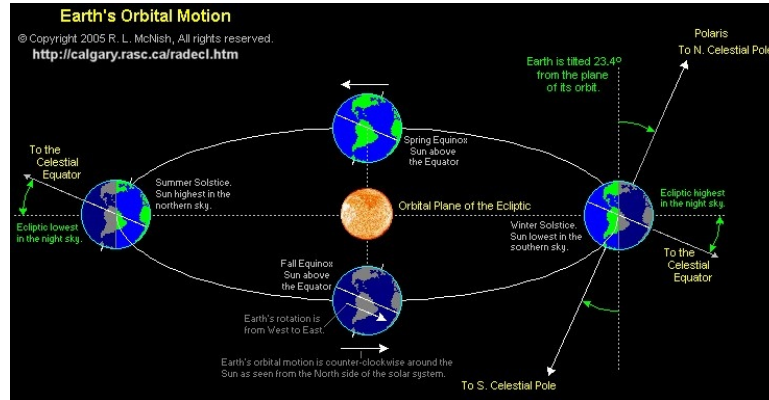
Độ cao altitude của thiên thể là giá trị góc được đo bằng cung của thiên kinh tuyến chứa thiên thể, tính từ mặt phẳng chân trời thật tới tâm thiên thể. Phương vị Azimuth của thiên thể là giá trị góc được đo bằng cung của vòng tròn chân trời thật tính từ điểm bắc N đến thiên kinh tuyến người quan sát.

Ngoài hệ tọa độ chân trời thực, chúng ta còn rất nhiều hệ tọa độ khác như nhật tâm, địa tâm. Trong thiên văn thực hành, những hệ tọa độ này dễ dàng chuyển đổi qua lại bằng những thuật toán lượng giác cầu khá phức tạp. Chúng tôi xin phép không đề cập ở đây.

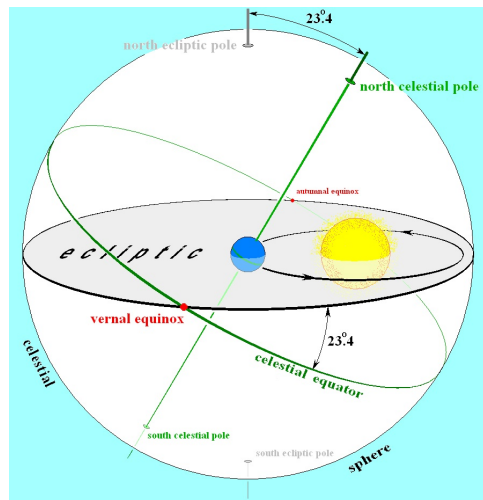
2. Thái dương hệ và chuyển động tương đối giữa trái đất và mặt trời.

Thái dương hệ là một nhóm hành tinh lấy mặt trời là trung tâm. Dưới ảnh hưởng của lực hấp dẫn chính từ mặt trời, sao thủy, sao kim, trái đất, sao hỏa, sao mộc, sao thổ, sao thiên vương, sao hải vương vừa tự quay quanh trục của mình, vừa quay quanh mặt trời với quỹ đạo elliptic.

Trục trái đất luôn hướng đến ngôi sao bắc cực tại thiên cực bắc của thiên cầu và nó nghiêng một góc 66 độ 33 phút với mặt phẳng quỹ đạo. Trên quỹ đạo trái đất có bốn vị trí đặc biệt là xuân phân, thu phân, đông chí và hạ chí. Ở hai ngày phân, ánh sáng mặt trời giữa trưa vuông góc với mặt đất tại đường xích đạo. Ngày hạ chí tia sáng mặt trời giữa trưa chiếu thẳng góc với mặt đất tại chí tuyến bắc (23,5 độ vĩ bắc) và ngược lại ngày đông chí tia sáng mặt trời giữa trưa chiếu thẳng góc với mặt đất tại chí tuyến nam (23,5 độ vĩ nam).



Với người quan sát cổ xưa ở trên trái đất, thực tế chuyển động quay quanh mặt trời hằng năm của trái đất sẽ được hiểu thành chuyển động nhìn thấy hằng năm của mặt trời. Đó là hệ quả tương đương việc chiếu các vị trí hằng ngày của mặt trời lên thiên cầu.



Quỹ đạo hằng năm của mặt trời được gọi là hoàng đạo (ecliptic). Mặt phẳng hoàng đạo nghiêng một góc 23 độ 27 phút với mặt phẳng thiên xích đạo. Vòng tròn hoàng đạo và vòng tròn thiên xích đạo cắt nhau tại hai điểm xuân phân (vernal equinox) và thu phân (autumnal equinox). Trên hoàng đạo, cách điểm xuân phân 90 độ là điểm hạ chí, cách điểm thu phân 90 độ là điểm đông chí. Mặt trời đi hết một vòng hoàng đạo mất 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây.

3. Chuyển động nhìn thấy của định tinh (fixed stars).

Định tinh là các vì sao nằm ngoài thái dương hệ, vì chúng có khoảng cách rất xa với trái đất nên vị trí tương đối của chúng với nhau và với trái đất ở những thời điểm giống nhau hằng năm hầu như không thay đổi. Với một người quan sát ở bán cầu bắc, trái đất dường như

đứng yên, thiên cầu được bao phủ bởi hàng tỉ định tinh và chuyển động theo những cung tròn từ đông sang tây.



Nếu tâm định tinh tiếp xúc với mặt phẳng chân trời thật ở phía đông, người ta gọi đó là điểm mọc của nó. Ngược lại tâm định tinh tiếp xúc với mặt phẳng chân trời thật ở phía tây, người ta gọi đó là điểm lặn.

Bầu trời sao cổ đại chủ yếu phục vụ chiêm tinh, nhánh phi khoa học của khoa học thiên văn vì kỹ thuật quan trắc các ngôi sao sáng nhất hoặc những chòm sao là tương đối phức tạp, độ chính xác không cao, đòi hỏi phải có thời kế chuẩn.

4. Thực hành quan trắc mặt trời thời tối cổ nói chung

Văn minh nhân loại phát triển chủ yếu ở bán cầu bắc, do đó về cơ bản từ thời đại đồ đá đến đầu kỷ nguyên đồ sắt, nhận thức của các nền văn minh khác nhau về qui luật chuyển động của bầu trời, mặt trời, mặt trăng, các vì sao khá giống nhau tại bản chất, chỉ sai biệt ở tên gọi.

Sau đó con người lại tiến thêm một bước dài khi nhận ra qui luật mọc lặn và sự biến thiên cao độ mặt trời hằng ngày bằng cách so sánh độ dài bóng nắng giữa trưa. Họ nhận thấy khi bóng nắng giữa trưa ngắn nhất, mặt trời có vẻ gần nhất, ngày dài nhất, thời tiết nóng nực nhất; khi bóng nắng giữa trưa dài nhất, mặt trời có vẻ xa nhất, đêm dài nhất, trời đất lạnh nhất. Đây chính là lúc các nền văn minh xác định gần đúng độ dài của một năm vào khoảng 365 ngày, tròn một chu kỳ thời tiết lạnh (đông) - mát (xuân) - nóng (hạ) - thu (mát). Căn cứ xác thực là số ngày giữa hai thời điểm bóng nắng cột chỉ thị ban trưa dài nhất hoặc ngắn nhất.

Tính chủ động mà thiên văn đem lại cho văn minh nhân loại trong việc xác định giờ, năm và mùa đã giúp họ thoát khỏi đêm trường thụ động dựa vào các chỉ thị thiên nhiên: chu kỳ nóng lạnh, mùa ra hoa hay rụng lá của thực vật...

Chúng tôi cũng tin rằng dấu mốc này khá quan trọng đối với lịch sử nông nghiệp của loài người. Việc gieo trồng đúng thời điểm sẽ giúp cây lương thực phát triển tối ưu, sản lượng cao, nuôi được nhiều người hơn, kích thích lao động tập thể, tích lũy thêm của cải cho xã hội. Sự phân hóa giàu nghèo chỉ có thể diễn ra sau đó. Quyền lực xã hội dần dần sẽ tập trung vào những người giỏi và giàu, chứ không phải tầng lớp già nua lẩm cẩm nhưng bảo thủ.



Ảnh trên là phiến đá có niên đại khoảng 1.500 BC, được các nhà khảo cổ phương Tây cho là đồng hồ mặt trời (sundial) sớm nhất của nhân loại còn lưu giữ được, thuộc nền văn minh Ai Cập.



Phía trên là Nhật Quỹ thời Tây Hán, phát lộ tại vùng Nội Mông - Trung Quốc vào năm 1897. Hiện trưng bày tại bảo tàng quốc gia Bắc Kinh. Một thứ tương tự cũng đã được phát lộ tại vùng đất Lạc Dương thời Tây Hán vào năm 1932, hiện trưng bày tại bảo tàng hoàng gia Ontario - Canada như ảnh dưới. Cả hai nhật quỹ này đều có khắc ba dấu hiệu gần giống hình chữ in hoa T, L và V biểu thị điều gì đó mà các chuyên gia không thể giải mã được, chỉ biết nó tương đương với các nét khắc trên một số gương đồng Tây Hán.



Chúng ta không khó để nhận thấy bản chất của sundial và nhật quỹ là như nhau: dùng cột chỉ thị cắm vào lỗ tròn sao cho cột vuông góc với mặt đất, trung tuyến của hình rẽ quạt nằm trên phương bắc - nam. Đây cũng chính là hình ảnh xa xưa nhất của mặt số đồng hồ hiện đại. Dù đồng hồ hiện đại dùng điện hay cơ, chiều quay của chúng luôn từ trái sang phải và giờ phút hay giây biểu thị bằng các góc quay gợi nhớ bóng nắng, ý niệm thời gian tối cổ của con người ở bắc bán cầu.

Có một điều chắc chắn là nếu các trung tâm phát triển của văn minh nhân loại ngày nay nằm tại bán cầu nam, chẳng hạn cực nam châu Mỹ, Úc châu, cực nam châu Phi; khi ấy kim đồng hồ sẽ xoay theo chiều từ phải sang trái.

Một đặc điểm mang tính "thiên văn" nữa là hầu như các nền văn minh lớn của nhân loại như Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa và Hy Lạp đều nằm trên chí tuyến bắc, 23 độ 27 phút

vĩ bắc. Phải chăng chỉ ở những khu vực như vậy, điều kiện quan trắc bầu trời thuận tiện (bóng nắng dài, dễ phân biệt, dễ đo đạc) là tiền đề cho thiên văn phát triển, áp dụng vào nông nghiệp, giúp quá trình phân hóa xã hội diễn ra nhanh chóng, tiến lên các hình thái nhà nước sơ khai?

B. Thiên văn học cổ đại Trung Hoa

Ở mục tiết này, chúng tôi sẽ căn cứ vào các ghi chép lịch sử cổ đại để dựng lại khái quát nền thiên văn Trung Quốc từ thời Tây Hán trở về trước. Với chủ ý mô tả diện mạo thiên văn học Trung Quốc khoảng năm thứ nhất sau Công nguyên, do đó thay vì truy luận dọc thời gian xa - gần, chúng tôi tiếp cận trên từng chủ điểm.

1. Các hình thức, tên gọi cột chỉ thị bóng nắng (gnomon) và ống ngắm bằng trúc.

Chỉ riêng trong quyển sách thiên văn học và toán pháp nổi tiếng khoảng 50 BC - 100 AD là **Chu Bể Toán Kinh**, người ta đã thấy 3 thuật ngữ biểu thị bản chất cột chỉ thị bóng nắng là: Bể, Biểu và Can. Âm Hán Việt của là Bể, nó mang một nghĩa cổ là Khuê Biểu, tức cái biểu ngày xưa dùng để đo lường bóng mặt trời. Do đó chúng tôi nghĩ là một dụng cụ đo bóng mặt trời cổ có từ thời Chu. Thậm chí với nghĩa đen "xương đùi" của chữ, niên đại của Chu Bể có thể mường tượng đến tận thời Thương, khi xương thú hoặc mai rùa dùng ký viết văn tự rất phổ biến. Hơn nữa cấu tạo khá thẳng của xương đùi là một hình dung thú vị của gnomon.

Sách **Chu Lễ** 300 BC - 100 BC, thiên Địa Quan Tư Đồ cũng mô tả Thổ Khuê với chức năng gnomon rất rõ ràng.

Sách **Hoài Nam Tử** 206 BC - 9 AC, thiên Thiên Văn Huấn ghi nhận vào ngày đông chí " ". Âm Hán Việt: Bát xích chi Tu, nhật trung nhi cảnh trượng tam xích. Nghĩa là: Dùng cây nêu tám xích, giữa trưa bóng mặt trời dài một trượng ba xích.

Sách **Hán Thư**, thiên Luật lịch chí thượng chép: " ". Âm: Nãi định đông tây, lập quỹ nghi, hạ lậu khắc, dĩ truy nhị thập bát tú tương cự ư tứ phương, cử chung dĩ định sóc hồi phân chí. Nghĩa: Rồi xác định phương hướng đông - tây, lập thiết bị đo bóng nắng, mở khóa nước đồng hồ, tìm ra khoảng cách tương đối của 12 chòm sao chính ở bốn phương trên bầu trời, cuối cùng xác định đêm sóc (đêm đầu tháng trăng) và ngày phân (xuân phân và thu phân). Ở đây không nêu cụ thể gnomon mà chỉ chung chung quỹ nghi, tức là thiết bị đo bóng nắng.

Kết nối với mô tả quan trắc mặt trời xưa nhất trong Nghiêu Điển, có thể kết luận thiên văn Trung Hoa đã thực hành đo bóng mặt trời chậm nhất là trước năm 2070 BC, có ít nhất sáu cách gọi cột đo bóng nắng (gnomon) là Chu Biểu, Biểu, Can, Thổ Khuê, Khuê Biểu và Tu. Trước thời Tây Hán, ngoài đồng hồ bóng nắng Nhật Quỹ, họ đã sáng tạo ra đồng hồ nước (khắc lậu) và sử dụng thường xuyên trong thiên văn và lịch pháp.

Có một ngữ cảnh của Chu Bể Toán Kinh cho người đọc thấy ống ngắm bằng trúc đã được sử dụng khi quan trắc mặt trời: : Đợi bóng nắng dài 6 xích, rồi dùng một ống trúc đường kính một

thốn, dài sáu xích nhằm thẳng về phía mặt trời, lỗ ống trúc sẽ vừa vặn ôm gọn mép ngoài mặt trời.

2. Trái đất hình bán cầu?

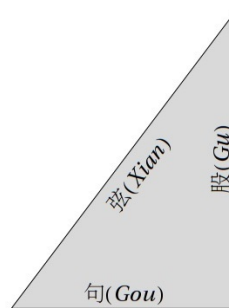
Có ba yếu tố quyết định để con người cổ đại, bất kể chủng tộc và nền văn minh, xác định được trái đất hình cầu. Một là quan sát được nguyệt thực và nhật thực, đến gần nhất bản chất của hiện tượng. Hai là khám phá ra số π . Cuối cùng là địa bàn sinh sống của họ phải tương đối bằng phẳng như ở cạnh biển lớn hoặc gần sa mạc mênh mông, tầm nhìn thẳng suốt đến chân trời.

Người Trung Quốc ghi nhận nhật thực nguyệt thực khá rõ trên giáp cốt văn, thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên. Tra sách vở thì chỉ thấy một vài ý sót lại của sách [Luận Hành](#) (85 chương - đã thất truyền) của Vương Sung (thế kỷ 1 sau Công nguyên) về nhật thực:

: mặt trời và mặt trăng chuyển động tương đối với nhau. Nếu mặt trăng ở trên, ở dưới, thì mặt trăng không thể che mặt trời. Nếu mặt trời ở trên, mặt trăng ở dưới mặt trời, nó có thể che lấp mặt trời, bóng mặt trăng chặn bóng mặt trời, đấy là nhật thực.

Khoảng đầu Công nguyên phương Tây và Trung Quốc đều tính được trị giá π chính xác gần như nhau, tầm 4 số thập phân. Trong Chu Bể Toán Kinh, mối tương quan giữa các số đo đất vuông - trời tròn giúp người đọc suy luận được rằng các nhà toán học và thiên văn học cổ đại Trung Quốc đã tính được số $\pi \approx 3$. Sách cũng có đoạn trần thuật lời Thương Cao nói với Chu Công về chiếc thước thợ vuông góc:

. Tạm hiểu: Người xưa đã phân tích chiếc thước thợ này, nếu cạnh nằm ngang ba đơn vị độ dài, cạnh đứng bốn đơn vị thì cạnh chéo dài năm đơn vị.



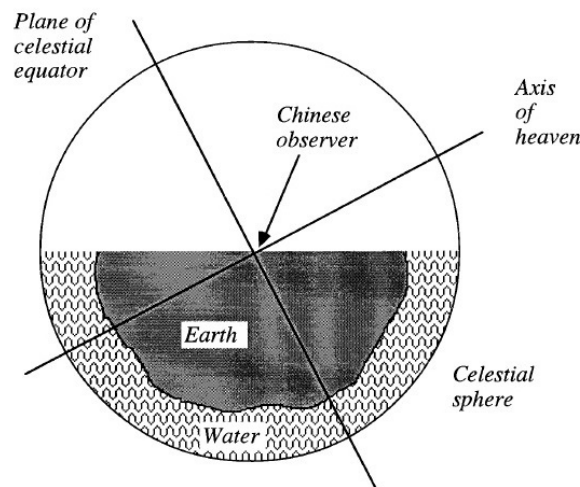
Đây chính là một dạng thức của định lý Pythagoras nổi tiếng.

Sau hết, văn minh Trung Hoa phát triển và hưng thịnh không gần biển và sa mạc. Đồng bằng hoàng thổ trung lưu Hoàng Hà có độ cao trung bình vào khoảng 100m đến 500m trên mực nước biển, xung quanh đồi núi chập chùng. Các trung tâm như Tây An cao 416m, Lạc Dương - Hà Nam 149m, Trịnh Châu 104m, Thạch Gia Trang - Hà Bắc 77m.



Hình trên cho thấy độ cong của trái đất khiến tầm nhìn từ biển vào cắt ngang chân các cao ốc. Ngược lại, tầm nhìn từ trong bờ ra sẽ thấy đỉnh cột buồm trước tiên. Đây có lẽ là lý do các nền văn minh lớn như Ai Cập, Hy Lạp (ven Địa Trung Hải) và Lưỡng Hà (trong vịnh Persic) phát hiện trái đất hình cầu trước văn minh Trung Hoa.

Tuy vậy, tổng hợp toàn bộ các kiến thức thiên văn trong cổ văn Trung Hoa, Christopher Cullen, trong quyển *Astronomy and mathematics in ancient China: the Zhou bi suanjing*, đã dựng lại thuyết Hồn Thiên của Trương Hành ở thế kỷ 1 sau Công nguyên như hình dưới: trái đất gần như hình bán cầu, phía trên bằng phẳng, phía dưới hình bán cầu.



Đứng trên trực giác và một số dấu hiệu văn hóa Tần - Hán, chúng tôi nghĩ người Trung Quốc có thể đã đoán được trái đất hình cầu. Chẳng hạn [Đạo Đức Kinh](#) của Lão Tử viết: .
Tạm hiểu: **Con người noi theo đất, đất bắt chước trời, trời lấy gương của đạo, đạo thuận lẽ tự nhiên**. Theo logic ấy, trời tròn thì đất cũng phải tròn. Nói cách khác, triết học tiên Tần đã luận ra hình cầu của trái đất, trước khi thực nghiệm thiên văn tiêm cận vấn đề. Tuy nhiên các yếu tố tín ngưỡng lâu đời (trời tròn đất vuông) và bản chất khoa học bí truyền của thiên văn hình như đã ngăn chặn sự đề cập công khai khám phá này. Nói chung, mô hình Hồn thiên của Trương Hành đã tạm giải quyết được bản chất nhật thực và nguyệt thực và cũng chứng tỏ người Trung Quốc cổ đại đã biết khi nguyệt thực xảy ra, trái đất sẽ chặn ánh nắng từ mặt trời đến mặt trăng.

[3. Hệ tọa độ sơ khai của mặt đất và bầu trời](#)

Chu Bế Toán Kinh, quyển thượng, đoạn đối thoại giữa nhà toán học Thương Cao và Chu Công, Thương Cao trình bày: Âm Hán Việt: Phương chúc địa, viên chúc thiên,

thiên viên địa phương. Phương số vi điển, dĩ phương xuất viên. Lạp dĩ tả thiên. Thiên thanh hắc, địa hoàng xích. Thiên số chi vi lạp dã, thanh hắc vi biểu, đan hoàng vi lí, dĩ tượng thiên địa chi vị.

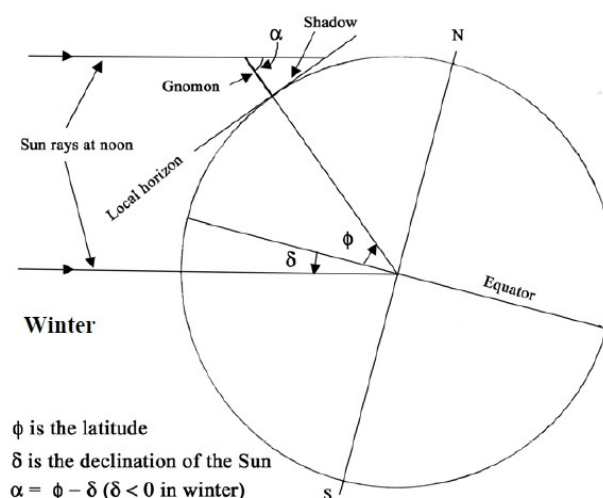
Tạm hiểu: Hình vuông liên quan đến đất, hình tròn liên quan đến trời, trời tròn đất vuông. (Tương quan) các số liệu của hình vuông là cơ sở, từ (phép tính) hình vuông mới sinh (phép tính cho) hình tròn. Trời trông như cái mũ tròn (úp xuống đất). Trời (ban ngày) màu xanh và (buổi tối) màu đen. Đất màu vàng và đỏ. (Tương quan) số liệu bầu trời thì cũng như (tương quan) số liệu cái chỏm nón tròn; xanh đen bên ngoài, (bao bọc đất) đỏ vàng bên trong, tượng thành hình thù trời đất.

Sách Hoài Nam Tử, thiên Địa Hình Huấn viết: . Phàm địa hình, đông - tây vi vĩ, nam - bắc vi kinh: Đại khái địa hình được tưởng tượng chia ra bởi các đường vô hình, kẻ từ đông sang tây gọi là vĩ, từ bắc xuống nam gọi là kinh.

Như vậy hai văn cảnh trên đã cho chúng ta những hình dung nhất định về một hệ tọa độ mặt đất và bầu trời sơ khai nào đó trong thiên văn cổ đại Trung Hoa.

4. Quan hệ giữa tọa độ địa lý với chiều cao cột thổ khuê và độ dài bóng nắng

Thời cổ đại Ai Cập, Lưỡng Hà cũng như Trung Hoa, việc đo bóng nắng, dựa vào bóng nắng tính giờ giấc trong ngày khá phổ biến. Eratosthenes (276–194 BC) đã đo góc tam giác vuông tạo ra bởi thổ khuê và bóng nắng để cho ra chênh lệch vĩ độ giữa Syene và Alexandria là 7,2 độ. Thiên văn học thực hành Trung Hoa lại chú trọng vào độ dài cạnh. Giá trị góc và cạnh của tam giác này có quan hệ mật thiết với tọa độ địa lý và tọa độ mặt trời trên thiên cầu. Một khi người đọc trang bị cho mình những kiến thức thiên văn cơ bản nhất thì sẽ suy luận được vĩ độ người đo, xích vĩ mặt trời trong các ngữ cảnh xa xưa.



Trong hình trên, vòng tròn thể hiện mặt cắt của quả đất tại kinh tuyến người quan sát, equator là xích đạo, N là cực bắc, S cực nam địa đầu. Thổ khuê (gnomon) vuông góc với mặt đất sẽ nối dài cạnh tạo nên góc ϕ chính là vĩ độ người đo. Tia sáng mặt trời song song đến trái đất ở những ngày khác nhau thì vênh với mặt phẳng xích đạo những góc khác nhau gọi là

δ (δ bằng 0 trong hai ngày xuân phân và thu phân, bằng 23,44 độ nam trong ngày đông chí, bằng 23,44 độ bắc trong ngày hạ chí). Giá trị góc α của tam giác vuông có hai cạnh góc vuông là thổ khuê (gnomon) và bóng nắng (shadow) được xác định bằng công thức lượng giác như sau:

$\tan(\alpha) = \text{độ dài bóng nắng (shadow)} [\text{chia cho}] / \text{chiều cao biểu khuê (gnomon)}$

$\alpha = \phi - \delta \rightarrow \phi = \alpha + \delta$

($\delta < 0$ ở thời điểm từ thu phân đến xuân phân)

Chẳng hạn Chu Bể Toán Kinh chép bóng mặt trời hạ chí dài 1 xích 6 thốn, biểu can dài 8 xích.

$\tan(\alpha) = 1.6/8 \rightarrow \alpha = 11.31^\circ$. Vĩ độ người đo $\phi = \alpha + 23.44 = 34.75^\circ$ bắc.

Từ đó chúng ta có thể kết luận rằng giá trị cạnh trong sách được đo ở vĩ độ khoảng 34.75 độ bắc. Nếu so với vĩ độ trung tâm thành phố Tây An hiện nay là 34.28 độ bắc thì có lẽ số liệu ấy được lấy ở khu vực này, với sai số tối đa $34.75 - 34.28 = 0.47^\circ$. Một độ cung tròn mặt đất tại Tây An dài khoảng 111km, sai số 0.47 độ sẽ tương đương 52km.

Dùng thuật toán trên kiểm tra ghi chép trong Thiên Văn Huấn, sách Hoài Nam Tử ... - ngày đông chí, dùng thổ khuê tám xích, giữa trưa bóng nắng dài ba xích. Vĩ độ người đo sẽ là 2.89 độ vĩ nam, đi ngang phía nam đảo Borneo, Indonesia. Dễ dàng kết luận đây là một kết quả hoàn toàn không chính xác, có thể do người làm sách không thực nghiệm mà chỉ chép bừa sách cũ, hoặc đã lưu dụng những thiên văn gia cực kỳ kém cỏi.

Tương tự, nếu các phép đo bóng ghi nhận trong lịch sử Trung Quốc và Việt Nam dùng cây nêu chuẩn là 8 xích, chúng ta có thể xác định gần đúng hầu hết vị trí đo bóng. Dưới đây là nửa trang sách trong An Nam Chí Lược của Lê Trắc.

Trắc-Ảnh (Đo bóng)

Trong niên hiệu Nguyên Gia đời vua Văn Đế (424-453), nhà Tống¹, qua Nam đánh nước Lâm-Ấp, đến ngày tháng năm, trồng một cây nêu, xem bóng mặt trời, hể mặt trời ở phía Bắc cây nêu 9 tắc 1 phân, thì bóng đất Giao-Châu ở phía Nam cây nêu 2 tắc 3 phân; Giao Châu, theo thủy-lộ cách Lạc-Dương hơn 7.000 dặm. Nhân vì núi sông quanh quất, khiến đường đi thành xa. Lấy cây nêu, giơng dây thẳng xuống lấy độ-số là 1.000 dặm. Đến năm Khai-Nguyên thứ 12 (724), đời Đường, lại cho đo đất Giao-Châu: trong ngày Hạ-Chí, thấy bóng mặt trời ở phía Nam cây nêu 3 tắc 2 phân, so với năm Gia-Nguyên đời Tống đã đo, hơi giống nhau.

Sách Luận-hoàn của Vương-Sung nói quận Nhật-Nam cách Lạc-Dương đến 10.000 dặm, nên gọi là Nhật-Nam. Lý-Thuyền nói phủ An-Nam cách Trường-An 7.250 dặm; Mạnh-Quán nói: Đạo An-nam là xứ ở chỗ dưới cùng của Trung-Quốc vậy.

Nay từ La-Thành đến Kinh-Sư, ước có 115 trạm, cộng hơn 7.700 dặm.

An-Nam Chí-Lược Quyển Đệ Nhất Chung

Chúng tôi không rõ bản Hán văn nhưng phần phiên dịch khá lộn xộn, vì người dịch chắc không nắm bản chất của việc đo bóng mặt trời. Tạm hiểu bóng mặt trời đo tại Lâm Ấp giữa trưa ngày Hạ chí (tháng năm âm lịch) là 9.1 thốn, tại Giao Châu là 2.3 thốn.

Các phép tính phù hợp sẽ cho ra vĩ độ người đo lần lượt là 16.95 độ bắc và 21.80 độ bắc. Nó tương đương với hai vị trí, một gần Đông Hà và một gần Thái Nguyên, Việt Nam ngày nay. Khả năng kết quả thứ hai có sai số lớn vì bóng nắng ngắn, đọc không chính xác.

Lý-Cầm

Người Giao-Châu, khoảng niên-hiệu Sơ-Bình (190-193), Hán Hiến-Đế, túc trực ở đô-đài. Thời-ấy ở đất Giao-Châu, số hiểu-liêm được cử rất ít. Ngày Nguyên-Đán, Cầm cùng người làng bọn Bốc-Long đến dưới đền kêu rằng: "ân huệ của nhà vua không được quân bình". Vua hỏi vì cớ gì? Tàu rằng: "một mình nước Nam-Việt không được trời che đất chở". Vua bèn cho lấy thêm một người mậu-tài, bổ làm quan lệnh quận Lục-Hợp ở Lô-Giang. Cầm sau làm đến chức Tư-Lệ-Hiệu-uy.

Trương-Trọng

Người Nhật-Nam, được tiến-cử vào Lạc-Dương. Gặp ngày đại-hội Nguyên-Đán, Tấn Minh-Đế (323-325) hỏi rằng: "Người Nhật-Nam thấy mặt trời mọc ở hướng bắc hay sao?". Trọng tâu rằng: "Nay có quận tên gọi Vân-Trung, nhưng thật ra có phải quận ấy ở trong mây đâu, quận chúng tôi, mặt trời cũng mọc hướng đông, chỉ có khí-hậu oi-bức, dân thường sống dưới bóng mặt trời vậy thôi". Vua cho Trọng làm Thái-Thủ quận Kim-Thành.

Ngũ cảnh thứ hai phía trên vua Tấn có ý hỏi có phải ở Nhật Nam mặt trời luôn ở về phía bắc hay không (đối với người Trung Quốc mặt trời luôn ở về phía nam, mọc đông nam, lặn tây nam). Nhân vật Trương Trọng không hiểu câu hỏi, không biết thiên văn, cứ lấy quan sát thực tế làm chân lý. Tất nhiên là “thiên tử” chẳng thềm cãi làm gì. Dạy khôn cho những kẻ vô tri khó lắm. Qua câu trả lời của Trương Trọng, vua Tấn hiểu địa danh Nhật Nam vẫn chưa phải là khái niệm Nhật Nam trong thiên văn. Khả năng khác là sử gia Việt hoặc Hán đã hư cấu ra đoạn đối thoại trên, nhằm khỏa lấp sự thật là họ không có hiểu biết nhất định về thiên văn cổ đại Trung Hoa.

Chúng tôi nghĩ Trương Trọng không đáng trách. Nhưng nếu đang ở thế kỷ 21 mà vẫn cứ lấy cái hiểu biết thực tế hữu hạn của mình làm chân lý, đọc cổ sử thấy bóng nắng chẳng hiểu gì và cũng chẳng thềm tra sách lục vở bổ khuyết kiến thức, thì tệ hại lắm. Những dân tộc biết đo bóng nắng đầu tiên đã xây dựng nền tảng cho nhân loại vươn xa vào vũ trụ. Thiên văn là tri thức, là đôi cánh của loài người vậy.

5. Khái niệm địa trung, một cách giải thích nội hàm tên gọi Trung Quốc.

Sách Chu Lễ (300 BC - 100 BC) thiên Địa Quan Tư Đồ () có một ngũ cảnh khá đầy đủ chỉ dẫn phương pháp xác định địa trung bằng cột thổ khuê: "

Âm Hán Việt: "Dĩ thổ khuê chi pháp trắc thổ thâm, chánh nhật cảnh, dĩ cầu địa trung. Nhật nam tắc cảnh đoản đa thủ, nhật bắc tắc cảnh trường đa hàn, nhật đông tắc cảnh tịch đa phong, nhật tây tắc cảnh triều đa âm. Nhật chí chi cảnh, xích hữu ngũ thốn, vị chi địa trung: Thiên địa chi sở hợp dã, tứ thì chi sở giao dã, phong vũ chi sở hội dã, âm dương chi sở hòa dã. Nhiên tắc bách vật phụ an, nãi kiến vương quốc yên, chế kì kì, phương thiên lí nhi phong thụ chi".

Tạm hiểu: Dùng phương pháp đo đạc bằng Thổ Khuê suy đoán kỹ lưỡng một vùng đất (nào đó), lấy bóng cột giữa trưa để suy luận, có thể tìm được địa trung (nơi trời đất gặp nhau). Nếu bóng mặt trời ở phía nam thổ khuê ngắn thì (ở đó) sẽ nóng nực, bóng mặt trời phía bắc

dài thì lạnh nhiều, nếu thấy bóng mặt trời phía đông lúc chiều muộn thì lạnh gió, thấy bóng mặt trời phía tây buổi mai thì (đây là khu vực) u ám. Nơi bóng mặt trời ngày Hạ chí dài 1 thước 5 thốn (khoảng 34,5cm) là đất trung tâm: trời đất gặp nhau, bốn mùa chuyển giao, mưa thuận gió hòa, âm dương tương hợp. Thế thời tốt đẹp, vạn vật bằng an, là nơi tạo dựng vương quốc, mở mang bờ cõi, bốn phương ngàn dặm phong phân (chư hầu).

Địa Trung () ở đây rõ ràng hàm ý đất thiêng. Tế trời, tế đất hẳn nhiên là tín ngưỡng cổ đại của người Trung Hoa. Hệ quả là Địa Trung, nơi trời đất gặp nhau, không thể không chứa đựng yếu tố tôn giáo. Có hai khả năng chủ yếu:

- a. Thuật ngữ Địa Trung đã khai sinh tên gọi Trung Quốc.
- b. Tên gọi Trung Quốc có trước, khái niệm địa trung ra đời sau nhằm chính danh hóa nhà Chu như là vương triều trung tâm, ràng buộc các chư hầu trong tôn ti trật tự phong kiến phân quyền.

Hai khả năng này, xét về mặt lịch sử và trên cơ sở 800 năm tồn tại của vương triều Chu, là không hề đối lập nhau, nếu không muốn nói chúng thể hiện hai mặt của một vấn đề. Khi tiền đề và hậu đề đã cố kết thành một giá trị bền vững hàng ngàn năm thì vai trò của chúng tất nhiên là quan trọng như nhau và không thể tách rời.

Thật vậy, Chu Lễ ghi nhận bóng mặt trời hạ chí dài 1 xích 5 thốn, nếu biểu can dài 8 xích. Độ chênh lệch với Chu Bế Toán Kinh là 1 thốn. Hàm lượng giác $\tan(\alpha) = 1.5/8$ suy ra $\alpha = 10.62$ độ. Từ đây chúng ta có vĩ độ người đo $\phi = \alpha + 23.44 = 34.06$ độ bắc. Chỉ dấu vẫn là thành phố Tây An, cố đô của mười triều đại Trung Hoa bắt đầu từ thế kỷ 11 trước Công nguyên.

Trên phương diện khí hậu học (climatology), vùng này có thể xem như địa trung, đới khí hậu ôn hòa, thuận tiện cho một nền văn minh phát triển sớm và có nhiều thành tựu. Tuy nhiên, dọc theo vĩ độ Tây An, trên thế giới có hàng trăm địa danh thỏa mãn tính chất địa trung, chúng chạy theo vĩ tuyến 34 đến 35 độ bắc như California, North Carolina, trung thổ Syria...

[6. Di tích đài quan trắc thiên văn hậu kỳ đồ đá mới ở trung lưu Hoàng Hà.](#)

Ngày 28 tháng 4 năm 2005, Giáo sư Hà Nỗ đã công bố trên trang web **Khảo cổ** và hăng tin Tân Hoa Xã: di tích đài thiên văn Đào Tự nhiều khả năng là trạm quan trắc thiên văn của Hy Thúc, thời vua Nghiêu cách nay 4100 năm. Chúng tôi tạm lược dịch để mọi người cùng tham khảo. Trong bản dịch này, đoạn toán thiên văn thuộc chuyên ngành hẹp khá khô khan, tôi chỉ tóm tắt cách tính và ghi thẳng luôn kết quả.

a. Lược dịch

Niên đại thiên văn của “Đài thiên văn” ở di chỉ Đào Tự. Tác giả: Hà Nỗ, ngày 28 tháng 4 năm 2005.



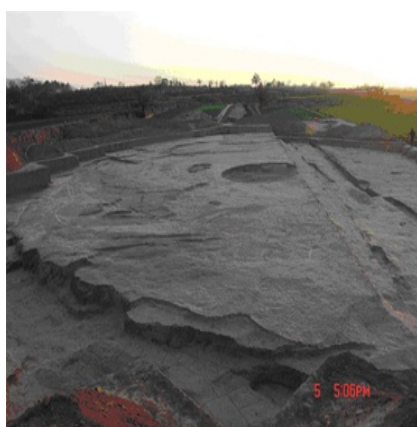
Hình 1: Vị trí tỉnh Sơn Tây (xanh đậm) nằm hoàn toàn ở bờ bắc sông Hoàng Hà.

Lời dẫn: Bao trùm một diện tích khoảng 300 ha, di tích Đào Tự nằm ở phía bắc huyện Tương Phần, tỉnh Sơn Tây. Từ cuối thập niên 1970 đến đầu thập niên 1980, nhóm khảo cổ của Sở khảo cổ thuộc Viện khoa học xã hội Trung Quốc (IACASS) đã khai quật các khu định cư và một nghĩa trang nhỏ. Thành quả khám phá đạt được là hình thành Văn hóa Đào Tự có niên đại cách đây 3900 năm đến 4300 năm. Từ chín ngôi mộ chính (có lẽ là của vua chúa) thuộc văn hóa Đào Tự niên đại sớm, đã hiện ra nhiều đồ vật nghi lễ đặc biệt, chẳng hạn phiến gốm sơn hình rồng, trống gốm, trống da cá sấu, nhạc khí bằng đá, vật dụng trang trí bằng gỗ, ngọc bích và rìu đá; chúng có thể thể hiện hình ảnh “vương quốc” nào đó.



Hình 2: Vị trí thành phố Lâm Phần (Gần cuối bản đồ, đầu mũi tên xanh, cạnh dòng chữ Temple of King Yao – Đền thờ vua Nghiêu).

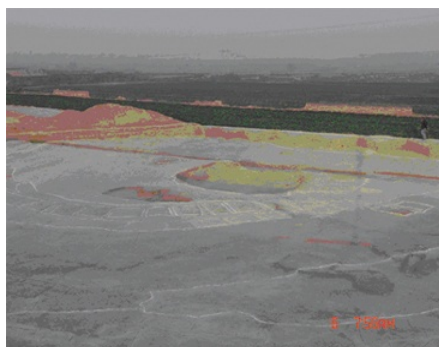
Từ năm 1999 đến 2001, các nhà khảo cổ của IACASS đã tìm thấy một cấu trúc đất sét đầm chặt khổng lồ thuộc Giữa kỳ Văn hóa Đào tự (cách nay 4000 đến 4100 năm). Đó là bức tường thành hình chữ nhật bao quanh diện tích 280ha, lớn nhất thời tiền sử Trung Quốc. Năm 2002, công cuộc khảo cổ tại Đào Tự được đưa vào dự án “Mô hình định cư và biến cải xã hội” – một dự án nhánh của dự án “Nghiên cứu khởi thủy văn minh Trung Hoa”. Công tác ngoài hiện trường đã khai mở những kiến trúc đất sét đầm chặt của Sơ kỳ văn hóa Đào Tự (4100 đến 4300 năm trước): khu vực hoàng cung, nghĩa địa của quan lại và khu kho lẫm.



Hình 3 : Toàn cảnh di tích đàn tế tự (chụp từ đông sang tây)

Những phát hiện gần đây: Từ năm 2003 đến 2004, các nhà khảo cổ học của IACASS, Viện khảo cổ tỉnh Sơn Tây và Văn phòng di tích văn hóa thành phố Lâm Phần, đã khai lộ một kết cấu nền móng hình bán nguyệt thuộc Giữa kỳ văn hóa Đào Tụ, nằm ngay cạnh bức tường thành phía nam (mã số Q6) cùng niên đại. Nó bao gồm một lối đi hình bán nguyệt phía ngoài đường kính 60m và phía trong là một nền đất nện chặt cũng hình bán nguyệt, tổng diện tích cỡ 1700 m².

Nền đất đường kính 42m, diện tích hơn 1000 m². Nó có thể đã được tái xây dựng thành một đàn tế tự tam cấp. Cấp thứ nhất ngoài cùng có hình dáng lưới liềm, cách tâm đàn tế tự 23 đến 30m. Cấp thứ hai phía trong hình bán nguyệt, cách tâm 19 đến 21 m. Cấp thứ ba hay đỉnh của đàn tế tự cũng hình bán nguyệt cách tâm khoảng 13m.



Hình 4 : Nền móng với những khe rãnh trên đàn tế tự

Nền đất nện trên cùng hình vòng cung hướng về phía đông với 12 khe hẹp, mỗi khe rộng 0.15 đến 0.2m, cách nhau 1,4m.

Những nét đặc trưng chắc chắn của các khe rãnh cho biết đá hoặc trụ gỗ tiết diện hình chữ nhật hoặc hình thang có thể đã được dựng thẳng đứng trên móng nền đất nện để tạo nên chúng.

Đứng giữa trung tâm của đàn tế tự và nhìn qua các khe rãnh, người ta có thể thấy phần lớn khe rãnh được xếp theo trật tự hướng đến một điểm nhất định trên dãy Sùng sơn phía Đông.

Bởi vậy, sự suy luận hợp lý là những khe rãnh đó có thể đã được xây dựng với mục đích quan trắc thiên văn lúc bình minh ở những điểm cụ thể vào những ngày nhất định, nhằm thiết lập lịch mặt trời trong khu vực, hướng đến phục vụ công việc đồng áng và mùa màng. Nói cách khác, đàn tế tự kia từng là một trạm quan trắc thiên văn.

Khám phá cuối cùng về gốc quan trắc ở tâm điểm đàn tế tự càng khẳng định suy luận của chúng tôi. Đó là một hố tròn với một vòng đất đầm nén chặt và hai vành đai cũng là đất nén chặt bao quanh. Cái hố sâu 145cm, vành đai ngoài 86 cm, đai trong 42 cm, tâm điểm của đàn tế tự đường kính 25 cm. Chỉ có sai biệt 4 cm giữa tâm điểm thực và tâm điểm theo tính toán của chúng tôi trước khi khảo sát.

Quan trắc thử: Để kiểm chứng giả thuyết của chúng tôi về chức năng trạm quan trắc thiên văn của đàn tế tự, chúng tôi đã quan trắc 45 lần mặt trời mọc từ giữa mùa đông năm 2003 đến giữa mùa đông năm 2004.

Vào ngày Đông Chí 22 tháng 12 năm 2003, chúng tôi quan sát từ mép rộng 0.25m (trong) đến 0.3m (ngoài) của khe rãnh Số 2, nằm giữa trụ D9 và D10. Nó chiếu thẳng đến chỏm S8 của dãy Sừng sơn với phương vị là 130 độ 30 phút (hình 5 và 6).



Hình 5 : Quan trắc thử



Hình 6 : Quan trắc thử

Lúc 8:17:38 am, chúng tôi thấy mặt trời mọc một nửa, chếch về phía bắc chỏm S8 (hình 7). Nó xuất hiện không phải trên đỉnh chỏm S8 mà cũng không phải giữa rãnh Số 2. Lúc 8:23:48 am, mặt trời lọt vào giữa rãnh Số 2, trên đỉnh chỏm S8 (hình 8). Như thế khoảng thời gian giữa hai thời điểm này là $\Delta t = 6 \text{ m } 10 \text{ s} = 1^{\circ} 32' 30''$ (hình 9 và 10).



Hình 7 : Mặt trời mọc được một nửa ngày Đông Chí 22.12.2003



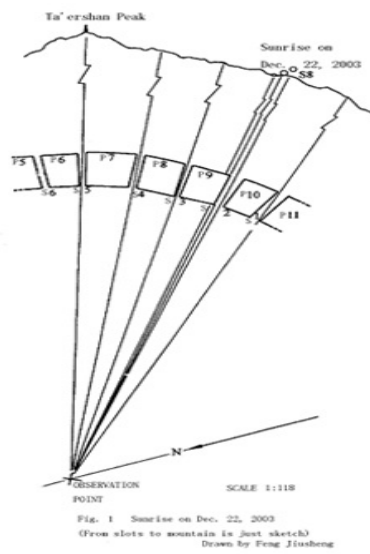
Hình 8 : Mặt trời mọc trọn vẹn ngày Đông Chí 22.12.2003

Phân tích: Theo quan trắc chúng tôi thấy khi nhô lên một nửa vào ngày Đông Chí, mặt trời gần với phía bắc của rãnh Số 2, và không nằm trong rãnh. 6 phút 10 giây sau, khi mặt trời lên đến đỉnh chỏm S8, nó mới lọt vào rãnh, tuy nhiên viền đáy của mặt trời đã tách khỏi chỏm S8. Dù vậy mặt trời mọc ngày Đông Chí ở một thời điểm nào đó trong quá khứ chắc phải nằm đúng ngay đỉnh chỏm S8 trong khi nó lọt hoàn toàn vào giữa rãnh Số 2. Như thế rãnh Số 2 ở phía đông có thể là rãnh dùng để quan sát mặt trời Đông chí thời tiền sử. Sự sai lệch vị trí này có khả năng do tác động của sự dịch chuyển hoàng đạo.

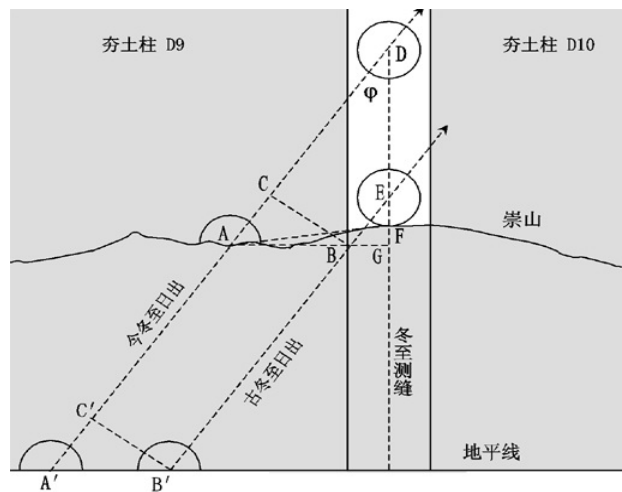
Niên đại thiên văn: Chúng ta thi thoảng cũng nghe về hiện tượng “tiến động” hay “tuế sai” trong thiên văn. Tuế là năm, sai là chênh đi, tuế sai là sự sai lệch nhỏ hằng năm trong quỹ đạo chuyển động của trái đất, mặt trời cũng như các hành tinh. Với trái đất sự sai lệch này tích tụ theo chu kỳ khoảng 25800 năm. Nghĩa là nếu hôm nay chúng ta thấy mặt trời ở phương vị X, thì đúng 25800 năm sau chúng ta mới lại thấy mặt trời ở đúng vị trí ấy, trên cùng một thời điểm (trong ngày) và vị trí quan trắc ở trái đất.

Dùng công thức Newcomb (tên một nhà thiên văn Mỹ, người lập ra công thức này năm 1901), ta có thể tính ra khoảng thời gian từ lúc đài quan sát thiên văn Đào Tự được xây dựng cho đến hôm nay trên cơ sở đã đo được sự chênh lệch $\Delta\tau = 6 \text{ m } 10 \text{ s} = 1^\circ 32' 30''$ ở trên.

Kết quả là niên đại thiên văn của đài quan sát Đào Tự là 4026 năm, tính từ năm 2003.



Hình 9: Vị trí các khe rãnh và đường chuẩn thiên văn.



Hình 10: Độ dịch chuyển vị trí mặt trời Đông Chí sau 4026 năm.

- (Kháng thổ trụ): cột bằng đất đầm nện chặt D9 và D10.
- (Kim đông chí nhật xuất): vị trí mặt trời đông chí mọc hiện nay.
- (Cổ đông chí nhật xuất): vị trí mặt trời đông chí mọc xưa kia.
- (Địa bình tuyến) : Đường thẳng mặt đất nơi quan sát.
- (Đông chí trắc phùng): Đường nối hai vị trí mặt trời đông chí giữa hai thời điểm quan trắc.
- (Sùng Sơn) : Dây Sùng Sơn.

Kết luận: Niên đại thiên văn phụ thuộc vào số liệu thực hành quan trắc và một vài phỏng đoán nền tảng. Không có những phỏng đoán cần thiết, thì không thể xác định niên đại thiên văn cho các công trình khảo cổ. Phỏng đoán ở đây là rãnh Số 2 có thể đã được dùng để quan sát mặt trời mọc ngày Đông Chí. Khi mặt trời nằm lọt giữa rãnh Số 2, cư dân Đào Tự gọi đấy là ngày Đông Chí. Phỏng đoán này dựa trên những lý do sau:

Trước nhất, rất dễ xác định vị trí mặt trời mọc ngày Đông Chí bằng mắt thường. Đứng ở một vị trí quan sát nhất định, ta sẽ thấy điểm mặt trời mọc thay đổi theo chu kỳ: đi dần về phương nam đến Đông Chí rồi lại chuyển lên phương bắc cho đến ngày Hạ Chí. Ta có thể đánh dấu

vị trí mặt trời mọc Đông Chí bằng cách liên kết với một vật chỉ thị trên mặt đất (như bóng một cây cột dựng thẳng đứng chẳng hạn). Mặt thường rất khó tìm ra thay đổi của vị trí mặt trời mọc ngày Đông Chí trong vòng 100 năm (vì thay đổi này rất nhỏ). Nhưng rất có thể người Đào Tự cổ xưa đã ghi nhận một đường thiên văn chuẩn với đài quan sát để tính toán chính xác Đông Chí (đường thiên văn chuẩn ở đây là đường thẳng nối từ tâm đàn tế tự đến đỉnh chỏm S8). Theo những văn bản cổ, có những cách khác để xác định Đông Chí: Đo bóng mặt trời ban trưa (bóng dài nhất nhằm ngày Đông Chí, ngắn nhất trong ngày Hạ Chí), ghi nhận độ dài ngày đêm (Đông Chí đêm dài nhất, Hạ Chí ngày dài nhất), theo dõi mặt trời mọc, quan sát bầu trời sao, đo độ cao các ngôi sao lúc bình minh và hoàng hôn. Những phương pháp này, dù sao đi nữa cũng phức tạp hơn nhiều so với việc áp dụng đường thiên văn chuẩn của người Đào Tự xưa. Do vậy đường thiên văn chuẩn có thể là phương pháp sớm nhất được người tiền sử dùng để quan sát bầu trời nhằm tính ra dương lịch (lịch mặt trời).

Thứ hai, nhiều học giả tin rằng thành Đào Tự là kinh đô của vua Nghiêu, người được truyền kể là tù trưởng vĩ đại và nổi tiếng nhất trong huyền sử Trung Quốc (trước nhà Hạ và nhà Thương). Theo một số sách cổ như Nghiêu Điển trong Thượng Thư, Ngũ đế bản kỷ trong Sử ký; vua Nghiêu đã sai những vị quan theo dõi các hiện tượng trên bầu trời như mặt trời mọc, mặt trời lặn, cao độ các ngôi sao để làm dương lịch và âm lịch với 366 ngày một năm, cũng như đưa ra phương án tháng nhuận. Đài thiên văn Đào Tự khớp với những ghi chép nói trên.

Thứ ba, dựa trên những quan trắc thử trên các khe rãnh khác, đài thiên văn Đào Tự cũng có thể theo dõi nhiều hiện tượng nữa trên bầu trời để tính ra dương lịch. Chúng tôi sẽ giới thiệu điều này ở một tài liệu tiếp theo.

Cuối cùng, niên đại thiên văn dựa trên số liệu quan trắc tại hiện trường đã trùng khớp với việc xác định niên đại bằng đồng vị phóng xạ carbon C 14 của Đào Tự giữa kỳ. Niên đại thiên văn là (4026 +/- 115) năm. Niên đại C 14 thì trôm trôm 4100 đến 4000 năm (xem bảng 1).

Bảng 1: Niên đại C 14 của di chỉ Đào Tự

Số thí nghiệm Đơn vị địa tầng Niên đại (đến nay) Trước Công nguyên

ZK1086	IVT422④D	4080±95	2130±95
ZK1086	IVH420	4045±95	2095±95
ZK1085	IVT423④D	4030±95	2080±95
ZK1102	IVH419	3770±130	1820±130

Mặc dù chức năng của đài thiên văn Đào Tự cần nhiều nghiên cứu bổ sung nữa, nhưng những khảo cứu hiện tại cũng đã mở ra triển vọng tìm hiểu thời đại Đào Tự và sự hiện diện của những nhà nước sơ khai tại Trung Quốc.

b. Những thông tin khảo cổ mới nhất từ Đào Tự:

Từ khi được phát lộ vào những năm 1950 thế kỷ trước, di tích Đào Tự đã được nghiên cứu cẩn thận, lâu dài và có hệ thống. Đến năm 2003 người ta mới khám phá ra nền móng đài quan trắc thiên văn. Sau rất nhiều thực nghiệm và kiểm chứng tại hiện trường, ở thời điểm 2017, khi tôi đang viết những dòng chữ này, đài thiên văn Đào Tự đang được **UNESCO khảo sát** nhằm đánh giá khả năng trở thành di sản thiên văn học của nhân loại.

Cùng loại với Đào Tự và cũng đang được UNESCO xem xét, có hai di tích khác rất đáng chú ý là Stonehenge tại Anh quốc (3000-2000BC) và Chankillo tại Peru (khoảng TK thứ 4 trước Công nguyên).



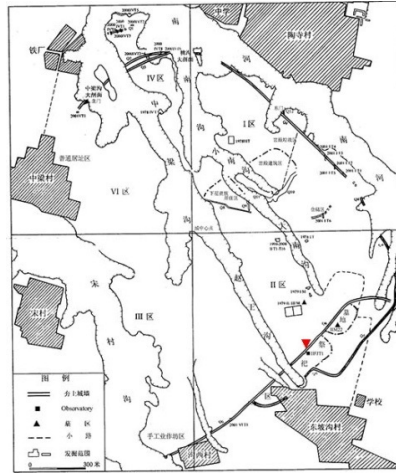
Di tích Stonehenge, nhiều học giả tin rằng các cột đá dùng để quan trắc các điểm phân và chí của mặt trời.



Đền tế tự tại Chankillo.



13 trụ nhân tạo tại Chankillo tạo thành các khe rãnh nhằm quan sát mặt trời từ đàn tế tự.



Vị trí đài thiên văn Đào Tự (tam giác màu đỏ) trong tương quan với toàn bộ di tích.



Phục dựng 13 trụ để thiết lập các khe rãnh quan sát mặt trời. Thực nghiệm xác nhận 10 khe rãnh bên phải tương đương vị trí mặt trời tại 20 tiết khí của lịch mặt trời cổ đại Trung Quốc (so với 24 tiết khí áp dụng hàng ngàn năm sau đó). Khả năng rất lớn là khi ấy người ta chia một năm thành 10 tháng.

Chín năm sau ngày ông Hà Nỗ công bố khám phá đài thiên văn Đào Tự, tháng 10.2014 vị giáo sư này đi đến một số **kết luận cốt lõi** như sau:

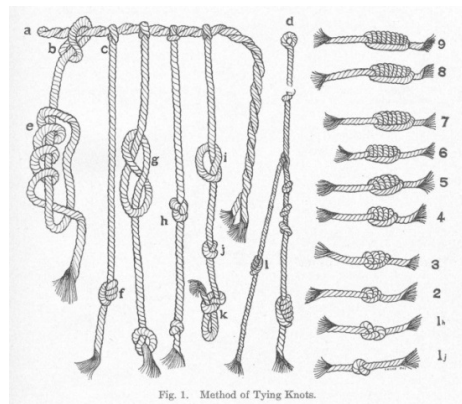
i. Toàn thể di tích Đào Tự là thành quốc, hình thái nhà nước đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, nó trùng khớp với các ghi chép về thời đại Nghiêu Thuấn trong cổ thư, niên đại chứng thực bằng nhiều phương pháp khác nhau, từ C14 đến đo đạc biến động quỹ đạo mặt trời và trái đất, đo bóng thổ khuê, là từ 2400 BC đến 1900 BC. Đây cũng có thể là thời điểm khai sinh khái niệm "Trung Quốc" như là nhà nước ở trung tâm trời đất, theo nội hàm bóng thổ khuê tại thời điểm tối sơ khai của thiên văn học.

ii. Đài thiên văn Đào Tự ngoài chức năng quan trắc chuyển động của mặt trời, mặt trăng, hành tinh, định tinh để xác định niên lịch phục vụ nông nghiệp nhằm khẳng định quyền lực thống trị của tầng lớp tinh hoa, nó còn củng cố quyền lực ấy bằng tín ngưỡng; tức là khai thác nó như một đàn tế tự mặt trời trong đó người chủ tế luôn luôn là quốc vương.

7. Chén thánh của văn minh Trung Hoa nhìn từ thiên văn

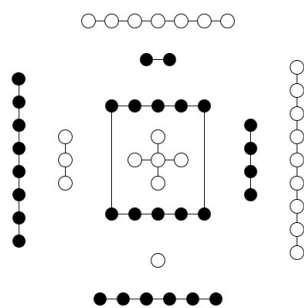
a. Hà đồ, Lạc thư và Ngũ hành

Con người biết ngày - đêm khi thấy sáng tối, có hoặc không có ánh mặt trời. Tiếp theo họ sẽ quan sát các pha trăng để rút tỉa ra quãng thời gian một tháng. Cổ Sử Trung Hoa khẳng định trước khi có Dịch lý, người ta dùng lối kết thừng (thắt nút) để sinh hoạt. Khi mơ ước trở về xã hội bán khai, nơi nhân quần vui sống với nhau giản dị, trung thực, ngay thẳng, Lão Tử đã viết trong Đạo Đức Kinh "", nghĩa là "Nên khiến dân chúng quay trở lại dùng lối thắt nút".



Người ta cũng biết hình thức kết thừng này đã từng tồn tại lâu dài ở Hawaii và đế chế Inca tại Nam Mỹ như ảnh trên, với tên gọi Quipu. Các nhà nghiên cứu có khuynh hướng xem quipu là công cụ tính toán, hơn là yếu tố khai sinh chữ viết. Tuy nhiên giáo sư Frank Salomon nhận định hệ thống số đếm bằng nút dây của người Inca cũng là một loại ngôn ngữ ký hiệu biểu nghĩa nhưng không trực tiếp liên hệ với ngữ âm (giống các nốt nhạc).

Chúng tôi cho rằng "kết thừng" chính là tạo các nút dây, bắt chước và mở rộng thuật bấm ngón. Hẳn là xưa kia, ngày tháng, tuần trăng được tính toán bằng cách đếm các đốt ngón tay, như những ông thầy bói Á Đông hiện nay vẫn làm. Hành vi này, dưới ánh sáng thiên văn, có tuổi đời không dưới 4000 năm (trễ nhất là trước khi năm chí tuyến - tropical year đã được hầu hết các nền văn minh xác định khá chính xác, căn cứ vào quan trắc độ cao mặt trời, là khoảng 365.25 ngày). Hoàn toàn không phải tình cờ khi chúng tôi nhận thấy những qui luật làm lịch thấp thoáng trên hai bàn tay con người: Ngũ hành: 5 ngón tay. Âm Dương: hai mặt bàn tay, tay trái - tay phải, nam tả nữ hữu. Tháng trăng 28 ngày bằng số đốt ngón tay trên hai bàn tay. Thiên can: 10 ngón tay. Địa chi: 12 đốt trên 1 bàn tay không tính hai đốt ở ngón cái. Nhị thập bát tú: Đứng bằng số đốt ngón tay ở hai bàn tay.

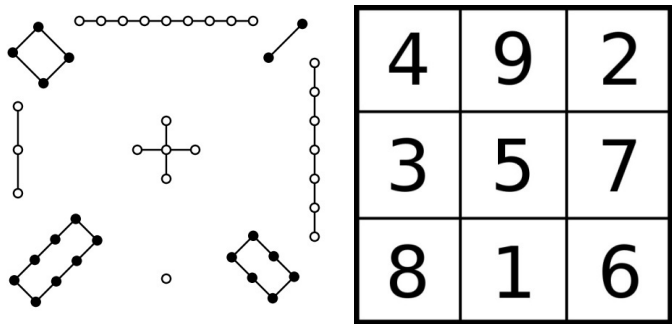


Nhìn vào Hà Đồ trên đây chúng ta thấy các nút dây, những con số tự nhiên từ 1 đến 9. Giả thiết là: khi trí tuệ người cổ đại đã vượt qua được hai bàn tay của chính mình, đã biết một

tháng trắng (chu kỳ giữa hai thời điểm trăng tròn) dài hơn 29 ngày, họ thiếu đốt ngón tay để diễn tả điều này (cũng như những con số khác lớn hơn trong thực tế cuộc sống). Kết thẳng được khai sinh trên cơ sở ấy.

Chúng tôi đặt mình vào vị trí những cư dân Á Đông giữa kỷ nguyên đồ đá và thấy rằng nếu những nút thắt của Hà Đồ cùng màu, đơn điệu, lặp đi lặp lại, sẽ rất dễ gây nhầm lẫn. Mỗi khi đọc số phải cẩn thận đếm từng nút dây một. Do đó nếu số lẻ được thắt bằng nút dây màu nhạt, số chẵn dùng sợi thừng đậm hơn, tốc độ nhận dạng con số sẽ nhanh hơn đáng kể.

Cải tiến cuối cùng để tăng tối đa tốc độ đọc số là tạo khối vuông và chữ nhật cho các số chẵn 4-6-8, Lạc Thư hẳn phải ra đời từ đó. Hơn thế nữa, chín số tự nhiên của Lạc Thư lại được sắp xếp thành một ô vuông ma thuật 3x3. Sự huyền diệu của các con số bắt đầu được xây dựng.



Người trung quốc cho rằng Hà Đồ thuộc về thời đại huyền sử Phục Hy, ước chừng năm 2600 BC, Lạc Thư của vua Vũ, khoảng 2150 BC. Đến đời Thương, giáp cốt văn đã có bộ số đếm từ 1 đến 10, do đó vai trò của các nút thắt có thể đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử. Tuy nhiên một số đặc thù văn hóa của chúng vẫn còn hiện diện: Hai màu sáng tối để phân biệt các số lẻ và chẵn được khoắc vào thuộc tính tương ứng lần lượt là dương và âm, dây cũng có khả năng chính là cách hình thành số âm và số dương sau này. Vẻ đẹp toán học của các con số trong ma trận kỳ ảo sẽ được trình bày như sự linh thiêng. Đây chính là cơ sở ra đời cho Chu Dịch.

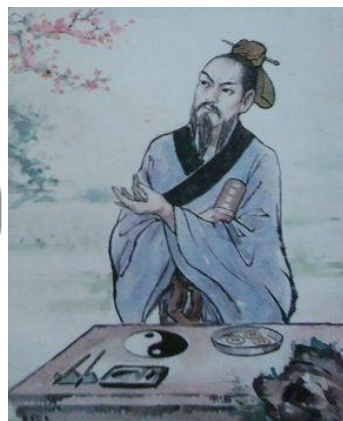


Chiếc bàn tính truyền thống của người Trung Hoa, là sự tổng hợp các nút dây và những con số trong Hà Đồ và Lạc Thư.

Ở góc độ nào đó chúng ta mơ hồ thấy rằng cổ nhân hình thành thiên văn khi truy lục ý niệm thời gian, và cùng với thiên văn toán học đã ra đời. Con người hiện đại ngày nay vẫn dùng đôi bàn tay trẻ em để dẫn chúng vào thế giới toán học bao la, hoặc hướng dẫn chúng xác định

tháng dương lịch nào có 30 hoặc 31 ngày. Riêng bản thân tôi, tôi tin chắc rằng các phép tính cơ sở cộng trừ nhân chia cũng ra đời từ hai bàn tay chúng ta. Chẳng hạn $3 \times 4 = 12$ chính là tổng số đốt tay trên một bàn tay, không tính ngón cái.

Đi xa hơn nữa, chúng tôi ngờ rằng thuyết Ngũ hành được xây dựng đầu tiên từ bàn tay trái của người Trung Hoa: Ngón lớn nhất trong bàn tay là ngón cái, vừa dùng để đếm/bấm vào các đốt ở bốn ngón kia từ phải sang trái, từ trên xuống dưới, vừa là hành Thổ trung ương/cuối cùng khi xếp nó nằm giữa bàn tay. Trật tự này cũng có thể dẫn đến cách viết từ phải sang trái, từ trên xuống dưới khi văn tự ra đời.



Ảnh: Ngũ hành và thuật bấm độn.

Quá trình đếm ngũ hành bắt đầu bằng số 1, hành thủy, ngón út; đến số 5, hành thổ, ngón cái, có vẻ khá logic và tương đối hợp lý: từ nhỏ đến lớn. Nó cũng có thể là nguyên do Tần Thủy Hoàng đã chọn thủy đức màu đen cho đế chế Đại Tần của mình, nghĩa của nó là một, đầu tiên, đứng đầu. Và thực tế ông đúng là nhà cách mạng đầu tiên trong lịch sử Á Đông đã khai mở hình thức nhà nước phong kiến tập quyền.

b. Âm dương và Kinh dịch

Mãi đến gần đây, Chủ nghĩa cấu trúc (structuralism) của văn minh phương Tây mới chỉ ra rõ ràng rằng nhị nguyên đối lập (binary opposition) là thuộc tính hằng hữu của mọi tồn tại. Về cơ bản, chúng thường thống nhất và bổ sung hàm ý cho nhau. Văn hóa Trung Hoa nêu ra phạm trù này dưới tên gọi Âm - Dương muộn nhất là từ thời Chu. Trong rất nhiều nghĩa của hai đơn tự Âm và Dương, hầu hết chúng tạo thành các cặp nhị nguyên đối lập như Mặt Trăng - Mặt Trời, Nam - Nữ, Tăm Tối - Tươi Sáng...

Nền tảng tư duy của từng cá nhân hay cả một tổ chức xã hội cũng dựa trên cấu trúc này, nhưng thông thường nhân loại từ Đông sang Tây xưa nay đều có xu hướng chọn mặt tích cực của vấn đề. Chẳng hạn, người ta gọi là "đời sống" chứ không phải "đời chết", cho dù SỐNG chính là hành trình một chiều đi đến cái CHẾT.

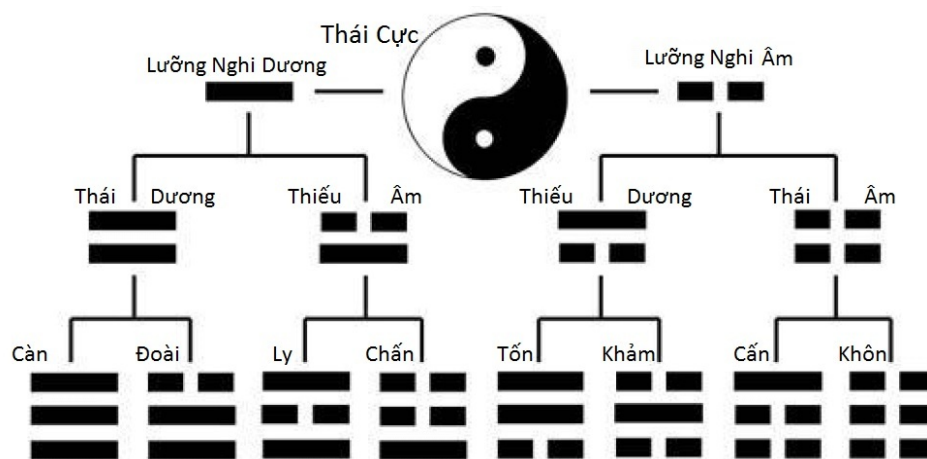
Theo Lịch Thư trong Sử Ký của Tư Mã Thiên, người Trung Hoa trước hết dùng lịch sao (tinh lịch), từ thời Hoàng Đế huyền sử. Chúng tôi tin rằng đây là dấu vết thuở sơ khai, khi thiên văn học chỉ mới đạt đến mức quan sát ngày đêm và tháng trăng. Nếu hiểu tinh lịch theo thiên văn hiện đại, tức là định được chính xác tuyệt đối giờ, ngày, tháng đầu năm bằng vị trí (xích kinh và xích vĩ) của một chòm sao nào đó trên bầu trời đêm, thì khối lượng kiến thức phải đồ sộ

như thiên văn phương Tây cuối thời Phục Hưng, cộng thêm với dụng cụ đo thời gian chuẩn, sai số luôn cố định và không quá 5 -10 giây một ngày.

Đến thời Nghiêu Thuấn, Nghiêu Điển đã cho thấy sự hoàn thiện và tổng hợp qui luật chuyển động của mặt trời (nhật), mặt trăng (nguyệt), hành tinh (tinh) và định tinh (thần). Đây cũng có lẽ là thời điểm ra đời nhánh mê tín, phi khoa học của thiên văn gọi là Dịch.

Nếu chọn cặp nhị nguyên đối lập Nhật - Nguyệt để diễn giải Kinh Dịch, chúng ta có thể mừng tượng ra một trong những nguồn gốc khả tín của Chu Dịch, được kiện toàn bởi Khổng Tử:

Ký hiệu Dương - một gạch ngang liền lạc tượng trưng cho mặt trời. Ký hiệu Âm - một gạch ngang khuyết ở giữa tượng trưng cho mặt trăng. Hai gạch dưới tên gọi Dương và Âm đó là phù hiệu của Lưỡng Nghi.



Khi chồng hai phù hiệu của Lưỡng Nghi lên nhau theo mọi trật tự trên - dưới có thể có, người ta hình thành được Tứ Tượng: [Âm - Dương] gọi là Thiếu Dương, dương khí khởi sinh, tương ứng với mùa xuân. [Dương - Dương] gọi là Thái Dương, cực điểm nóng nực, tương ứng với mùa hạ. [Dương - Âm] gọi là Thiếu Âm, âm khí khởi sinh, mùa thu. [Âm - Âm] gọi là Thái Âm, cực điểm lạnh lẽo, mùa đông. Tứ tượng bốn mùa này, ở góc độ nào đó là ánh xạ của khái niệm tứ tượng trong thiên văn là Nhật-Nguyệt-Tinh-Thần.

Tiếp tục chia bốn mùa thành các giá trị nhỏ hơn, người ta lần lượt ghép vào Tứ Tượng hai vạch Âm và Dương phía dưới, tạo thành Bát Quái (đơn quái): Càn (trời), Khảm (nước), Cấn (núi), Chấn (sấm), Tốn (gió), Ly (lửa), Khôn (đất), Đoài (đầm).

Từ tám Đơn Quái, nếu tiếp tục chồng chúng lên nhau sẽ cho ra 64 Trùng Quái hay còn gọi là quẻ Chu Dịch. Mỗi quẻ có 6 gạch Âm và Dương, 64 quẻ tạo bởi 384 gạch. Những gạch này gọi là Hào. Căn cứ trên hình thể của 64 quẻ và vị trí của 384 hào, người ta tạm đủ yếu tố để giải thích cũng như suy diễn mọi thứ ở đời, trên thiên văn, dưới địa lý, từ hiện tại đến tương lai, thậm chí quay ngược trở về quá khứ...

Khi chúng tôi trình bày cách hiểu về Chu Dịch ở trên trong một status facebook Việt ngữ, một số ý kiến phản ứng khá gay gắt nhằm bảo vệ cho niềm tin của họ. Chúng tôi bèn áp dụng

cách dựng Bát Quái của Chu Dịch với cặp nhị nguyên đối lập Âm là Nữ, Dương là Nam. Diễn giải đến Bát Quái của nó đã xuất hiện lỗ hổng: thực tế là có những người lưỡng giới mà Lưỡng Nghi, Tứ Tượng và Bát Quái không chỉ ra được.

Lưỡng nghi:

ÂM (NỮ) - DƯƠNG (NAM)

Tứ tượng:

DƯƠNG DƯƠNG (thuần nam) - ÂM ÂM (thuần nữ) - DƯƠNG ÂM (gay) - ÂM DƯƠNG (lesbian)

Bát quái (tạm dùng tên theo Chu Dịch):

Càn: Thuần nam, nam tính.

Đoài: Thuần nam, nữ tính

Ly: Gay, nam tính, đóng vai trò chồng trong hôn nhân đồng tính nam.

Chấn: Gay, đóng vai trò vợ trong hôn nhân đồng tính nam.

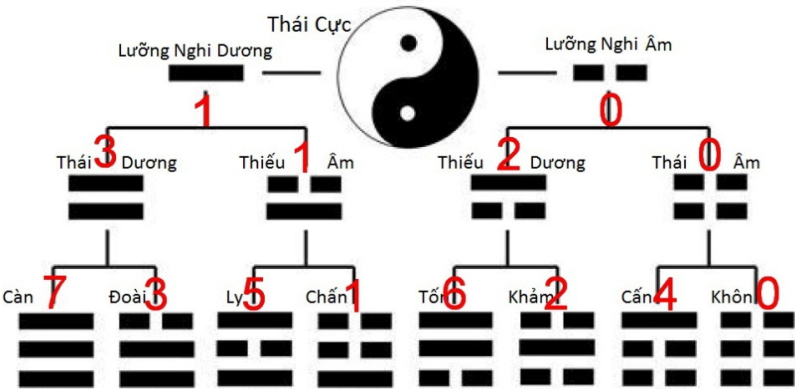
Tốn: Lesbian, đóng vai trò chồng trong hôn nhân đồng tính nữ

Khảm: Lesbian, đóng vai trò vợ trong hôn nhân đồng tính nữ

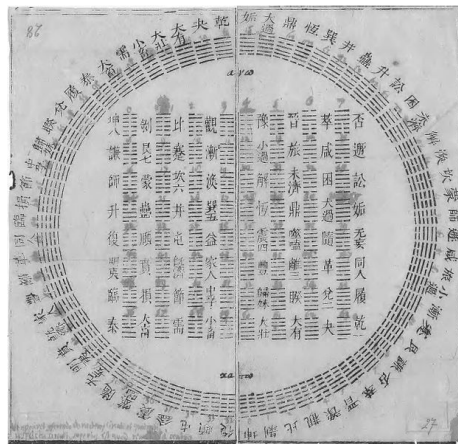
Cấn: Thuần nữ, nam tính

Khôn: Thuần nữ, nữ tính

Chúng ta đều biết bản chất nhị phân Âm - Dương của Chu Dịch hoàn toàn tương đồng với nhị phân 0-1 trong toán học phương Tây và nền tảng kỹ thuật số của nhân loại ngày nay. Xem Âm = 0 và Dương = 1, Lưỡng Nghi (1 bit), Tứ Tượng (hai bit) và Bát Quái (ba bit) thể hiện các con số từ 0 đến 7 (màu đỏ) như sau:



Nếu chồng bát quái lên nhau, 8x8 = 64 quẻ Chu Dịch, ta có bộ số tự nhiên từ 0 đến 63 và cần 6 bit. Con số càng lớn thì số bit (tức là số vạch liền và vạch khuyết) càng nhiều. Trong cổ thư Trung Quốc trước Công nguyên, người ta đã dùng đến số hàng triệu khi áng chừng chu vi hoàng đạo tại điểm phân là 1.071.000 lý (Chu Bể Toán Kinh). Nếu dùng Dịch thể hiện con số này thì phải dùng đến 21 vạch lưỡng nghi mới cho ra số nhị phân cùng giá trị [100000101011110011000]. Hẳn nhiên là không thể dễ dàng đọc được bằng mắt, viết được chính xác nếu không có các mạch điện tử.



Hình: 64 quẻ Dịch được nhà toán học Gottfried Leibniz (1646 - 1716) đánh số Arab tương đương từ 0 đến 63 bằng bút chì vào năm 1701.

Như vậy, ra đời sau bộ số đốt ngón tay (chỉ có 28 số tự nhiên), kết thằng (có thể không có số 0), Chu Dịch đã thể hiện được số 0 nhưng lại phát sinh vấn nạn rất lớn khi xử lý văn bản hoặc thể hiện chúng trên thẻ tre hay lụa để viết số. Vì Chu Dịch không thể tồn tại ở vai trò bộ số tự nhiên, người ta đã dùng thuộc tính Âm - Dương và quan hệ kỳ diệu giữa các con số trong ma phương để xây dựng nên huyền bí học.

c. Tư duy biện chứng nằm trong chén thánh

"Chén thánh - Holy grail" là một thuật ngữ văn hóa và tín ngưỡng của văn minh phương Tây, ý nghĩa thần kỳ của nó được xây dựng dựa trên truyền thuyết các hiệp sĩ bàn tròn. Ở góc độ nào đó, Hà Đồ - Lạc Thư - thuyết Âm Dương, Ngũ Hành và Kinh Dịch cũng có bản chất "chén thánh".

Quay trở lại với câu trích của Lão Tử phía trên, chúng tôi xin đặt câu hỏi: Ở cùng thời đại Chiến Quốc nhiễu nhương với nhau, tại sao Lão Tử không xiển dương Chu Dịch đang hưng khởi bởi sự quan tâm của Khổng Tử và học trò? Ông có ý gì khi khuyên con người hãy trở lại chất phác với những nút kết thằng, trước khi Hà Đồ và Lạc Thư đã mang về huyền hoặc?

Thật ra chúng tôi không có tham vọng trả lời những câu hỏi rất hóc búa ở trên, mà chỉ muốn chỉ ra rằng, theo quan điểm của Lão Tử, Hà Đồ và Lạc Thư không phải sản phẩm của một nền văn minh khác, sáng lạn, đến từ ngoài vũ trụ. Nó đơn giản là kết tinh lao động trí óc của những bộ não con người cuối thời đồ đá. Huyền bí hóa, suy diễn năng lực thần thánh từ con số ấy, là đi ngược lại logic phát triển tất yếu từ thấp đến cao của tri thức.

Về cơ bản, Kinh Dịch là một trong những phép biện chứng giản lược của Trung Hoa cổ đại. Cùng thời với nó, ở Hy Lạp và Ấn Độ cũng xuất hiện những hình thái tương tự (biện chứng Socrates, Aristotle, Hindu, Phật giáo). Sự triển khai của Dịch không nằm ngoài ý niệm (hữu vô tương sinh) trong Đạo Đức Kinh của Lão Tử. Bằng trực kiến đơn thuần, thiếu chứng nghiệm và cơ sở khoa học, các học giả khai sáng nền Nho học Á Đông đã gắn kết các con số nhị phân sáu bát với các khái niệm cơ sở ở thời đại của mình, nhằm mô tả thế giới xung quanh một cách rất chung chung. Chúng thiếu rất nhiều thứ để trở thành một hệ thống tư tưởng hoàn chỉnh của phép biện chứng, song lại thừa lỗ hổng cho mê tín dị đoan, đoán hung định cát phát triển tối đa.

Chẳng hạn quẻ Khôn mô tả hình dạng trái đất như sau: - Thẳng, vuông, to lớn. Đây chính là quan niệm "trời tròn đất vuông" của thiên văn Trung Hoa khi Kinh Dịch ra đời. Nó hoàn toàn lạc hậu

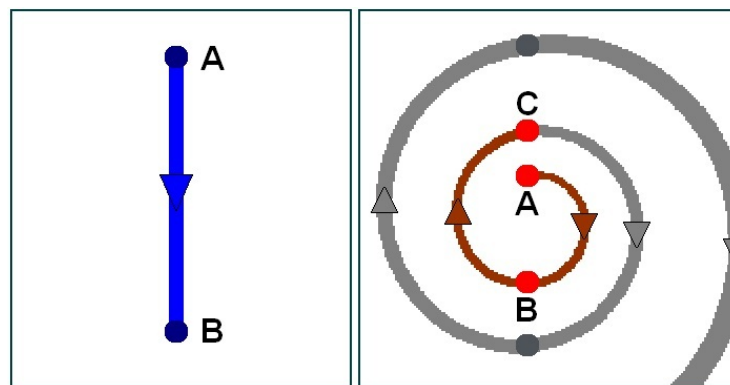
và phản khoa học, ngay cả với Trương Hành, thiên văn gia cách đây gần 1900 năm đã cho rằng trái đất như lòng đỏ trứng gà, bầu trời như vỏ trứng.

Ở Á Đông, chưa thấy ai từng bị thiêu sống, như Vatican đã làm với Giordano Bruno, người phủ nhận thuyết địa tâm của Kinh Thánh. Nhưng không vì thế mà Kinh Dịch là vô hại, không giữ vai trò cản trở sự tiến hóa của xã hội ở những khía cạnh nhất định.

Chu Dịch, Hệ từ hạ viết: Tạm hiểu: Thời thượng cổ (vua chúa) cai trị bằng lối kết thăng - thắt nút, hậu thế thánh nhân dùng Dịch sáng tạo ra chữ viết khắc trên xương thú và mai rùa, nhờ đó trăm quan quản lý, vạn dân được giám sát, được thế là bởi có quái (quẻ Dịch).

Dịch, như đã phân tích ở trên là hệ số nhị phân, 64 quẻ phổ biến nhất, tương đương với 64 chữ số từ 0 đến 63. Người Trung Hoa đầu tiên viết số một xuống đất hoặc trên bất cứ chất liệu nào, đó là một gạch ngang biểu trưng hình dạng một ngón tay, cũng sẽ là người đầu tiên viết chữ nhất. Như vậy nói Dịch sáng tạo ra chữ viết là có cơ sở, nếu biết bóc tách lớp vỏ huyền thoại ở hầu hết khám phá khoa học tối cổ. Ý kế tiếp không cần bàn cãi, lột tả trọn vẹn một bản chất sắc xảo của Chu Dịch là công cụ cai trị, nô dịch, giám sát không những người dân Trung Hoa mấy ngàn năm nay, mà cả người dân của những dân tộc xung quanh.

Chúng tôi không và cũng không thể phủ nhận Dịch như là nguồn cảm hứng của tín ngưỡng, phân tích tâm lý, thương mại, văn chương và nghệ thuật... ở các lãnh thổ trong vòng ảnh hưởng của nó. Nhưng chúng tôi cho rằng nên nhìn nhận Dịch là phương pháp biện chứng thuần phác, và đối xử với nó bằng biện chứng luận hiện đại, nhằm tiến tới hợp đề. Có như vậy mới vô hiệu hóa được những góc tối không nên có của bộ ngũ Hà đồ, Lạc thư, thuyết Âm dương, Ngũ hành và Kinh Dịch, mà không hủy hoại chúng, những di sản văn hóa đã có nhiều đóng góp cho văn minh Á Đông.



Sự hình thành của Dịch lý có thể diễn giải đơn giản như sau: Đi từ [A] đến [B] (tức là không A), không nên là quá trình thủ tiêu [A], mà là hợp đề [A-B] để đưa ra Tứ Tượng. Tuy mới chỉ là đơn tuyến, song Chu Dịch đã thoát ly được biện chứng mông muội "Bỏ A để đi đến B" như hình bên trái. Muốn dẫn chứng "biện chứng mông muội" sống động và thú vị hơn, xin đọc giả nhớ lại cảnh Tôn Hành Giả ăn đào tiên, trong văn học Trung Hoa.

Dịch lý đã tiếp cận rất gần vòng xoáy tròn ốc của biện chứng Hegel như hình bên phải: Chính đề [A] không bị phủ đề [B] phủ nhận, mà chúng kết hợp với nhau trên cung xoáy tròn ốc để đi đến hợp đề [C]. [C] đến đây lại trở thành một chính đề mới và tiếp tục tìm kiếm phủ đề của nó. Trí tuệ nhân loại đã có khi phát triển như thế.

Có bạn đọc thắc mắc tại sao nguồn gốc tưởng như bí truyền của Hà đồ, Lạc thư, thuyết Âm dương, Ngũ hành, Kinh Dịch bị tôi lột tả giản dị thế mà lại khai sinh được Trung y linh nghiệm, với những thành tựu vĩ đại trong hàng ngàn năm qua.

Là một người tìm hiểu lịch sử thiên văn cổ đại Trung Quốc, tôi không dám bước quá xa tầm kiến thức hạn hẹp của mình. Chỉ xin lưu ý một chi tiết: Một trong những vị thuốc trường sinh của Tần Thủy Hoàng là Chu sa hay còn gọi là thần sa, đan sa, xích đan, cống sa. Chúng được nhắc đến rất nhiều lần trong sách vở Tần - Hán trở về trước (trong đó có một ngữ cảnh của Lã Thị Xuân Thu đã giúp chúng tôi xác định khái niệm Giao Chỉ trước năm 239 BC là ở tỉnh Quý Châu, Trung Quốc ngày nay). Tại lăng mộ Triệu Văn vương, cháu nội Triệu Đà, phát lộ năm 1983 ở Quảng Châu, các nhà khảo cổ cũng tìm thấy dấu vết Chu sa trong các viên kim đan.

Chu sa chính là một loại khoáng thạch chứa sulfua thủy ngân (Mercury sulfide) thiên nhiên. Độc tính của nó rất đáng ngại, đã được ghi nhận ở Rome trước Công nguyên. Thuốc trường sinh của Tần Thủy Hoàng có khi đã hạ tuổi thọ của ông ta xuống đáng kể.

d. Năng lực và cách tư duy, một vài dẫn chứng lịch sử

Johannes Kepler, nhà thiên văn vĩ đại người Đức, một trong những người cha đẻ của thiên văn học hiện đại, nói giống hệt Lão Tử: Nature uses as little as possible of anything (thiên nhiên luôn áp dụng nguyên tắc tối giản với vạn vật). Vừa quan sát thiên nhiên, vừa nhìn vào đôi bàn tay giản dị nhưng là kết quả lao động hàng tỉ năm của tạo hóa, người Trung Hoa cổ đại đã vừa hoàn thiện thiên văn lịch pháp, vừa xây dựng học thuyết Âm Dương, Ngũ Hành, Hà Đồ, Lạc Thư và Kinh Dịch. Vấn nạn phức tạp hoặc linh thiêng hóa vấn đề có lẽ là hậu quả của sự thiếu hiểu biết và bất lực trước tri thức và cuộc sống.

Ở góc độ nào đó, năng lực chưa chắc quan trọng hơn cách thức tư duy. Kinh Dịch khuyên con người nên chọn "hai trong một" thay vì "một hoặc hai", đó là cách tư duy cổ đại rất tiến bộ. Nó đã góp phần tạo dựng một trong vài nền văn minh lớn nhất nhân loại. Mặt trái của Kinh Dịch là bộ toán truyện, tượng truyện, hệ từ, văn ngôn của rất nhiều học giả lớn, tương truyền khởi đi từ Ngũ đế, Văn vương, Khổng Tử và các thế hệ nối tiếp đã không ngừng tạo ra đắp thịt, tô son điểm phấn. Chúng biến Dịch Kinh thành chiếc lồng son vô hình, khóa nhốt đầu óc con người, tạo điều kiện cho chế độ phong kiến phong tỏa tư tưởng Á Đông hơn 2.500 năm.

Nói chung tư duy lịch sử của người Việt Nam là đối lập loại trừ. Tài sản trí tuệ và những di sản trường tồn của các tiểu quốc bị sáp nhập vào nước Việt hầu như không được chủ động khai thác và sử dụng. Chẳng hạn như tháp Chăm. Nó chứa đựng thiên văn (trục chính đạo đông tây chính xác của các tháp hoặc nhóm tháp đòi hỏi một nền thiên văn cơ bản), kiến trúc, toán pháp (muốn xây dựng các cung tròn, vòm cầu và các khối tam giác thì phải biết số π và định lý Pythagoras), nghệ thuật, thẩm mỹ... Người Pháp nói riêng và người phương Tây nói chung đã giúp người Việt nhận thức tháp Chăm rất quý giá từ đầu thế kỷ 20. Nếu các triều đại Đại Việt trước đó hàng ngàn năm biết tích hợp "hai trong một", văn minh Trung Hoa và văn minh Ấn Độ, vào nền văn minh của mình, chắc chắn sử Việt sẽ huy hoàng, nước Việt hôm nay chắc chắn rất vĩ đại.

Chúng tôi không có ý hủy hoại Kinh Dịch hay bất cứ biểu tượng lịch sử nào cả. Tự chúng chứa đựng trong mình mầm mống tự hủy. Nghiên cứu thấu đáo và khách quan, làm mới tất cả dưới ánh sáng khoa học chính là công việc bảo tồn hữu hiệu nhất. Ngay cả tín ngưỡng và đức tin cũng có nhu cầu làm mới, tái sáng tạo, chứ không riêng gì lịch sử hay hệ tư duy. Nhị nguyên tách biệt như good cop bad cop của Hollywood không phải là thứ giới tinh hoa đỉnh cao phương Tây, Ấn Độ, Do Thái hay Trung Hoa vẫn dùng.

8. Thiên văn và toán học có thể soi sáng lịch sử

Có thể mừng tượng Thiên văn học ra đời khi loài người bắt đầu nhận thức được ngày và đêm, xuất phát từ việc quan sát chu trình mọc lặn của mặt trời. Trong khi đó toán học bắt đầu ra đời khi loài người thu thập số lượng sự vật xung quanh mình: một người, hai người; một con thú, hai con thú săn bắt được... Các số đếm phát triển từ năm ngón tay trên một bàn tay, rồi đến mười ngón tay trên hai bàn tay. Cũng không loại trừ người ta đếm cả ngón chân nữa. Tuy nhiên nó không thuận tiện bằng việc đếm các đốt ngón tay. Sự trùng hợp ngẫu nhiên và kỳ lạ là tháng trăng 28 ngày đúng bằng số đốt ngón tay. Ngày đầu tháng hoặc cuối tháng không trăng của tuần trăng, tùy theo cách gọi của các nền văn minh khác nhau, nằm ngoài các đốt ngón tay ở cả hai bàn tay chúng ta.

Chúng tôi tin rằng nhận thức ngày đêm của con người có trước nhu cầu đếm số, nghĩa là thiên văn ra đời trước toán học, sau đó chúng sẽ cùng vận động phát triển và hỗ trợ cho nhau, nếu không muốn nói toán học là một trong những công cụ của khoa học thiên văn.

Khi phát sinh nhu cầu số đếm lớn hơn 28, người cổ đại Á Đông đã kết thành, tức là bện dây thừng rồi thắt các nút tái tạo hình dạng đốt ngón tay của họ. Bộ số thập phân ra đời. Nhu cầu liên quan đến thiên văn của nó chính là số ngày trong một năm gấp nhiều lần tháng trăng 28 ngày.

Quá trình quan trắc, hệ thống hóa quy luật chuyển động tương đối của mặt trời với trái đất, như đã nói ở các phần trên, vừa giúp con người xác định số ngày trong năm và chia một ngày thành nhiều khoảng thời gian bằng nhau, ngày nay chúng ta gọi là giờ. Để tính giờ chính xác người Ai Cập cổ đại sử dụng định vị thiên văn đông tây (vĩ tuyến), người Trung Hoa dùng trục bắc nam (kinh tuyến).



Làm cách nào để hai chiếc đồng hồ cổ đại Egypt (A1 - trái - 1500 BC) và China (A2 - phải - Western Han, khoảng 100 BC) như hình dưới đây chỉ thời gian chính xác, ít nhất là solar noon, tức thời điểm mặt trời nằm trên thiên kinh tuyến địa phương.

Với A1: Đường kính ở đáy sundial phải trùng với vĩ tuyến địa lý tại điểm đặt nó. Nếu dùng A1 tại Washington, tốt nhất là ra Lincoln Memorial và đặt đường kính đáy A1 song song với trục trục đường từ Lincoln Memorial đến Capital Hill. Nếu dùng A1 bên cạnh bất cứ Kim tự tháp nào ở Egypt thì phải đặt đường kính đáy A1 song song với cạnh đông - tây của Kim Tự Tháp. Nếu Dùng A1 tại di tích Babylon thì cũng phải đặt đường kính đáy A1 song song với các bức tường đông - tây của các cung điện và nhà thờ. Sai số trong định vị trục đông - tây sẽ chính là sai số của sundial khi chỉ solar noon.

Với A2: Cạnh dọc của sundial phải trùng kinh tuyến địa phương. Nếu dùng A2 tại hoàng thành Bắc Kinh, cạnh dọc của nó phải song song với ngự đạo () tức trục chính bắc - nam của hoàng thành.

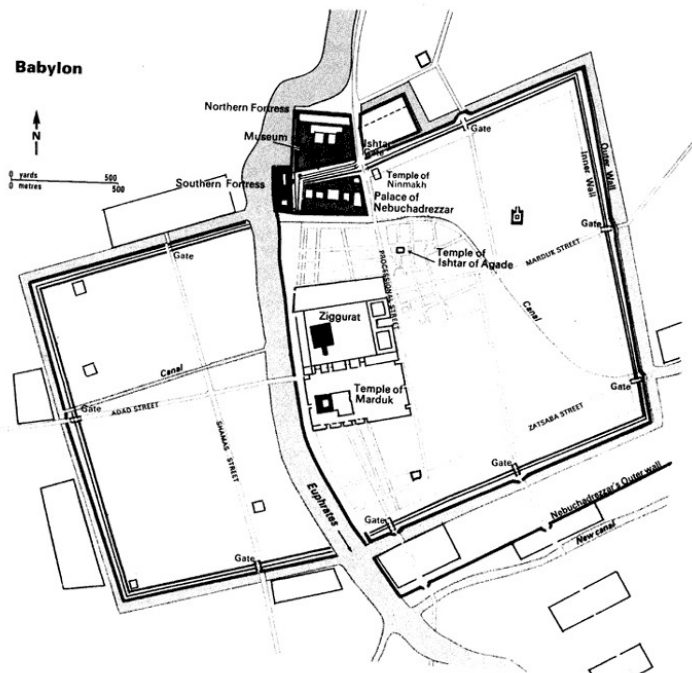
Bản chất của sundial chính là sự kết hợp của một miếng đá chỉ thị thời gian (dial plate) có đục lỗ để cắm cây nêu (gnomon). Trong một ngữ cảnh của Sử Ký (khoảng 100 BC) có mô tả thời kế của người thời Xuân Thu (547 BC - 490 BC). Nó là tổ hợp của gnomon và đồng hồ nước: "

. Dịch nghĩa: Sau khi Nhượng Tư từ biệt Cảnh Công, ông hẹn với T giữa trưa chúng ta sẽ gặp nhau tại cổng doanh trại". Hôm sau Nhượng Tư đến nơi, dựng biểu và mở van đồng hồ nước đợi Trang Cổ. Trang Cổ xưa nay ngạo mạn, lại cho rằng mình là Giám quân của quân đội chính mình, chẳng cần vội vàng; vì thân thích tả hữu tiền biệt, nán lại uống rượu. Chính ngọ Cổ vẫn chưa tới. Nhượng Tư xô đổ biểu can và đập vỡ đồng hồ nước, đi vào doanh trại, điều binh khiển tướng, trình bày pháp lệnh".

Đa số các cổng chính của thành quách, đền thờ và lăng mộ của văn minh Lưỡng Hà và Ai Cập đều mở về phía đông và độ chính xác của trục đông - tây tăng dần theo thời gian. Đến kim tự tháp Djoser (2700 BC) và hoàng cung cũng như điện thờ Babylon (2300 BC) độ chính xác của trục chính đạo đông - tây của hai kiến trúc này đã đạt tới $\pm 5^\circ$. Djoser -5 độ, nghĩa là nó hơi lệch về phía nam. Babylon +5 độ, nghĩa là nó hơi lệch về phía bắc.



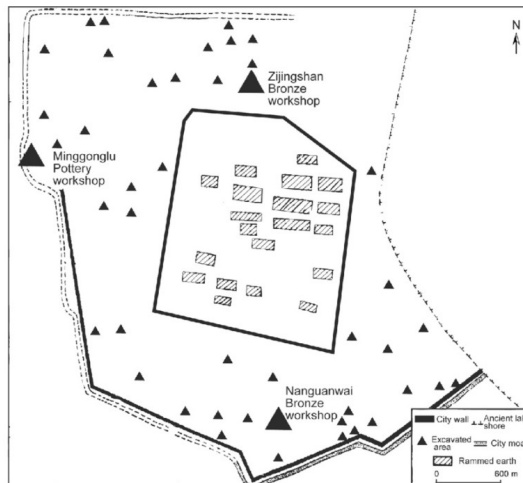
Ảnh chụp kim tự tháp Djoser bằng Google Map.



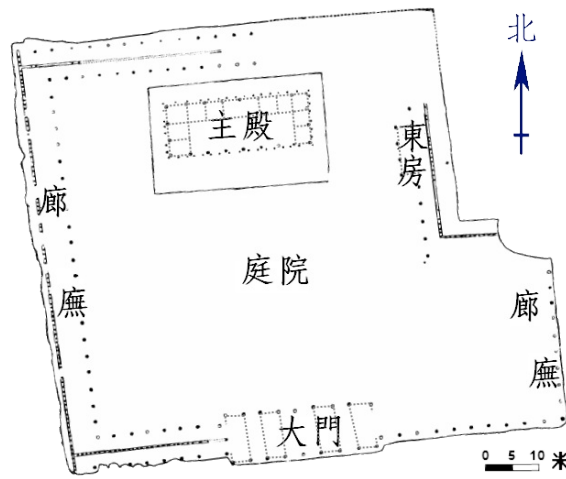
Ảnh: Mặt bằng nền móng Babylon (2300 BC)

Ở Indus và Hy Lạp cũng vậy, tuy nhiên độ chính xác kém hơn rất nhiều: Di tích Dholavira Harappan (2600 BC) lệch -10 độ. Di tích Knossos (1600 BC) lệch -13 độ.

Trung Hoa là một nền văn minh phát triển độc lập. Họ chọn trục chính đạo vuông góc với trục chính đạo đông - tây của phương Tây, tức là bắc - nam. Di tích thành quốc Đào Tự (2300 BC) và Nhị Lý Đầu (1900 BC) đều có sai số tương tự ở Egypt 2700 BC và Babylon 2300 BC là ± 5 độ. Đào Tự - 5 độ, hơi lệch về phía tây. Nhị Lý Đầu +5 độ, hơi lệch về phía đông.



Ảnh: Mặt bằng nền móng di tích Đào Tự (2300 BC)



Ảnh: Nền móng di tích Nhị Lý Đầu (1900 BC)

Trục chính đạo đông - tây của Lưỡng Hà, Ai Cập, Ấn Độ và Hy Lạp trong tương quan với trục chính đạo bắc - nam Trung Hoa về cơ bản là trục tung và trục hoành của hệ trục tọa độ Cartesian (Cartesian coordinate system) mà thôi. Nói cách khác trục chính đạo đông - tây hay bắc nam là một nửa hệ tọa độ Cartesian khi thiên văn và toán học của con người còn rất sơ khai. Một cách tình cờ người phương Tây đã chọn đông - tây và người Trung Hoa lại chọn bắc - nam. Nó khiến cho việc tìm hiểu thời cổ đại vốn rất ít manh mối, trở nên rõ ràng và có căn cứ nhất định, ít nhất là với thiên văn và toán học.

Theo Jared Diamond, trong quyển "Guns, Germs and Steel", căn cứ trên khảo cổ quá trình thuần hóa thực vật và động vật, người Lưỡng Hà bắt đầu định cư cách đây 10500 năm, người Trung Hoa đi liền sau đó 1000 năm.

TABLE 5.1 Examples of Species Domesticated in Each Area

Area	Domesticated		Earliest Attested Date of Domestication
	Plants	Animals	
Independent Origins of Domestication			
1. Southwest Asia	wheat, pea, olive	sheep, goat	8500 B.C.
2. China	rice, millet	pig, silkworm	by 7500 B.C.
3. Mesoamerica	corn, beans, squash	turkey	by 3500 B.C.

Ảnh: Trang 100 sách "Guns, Germs and Steel"

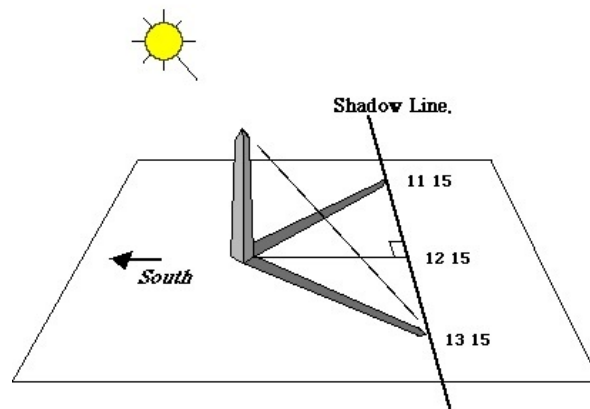
Khoa học thiên văn đòi hỏi một mốc quan trắc cố định, tức là xã hội định cư. Có như vậy con người mới tổng hợp được qui luật chuyển động tương đối giữa trái đất với mặt trời, mặt trăng, hành tinh, định tinh nhằm xác định ngày tháng năm, mùa màng và phương hướng.

Chúng tôi tạm gọi Lưỡng Hà, Egypt, Indus và Hy Lạp là văn minh Tây Á mở rộng. Họ mất $10500 - (2700 + 2000) = 5800$ năm để xác định phương hướng chính xác đến $\pm 5^\circ$. 2700 BC

như đã nói ở trên là niên đại kim tự tháp Djoser, di tích sớm nhất cho thấy sai số trục chính đạo chỉ là -5 độ. Với phép tính tương tự, người Trung Hoa ở Đông Á đi sau người Tây Á 1000 năm, nhưng họ lại tính chính xác nhanh hơn, chỉ mất 5.200 năm.

Ở thời điểm 2300 BC, có thể nói về phương diện thiên văn và toán học, người Babylon và người Trung Hoa giỏi như nhau nhưng người Ai Cập giỏi nhất, người Indus và Hy Lạp nằm cuối bảng. Trừ một số rất ít kim tự tháp có trục chính đạo lệch quá nhiều, có thể do biến động xã hội hoặc chủ thuyết tôn giáo phi truyền thống, về cơ bản hầu hết các kim tự tháp khác ở Ai Cập có sai số của trục chính đạo ngày càng giảm rõ rệt và xuống dưới ± 5 độ.

Ý nghĩa của độ chính xác ± 5 độ.



General Example : at Local Noon, - here 1215 - the Sun gives the shortest possible shadow.

Đối với người quan sát ở phía trên Chí tuyến bắc, local noon là thời điểm bóng cây nêu ngắn nhất trong một ngày nhất định. Khi ấy bóng cây nêu sẽ chỉ đúng hướng bắc. Những nền văn minh chúng ta đang khảo sát ở đây đều thỏa mãn tọa độ địa lý của bài toán thiên văn này. Như vậy độ chính xác của trục chính đạo đông - tây Ai Cập và Lưỡng Hà hay bắc - nam Trung Hoa phụ thuộc vào kết luận khi nào bóng cây nêu ngắn nhất của các thiên văn gia thời ấy.

Đầu mút bóng cây nêu là hình chiếu vị trí mặt trời trên quỹ đạo của nó xuống mặt phẳng chân trời. Mặt trời chuyển động (tương đối) được một vòng 360 độ xung quanh trái đất trong 24 giờ, tức là một ngày. Do vậy việc lệch đi ± 5 độ ở trục chính đạo đông - tây hoặc bắc - nam sẽ dẫn đến sundial chỉ local noon có sai số ± 15 phút.

Nói cách khác, người Ai Cập, Lưỡng Hà và Trung Hoa cách đây ít nhất 4300 năm có thể đã sử dụng những chiếc đồng hồ mặt trời sundial có sai số buổi trưa khoảng ± 15 phút. Đây là bằng chứng khoa học không thể phủ nhận và có thể trở thành một chỉ mốc định tuổi văn minh.

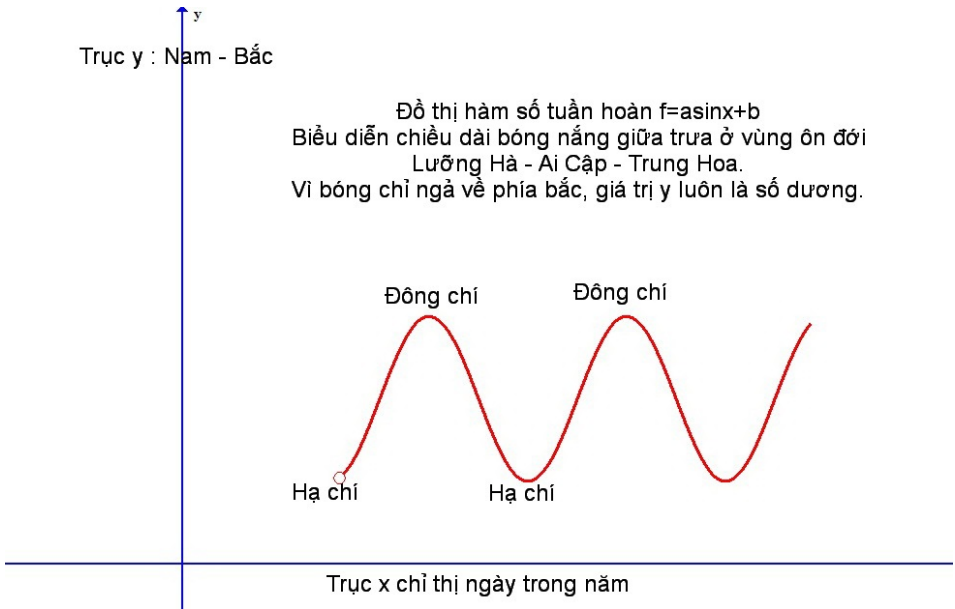
Mục đích đo đếm thời gian đã khiến những công trình hoàng cung và lăng mộ xa xưa ở Tây Á mở rộng và Trung Quốc cần phải thiết lập trục chính đạo đông tây hoặc bắc nam. Các bức

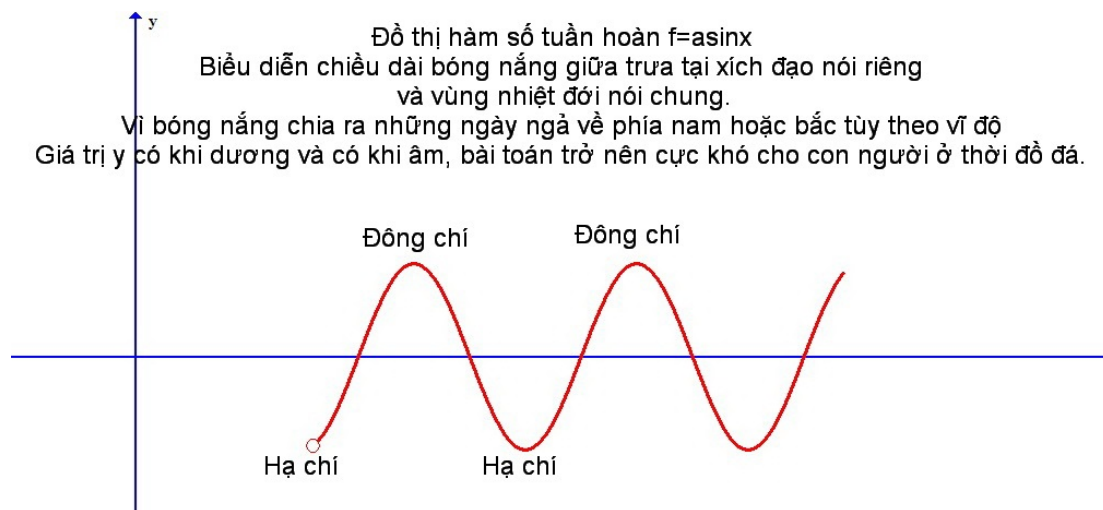
tường ngang hoặc dọc trùng với vĩ tuyến hoặc kinh tuyến vạch ra hướng đông tây hoặc bắc nam chuẩn giúp cư dân thuận theo đó mà đặt đồng hồ xem giờ giấc. Nhu cầu giản dị này sau đây được khoác lên vẻ thần thánh, linh thiêng và thắm sâu vào các nền văn hóa. Người Trung Hoa gọi đoạn trục này trong hoàng thành hoặc ở khu vực đàn tế trời là ngự đạo, trong hầm mộ hoàng đế là thần đạo (đường lên trời cho thiên tử sau khi băng hà). Người Mỹ xây thủ đô Washington ở thời điểm đồng hồ cơ khí đã rất chính xác, các đồng hồ mặt trời chỉ để nhìn ngắm cho vui, nhưng họ vẫn thiết lập trục chính đạo đông tây, đó chính là đoạn đường từ Lincoln Memorial đến Capital Hill.

Trên đây chúng tôi tạm gọi trục chỉ thị phương hướng ở cả hai nền văn minh Đông và Tây là chính đạo. Như vậy trục chính đạo ban đầu chỉ là định vị thiên văn hướng bắc nam hoặc đông tây chính xác mà thôi. Ở Trung Hoa nó còn liên quan đến khái niệm địa trung, nơi gặp nhau giữa trời và đất. Do đó ngai vàng và quan tài hoàng đế cũng như bàn thờ trời tại đàn tế trời phải nằm trên trục bắc nam đi giữa các khối kiến trúc, tuy các trục này không cùng ở trên một kinh tuyến. Đạo Giáo thu nạp Hoàng Đế, ông vua thần thoại đầu tiên, làm ngọc hoàng trên trời. Tín ngưỡng chính trị Á Đông khẳng định vua là con trời. Cả hai hình thức tôn giáo này có thể đều có xuất phát điểm là tục thờ mặt trời cổ xưa và đã đồng hành với thiên văn ở giai đoạn đầu, cho đến khi các khái niệm Cửu Nghi, Cửu Dương và Cửu Chân được kiểm chứng trên mặt đất thời Tây Hán.

Các nền văn minh nằm dưới chí tuyến bắc không có khả năng hệ thống hóa qui luật chuyển động của mặt trời vì thuật toán phải áp dụng rất phức tạp, thường có đến 4 ngày khác nhau trong năm có cùng tham số là chiều dài bóng nắng của cột thổ khuê chính Ngọ bằng nhau. Ở vùng nhiệt đới, tùy vĩ độ, bóng nắng giữa trưa theo mùa chia ra hai phần không đều nhau ở phía bắc và nam. Nó chỉ đều nhau tại đường xích đạo. Mỗi phía trong năm lại có hai ngày khác nhau nhưng chiều dài của bóng nắng bằng nhau. Người Ai Cập cổ đại và người Trung Hoa chỉ phải đối mặt với phương trình có hai tham số mà thôi, vì bóng nắng luôn nằm phía bắc. Ngoài ra việc lấy mốc hạ chí hay đông chí, phương trình thành tuyến tính và trở nên rất đơn giản, chỉ có một tham số và một nghiệm.

Chúng tôi tạm sử dụng đồ thị hình sin để biểu thị chiều dài bóng nắng giữa trưa hằng ngày. Tập hợp chiều dài bóng nắng sẽ lập đi lập lại, tuần hoàn từ năm này qua năm khác và hầu như không đổi.





Nằm trên trục chính đạo, cửa nam hoàng cung nhiều triều đại Trung Hoa được xem là cửa chính, có tên riêng là Ngọ Môn. Ngọ nghĩa là buổi trưa, giữa ngày. Về mặt thiên văn, chính Ngọ là thời điểm mặt trời nằm trên kinh tuyến người quan sát (meridian). Do đó tiếng Anh dịch Ngọ Môn thành Meridian Gate.

Hoàng cung Huế cũng có Ngọ Môn tương tự như thành nhà Hồ xây tại Thanh Hóa đầu thế kỷ 15, trục chính đạo cả hai đều lệch khoảng 45 độ về phía đông. Do đó ánh nắng mặt trời chiếu thẳng vào cổng thành rất sớm, khoảng 9h sáng. Về bản chất, đây là Tý Môn chứ không phải Ngọ Môn.

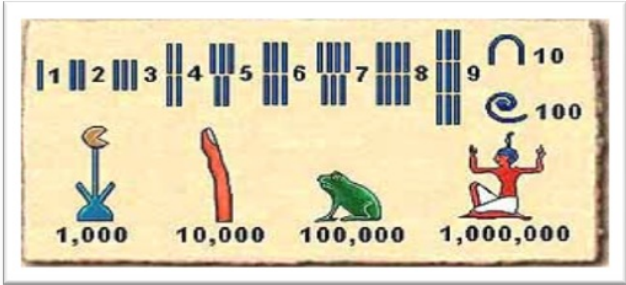
Thoạt tiên chúng tôi nghĩ người Việt Nam xưa cứ mại theo thế núi hướng sông mà xây thành, không quan tâm lắm đến trục chính đạo. Tuy nhiên nếu cửa nam thành nhà Hồ ở hướng chính nam thì lại hợp lý hơn khi kết hợp với sông Mã trước mặt. Khả năng là các vua Việt tôn sùng Nho Giáo, tuân thủ Nho luật dành riêng chính đạo cho thiên tử Trung Hoa. Sử dụng chính đạo, ở Á Đông còn mang nghĩa thách thức bắc triều, y hệt như xưng đế. Hoàng cung cũ của Triều Tiên cũng xây lệch về phía tây khoảng năm độ. Chỉ riêng người Nhật sống tách biệt, thành cổ Kyoto tự cho mình bình đẳng với Trường An của Đại Đường, ít nhất là ở trục chính đạo rất chính xác.

Toán học trên các ngón tay của hai bàn tay ở Ai Cập và Ả Rập cổ đại từng được ghi nhận bởi các nhà nghiên cứu phương Tây như Otto E. Neugebauer, nhà toán học và lịch sử khoa học Mỹ; hoặc Georges Ifrah, người nghiên cứu lịch sử toán học gốc Pháp. Tiếng Anh gọi cách thực hành toán học sơ khai này của loài người là finger-counting hoặc dactylonomy. Dactylonomy và finger-counting thậm chí còn chưa xuất hiện trong các tự điển Anh - Việt. Từ gần với nó nhất có lẽ là biến âm của "ẩn độn" trong Hán ngữ thành "bấm độn" tại tiếng Việt.

Tiếng Trung hiện đại gọi dactylonomy là Thủ Chỉ Kế Số nghĩa là làm toán bằng ngón tay. Hậu thân của dactylonomy là "Kháp Chỉ Nhất Toán" trong đó Kháp Chỉ nghĩa là bấm đốt ngón tay; hoặc ẩn

độn hay độn giáp . Ba thuật ngữ Hán ấy có thể hiểu là toán học cao cấp của dactylonomy, nó khai thác tối đa mười ngón tay, 28 đốt tay cũng như cấu trúc lồi lõm của bàn tay để tính toán ngày tháng, giờ giấc, vị trí cổ truyền của các chòm sao phục vụ bói toán và chiêm tinh là chính, trong đời sống cổ đại và cả hiện nay ở Á Đông và Đông Nam Á.

Ba ảnh dưới đây mô tả hệ thống số đếm thập phân của Ai Cập, Babylon và Trung Hoa được các nhà nghiên cứu phương Tây định niên đại lần lượt là khoảng 3000 BC, 2000 BC và 1400 BC. Không khó để nhận ra bản chất của cả ba hệ thống này là các ký hiệu biểu trưng cho các ngón tay con người. Tổng cộng có 10 ngón tay trên hai bàn tay, do đó hệ thập phân mang tính sinh học nhiều hơn bất kể tính chất có thể kể ra nào khác. Chắc chắn nó đã phát triển độc lập ở ba khu vực khác nhau.



𐎠 1	𐎡 11	𐎢 21	𐎣 31	𐎤 41	𐎥 51
𐎦 2	𐎧 12	𐎨 22	𐎩 32	𐎪 42	𐎫 52
𐎬 3	𐎭 13	𐎮 23	𐎯 33	𐎰 43	𐎱 53
𐎲 4	𐎳 14	𐎴 24	𐎵 34	𐎶 44	𐎷 54
𐎹 5	𐎺 15	𐎻 25	𐎼 35	𐎽 45	𐎾 55
𐎿 6	𐏀 16	𐏁 26	𐏂 36	𐏃 46	𐏄 56
𐏆 7	𐏇 17	𐏈 27	𐏉 37	𐏊 47	𐏋 57
𐏍 8	𐏎 18	𐏏 28	𐏐 38	𐏑 48	𐏒 58
𐏔 9	𐏕 19	𐏖 29	𐏗 39	𐏘 49	𐏙 59
𐏚 10	𐏛 20	𐏜 30	𐏝 40	𐏞 50	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
—	=	≡	≡	≡	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈
20	30	40	50	80	88							
⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈
100	162	200	500	600	656							
⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈	⋈
1000	2000	3000	4000									
⋈	⋈	⋈	⋈									

Với việc thông nôi số thập phân trong giáp cốt Thương Ân với kết thẳng, niên đại hệ thập phân Trung Hoa không thể ngắn hơn Ai Cập. Kết thẳng - Hà đồ - Lạc thư - Số thập phân Thương Ân đã được tổng hợp hết vào Độn Giáp cũng như tượng hình ở chiếc bàn tính và tồn tại cho đến ngày nay. Tính liên tục của hệ số đếm thập phân Trung Hoa có thể nhìn thấy bởi đây là nền văn minh duy nhất của nhân loại không bị đứt đoạn.

Nhìn vào ba hệ thống số thập phân ở trên, chúng tôi cho rằng ít nhất ở lĩnh vực toán học, người cổ đại Á Đông một thời đã từng thông minh nhất nhân loại. Lý do là các chữ số của họ giản dị nhất, tính kế thừa và biểu tượng của các con số lớn chứa đựng một cách logic nằm số cơ bản đầu tiên từ 1 đến 5. Chẳng hạn xét số 10: Trong khi người Ai Cập và Babylon phải sáng tạo ra một ký hiệu mới phức tạp hơn thì người Trung Hoa chỉ cần xoay số một theo chiều dọc.

Rõ ràng số đếm và toán học trên các ngón tay hoặc đốt ngón tay ra đời sớm hơn chữ viết rất lâu. Chu Dịch cho rằng chữ viết xuất hiện muộn hơn kết thẳng và hệ thống nhị phân của Dịch. Các nền văn minh ở châu Mỹ hầu hết chưa có chữ viết nhưng toán học vẫn độc lập phát triển. Chắc chắn sẽ có những cộng đồng người ngẫu nhiên chọn tay trái hoặc tay phải để ưu tiên tính toán. Đó có lẽ là lý do ra đời của thói quen viết chữ từ phải sang trái hay từ trái sang phải. Đặc biệt cách viết từ phải sang trái và từ trên xuống dưới của chữ Hán trước đây hoàn toàn tương đồng với cách đếm ngón tay và đốt ngón tay trên bàn tay trái của Kháp Chỉ

Nhất Toán: ngón út nhỏ nhất là số 1 tương ứng với hành Thủy, ngón cái to nhất là số 5 tương ứng với hành Thổ. Đốt đầu tiên của ngón út là số 1, đốt cuối cùng của ngón trỏ là số 12.

Các nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại Á Đông của phương Tây luôn mang tâm thế bề trên giống như những người đã khám phá ra đồ đồng Đông Sơn. Khi ấy họ đã cho rằng các tuyệt tác bản địa Việt Nam có nguồn gốc phương Tây. Họ không tin rằng khi dân tộc họ còn bán khai, tổ tiên những kẻ đang là nô lệ của mình có thể sở hữu những vật quý giá vô lường.

Tương tự, trong nghiên cứu lịch sử toán học cổ đại Á Đông, người phương Tây và những người Á Đông ảnh hưởng lối nghĩ phương Tây thường đi đến kết luận khá thiếu khách quan. Chẳng hạn với quyển sách thiên văn và toán pháp cổ xưa Chu Bế Toán Kinh, dịch giả Christopher Cullen của nước Anh cho rằng niên đại văn bản cuối cùng là sau Công nguyên. Vô hình trung đó là cách gián tiếp rút ngắn tuổi đời toán học nói riêng và khối thống nhất thiên văn toán pháp Á Đông nói chung. Rất nhiều chi tiết văn hóa và lịch sử chứng tỏ phần chính yếu của Chu Bế Toán Kinh ra đời sớm nhất ở thế kỷ 11 trước Công nguyên và muộn nhất là trước Tây Hán, kể cả một dạng thức của định lý Pythagoras và trị giá số π bằng 3.

Chu Bế Toán Kinh viết: Giữa trưa ngày hạ chí ở một vị trí cách kinh đô 16 ngàn dặm và giữa trưa ngày đông chí ở một vị trí khác cách kinh đô 135 ngàn dặm, thổ khuê đều không có bóng (tức là mặt trời nằm trên đỉnh đầu người quan sát). []. Thực tế, trên vĩ độ 23.44 độ bắc đi qua thành phố Quảng Châu (Phiên Ngu, quận Nam Hải thời Tần) và Nam Ninh vào ngày hạ chí giữa trưa không có bóng thổ khuê. Khoảng cách gần đúng của nó đến Tây An lần lượt là 1.313km và 1.291km. Kinh độ của Tây An và Nam Ninh xấp xỉ nhau, trong khi Quảng Châu lệch sang đông cỡ 4 độ, cho ra hai khoảng cách khác nhau.

Một dặm thời Chu vào độ 415.8m. Số của Chu Bế Toán Kinh là 16.000 dặm so với thực tế khoảng cách Tây An đến Phiên Ngu chỉ là 3.163 dặm. Sai số ít nhất 505% hay hơn 5 lần. Chính sai số này đã chỉ ra tuổi đời rất già của Chu Bế Toán Kinh, khi thiên văn và toán học Trung Hoa còn rất sơ khai, chưa có chứng nghiệm hiện trường tại Chí tuyến bắc. Nói cách khác nhiều phần toán học và thiên văn học trong Chu Bế Toán Kinh có niên đại từ đầu thời Chu, đầu thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên, đúng như tên gọi của nó: Sách kinh điển về thiên văn và toán học của Chu Công Đán!

Hai bàn tay con người có 10 ngón, do đó hệ thập phân xuất hiện độc lập ở mọi nền văn minh trên trái đất, dù cho nó diễn ra không đồng thời. Do đó dễ dàng suy luận hệ 60 của Babylon phải là giai đoạn phát triển sau của hệ 10.

Người Lưỡng Hà cổ đại chia quỹ đạo mặt trời làm 360 độ, khớp với số ngày trong một năm ở một số loại lịch cổ bản địa. Người Trung Hoa lại chia đúng cho số ngày họ tính được khá chính xác là 365,25 độ. 360 chính là bội số của 60 và 12 (tá) là ước của 60. Đó là chưa kể một năm mặt trời có 12 tháng trăng cộng thêm 11 ngày. Có hai khả năng: Người Lưỡng Hà đã làm tròn 365,25 ngày trong một năm thành 360 hoặc hệ 60 ra đời khi thiên văn của họ mới tính được một năm có 360 ngày.

Câu trả lời sẽ hoàn toàn thuyết phục khi tôi khảo sát thiên văn và toán học cổ đại Trung Quốc: Họ cũng đã làm tròn để cho ra thập lục hoa giáp nhưng phương pháp là dùng hệ 10

(mười ngón tay, thiên can) phối hợp với 12 (tá, 12 địa chi là 12 đốt ngón tay trên một bàn tay, trừ ngón cái). Tần Thủy Hoàng cũng đã dùng số 6 làm đơn vị, nhưng các triều đại sau lại bỏ.

Như vậy phải chăng bài toán hình tròn đầu tiên của mọi nền văn minh trên trái đất liên quan đến Hoàng Đạo, tức là quỹ đạo mặt trời trên thiên cầu. Thiên văn học cổ đại Trung Hoa chia Hoàng Đạo thành 365,25 độ, đó chính là số ngày chính xác để mặt trời đi hết Hoàng Đạo. Ở phương Tây, thiên văn Babylon chia Hoàng Đạo thành 360 phần bằng nhau. Lịch cổ Persian chỉ có 360 ngày, chứng tỏ trình độ thiên văn của họ còn hạn chế. Tuy vậy con số tròn trịa 360 độ khi đem sang toán học thì lại hết sức thuận tiện. Vì 360 là một số chẵn khá đẹp, nó giúp các bài toán về đường tròn trở nên đơn giản, dễ hiểu và dễ giải. Từ đó môn lượng giác được sinh ra.

Quay trở lại với hai đồ thị tuần hoàn biểu diễn bóng nắng giữa trưa ở trên, chúng ta có thể căn cứ vào đây để suy đoán thời điểm ra đời của số không cũng như số âm. Thật vậy, khi các thiên văn gia người Hán đặt chân đến chí tuyến bắc, bóng thổ khuê giữa trưa ngày hạ chí tại thành phố Phiên Ngu và Nam Ninh sẽ có độ dài bằng không. Do đó muộn nhất là năm 111BC, thời điểm nước Nam Việt bị sáp nhập vào Đại Hán, thiên văn học Trung Hoa phải hiểu bản chất của số không. Các vùng đất sâu hơn ở phía nam lần lượt bị thôn tính và khai thác sau năm 111 BC, đó là các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và đảo Hải Nam. Bóng cột thổ khuê dựng tại đây sẽ bắt đầu có những ngày xung quanh hạ chí ngả về phía nam. Nhu cầu về số âm đã xuất hiện. Hơn thế nữa, khái niệm Nhật Nam được phân tích kỹ lưỡng ở các chương sau sẽ chứng minh người Trung Hoa cổ đại đã hình dung ra số không và số âm trên lý thuyết trước cả thời Tây Hán.

Lịch sử toán học cổ đại gắn liền với lịch sử thiên văn. Nhân loại chỉ có một nền văn minh duy nhất phát triển liên tục không đứt đoạn trên 4.000 năm. Từ lịch sử thiên văn và toán học của nó, có thể hình dung và tái hiện lịch sử thiên văn và toán học của cả nhân loại, mặc dù chắc chắn các nền văn minh khác nhau đã độc lập phát triển thiên văn và toán học cổ đại. Lý do rất đơn giản: Toán học sinh ra trên đôi bàn tay con người, hệ thập phân là 10 ngón tay, không có tộc người nào đột biến có ít hơn hoặc nhiều hơn số ấy. Thiên văn sinh ra bởi quan trắc mặt trời, trăng, sao, tổng hợp qui luật chuyển động tương đối và duy nhất của chúng so với trái đất.

Các nhà nghiên cứu phương Tây cho rằng chữ viết ra đời ở Lưỡng Hà do yêu cầu thương mại hoặc luật pháp. Người Trung Quốc có lẽ đúng hơn, gián tiếp khẳng định chữ viết do các thiên văn gia sáng tạo ra. Qua đó chúng tôi thấy rằng vùng nhiệt đới không thể phát sinh thiên văn và toán học, sẽ dẫn đến việc không có chữ viết.

Người ta cho rằng Ptolemy phát minh ra số 0 do nhu cầu thiên văn vào khoảng năm 130 AD. Hai đồ thị chúng tôi trình bày ở trên đã chứng minh thiên văn Á Đông cũng phát sinh nhu cầu sử dụng số 0 để chỉ thời điểm cây nêu không có bóng trong ngày hạ chí tại Phiên Ngu. Thực ra số 0 chúng tôi đã thấy ở nghi âm trong kinh dịch, thuộc tính chẵn lẻ. Xa hơn nữa, việc chiếm đóng ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam trước Công nguyên, nơi có bóng cây nêu ngả về phía nam trong những ngày nhất định, đã giúp toán học Á Đông có nhu cầu sử dụng số âm. Nói cách khác, có khả năng đoán định thời điểm người Trung Quốc phát minh ra số âm đồng thời với việc chiếm đóng quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Như vậy số 0,

số âm xuất hiện ở Trung Quốc hoặc Ai Cập có thể hoàn toàn độc lập, từ các bài toán thiên văn rất giản dị.

Con đường đi từ nhu cầu đến phát minh chắc chắn khá ngắn. Việc số âm xuất hiện tại Bản Cửu Chương thời Đông Hán, trước châu Âu 1300 năm là bằng chứng hùng hồn cho thấy toán học Á Đông có lẽ là con đẻ của thiên văn. Người Ai Cập và Lưỡng Hà chậm phát minh ra số âm và số 0 vì vị trí địa lý của họ mà thôi. Và nói chung, chúng tôi thiên về khả năng các nền văn minh riêng biệt tự nghĩ ra số 0 và số âm của riêng mình, từ nhu cầu cuộc sống. Nếu họ không có nhu cầu, thì họ chẳng cần vay mượn hay học hỏi từ ai cả, vì nó vô dụng.

Thiên văn, chiêm tinh và toán học, về mặt nào đó, có lẽ đã góp phần thôi thúc đế quốc Hán nam tiến. Vừa tìm thuốc trường sinh cho Đạo giáo, vừa tìm vị trí ngày xuân phân mặt trời giữa trưa đứng bóng. Khái niệm Cửu Chân ra đời từ đó.

9. Thiên văn khởi sinh tôn giáo độc thần?

Theo quan điểm của chúng tôi, nhân loại chỉ có hai nền văn minh cổ đại phát triển từ gốc mà thôi. Đó là Lưỡng Hà và Trung Hoa. Các chỉ dấu của nó bao gồm những phát minh: Thiên văn (bao gồm cả lịch pháp và chiêm tinh), thuần hóa vật nuôi cây trồng, toán học, triết học, tôn giáo độc thần và cuối cùng là chữ viết. Thiếu một trong những thứ đó, phát triển dang dở hoặc tiếp thu chúng từ nơi khác thì không thể gọi là văn minh cổ đại gốc.

Jared Diamond cho rằng chữ viết tượng hình Ai Cập là kết quả của sự lan truyền phát minh từ Lưỡng Hà vì nó không có bất cứ dấu hiệu tiền khởi nào cả, đột ngột xuất hiện. Người Ấn Độ và Hy Lạp không tự phát minh chữ viết của riêng mình. Ban đầu họ lưu giữ văn hiến bằng những trường ca, giống hệt các bộ tộc Tây Nguyên và người Mường tại Việt Nam sau này. Vì có chữ viết, người Trung Hoa xưa đã không cần học thuộc lòng những bài thơ tràng giang như Iliad, Odyssey Hy Lạp hay Kinh Vệ Đà Ấn Độ. Thổ dân châu Mỹ thì rõ ràng chỉ mới đi được nửa đường đến văn minh: thiên văn chủ yếu là chiêm tinh, chữ viết quipu còn lẫn lộn với bộ số và mang bản chất ký hiệu như các nốt nhạc, không có tôn giáo độc thần như các tôn giáo gốc Abraham của Lưỡng Hà hay Đạo giáo Trung Hoa, không có những loài thú lớn thích hợp để thuần hóa như trâu bò ngựa...

Với xuất phát điểm thiên văn cổ đại Trung Hoa, chúng tôi suy đoán Đạo Giáo có tuổi đời ít nhất là khoảng 4000 năm. Chữ Đạo có khả năng rút ra từ Hoàng Đạo, tức quỹ đạo mặt trời trên thiên cầu. Đạo Giáo và Nho Giáo vốn cùng một gốc, chúng tách làm hai vào khoảng thời Tây Chu khi chế độ phong kiến phân quyền được thiết lập. Đạo Giáo với tên mới Lão Giáo thờ thánh đế đã chết. Nho Giáo thờ đương kim hoàng đế và Chu Công. Từ đây thiên văn trở thành độc quyền của thiên tử, đại chúng được tự do suy tụng mọi thứ trừu tượng hóa, thần thoại hóa từ chiêm tinh, một nhánh của thiên văn, trừ việc tế trời và làm niên lịch.

Từ đó có thể thấy, dường như các thiên văn gia là những người đầu tiên đã nhìn lên bầu trời rồi tưởng tượng ra thiên đường và chúa trời (God - Tian - Thiên) dưới hình hài con người. Dưới sự lan tỏa của tôn giáo độc thần, tín ngưỡng totem bán khai dần dần mất dấu, con người mới có thể bước vào kỷ nguyên văn minh. Ở tọa độ lịch sử này, tôn giáo độc thần phải được xem như tôn giáo khoa học bởi cha đẻ của chúng chính là các nhà khoa học.

Có nhiều căn cứ để minh xác nhân loại ngày nay đa phần theo hai nhánh tín ngưỡng độc thần vô cùng độc đáo và có nguồn gốc từ thiên văn cách đây ít nhất 4000 năm là các tôn giáo gốc Abraham (Do Thái giáo, Kitô giáo, Hồi giáo) và Đạo giáo cổ đại (tiền thân của Lão giáo và Nho giáo):

1. Sáng thế ký 1 là trang đầu tiên của kinh thánh, bản chất thiên văn của nó rất rõ ràng. Rõ ràng hơn nữa là bài văn vần Nghiêu Điển, trang lịch sử Trung Hoa đầu tiên. Nó là một tài liệu thiên văn, ngôn ngữ tuyệt đối sùng kính mặt trời. Không khó để thấy rằng mặt trời sau đó đã được nhân cách hóa thành ông trời.

2. Biểu trưng của Do Thái giáo, Hồi giáo, Lão giáo đều thể hiện bầu trời hoặc trăng sao: Ngôi sao 6 cánh, trăng sao, nhật - nguyệt. Chỉ có Kitô giáo và Nho giáo đã bỏ biểu trưng để thờ hình ảnh giáo chủ.

3. Độc tôn có lẽ là nhu cầu tập trung quyền lực của các lãnh tụ cổ đại nhằm cố kết các riêng mối, chuyển hóa xã hội đến hình thái nhà nước trung ương dưới sự cai trị song song của thần quyền và luật pháp.

Có những sự khác biệt trong cách nhìn nhận thế giới tại xuất phát điểm của tôn giáo, liên quan đến thổ nhưỡng, khí hậu và môi trường sinh sống của các nền văn minh.

Thánh Kinh của các tôn giáo gốc Abraham mô tả vườn Eden bờ xôi ruộng mật, thiên đường viên mãn. Đây phải chăng chính là mơ ước của con người trước cuộc sống nhọc nhằn khổ cực, y như viễn cảnh Jehovah đã rửa Adam trong Cự Uớc: "Trọn đời ngươi phải chịu khó nhọc mới có vật đất sanh ra mà ăn. Ngươi sẽ làm đổ mồ hôi trán mới có mà ăn." Đó cũng là lý do người phương Tây mộ đạo luôn cảm ơn Chúa trước bàn ăn.

Hindu giáo, Phật giáo: Kinh Veda tả Niết bàn là tịch tĩnh, thỏa mãn, giải thoát. Theo Will Durant, nói cho cùng khởi đầu của nó cũng chính là giải thoát khỏi tự nhiên khắc nghiệt của tiểu lục địa Ấn Độ.

Đạo giáo, Nho giáo: Kissinger trong quyển On China viết: "There was no New World to populate, no redemption awaiting mankind on distant shores. The promised land was China, and the Chinese were already there - Chẳng có Tân thế giới nào để đến cả, chẳng có sự cứu rỗi nào chờ đợi con người ở những bến bờ xa thẳm. Đất hứa chính là Trung Nguyên rồi, người Hoa đã ở sẵn đó." Cái mà người Trung Hoa tìm kiếm là sự bất tử, tu luyện để thành chân nhân phiêu du tang bồng nơi sơn cùng thủy tận. Thiên đường của người Á Đông cũng đủ đầy nhưng đặt biệt nổi bật là cây đào tiên trường sinh. Người ta chỉ đi tìm bất tử khi đã thỏa mãn cái ăn, cái mặc và có một đời sống tinh thần phong phú. Trên căn bản thổ nhưỡng và khí hậu, Á Đông cổ đại là nơi được thiên nhiên ưu đãi đặc biệt. Do đó tận gốc rễ của mình, tín ngưỡng Á Đông hoàn toàn khác biệt với tín ngưỡng Lưỡng Hà và Ấn Độ.

Phật giáo cho rằng đời là bể khổ. Nho Lão lại nghĩ nó như giấc mộng (không phải ác mộng mà là mộng đẹp), do đó nó ngăn ngủi. Chính trị lành mạnh, ít chiến tranh (so với châu Âu và Lưỡng Hà), không diễn ra những cuộc diệt chủng liên miên, khoa học thường thức và vệ sinh tiến bộ chắc chắn đã giúp tỉ suất tăng trưởng dân số ở Á Đông ổn định một thời gian khá dài. Cho đến khi trong Hán ngữ xuất hiện lời chào liên quan đến cái ăn: " - Ăn cơm chưa". Nó cũng rất phổ biến ở Việt Nam cận đại cũng như Hàn quốc - "() ?".

Theo một số nghiên cứu, lời chào này ra đời muộn nhất là từ thời Minh và đã được người Bồ Đào Nha ghi chép vào sách vở khi đến giao thương và truyền đạo ở khu vực Phúc Kiến, Quảng Đông. Đây hẳn là hậu quả của nạn nhân mãn nếu căn cứ vào biểu đồ phát triển dân số Trung Quốc: 1000 năm từ Hán đến cuối thời Đường nhân khẩu khá bằng phẳng ở mức 60 đến 80 triệu. Sau đó là các bước nhảy lên 110 triệu của Tống và Minh. Đầu nhà Thanh nó đã vọt đến 140 triệu. Khoa học và kỹ thuật trung cổ Trung Hoa hầu như dậm chân tại chỗ, đất đai hẳn không còn màu mỡ như từng được tả thực ở thời Chu cách đó hơn 2000 năm trong Kinh Thi.

Người châu Âu thoát khỏi dã man nhờ Kitô giáo, một nhánh tôn giáo từ Babylon. Thời phục hưng họ vồ vập khoa học Hy Lạp từ sử thư Lưỡng Hà, coi đó là phát tích của mình cũng như văn minh toàn nhân loại. Đến khi nô dịch được Ấn Độ lại cho rằng Ấn Độ mới cổ kính nhất. Họ lờ đi thực tế, đối thủ nặng ký trực tiếp bên cạnh họ lúc ấy là đế chế Ottoman sừng sững trên nền móng Lưỡng Hà. Chủng Aryan có nguồn gốc Lưỡng Hà đã thắp sáng Ấn Độ từ màu da đến các tiền đề của văn minh. Đây là chưa nói đến Á Đông, đi muộn hơn Lưỡng Hà 1000 năm nếu tính từ thời điểm thuần hóa cây trồng và vật nuôi đầu tiên nhưng rực rỡ không kém. Đặc biệt nó hoàn toàn độc lập từ bình minh lịch sử của mình và có những thành tựu vẫn được lưu giữ trong sách vở cho đến ngày nay: thiên văn, toán học, chiêm tinh, tín ngưỡng, triết học, nông nghiệp, thương mại, thi ca, văn chương...

Như một đồng xu, tôn giáo cũng có hai mặt. Người phương Tây thoát ra khỏi mặt trái bảo thủ và phản động của Kitô giáo sớm nhất, kỷ Phục Hưng bắt đầu từ đây. Á Đông đi muộn hơn 300 năm. Người Ấn đang chân trong - chân ngoài. Thế giới Ả Rập vẫn chìm đắm giữa đêm đen chia rẽ. Với việc xuất lộ di tích đàn tế tự Gobekli Tepe trong không gian Lưỡng Hà, niên đại 9500 BC, khả năng các tôn giáo độc thần ngoài Á Đông đều có gốc rễ Lưỡng Hà. Nói cách khác tôn giáo xưa nhất chắc chắn phải khởi phát từ Lưỡng Hà, chứ không phải Ấn Độ. Văn minh Ấn Độ nằm ở mép ngoài Lưỡng Hà, giống hệt Việt Nam ngoại vi của Á Đông. Tính bảo thủ biên viễn đặc thù đã khiến bản thân văn minh Ấn Độ hay văn hóa Việt Nam tưởng mình là "cái rốn" của vũ trụ, chứ không phải nơi lưu giữ những tia sáng đã được thay thế ở trung tâm. Lịch sử nhân loại đã và đang được viết bởi người phương Tây là thứ lịch sử đầy dẫy sai lầm. Nó vừa tuyệt đối vô ơn với Lưỡng Hà, vừa thần thoại hóa Ai Cập, ngộ nhận có chủ ý với Ấn Độ và ngấm ngấm phủ nhận Á Đông.

C. Kết luận

Một số triết gia cho rằng người thông minh thấy trong một câu hỏi ngu ngốc nhiều thứ hơn kẻ ngu ngốc thu nhặt được với một câu trả lời thông minh. Thiên văn trong quyển sách này đã và đang trả lời rất nhiều câu hỏi liên quan đến quá khứ.

Thiên văn lúc nào cũng ở bên cạnh chúng ta, từ lúc chào đời đến khi vĩnh biệt. Một đứa trẻ lọt lòng mẹ luôn kèm theo ngày giờ nhất định. Khi mãn niên, người ta có tuổi thọ và ngày giờ nhắm mắt. Các đại lượng ấy được biểu diễn bằng những con số. Giờ thể hiện vị trí mặt trời trên quỹ đạo hàng ngày. Ngày tháng thể hiện vị trí mặt trời trên một vòng hoàng đạo. Năm là chỉ số vòng hoàng đạo đã đi qua một cuộc đời.

Ở bình minh lịch sử một số khu vực trên địa cầu không có thiên văn và toán học, đó là lý do trực tiếp dẫn đến việc không có chữ viết. Gián tiếp là những lý do không thể khai sinh thiên văn, bao gồm cả địa lý vùng cận xích đạo và cơ cấu xã hội.

Thiên văn mà bỏ đi phần toán học trong nó thì thành chiêm tinh. Chiêm tinh ở Á Đông còn có tên khác là Tử vi. Nó là món mà đại đa số quần chúng rất tin tưởng và mê đắm, từ trí thức tinh hoa đến chính trị gia. Có nhà sử học còn nổi tiếng ở khoản xem Tử vi, người ta đồn về thiên tài của ông mãi nhiều năm khi ông đã mất.

Nội hàm Nghiêu Diển cho thấy tuổi đời của nó ít nhất trên 3000 năm. Tuy không định nghĩa thiên văn là gì nhưng nó mô tả rất rõ ràng việc thực hành thiên văn cổ đại Trung Hoa chủ yếu là đo đạc mặt trời sau đó mới đến quan trắc trăng (nguyệt), tinh (hành tinh), thần (định tinh).

Vì không hiểu bản chất thiên văn cổ đại, nhiều học giả phương Tây đã dùng các bản đồ sao của nhánh chiêm tinh để khảo sát hướng kim tự tháp và các điện thờ Hy Lạp. Một phần cũng vì sách vở hay gọi chiêm tinh là thiên văn cho sang, chẳng hạn trong tập Thiên Văn Chí của Sử Ký Tư Mã Thiên chứa rất nhiều nội dung chiêm tinh, đã khiến hậu thế lạc đường.

Thiên văn là cơ sở của toán pháp và các ngành khoa học cơ bản. Chiêm tinh là mẹ đẻ của tôn giáo. Chính các thiên văn gia đã nhìn lên bầu trời rồi tưởng tượng ra thiên đường và chúa dưới hình hài con người. Châu Âu phát triển chậm hơn hai nền văn minh xương sống của nhân loại vài ngàn năm. Họ ko có thiên văn cổ đại, đó là nguyên nhân dẫn đến việc không có tôn giáo độc thần. Họ phải dùng Thiên chúa giáo của một bộ tộc cổ Lưỡng Hà là Do Thái. Chỉ đến Phục Hưng, thiên văn châu Âu mới phát triển nhờ các thành tựu toán học cao cấp.

Ngày nay cả thế giới dùng Tây lịch, tức là lịch của người phương Tây. Cái sai của Tây lịch so với hoàng đạo là bằng chứng hùng hồn xác nhận phương Tây không có nền thiên văn cổ đại.

Độ dài một năm được các nền văn minh cổ đại (ở trên chí tuyến bắc) định nghĩa là thời gian mặt trời khép tròn một vòng hoàng đạo. Trên hoàng đạo có bốn vị trí đặc biệt là: Hạ chí: ngày dài nhất, bóng cây nêu giữa trưa ngắn nhất trong năm. Đông chí: ngày ngắn nhất, bóng cây nêu giữa trưa dài nhất trong năm. Xuân phân và Thu phân: ngày dài bằng đêm. Do đó rất dễ xác nhận một năm có 365,25 ngày từ vị trí đặc biệt này đến vị trí đặc biệt khác cùng tên.

Người Lưỡng Hà từ khoảng 2000 BC đã chọn ngày xuân phân khi thời tiết đẹp nhất làm đầu năm nhưng lương thực từ mùa trước cũng sắp hết. Người Ai Cập dùng Thu phân cũng là lúc thời tiết tương tự như xuân phân, mùa màng vừa gặt hái, lương thực dồi dào. Người Hy Lạp lại chọn Đông chí, ngày lạnh nhất, thời tiết ở giai đoạn này là khắc nghiệt nhất trong năm. Lịch Hy Lạp là nền tảng của lịch La Mã, xương sống của Tây lịch ngày nay. Xác định thu phân và xuân phân khó hơn đông chí và hạ chí rất nhiều, do đó cũng có thể xem chọn lựa của người Hy Lạp là do kém thiên văn.

Các nhà làm lịch La Mã vừa yếu toán lại không có nền tảng thiên văn vững chắc, khi ứng dụng lịch Hy Lạp họ phải nhọc nhằn hiệu chỉnh liên tục hết năm này đến năm khác. Họ không thể tìm ra được thuật toán nào để hóa giải những số lẻ vì thực tế trái đất đi một vòng

xung quanh mặt trời mất 365,242216 chứ không phải 365,25 ngày. Hậu quả là ngày nay Tây lịch ăn tết vào ngày 1 tháng 1 hàng năm, muộn từ 9 đến 10 ngày so với Đông chí, tết dương lịch của người Hy Lạp cổ đại. Đó là chưa kể người ta đã chồng cái ngày được cho là đản sinh của chúa lên đông chí và hiện nay nó lệch với ngày đông chí đã điều chỉnh 3 đến 4 ngày. Ví dụ khác là cách mạng tháng 10 Nga diễn ra vào 7.11 mà lịch nhà thờ chính thống giáo vẫn chỉ tháng 10. Cái sai của Tây lịch sẽ vĩnh viễn được loài người sử dụng vì thói quen khó bỏ.

Nông nghiệp và chăn nuôi có từ khi con người bắt đầu thuần hóa cây và con hoang dã. Chỉ đến khi thiên văn định được năm tháng và mùa thì nhân loại mới có bước chuyển mình lớn lao, tập trung quyền lực và hình thành nhà nước. Khi khảo sát thiên văn cổ đại, chúng tôi luôn nhập tâm điều này: Người thông minh nhất bao giờ cũng có phương án giản dị nhất. Kẻ ngu dốt thường phức tạp hóa vấn đề rồi vỗ ngực tự hào với sự phức tạp vô dụng chết yểu của mình. Nhiều thành quả khoa học loài người có được hôm nay là tập hợp các phát minh của những tiền bối xuất chúng xa xưa. Bản chất xuyên suốt của nó là giản dị, dễ hiểu và tồn tại mãi với thời gian. Khoác lên xã hội thời đồ đá các huyền thoại tri thức lung linh và rối rắm, chắc chắn là việc làm của những nhà nghiên cứu vô tri và mông muội. Ockham's Razor một lý thuyết triết học nổi tiếng của nhà triết học người Anh William xứ Ockham từ thế kỷ 14. William đã viết rằng lời giải thích đơn giản nhất thường là lời giải thích xác đáng nhất, hoặc "Điều gì có thể được giải thích bằng ít giả thuyết hơn thì lại được giải thích một cách vô ích bằng nhiều giả định hơn". Tức là nếu một vấn đề khoa học được giải thích bằng ít giả thuyết nhất thì sẽ đúng đắn nhất.

Vấn nạn của rất nhiều tài liệu khảo cổ thiên văn phương Tây là thiếu kiến thức thiên văn cổ đại. Họ không nhận ra đối với con người ở thời đại đồ đá, mặt trời mới là đối tượng thiên văn mang tính chất cơ bản và giản dị nhất. Nhà triết học người Anh Richard G. Swinburne đã viết: Giả định đơn giản nhất được đề xuất để kiến giải một hiện tượng thường gần với sự thật hơn bất cứ các giả định có sẵn nào khác, các ước đoán của chúng cũng gần đúng hơn, nguyên lý cơ bản và nguyên tắc nhận thức tiên nghiệm cho rằng giản dị là bằng chứng của sự thật.

Einstein lại viết: "Thật là dễ dàng tìm ra mối tương đồng nông cạn và vô nghĩa. Nhưng việc khám phá một vài nét cùng bản chất, ẩn dưới vỏ bọc của sự khác biệt ngoại vi, để tạo dựng, trên nền tảng này, một lý thuyết thành công, là công việc sáng tạo quan trọng".

Thiên văn học Thương - Chu trở đi vừa bị cạnh tranh với chiêm tinh học, vừa phải rút lui vào tháp ngà bí mật, nhằm độc quyền bí quyết đoán hung định cát, độc quyền công bố niên lịch. Hai chủ đề này có vai trò chính trị rất quan trọng với tầng lớp trên trong xã hội và thiết chế phong kiến phân quyền giữa thiên tử với chư hầu, giữa chính quốc với các lãnh thổ phụ dung. Hậu Hán Thư từng dùng cụm từ " - nơi đây chưa thi hành lịch pháp Trung Hoa" để nói về vùng biên viễn tây nam chưa hoàn toàn bị thống thuộc và áp dụng luật pháp Hán. Mặt khác, toán học hầu như dậm chân tại chỗ, từ khi một hình thức của định lý Pythagoras được khám phá sớm nhất là ở đầu thời Chu. Việc cột chỉ thị bóng nắng (gnomon) trong các ngử cảnh Tần - Hán trở về trước có ít nhất 6 cách gọi khác nhau như đã đề cập phía trên, cũng phần nào cho thấy có lẽ thiên văn học cổ đại Trung Hoa có nhiều trung tâm phát triển độc lập, hay "âm mưu" phát triển độc lập, ít tính kế thừa và các thiên văn gia hạn chế trao đổi kiến thức với nhau.

Các yếu tố trên đây chắc chắn là lý do khiến nguyên tắc và phương pháp thực hành thiên văn, xây dựng niên lịch trong Sử Ký và Hán Thư hầu như không được đề cập. Người đọc chỉ nhận được kết quả. Nó làm cho việc truy tầm lịch sử thiên văn Trung Hoa hết sức khó khăn, phải dựa nhiều vào phán đoán và logic. Riêng Thiên Quan thư của Sử Ký và Thiên Văn chí trong Hán Thư đã hoàn toàn trở thành những tài liệu mê tín vô căn cứ. Chẳng hạn khi nói về sao Nam Cực Lão Nhân, tức Nam Tào, Tư Mã Thiên khẳng định: "Sao Lão Nhân xuất hiện, xã hội an bình; không xuất hiện là có chiến tranh". Ngày nay, bất cứ một học sinh tiểu học nào thích thú trải nghiệm cảm giác với bầu trời sao đều biết rằng ở thời điểm thu phân, sao Nam Tào có độ cao tối đa chỉ hơn 3 độ trên mặt phẳng chân trời thực của người quan sát tại Tây An, việc nhìn thấy nó hay không chỉ phụ thuộc vào thời tiết mà thôi.

Ở cạnh Trung Hoa, một nền văn minh lớn có thiên văn học cổ đại khá hoàn bị nhưng hầu như người Việt Nam không tiếp thu được bao nhiêu. Theo sách Sử Học Bị Khảo của TS Đặng Xuân Bảng (1828 - 1910), trước thời Trần và Lê, việc làm lịch rất giản lược. Qua nhà Nguyễn, Gia Long có lần sai Khâm Thiên Giám tính nhật thực nguyệt thực rồi kiểm chứng, định thưởng phạt. Tới Minh Mạng, thực hành thiên văn chỉ là sai các tỉnh đo độ cao sao bắc cực để tính khoảng cách, còn niên lịch thì dùng Lịch Tượng Khảo Thành của nhà Thanh.

Tác giả Sử Học Bị Khảo cũng thừa nhận ông không phải chuyên gia thiên văn, mà chỉ khảo các lý lẽ bàn luận về thiên văn, lịch pháp trong sách Trung Hoa. Đặc biệt, Đặng Xuân Bảng cho rằng chiêm tinh, định điểm, đoán hung, lượng cát, học giả không nên nói và ông không chép.

Thật đáng tiếc, ở thời đại của Đặng Xuân Bảng, học thuật phương Tây đã thâm nhập Việt Nam. Cùng với nó là một nền thiên văn đồ sộ đã băng vượt qua thiên văn Trung Hoa từ thuở Phục Hưng. Nếu học giới Việt ngày ấy chịu khó tìm tòi cái mới, không chăm chú vào tàng thư lỗi thời phương bắc, có lẽ văn minh Việt Nam hôm nay đã tươi đẹp hơn rất nhiều. Không có những cảnh cười ra nước mắt như dưới đây:

Wikipedia tiếng Anh định nghĩa Tử Vi Đẩu Số: Là một hình thức bói toán trong văn hóa Trung Quốc. Nó vẫn tồn tại như là phương pháp rất được coi trọng để phác họa định mệnh hay số phận. Zi Wei Dou Shu (Purple Star Astrology) is a form of fortune-telling in Chinese culture. It remains one of the most well-respected processes for laying out "The Destiny Path" or "Fate".

Wikipedia tiếng Việt: Tử vi, hay tử vi đẩu số, là một môn khoa học phương đông, hoàn toàn không phải là bói toán vì được xây dựng trên học thuyết và kiến thức sách vở.

Chúng tôi thấy hầu như các bản dịch tiếng Việt của cổ văn Trung Hoa từ kinh điển Nho gia đến sách sử, khi đụng đến các khái niệm thiên văn cổ đại thường bị vấp vấp, thiếu sót, kể cả khi đã tham khảo các bản Bạch thoại. Ba bốn tác giả từng dịch Sử Ký đều bỏ qua Thiên Quan thư. Lý do là, ngoài yêu cầu chuyên môn sử học, Hán - Nôm, những trang viết về thiên văn còn đòi hỏi người dịch phải có kiến thức chuyên ngành nhất định, hiện đại cũng được, vì cơ bản thiên văn là khoa học quan sát bầu trời. Nhân loại chỉ có một bầu trời duy nhất và các nền văn minh lớn cũng từng vay mượn nhiều khám phá của nhau.

Trong năm nền văn minh cổ đại lớn nhất gồm Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa và Hy Lạp không có nền văn minh nào nằm dưới bắc chí tuyến, 23 độ 27 phút vĩ bắc, cũng có thể bởi yếu tố thiên văn.

Thật vậy, về thổ nhưỡng: vùng nhiệt đới - xích đạo nóng quanh năm, người cổ đại ở trần đi đất mặc khố. Vì thức ăn dồi dào, cây cỏ luôn xanh tươi nên họ không cần dành dụm, lo xa, tính toán ngày đông tháng giá. Nền kinh tế săn bắn hái lượm không có nhu cầu chuyển đổi lên hình thái cao hơn. Dưới chí tuyến bắc thiên văn không thể phát triển vì bóng cây nêu trong suốt cả năm thường ngắn, khó đo, khó quan sát sự thay đổi, chưa kể chỉ hướng ban trưa của nó lẫn lộn nam - bắc theo mùa. Một khi ý niệm thời gian mô tả giờ và năm chưa ra đời thì không tính được mùa vụ gieo trồng. Việc gieo trồng đúng thời điểm sẽ giúp cây lương thực phát triển tối ưu, sản lượng cao, nuôi được nhiều người hơn, kích thích lao động tập thể, tích lũy thêm của cải cho xã hội. Sự phân hóa giàu nghèo chỉ có thể diễn ra sau đó. Quyền lực xã hội dần dần sẽ tập trung vào những người mạnh, giỏi và giàu, chứ không phải tầng lớp già nua bảo thủ.

Một nền văn minh không có thiên văn học là một nền văn minh khiếm khuyết, một nền sử học ca tụng những tín điều hoang đường của quá khứ là một nền sử học vô dụng. Nước Mỹ đã bàng hoàng khi nhìn thấy người Nga bay vào vũ trụ. Dân tộc Nga là dân tộc đầu tiên của nhân loại được ngắm nhìn trái đất hình cầu từ bên ngoài khí quyển nhờ thiên văn học hiện đại.

Chỉ những quốc cách lớn mới có thể thức tỉnh khi tự thấy bản thân tụt hậu, rồi lao động hết mình để vươn lên, đua kịp. Sách tiếng Pháp đánh giá chương trình vũ trụ Mỹ - Nga, như sau: "Cả một tâm lý tập thể bóc trần mình ở đây, nơi mà ý chí khẳng định uy lực của mình trên trời chỉ đến bồi cho cảm giác bất lực dưới mặt đất". Thật đáng ngạc nhiên!

Lịch sử thiên văn gắn liền quá khứ, có thể giải mã một số uẩn khúc, nhưng quan trọng hơn, tương lai của thiên văn chính là thuốc trường sinh bất tử của loài người. Do tính liên tục đơn nhất của nó trên hoàn cầu, về cơ bản, nghiên cứu văn minh Trung Hoa từ thiên văn và toán học sẽ phần nào nhận ra tiến hóa của xã hội loài người nói chung và thiên văn - toán học nói riêng ở các nền văn minh khác. Người phương Tây vẫn chưa thật sự hiểu quá trình hình thành và phát triển của lịch sử Trung Quốc. Đó là chưa nói đến tâm thế bề trên trong nhiều tài liệu học thuật khi khảo sát Trung Hoa cổ đại bằng ngôn ngữ phi Hán.

Copyright@ 2007 - 2018
truongthaidu@gmail.com

